

Trần Việt Thanh
Nghiêm Đức Thiện



24

Quy tắc

Học Kanji trong
Tiếng Nhật

Tập 1

Quy tắc 1 - 12

日本語の漢字を学ぶ二十四の法

Trung1906@yahoo.com

日本語の漢字を学ぶ

24 の法則

24 qui tắc học Kanji

trong tiếng Nhật

(TẬP I)

Lời nói đầu

Trong quá trình học tiếng Nhật, trước tiên chúng ta học thuộc bộ Hiragana và Katakana. Sau đó chúng ta phải học Kanji. Nếu không sử dụng Kanji trên thư từ, văn bản, hợp đồng, hồ sơ, tư liệu thì gây ra sự nhầm lẫn, không rõ ràng và khó hiểu khi chúng ta đọc. Nói cách khác, Kanji không thể thiếu trên giấy bút và không thể không học khi chúng ta đã bước chân vào ngôn ngữ tiếng Nhật.

Kanji là loại chữ khó học và khó nhớ đối với những người đang học tiếng Nhật. Tuy nhiên, nó sẽ không khó nếu chúng ta nắm được những quy tắc hình thành Kanji. Vì vậy chúng tôi biên soạn cuốn sách này nhằm giúp các bạn không ngại ngùng và dễ dàng học thuộc được Kanji và cách đọc của nó. Kanji được xem như là loại chữ tượng hình. Vì thế muốn dễ dàng trong việc học Kanji các bạn cần nắm vững những quy tắc của nó. Thí dụ như: Những hình tròn trong Kanji đều trở thành hình vuông (chữ “Khẩu (口)”) là hình tượng của “Cái miệng”). Vì vậy khi chúng ta cần hiểu rõ những quy tắc này thì sẽ không còn cảm thấy Kanji khó học. Ngoài ra chúng tôi biên soạn bảng liệt kê cách đọc âm On và âm Kun của Kanji được sử dụng nhiều trong kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Nhật từ cấp 1 đến cấp 4.

Đây chỉ là cách giải thích của người Nhật về chữ Hán, có thể khác với cách giải thích của người Trung Hoa. Tuy nhiên, chúng tôi mong rằng cuốn sách này sẽ giúp các bạn thích thú trong việc học Kanji và không còn cảm thấy Kanji khó nữa!

TP. Hồ Chí Minh, Mùa hạ năm 2002

TRẦN VIỆT THANH

MỤC LỤC

Lời nói đầu	
Mục lục	Trang 9
<i>Phần I: Giới thiệu về Kanji</i>	
- Học Kanji là học những chữ tượng hình	Trang 11
- Lịch sử của Kanji (chữ Hán)	Trang 13
- Kanji được cấu tạo như thế nào?	Trang 22
- Sự tạo thành từ ghép trong kanji	Trang 24
<i>Phần II: 24 qui tắc tạo thành Kanji</i>	Trang 31
- Qui tắc 1: Kanji diễn tả ý nghĩa	Trang 33
- Qui tắc 2: Kanji giống về hình thể thì cùng một ý nghĩa	Trang 43
- Qui tắc 3: Những bức vẽ chuyển thành Kanji	Trang 53
- Qui tắc 4: Hình tròn trở thành hình vuông	Trang 63
- Qui tắc 5: Nét dọc và nét ngang	Trang 73
- Qui tắc 6: Ba vật giống nhau mang ý nghĩa số nhiều	Trang 83
- Qui tắc 7: Viết từ trái sang phải	Trang 93
- Qui tắc 8: Tính từ cũng có thể trở thành hình ảnh	Trang 103
- Qui tắc 9: Động từ cũng có thể trở thành hình ảnh	Trang 113
- Qui tắc 10: Diễn tả động từ bởi những ký hiệu	Trang 123
- Qui tắc 11: Người Trung Quốc đã phát minh ra Kanji	Trang 133
- Qui tắc 12: Phía trên hiển thị nơi xa	Trang 143
<i>Phần III: Tìm hiểu thêm một số Kanji</i>	Trang 153
Tập II:	
<i>Phần I: 24 qui tắc tạo thành Kanji (qui tắc 13-24)</i>	Trang 11
- Qui tắc 13 : Bên trái là hướng đông	Trang 12
- Qui tắc 14 : Những ký hiệu trở thành Kanji	Trang 22
- Qui tắc 15 : Ký hiệu đó là bộ phận này	Trang 32
- Qui tắc 16 : Có rất nhiều hình dạng tay	Trang 42
- Qui tắc 17 : Sự kết hợp giữa các bức tranh	Trang 52
- Qui tắc 18 : Sự kết hợp các yếu tố đặc sắc	Trang 62

- Qui tắc 19 : Sự kết hợp trở thành động từ Trang 72
- Qui tắc 20 : Hình dạng đơn vị được thay đổi Trang 82
- Qui tắc 21 : Có rất nhiều ký hiệu Trang 92
- Qui tắc 22 : Có rất nhiều gốc từ Trang 102
- Qui tắc 23 : Có hai ý nghĩa Trang 112
- Qui tắc 24 : Chữ Kanji rất thú vị Trang 122

Phần II: Mối quan hệ giữa âm Hán Việt và âm On của Kanji trong tiếng Nhật

- Mối quan hệ giữa âm Hán Việt và âm On trong Kanji Trang 133
- Qui tắc 1 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần I, Y Trang 136
- Qui tắc 2 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần Ê Trang 139
- Qui tắc 3 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần Ô Trang 140
- Qui tắc 4 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần A, OA Trang 141
- Qui tắc 5 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần AO Trang 143
- Qui tắc 6 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần AU Trang 144
- Qui tắc 7 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần AM, AN, OA Trang 145
- Qui tắc 8 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần AI, OI Trang 147
- Qui tắc 9 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần IÊU Trang 149
- Qui tắc 10: Những Kanji có âm Hán Việt mang vần IÊN, IÊM, UYÊN Trang 150
- Qui tắc 11: Những Kanji có âm Hán Việt mang vần ÔN Trang 152
- Qui tắc 12: Những Kanji có âm Hán Việt mang vần ƯU Trang 153
- Qui tắc 13: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần B Trang 154
- Qui tắc 14: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần PH Trang 156
- Qui tắc 15: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần C Trang 157
- Qui tắc 16: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần K Trang 159
- Qui tắc 17: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần KH Trang 161
- Qui tắc 18: Những Kanji có âm Hán Việt Trang 162

	mang phụ âm đầu vẫn GI	
- Qui tắc 19:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn QU	Trang 163
- Qui tắc 20:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn H	Trang 164
- Qui tắc 21:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn NG	Trang 167
- Qui tắc 22:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn M	Trang 168
- Qui tắc 23:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn N	Trang 169
- Qui tắc 24:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn NH	Trang 170
- Qui tắc 25:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn T	Trang 171
- Qui tắc 26:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn TH	Trang 175
- Qui tắc 27:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn CH	Trang 179
- Qui tắc 28:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn S	Trang 180
- Qui tắc 29:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn X	Trang 181
- Qui tắc 30:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn TR	Trang 182
- Qui tắc 31:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn Đ	Trang 184
- Qui tắc 32:	Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vẫn L	Trang 186
- Qui tắc 33:	Những Kanji có âm Hán Việt tận cùng bằng vẫn T	Trang 188
- Qui tắc 34:	Những Kanji có âm Hán Việt tận cùng bằng vẫn C,CH	Trang 188

Phần

I

GIỚI THIỆU VỀ KANJI

HỌC KANJI LÀ HỌC NHỮNG CHỮ TƯỢNG HÌNH

Mọi từ của mỗi ngôn ngữ đều có hai thành phần ngôn ngữ học cấu thành : đó là âm (cách đọc) và nghĩa (cách hiểu). Một cách rõ ràng âm cũng biểu hiện, đại diện cho nghĩa nhưng cũng có những từ có cùng âm nhưng lại đại diện cho nhiều nghĩa (gọi là từ đồng âm). Ngược lại cũng có những từ mang cùng một nghĩa nhưng lại được diễn tả bởi nhiều âm khác nhau (gọi là từ đồng nghĩa)

Hầu hết những mẫu kí tự trong hệ thống alphabe là những kí tự biểu diễn âm. Ví dụ như những kí tự tiếng Anh sau đây : w_a_t_e_r, bản thân chúng thì không mang một nghĩa nào nhưng chúng sẽ mang một nghĩa nhất định khi được đọc là water. Khi đọc water, nó gợi lên cho người nghe, hoặc người đọc hiểu được "nước là gì?"

Ngược lại với những điều trên, Kanji thì biểu diễn ý nghĩa. Ví dụ như chữ 水 biểu tượng cho nước. Có lẽ 水 na ná giống như H₂O (được đọc là H₂O) hoặc nước, trường hợp nào nó cũng mang nghĩa là nước. Có lẽ cái gần giống nhau nhất của kanji đối với tiếng Anh có qui tắc là những con số. Ví dụ như, số 1, mang cùng ý nghĩa khi được đọc là one, hoặc first

trong July 1st hoặc một nửa bên của số 11. Chỉ mang ý nghĩ đặc thù nguyên thủy từ xưa mà không có âm là những gì kanji biểu thị, do đó Kanji còn được gọi là chữ tượng hình hoặc chữ biểu tượng

Nói như thế điểm khác nhau cơ bản nhất là: "Trong khi những kí tự anphabe được dùng để biểu thị âm, qua âm, gợi lên cho ta, sự suy nghĩ, nhận thức về ý nghĩa của âm đó thì Kanji lại được dùng để biểu thị ý nghĩa, qua đó cho ta nhận thức về âm. Như vậy, khi một người bắt đầu học một ngôn ngữ, được cơ bản cấu tạo bởi các kí tự anphabe thì người đó phải học những điều sau:

-Những kí tự nào mà khi kết nối liên tiếp với nhau thì đọc như thế nào, tạo âm thế nào

-Sau đó phải đọc những âm liên tục đặc biệt để có thể hiểu được ý nghĩa mà nó muốn biểu hiện

Trong khi đó, nếu học Kanji, trong những trường hợp đặc biệt, bạn có thể phát triển được "sự biết đọc trong im lặng", nghĩa là bạn có thể đọc hiểu được bài hội thoại thậm chí trong trường hợp trước đó, bạn không biết cách nào để đọc, để phát âm bất cứ từ nào trong đoạn hội thoại ấy.

LỊCH SỬ CỦA KANJI (CHỮ HÁN)

Hầu hết mọi hệ thống chữ viết của nhân loại đều được bắt đầu với những chữ viết theo lối tượng hình, để vẽ, mô tả sự vật hoặc sự việc, sự kiện trong thực tế cuộc sống. Kanji có nguồn gốc xuất hiện vào khoảng 1300-1100 năm trước công nguyên với những chữ tượng hình được khắc, tạc trên mai rùa hoặc xương động vật thu được dọc sông Hoàng Hà (Yellow River) trong suốt triều đại Dương (Yin) (triều đại được xác nhận là triều đại cổ nhất của Trung Quốc)

Vào thời điểm đó, xương mai rùa và xương động vật được dùng vào việc phán đoán, tiên tri (dùng một que củi nung, đâm thành một lỗ trên xương hoặc mai rùa và sau đó "đọc" những vết nứt được tạo ra) và người ta khắc lại những điều "tiên đoán được" lên những phần trắng, không bị nứt của mai rùa hoặc xương động vật.

Không có dạng nhất định nào về kích thước và đường nét giả của chữ. Những hệ thống chữ viết đó rõ ràng là còn quá sơ khai nguyên thủy, vì nó diễn tả quan niệm, nhận thức của người xưa. (về những sự việc hiển nhiên đang diễn ra xung quanh, do đó được gọi là "xuất phát từ hệ thống chữ viết sơ khai").

Trong suốt chiều dài hành trình lịch sử của

mình, Kanji đã thay đổi, nhiều mặt, nhiều phương diện như về thuật vẽ, miêu tả, cấu trúc chữ viết và ý nghĩa. So sánh với chữ viết tượng hình của người Ai Cập cổ, thì chữ viết trên mai rùa trong triều đại Dương (Yin) có sự phát triển đáng kể về mặt thiết kế

Chữ viết trên mai rùa đã dùng đường nét rất đơn giản để mô tả một cái đầu trâu. Qua nhiều năm, sự mô tả ấy ngày càng được đơn giản hóa, những đường nét cong dần dần được vuốt thẳng, do đó, toàn bộ chữ dần dần trở nên vuông vắn hơn.

Sự phát triển của "chữ vuông" ngày nay, hầu như được phát triển vào triều đại Sui (589-618) sau công nguyên. Trong quá trình của sự chuyển tiếp từ hệ thống chữ trên mai rùa cho đến hệ thống chữ vuông, Kanji cũng đã phát triển hệ thống chữ triện (lối chữ triện) và dạng chữ thông dụng. Trước, Kanji được phát triển trong triều đại Tần (221-206) trước công nguyên và được phát triển cùng một thời điểm với nhiều cách dùng không bình thường như đưa ra lối viết nhanh hơn đối với chữ vuông và còn lại đến ngày nay, đơn giản như một dạng chữ nghệ thuật.

Mặc dù dạng chữ vuông mất dần sự thống trị với sự xuất hiện và phát triển của kỹ thuật in ấn vào cuối triều đại Tang (618-907) và triều đại Song (960-1297)

Những đường nét sắc cạnh của chữ đã sớm

được "gọt giũa", làm tròn hơn khi chữ được viết bằng tay trong dạng "chữ thảo" và chữ "bán thảo". Hầu hết những chữ dùng chung ngày nay là chữ vuông và chữ bán thảo.

Vì Kanji không phải là một phát minh có tính hệ thống bởi một cá nhân đơn lẻ, hơn nữa lại xuất hiện một cách tự nhiên, bởi sự thu nhập nhiều từ quá trình từng trải, nên việc nó không có một dạng nhất định cũng là điều tự nhiên mà thôi. Nét đặc thù riêng của nó vẫn còn, thậm chí sau khi chữ vuông đã phát triển.

Nhưng ngược lại, trong khi hệ thống chữ mai rùa a dùng với số lượng xấp xỉ 3000 Kanji (chỉ có khoảng một nửa trong số đó đã được giải mã). Số này đã và đang phát triển đến 50000 với sự phát triển của chữ vuông. Trừ đi những Kanji không dùng đến, sự gia tăng này là bằng chứng có sức thuyết phục để từ đó mở rộng cách sử dụng Kanji cho mọi người trên thế giới. Một phần sự tiến triển này của Kanji cũng đã bao gồm việc sáng tạo những Kanji khác nhau để diễn tả cùng một quan niệm, nhận thức.

Trong bộ máy chính quyền thời kì Tang, triều đình cho rằng cần thiết phải lập nên tính chất đồng dạng của cách sử dụng Kanji bằng cách chọn một Kanji cho mỗi nghĩa như là kí tự "sửa đúng", sau đó thiết kế những chữ còn lại khác nhau (gọi là biến thể). Những biến thể này vẫn còn tồn tại trong cách dùng

thông dụng, mặc dù điều đó được xem là "sự đàn áp không nương tay", là thiếu thẩm mỹ, tầm thường hóa kí tự. Bởi vì có một số lớn người đang sử dụng cùng những kí tự, còn những người khác tất nhiên sẽ viết ngắn lại những phần khác, như vậy hệ thống chữ đơn giản hóa (giản thể tự) được ra đời.

Kết quả là những chữ giản thể này được dùng khi viết mỗi ngày, còn chữ đúng gốc thì được bảo quản cho mục đích sử dụng trịnh trọng, nghi thức hay kiểu mẫu

Tuy nhiên sau Chiến tranh thế giới thứ II, chính phủ Nhật quyết định tiếp nhận, thông qua một số chữ trong hệ thống giản thể tự một cách trịnh trọng, xem như là một phần trên con đường cố gắng đơn giản hóa ngôn ngữ vậy.

Cũng có một quá trình tương tự như vậy ở Trung Quốc được thực hiện. Kết quả là, Nhật và Trung Quốc đã đơn giản cùng những kí tự nhưng theo những phương pháp khác nhau, đã tạo nên một sự phân rẽ, chênh lệch đáng chú ý với sự sở hữu chung những chữ được lưu hành, được dùng ở Trung Quốc, Nhật, Hàn, Thái và nhiều nơi khác trên thế giới.

Bởi vì Kanji là những chữ tượng hình mô tả ý nghĩa nên chúng được phát triển dễ dàng, dùng những đường nét cụ thể có thể vẽ được để mô tả những sự vật, sự việc thực tế. Tuy thế, ngôn ngữ cũng bao gồm

một số lượng lớn những khái niệm trừu tượng: Đây người sáng tạo Kanji bị ép buộc phải tạo ra những chữ tượng hình mà nó có thể gợi lên những khái niệm trừu tượng muốn được diễn tả, mô phỏng, mô tả. Ví dụ như, chữ 長 (trường): dài, được bắt nguồn từ sự miêu tả, sự hình dung từ một ông lão với mái tóc dài.

Tuy thế vẫn có những khái niệm nhất định đối với tính chất thiết thực này của Kanji. Vẫn tồn tại cái gì đó của những khái niệm mà không sẵn sàng, không có khả năng liên kết với bất cứ sự miêu tả, hình dung cụ thể. Như trong những trường hợp, sự sử dụng được tạo ra từ những chữ khác nhau, có nguồn gốc ý nghĩa khác nhau một cách trọn vẹn nhưng lại rất dễ thấy là cùng một khái niệm được miêu tả.

Tiêu biểu như chữ "tôi", mặc dù chữ được dùng để miêu tả là 我, nhưng nghĩa gốc của chữ này là "một loại cưa tay" và những sự liên quan với "tôi" rõ ràng là cũng giống như vậy. Ngoài ra, Kanji này đã đánh mất cái nghĩa nguồn gốc và mang nghĩa "thăng cấp" (step_meaning) một cách riêng biệt.

Ví dụ như chữ 我 ngày nay, không bao giờ được dùng để chỉ cái "cưa tay" mà chỉ mang nghĩa "tôi"

Sự mô phỏng này của chữ tượng hình để "biểu thị" âm của nó thì tương tự đối với sự phát triển hệ thống anphabe của phương Tây. Dù thế nào, sự biến đổi này trong Kanji không phải là cho toàn bộ lối viết

của nó nhưng chỉ như là một phương cách cuối cùng cho những khái niệm nào đó mà nếu không làm như vậy thì không thể diễn tả được điều gì cả.

Thêm nữa, cũng có một số từ mà nghĩa của Kanji được mở rộng ra.

Ví dụ: 長 (dài)

年長 (năm dài) 社長 (giám đốc)

Do phát triển một cách cơ bản để diễn tả, mô tả những sự vật cụ thể, đặc trưng, Kanji thiếu nghệ thuật ngữ diễn tả những khái niệm tập trung, khái niệm tổng quát hóa.

Ví dụ, những loài khỉ khác nhau được biểu thị bởi các chữ, 狙, 猴, 猿 và còn nữa... . Sau đó hầu hết những chữ này lại được dùng để diễn tả toàn bộ giống khỉ (Trong tiếng Nhật hiện đại chữ 猿 được dùng cho "khỉ")

Kết quả là, mỗi chữ có một nghĩa riêng, mỗi nghĩa được biểu thị bằng những chữ khác nhau.

Ví dụ như đã đề cập ở trên, chữ 長 là hệ thống nghĩa "dài" mà gồm các chữ như 久, 永...

Khi Kanji du nhập đến Nhật vào khoảng thế kỷ thứ 5, nó đã chạm trán với một thứ ngôn ngữ truyền khẩu phát triển mạnh. Mặc dù nhanh chóng chấp nhận kanji vào hệ thống chữ viết Nhật Bản lúc bấy giờ, nhưng cặp ngôn ngữ này lại tỏ ra bất đồng trong một số thể chủ yếu.

Vấn đề khác biệt nghiêm trọng đầu tiên giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Nhật Bản là văn phạm (ngữ pháp). Trong khi tiếng Trung Quốc là một ngôn ngữ có lập, không có sự khác biệt trong hình thái (Ví dụ giữa "anh ấy" (chủ từ) và "anh ấy" (túc từ, (hay tân ngữ))), thì tiếng Nhật đòi hỏi cần có những biến tố (tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ, và những sự kết thúc, chấm dứt khác nhau mà hoàn toàn không tồn tại trong tiếng Trung Quốc.

Điều đó thật không dễ dàng gì khi biến diễn ý nghĩa với những Kanji đã có sẵn, thế là một bảng kí hiệu âm tiết kana đã được ra đời. Vào khoảng thế kỉ thứ 9, Nhật có 2 bảng âm tiết (higarana và katakana) (có dạng căn bản gốc xuất phát từ hệ chữ thảo của kanji nhưng lại mang cách phát âm theo mong muốn của người Nhật)

Chúng được dùng để phân biệt, ví dụ như:

彼 が (chủ ngữ) và 彼 を (tân ngữ) bằng việc sử dụng kí tự chỉ ngôi thứ ba 彼 với thành phần phía sau chữ 彼 là kana (が, を).

Trong tiếng Nhật hiện đại, Kanji thường được dùng cho danh từ, gốc động từ, danh động từ, trong khi kana được dùng để tiêu biểu tiếp vĩ ngữ, tiếp đầu ngữ, và kết thúc phía sau.

Vấn đề khác biệt thứ hai là trong cách phát âm. Bởi vì Kanji là hệ thống chữ viết tượng hình nên

nó có thể dùng để trình bày những sự vật, sự việc tồn tại chung giữa tiếng Nhật và Trung Quốc. Hãy còn bởi vì tiếng Nhật được rút ra một cách hoàn toàn độc lập từ tiếng Trung Quốc, nên tất nhiên những gì tương đồng giữa hai ngôn ngữ cũng sẽ có cách gọi khác trong tiếng Nhật. Ví dụ như:

長 vẫn mang ý nghĩa là "dài", nhưng được người Nhật phát âm là "naga_" thay vì như trong tiếng Trung Quốc là "diag".

Thêm vào đó, việc Nhật hóa cách phát âm Trung Quốc cũng được thực hiện. Hơn nữa do sự chấp nhận cách phát âm Trung Quốc tuy có vài điểm khác biệt và kéo theo cả những tiếng địa phương Trung Quốc khác nhau, mỗi chữ thường có vài cách đọc theo âm Trung Quốc cũng như vài cách đọc theo âm Nhật.

Trong một vài trường hợp, một kí tự biểu thị cho 2 từ khác nhau hoặc nhiều hơn nữa (từ gốc và từ phát sinh của nó) trong tiếng Trung Quốc nguyên bản, nên việc có 2 hoặc nhiều hơn cách phát âm khác nhau cũng là đương nhiên. Bên sự phân biệt hoàn toàn có cơ sở này, cách đọc giống nhau như tiếng Trung Quốc gọi là cách đọc on (âm on) và đọc theo tiếng Nhật tự nhiên là cách đọc kun (âm kun)

âm on:

ge

gai

ui (cách đọc này ngày nay rất ít dùng)

Vấn đề thứ ba là sự bất đồng giữa hai ngôn ngữ Trung Quốc và Nhật. Có những từ tồn tại trong ngôn ngữ này nhưng lại không cần thiết trong những ngôn ngữ còn lại.

Khi có một từ ngữ nào hoặc khái niệm nào trong tiếng Nhật mà không thể biểu thị bằng bất cứ một chữ Kanji đơn lẻ nào, thì Kanji "bí mật" nào đó (do người Nhật đặt ra) có thể sử dụng và nghĩa của nó có thể mở rộng ra hoặc một từ ghép mới có thể được tạo ra bởi việc sử dụng kết nối các chữ Kanji với nhau. Ví dụ như, từ "ngày hôm nay", không có từ tương đương trong chữ Kanji và giải pháp là kết nối các chữ 今 (bây giờ) và chữ 日 (ngày) để tạo ra từ Nhật là kyoo 今日 (ngày hôm nay). Như vậy, không có chữ nào trong hai chữ 今 hay 日 được đọc độc lập trong thành phần chữ kyoo. Tương tự cho cách dùng của những danh từ riêng.

Việc đặt tên, là một vấn đề đặc biệt, vì cha mẹ có thể chọn cho tên con họ một Kanji vì ý nghĩa của Kanji mà không giữ lại cách phát âm của Kanji này, họ đọc tên theo cách liên tưởng riêng. Ví dụ như chữ

春 (âm kun đọc là haru, âm on đọc là shun) mang ý nghĩa là "mùa xuân", lại có thể được dùng cho tên người nam và đọc là hajime (đầu tiên) bởi một sự liên tưởng hợp lí: "mùa xuân là mùa đầu tiên của năm".

Cuối cùng, khi không có Kanji thích hợp cho việc biểu thị từ ngữ Nhật hoặc những khái niệm nào đó và khi không có sự kết nối "thích hợp nào được tìm thấy", một Kanji hoàn toàn mới được tạo ra. Đây rõ ràng là Kanji của Nhật và thường không có âm on.

Ví dụ như: 込、働...

KANJI ĐƯỢC CẤU TẠO NHƯ THẾ NÀO?

Vì Kanji là những chữ tượng hình, nên về nguyên tắc cơ bản, ý nghĩa của Kanji được biểu thị qua thuật vẽ những điều diễn ra trong cuộc sống. Tuy nhiên trong vài trường hợp, thì cần phải có sự khéo léo đáng kể. Đã có sự nỗ lực để thành lập một hệ thống quy tắc. "Kanji được cấu tạo như thế nào?"

Về cơ bản Kanji có thể chia ra thành 3 dạng:

Dạng thứ nhất: mô tả trực tiếp ý nghĩa thông qua hình ảnh của chữ. Như chữ 牛, mô tả cái đầu trâu vậy. Những Kanji thuộc loại này là những Kanji trực tiếp. Cũng thuộc dạng này, còn có các Kanji mô tả trực tiếp ý nghĩa của những khái niệm trừu tượng như: "trên" (chữ 上), "dưới" (chữ 下). Chúng được gọi là chữ "biểu tượng".

Dạng thứ hai: bao gồm Kanji được tạo ra bằng cách kết nối những Kanji đơn giản lại với nhau để diễn tả những sự vật, khái niệm phức tạp hơn. Chúng được đọc là những Kanji "hợp nghĩa". Ví dụ như, chữ 木, bản thân nó là chữ tượng hình nhưng nó trở nên "hợp nghĩa" khi chữ 林 biểu thị "khu rừng" nhỏ còn còn 3 chữ thì 森 mô tả một "khu rừng rậm". Cũng giống như vậy, sự kết hợp giữa chữ 言 (nói) và chữ 舌 (lưỡi) tạo ra chữ 話 (nói).

Dạng thứ ba: Bao gồm những Kanji được tạo ra bởi một yếu tố cho "âm", và yếu tố còn lại thì cho "nghĩa". Ví dụ như chữ 記 (nghĩa là mô tả, viết, vẽ) được tạo ra từ hai yếu tố là 言 và 己. 言 (nghĩa là nói), 己 (nghĩa là tôi) kết hợp thành 記 được phát âm theo tiếng Trung Quốc là: ki.

Những Kanji thuộc dạng ba được gọi là Kanji kết hợp "âm_nghĩa".

Nhìn vào những dạng khác của chữ, ta dễ dàng nhận ra rằng, số lượng Kanji được tạo thành bằng cách kết hợp so với Kanji đơn lẻ thì hơn hẳn. Chúng chiếm đến 80% tổng số lượng Kanji. Với quá nhiều Kanji và quá ít những yếu tố cấu thành, rõ ràng là sẽ có những yếu tố trùng lặp với nhau.

Ngược lại, có thể nói rằng một số lượng lớn Kanji đã được tạo ra bởi một số lượng nhỏ các yếu tố

cấu thành. Thật vậy, với khoảng 250 yếu tố, có thể tạo thành 50000 Kanji.

Và điều quan trọng nhất khi viết Kanji là: "Những Kanji được tạo thành từ nhiều yếu tố cũng phải được viết cùng một kích cỡ với Kanji đơn lẻ. Ví dụ: 林 và 木, 山風 và 嵐

Về cơ bản: Kanji không chú ý đến độ phức tạp của chữ mà chỉ quan tâm đến độ đồng dạng, cân bằng về kích thước mà thôi.

SỰ TẠO THÀNH TỪ GHÉP KANJI

Như đã nói từ trước tiếng Trung Quốc là một ngôn ngữ đơn âm tiết. Tôn trọng triệt để cấu trúc về âm của tiếng Trung Quốc hiện đại, thì trên lý thuyết được giới hạn có khoảng chừng 1400 âm tiết khác nhau. Như vậy, 1400 tất nhiên là quá ít ỏi từ cho bất cứ ngôn ngữ nào, và kết quả là tiếng Trung Quốc phải sở hữu một số lượng lớn từ đồng âm. Quá nhiều từ đồng âm sẽ ngăn trở chức năng của ngôn ngữ. Người Trung Quốc đã phải giải quyết này sớm bằng cách phát triển số lượng từ ghép. Điều này được thực hiện bằng cách kết nối nối nhiều yếu tố lại với nhau, bản thân chúng có chức năng như một từ, nhưng khi kết hợp lại thành từ ghép thì một dạng từ mới được sinh ra.

Lúc đầu thì những từ ghép này rất lộn xộn,

những từ ghép giống nhau lại có thể mang những nghĩa khác nhau đối với những người khác nhau. Trái qua nhiều thế kỉ, người ta đồng lòng định dạng: "những sự kết nối khác nhau mang nghĩa gì?"

Khi mà những từ ghép này du nhập đến Nhật Bản, rất nhiều những yếu tố tạo nên từ ghép đã mất hẳn ý nghĩa riêng của nó mà chỉ còn mang nghĩa trong sự kết nối mà thôi. Thêm rất nhiều từ ghép đã được phát sinh ra tại Nhật Bản. Đặc biệt là khi tiếp xúc với nền Văn hóa phương tây, rất nhiều từ ghép đã được tạo ra để diễn tả những khái niệm xa lạ, không quen thuộc. Thậm chí, cho đến tận ngày nay những từ ghép mới vẫn tiếp tục phát sinh và một số lượng lớn từ ghép của Nhật cũng được chấp nhận trong tiếng Trung Quốc.

Đơn vị ngôn ngữ có nghĩa nhỏ nhất là hình vị, mà theo đó, mỗi từ được tạo nên từ một hay nhiều hình vị, hình vị có chức năng gì, khi những từ trong tiếng Trung Quốc gốc đã trở thành những hình vị cho tiếng Nhật.

Thật vậy, khi một từ của Nhật được tạo ra từ hai hình vị, hai chữ được dùng để diễn tả nó, có thể có hoặc không có kana.

Ví dụ:

Omoide (nhớ), được tạo từ omoi của chữ 思 (nghĩ) và で (de của chữ 出る deru) (đi ra ngoài) và được viết thành 思い出

Bất kể nguồn gốc, từ được biểu diễn bởi hai hay nhiều hơn các Kanji, được gọi là từ ghép Kanji. Có các cách tạo nên từ ghép đã được xác định

* Sự sao chép: cùng một chữ đã được lập lại nhiều lần để diễn tả số lượng nhiều, sự lặp lại, hay để nhấn mạnh.

Có một kí tự đặc biệt 々 được dùng để lặp lại từ. (年年, 人人...)

* Kết nối các chữ khác nhau:

* Kết nối bên trong (kết nối nội tâm) một Kanji trong từ ghép bổ sung hoặc hạn chế ý nghĩa của chữ còn lại cùng kết nối nó.

Bao gồm :

Tính từ + danh từ

Trạng từ + động từ

Ví dụ: 外国; 上着; 前進

* Chủ ngữ + Vị ngữ:

Từ có dạng như một câu nhỏ.

日の出 hay 日没

* Động từ + túc từ:

Cũng như là một câu vậ

殺人 (kẻ giết người)

* Túc từ + động từ:

人殺し (tội giết người)

nghĩa là cành cây). 1 vòng 10 ngày được gọi là jun (旬).

* Tiếp đầu ngữ + danh từ / động từ...

不正, 未来, 非常, 無理

Danh từ / động từ... + tiếp vị ngữ:

病的, 子供

* A và B: 男女, 左右, 親子

* A hoặc B: 多少, 早晚

* Những khái niệm:

兄弟, 手足, 海洋

* Khái niệm trừu tượng: 往来, 取捨

* Những trường hợp còn lại: bao gồm những từ ghép có từ tiếng Trung Quốc cổ điển, hoặc xuất phát từ truyền thống văn hóa những nước khác như là những từ có dạng câu đố bằng hình để viết những từ có nguồn gốc từ nước ngoài.

Sự kết nối 3 Kanji hoặc nhiều hơn nữa cũng đều theo những quy tắc trên đây. Thật vậy, những quy tắc kết nối này thật không quá cứng nhắc để có thể quản lý được ý nghĩa của những từ mới.

Người Trung Quốc xưa kia dùng lịch theo hệ đếm cơ số 16, trong đó một chu kì có 60 ngày. Mỗi ngày của một chu kì được đại diện bởi một trong 60 sự kết nối khác nhau giữa "mười can" và "mười hai chi" tương ứng ("can" 干 là một câu đố bằng hình vẽ cho bởi chữ 幹 nghĩa là thân cây và chi 支 (cho bởi chữ 枝

Đây là nguồn gốc của "mười can" và "mười hai chi" (hay còn gọi là hệ can chi).

Trong thiên văn của người Trung Quốc xưa kia, người ta quan niệm rằng vạn vật trong vũ trụ được tạo ra từ 2 lực lượng và 5 yếu tố. Âm và Dương, tất nhiên là hai bản chất âm tính và dương tính, trái tính chất nhau trong hệ nhị nguyên. Thuyết nhị nguyên cũng phản ánh sự phân chia vũ trụ thành hai phần, đó là không gian và thời gian.

Không gian lại được chia thành hai thái cực như Bắc _ Nam, Đông _ Tây; Trên _ Dưới. Ở giữa là ở đây, trung tâm.

Cũng như thế, thời điểm hiện tại, bây giờ là trung tâm của hệ nhị nguyên, đối lập như trong thời gian là quá khứ và tương lai. Trên bầu trời cũng có hai thế lực đối nghịch nhau là "mặt trời" và "mặt trăng", con người thì có nam và nữ.

Bởi vậy chi nên vạn vật đều được cấu tạo từ sự tác động của âm và dương.

Và còn có 5 yếu tố (hay nguyên tố) là tác nhân của sự tương tác này. 5 nguyên tố này là 5 vật đã cấu thành, luân chuyển xuyên suốt trong vũ trụ. Đó là KIM, MỘC, THỔ, HỎA, THỦY. Mỗi một nguyên tố đều có tiểu sử về màu sắc, phương diện, mùa, thời gian, hành tinh, cơ quan cơ thể, âm thanh, mùi vị, bản chất nhân văn riêng biệt và nhiều thứ liên quan đến nó.

Cũng như những ngày trong tuần của người Anh được bắt nguồn từ thần thoại Bắc Âu và các hành tinh được đặt tên tương ứng với các vị thần La Mã cổ đại, người Nhật thì dùng 5 nguyên tố này cùng với mặt trăng, mặt trời để đặt cho 7 ngày trong tuần và 5 nguyên tố cho việc đặt tên các hành tinh.

Mỗi một nguyên tố tương ứng với 2 trong 10 can, như là một cặp âm dương trong phạm vi của một nguyên tố. Trong tiếng Nhật chúng cũng được tham khảo như là 兄 và 弟 và từ cặp 兄弟 (eto) mà hệ 12 được vẽ nên tiếng Nhật thân thuộc của nó, được gọi tên là 干支 (eto) cho toàn bộ sự nối tiếp trên.

Ngày nay, cách sử dụng 干支 dường như đã bị quên lãng. Trường hợp ngoại lệ đáng chú ý là, khi 干支, đặc biệt là bộ bốn đầu tiên được dùng như thứ tự A,B,C,D... trong tiếng Anh. "Mười hai chi" được dùng để đặt tên cho mỗi năm, và mỗi con vật trở thành vật tổ cho những ai sinh ra vào năm đó. Ví dụ, nhiệm vụ của con chó (tuất) là vị thần bảo vệ cho những ai sinh vào năm 1982, năm đó là năm Tuất (năm con chó). Một người mà sống được mười kan (hay 90 năm) tổ chức lễ kỉ niệm sinh nhật lần thứ 61 của ông ta gọi là 還暦.

Phần

II

24 QUI TẮC TẠO THÀNH KANJI (QUI TẮC 1 - 12)

漢字は意味を表します

Kanji diển tả ý nghĩa

漢字の単位を覚えましょう

Hãy học những đơn vị cơ bản của Kanji

学 桜 赤 恋 語 話 村 寺

漢字は、発音を表しません。漢字は、意味を表します。漢字は、形です。形を見れば、その意味がわかります。漢字は、便所の入り口に女の人の形があれば、それは女の便所です。

ローマ字は、発音を表します。'child'を見れば、発音がわかりますけれども、意味はわかりませぬ。「子」の形を見てください。上が頭です。手を広げています。下が体です。「子」は「こども」の形ですから、その意味がわかります。

ローマ字で書いた'child'は、c-h-i-l-dに分けることができます。この一つ一つが、ローマ字の発音の単位です。Chもiもldも、いろいろの単語の中にあります。それらは、発音を表します。

漢字の「学；季；好；教；遊」を見てください。「子」は「こども」の漢字の単位です。「学」を見てください。「子」は「こども」の漢字の単位です。「学」は「ツ；ワ；子」です。「子」は「こども」の漢字の単位と意味を覚えましょう。

Kanji wa hatsuon o arawashimasen. Kanji wa, imi o arawashimasu. Kanji wa, katachi desu. Katachi o mireba, sono imi ga wakarimasu. Benjo no iriguchi ni onna no hito no katachi ga areba, sore wa onna no benjo desu.

Romaji wa, hatsuon o arawashimasu. 'child' o mireba, hatsuon ga wakarimasu keredomo, imi wa wakarimasen. [子] no katachi o mite kudasai. Ue ga atama desu. Te o hirogete imasu. Shita ga karada desu. [子] wa [kodomo] no katachi desu kara, sono imi ga wakarimasu.

Romaji de kaita "child" wa, ch_i_ld ni wakeru koto ga dekimasu. Kono hitotsu hitotsu ga, romaji no hatsuon no tan i desu. "ch" mo "i" mo "ld" mo, iroiro no tan go no naka ni arimasu. Sorerawa, hatsuon o arawashimasu.

Kanji no [学. 季. 好. 教. 遊] o mite kudasai. Iroiro no kanji no naka ni [子] ga arimasu. [子] wa, kanji no imi no tan i desu. [学] o mite kudasai. [学] wa, ツ. ワ. 子] desu. [子] wa [kodomo] desu. Tan i no katachi to imi o oboemashoo.

Kanji không biểu thị âm thanh mà biểu thị ý nghĩa. Nói cách khác, Kanji là những chữ tượng hình. Nhìn vào hình của Kanji, ta có thể hiểu được ý nghĩa chữ đó phản ánh. Ví dụ: trên cửa phòng vệ sinh, có hình chữ 女 (nữ), điều đó có ý nghĩa rằng đây là phòng vệ sinh dành cho phụ nữ. Như vậy chỉ cần nhìn vào hình chữ 女, ta hiểu được ý nghĩa của nó. (mà không cần phát âm).

Trong khi đó, chữ la tinh thì biểu thị âm thanh. Nếu ta nhìn chữ "Child", mặc dù ta hiểu cách phát âm, nhưng có thể ta vẫn không hiểu ý nghĩa. Hãy thử nhìn chữ 子 xem. Phía trên của chữ giống như cái đầu. Ở giữa chữ như hai cánh tay dang rộng ra. Nét dọc của chữ như tấm thân con người vậy. Chữ 子 giống như là hình của một chú bé đang đứng dang rộng hai tay. Như vậy ta đã hiểu được ý nghĩa của chữ 子 (mà không cần biết cách phát âm).

Khi ta viết bằng chữ la tinh, chữ "child", ta có thể chia chữ này ra thành CH_I_L_D. Mỗi phần này là một đơn vị phát âm của chữ la tinh. "Ch" cũng như "I", cũng như "L", "D" là một trong nhiều chữ cái của bảng ký tự la tinh, vậy chữ la tinh biểu thị âm thanh

Hãy thử nhìn các Kanji này xem: 学, 季, 好, 教 và 遊. Chúng ta thấy rằng chữ 子 đều xuất hiện trong các Kanji đó. 子 được gọi là một đơn vị ý nghĩa của Kanji. Hãy thử nhìn chữ 学, chữ 学 bao gồm ツワ子. 子 là trẻ em. Nào, hãy cố gắng nhớ ý nghĩa và hình dạng của mỗi đơn vị (như chữ 子) của Kanji. Có như vậy bạn mới có thể học tốt Kanji, nhớ lâu và chính xác ý nghĩa của Kanji.

学	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	丶	丨	ツ	丨	べんきょうする học	1. ガク 2. まなぶ
	㇀	了	子			

おぼえかた
Cách nhớ

ワ.ぼうし
nón



ツ.かざり
huy hiệu

子.こども
đứa bé

学 学

ツワ子

「子」は子供です。「ワ」は帽子です。「ツ」は飾りです。「学」の形を見てください。子供が、帽子をかぶります。その帽子に飾りがあります。帽子の飾りは、学校のしるしです。子供は、その帽子をかぶって、学校へ行きます。「学」の意味は、「勉強する」です。

[子] wa kodomo desu.[ワ]wa booshi desu.[ツ] wa kazari desu.[学] no katachi o mite kudasai.Kodomo ga,booshi o kaburimasu.Sono booshi ni kazari ga arimasu.Booshi no kazari wa,gakkoo no shirushi desu.Kodomo wa,sono booshi o kabutte,gakkoo e ikimasu.[学]no imi wa,[benkyoo suru]desu.

子 là trẻ em . ワ là nón . ツ là huy hiệu . Hãy thử nhìn hình dạng của chữ 学 . Đó là hình một chú bé đang đội một chiếc nón . Trên chiếc nón có huy hiệu , là biểu trưng của ngôi trường mà chú bé đang học . Chú bé đang đội chiếc nón , đi đến trường . Ý nghĩa của 学 là "học" .

桜	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一十オ木	さくら	① オウ
	ツく女女	hoa anh đào	② さくら

おぼえかた

Cách nhớ

木 . き →
cái câyツ . かざり
vương miện← 女 . おんな
người đàn bà

桜

木ツ女

「木」は「き」です。「女」は「おんな」です。「ツ」は飾りです。桜の花は、とてもきれいです。女の人が頭に飾りを付ければ、とてもきれいです。桜は、飾りを付けた女の人です。桜の花が咲いたとき、晴れ着の女の人を考えてください。とてもきれいでしょ。

[木]wa [ki] desu.[女] wa [onna] desu.[ツ] wa kazari desu.sakura no hana wa,totemo kirei desu.Onna no hitoga atama ni kazari o tsukereba,totemo kirei desu.Sakura wa,kazari o tsuketa onna no hito desu.Sakana no hana ga saita toki,haregi no onna no hito o kangaete kudasai.Totemo kirei deshoo.

木 là cây . 女 là phụ nữ , phái yếu . ツ là vương miện . Hoa anh đào thì rất là đẹp . người phụ nữ mà trên đầu đội một chiếc vương miện thì trông cũng rất đẹp . 桜 mang hình tượng một người phụ nữ đội trên đầu một chiếc vương miện . Khi hoa anh đào nở , bạn hãy tưởng tượng mà xem , cứ như là một người phụ nữ xinh đẹp vậy . Đó chẳng phải là hình ảnh rất đẹp sao ?

赤

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一 十 土	あか	1.セキ 2.あか.あかい
川 小	màu đỏ	

おぼえかた
Cách nhớ

土. つち
đất



火. ひ
lửa

赤

土火

「土」は「つち」です。その下は「ひ」で、「火」と同じです。火の上に土があります。「あか」は「れんが」の色です。れんがは、土で作ります。土を固めて、火の上に置きます。土は赤くなります。れんがの色を見てください。あれが「あか」です。

[土] wa [tsuchi] desu. Sono shita wa [hi] de, [火] to onaji desu. Hi no ue ni tsuchi ga arimasu. [Aka] wa [renga] no iro desu. Renga wa, tsuchi de tsukurimasu. Tsuchi o katamete, hi no ue ni okimasu. Tsuchi wa akaku narimasu. Renga no iro o mite kudasai. Are ga [aka] desu.

土 là đất. Dưới thì có lửa 火 giống như hình ngọn lửa. Phía trên ngọn lửa thì có hòn đất. Màu đỏ là màu của viên gạch. Gạch thì được làm bằng đất. Để cho đất trở nên cứng hơn, người ta đặt lên trên ngọn lửa. Hòn đất dần dần chuyển sang màu đỏ. hãy nhìn màu lửa của viên gạch. Đó chính là 赤 (màu đỏ)

恋

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	こい tình cảm	1. レン 2. こい

おぼえかた
Cách nhớ火. ひ
lửa

ふた

cái nắp

心. こころ
tim

恋恋

火心

「心」は心臓の形で、「こころ」です。その上は「ひ」で、「火」と同じです。上は「ふた」です。なべの上に置くふたです。心の上に火を置きます。火の上にふたを置きます。心は、とても熱くなります。これが「こい」です。その気持ちがわかるでしょう。

[心]wa shinzo no katachi de,[kokoro] desu.Sono ue wa [hi] de,[火] to onaji desu.Ue wa [futa] desu.Nabe no ue ni oku futa desu.Kokoro no ue ni hi o okimasu.Hi no ue ni futa o okimasu.Kokoro wa,totemo atsuku narimasu.Kore ga [koi] desu.Sono kimochi ga wakarushoo.

Chữ 心 biểu thị hình dạng của trái tim. Bên trên là lửa được viết là 火. Trên ngọn lửa thì lại có một cái nắp, thường được dùng để đậy nồi. Trên trái tim có để lửa. Trên lửa có đậy nắp. Trái tim trở nên nóng bỏng. Đó chính là tình yêu. Không còn nghi ngờ gì nữa, Bạn có thể hiểu rõ được cảm giác ấy.

語

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc								
<table border="1"> <tr> <td>言</td> <td>一</td> <td>口</td> <td>口</td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>丁</td> <td>五</td> <td>五</td> </tr> </table>	言	一	口	口	一	丁	五	五	ことば ngôn từ	1. ゴ 2. かたる
言	一	口	口							
一	丁	五	五							

おぼえかた

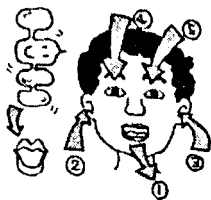
Cách nhớ

心. ころ →

tim

口. くち →

miệng



五. いつつ

năm

口. くち

cái cổng

語

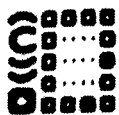
心口五口

左の「言」の下は「口」(くち)です。上は、立った「心」(こころ)ですから、二つめが長いです。心が口から出ます。それが「ことば」です。右は、五つの口です。ことばは、口から出て、二つの耳と二つの目から入ります。右の口の意味は、出口、入り口の門です。

Hidari no [言] no shita wa [口 (kuchi)] desu. Ue wa, tatta [心 (kokoro)] desu kara, futatsume ga nagai desu. Kokoro ga kuchi kara demasu. Sore ga [kotoba] desu. Migiwa, itsutsu no kuchi desu. Kotoba wa, kuchi kara dete, futatsu no mimi to futatsu no me kara hairimasu. Migi no kuchi no imi wa, deguchi, iri guchi no mon desu.

Ở dưới cùng, bên tay trái của chữ 語 là một cái miệng (口). Phía trên cái miệng này là một trái tim đang đứng. Trái tim thứ hai thì dài. Trái tim truyền tín hiệu cho cái miệng. Những gì trái tim nghĩ phát ra từ cái miệng. Đó chính là ngôn ngữ. Bên phải chữ 語 có 5 cái cửa (2 mắt, 2 tai, 1 miệng). Như vậy hình tượng chữ 語 mang ý nghĩa là: Những từ ngữ được đi ra từ miệng, chúng ta tiếp nhận những từ ngữ đó qua 2 tai và 2 mắt. Sau đó chúng ta trả lời lại. Chữ 口 dưới cùng bên phải là cửa ra vào của ngôn từ.

話	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>言</td> <td>一</td> <td>口</td> <td>口</td> </tr> <tr> <td>二</td> <td>千</td> <td>口</td> <td></td> </tr> </table>	言	一	口	口	二	千	口		はなし nói
言	一	口	口							
二	千	口								

おぼえかた
Cách nhớ心, ころ →
tim口, ぐち →
miệng五, いつつ
hàng nghìn口, ぐち
chữ

話

心口千口

左の「言」は「ことば」です。ここでは、「ことばをいうこと」です。右の「舌」は、千の口です。この「口」は、「口でいうことば」です。話は、たくさんのことばで作ります。千のことばを言えば、それが話になります。話は、千のことばを言うことです。

Hidari no [言] wa [kotoba] desu. Koko dewa, [kotoba o iu koto] desu. Migi no [舌] wa, sen no kuchi desu. Kono [口] wa, [kuchi de iu kotoba] desu. Hanashi wa, takusan no kotoba de tsukurimasu. Sen no kotoba o ieba, sore ga hanashi ni narimasu. Hanashi wa, sen no kotoba o iu koto desu.

Chữ 言 bên trái có ý nghĩa là ngôn từ ở đây, chữ 話 có ý nghĩa là "nói" chữ 舌 bên phải biểu thị cho hàng ngàn chữ 口 (口 có ý nghĩa là những từ được nói ra từ miệng). Nếu ta nói hàng ngàn từ, ta đã tạo nên một câu chuyện, đó là ý nghĩa của 話.

村	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一十才木 一寸寸	むら làng quê	1. ソン 2. むら

おぼえかた
Cách nhớ



村
木 寸

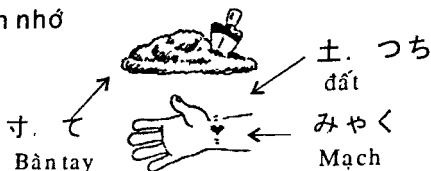
「木」は「き」です。「寸」は「て」で、「手」と同じです。「村」には、木があります。そこには、人が住んでいます。その人たちは、手で仕事をします。木があって、人が働いています。それが村です。村のようですが、よくわかるでしょう。

[木] wa [ki] desu. [寸] wa [te] de, [手] to onaji desu. [Mura] ni wa, ki ga arimasu. Soko ni wa, hito ga sunde imasu. Sono hitotachi wa, te de shigoto o shimasu. Ki ga atte, hito ga hataraitte imasu. Sore ga mura desu. Mura no yoosu ga, yoku wakarudeshoo.

木 là cây. 寸 là tay (thường được viết là 手). Trong ngôi làng, có nhiều cây. Mọi người đang sinh sống ở đó. Những người này lao động bằng bàn tay của họ. 村: đây là một nơi có trồng nhiều cây và mọi người đang cùng nhau lao động. Đó là làng, thôn.

寺

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一 十 土	てら	1. ジ
一 寸 寸	chùa	2. てら

おぼえかた
Cách nhớ

寺 寺

土寸

「土」は「つち」です。「寸」は「て」で、「手」と同じです。手の上に土を置けば、その手を動かすことができません。寺の中では、動くことができません。寺のお坊さんは、いつも座ってています。いつも座っていて、考えています。それが寺です。

[土] wa [tsuchi] desu. [寸] wa [te] de, [手] to onaji desu. Te no ue ni tsuchi o okeba, sono te o ugokasu koto ga dekimasen. Tera no naka dewa, uoku koto ga dekimasen. Tera no oboosan wa, itsumo suwatte imasu. Itsumo suwatte ite, kangaete imasu. Sore ga tera desu.

土 là đất. 寸 là tay, thường được viết là (手). Đất đặt phía trên bàn tay, để bàn tay không thể nào di chuyển. Trong chùa, việc di chuyển ra ngoài là việc cấm đoán. Thấy tu ở chùa thì mãi mãi ở chùa. Thấy tu ở chùa, thì thường ngồi trầm tĩnh, suy nghĩ. 寺 có ý nghĩa là chùa.

同じ形は同じ意味です

Kanji giống về hình thể thì cùng một ý nghĩa

二つの意味を合わせましょう

Nào, hãy kết hợp 2 nghĩa lại với nhau

青 晴 包 抱 反 坂 召 招

漢字は意味を表します。同じ種類の意味は、同じ形で表します。「寺」の意味は「うごかない」です。「言」の意味は「ことば」です。同じ形は同じ意味です。漢字の「詩」の意味がわかりますか。

それは、「うごかないもの」と「ことば」です。「詩」は、中国の古い「うた」です。「詩」の日本語は「し」です。普通のことばは早いです。「し」の発音は長くなりますから、ことばはとても遅いです（ことばは動かないです）。漢字では、「詩」と「言」で、「し」を表します。

「待」の意味がわかりますか。「彳」は「行」の半分で、「いくこと」です。「寺」の意味は「うごかない」です。「うごかないこと」と「いくこと」ですから、漢字の「待」の意味は、「まつ」です。

これらの場合に、「寺」の部分はステム（基本部分）です。「言」や「彳」はサイン（付随部分）です。ステムが基本の意味を表します。サインが種類や分野を表します。二つの意味を合わせましょう。

Kanji wa imi o arawashimasu. Onaji shurui no imi wa, onaji katachi de arawashimasu. [寺] no imi wa [ugokanai] desu. [言] no imi wa [kotoba] desu. Onaji katachi wa onaji imi desu. Kanji no [詩] no imi ga wakarimasu ka.

Sore wa, [ugokanai mono] to [kotoba] desu. [詩] wa, chuugoku no furui [uta] desu. [詩] no nihongo wa [shi] desu. Futsuu no kotoba wa hayaidesu. [Shi] no hatsuon wa nagaku narimasu kara, kotoba wa totemo osoi desu (kotoba wa ugokanai desu). Kanji dewa, [寺] to [言] de, [shi] o arawashimasu.

[待] no imi ga wakarimasu ka. [い] wa [行] no hanbun de, [iku koto] desu. [寺] no imi wa [ugokanai] desu. [ugokanai koto] to [iku koto] desu kara, kanji no [待] no imi wa, [matsu] desu.

Korera no baai ni, [寺] no bubun wa sutemu (kionbubun) desu. [言] ya [い] wa sain (fuzuibubun) desu. Sutemu ga kion no imi o arawashimasu. Sain ga shurui ya bunya o arawashimasu. Futatsu no imi o awasemashoo.

Kanji thì biểu diễn ý nghĩa. Chữ có cùng nguồn gốc hay phạm trù ý nghĩa thì được biểu thị bởi hình thể chữ giống nhau. 寺 có nghĩa là tỉnh mạch. 言 có nghĩa là ngôn từ. Vậy thì bạn có thể đoán được chữ 詩 mang ý nghĩa gì không?

Ta thấy, 詩 được cấu tạo từ "sự tỉnh mạch và "ngôn từ". 詩 là một bài hát Trung Hoa cổ. Trong tiếng Nhật, 詩 có nghĩa là thơ. Ngôn ngữ thông thường thì được nói rất nhanh. Cách đọc trong thơ thường thì dài, do đó đọc rất chậm. Như vậy khi kết hợp 2 chữ kanji 言 và 寺 ta được một kanji mới 詩 mang ý nghĩa là thơ (những từ ngữ được đọc một cách chậm rãi ...).

Tiếp theo bạn có thể đoán được ý nghĩa của chữ 待 không?. 行 là một nửa của chữ 行, mang ý nghĩa là "đi". 寺 mang ý nghĩa là "tĩnh lặng". Như vậy, 待 được cấu tạo từ "sự tĩnh lặng" và "sự ra đi", nên nó mang ý nghĩa là "chờ đợi".

Trong những ví dụ trên 寺 là một gốc từ, 言 và 行 là yếu tố phụ thêm. Gốc từ thì diễn tả nghĩa cơ bản, yếu tố phụ thêm thì chứng minh, xác định giới hạn hay phạm trù ý nghĩa của từ. Nào, hãy luyện tập kết hợp 2 kanji

青	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 十 卩 主	あお (きれい) màu xanh	1.セイ 2.あおあおい
	ノ 月 月 月		

おぼえかた
Cách nhớ

生. うまれる
đâm chồi



月. つき
mặt trăng

青 青
主月

「月」は「つき」です。「主」は、土から草が出る形で、「生」と同じです。「生」は「うまれる」です。「青」は「月から生まれたもの」です。それは、とても「きれい」です。中国でわ、「とてもきれいな色」は「あお」です。ステムの「青」は、「とてもきれい」です。

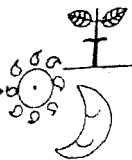
[月] wa [tsuki] desu. [主] wa, tsuchi kara kusa ga deru katachi de, [生] to onaji desu. [生] wa, [umareru] desu. [青] wa [tsuki kara umareta mono] desu. Sore wa, totemo [kirei] desu. Chuugoku dewa, [totemo kirei na mono] wa [ao] desu. Sute mu no [青] wa, [totemo kirei] desu.

月 nghĩa là trăng, 主 diễn tả hình ảnh cỏ mọc lên khỏi mặt đất (thường được viết là 生). 生 nghĩa là "sinh", được sinh ra. Như vậy 月 có nghĩa là "một cái gì được sinh ra từ mặt trăng", đó rất là đẹp. Ở Trung Quốc màu rất đẹp được xác nhận là màu xanh. 月 có nghĩa là "màu xanh" (hoặc "tươi đẹp").

晴	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	丨	冂	月	日	はれ màu xanh	1.セイ 2.はれ.はれる
	主	月				

おぼえかた
Cách nhớ

日.太陽
mặt trời



青.きれい
đẹp

晴

日青

「晴」を見てください。ステムは「青」です。それは「とてもきれい」です。サインは「日」です。それは太陽です。「晴」は、「とてもきれいなもの」と「太陽」です。それは「はれ」です。きょうは晴れです。空を見てください。太陽がとてもきれいです。

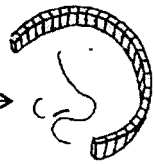
[晴] o mite kudasai. Sute mu wa [青] desu. Sore wa [totemo kirei] desu. Sain wa [日] desu. Sore wa taiyoo desu. [晴] wa, [totemo kirei na mono] to [taiyoo] desu. Sore wa [hare] desu. Kyou wa hare desu. sora o mite kudasai. Taiyoo ga totemo kirei desu.

Hãy nhìn chữ 晴 xem, nó có gốc (đơn vị) là chữ 青 (có nghĩa là rất đẹp). 日 có nghĩa là mặt trời. Như vậy, 晴 được tạo ra từ "một vật rất đẹp" và "mặt trời". Đó chính là hiện tượng thời tiết tốt, (một ngày đẹp trời). Khi đó, hãy nhìn lên bầu trời thử xem. Mặt trời thì trông rất là đẹp.

包	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	㇀㇀	つつむ bao bọc	1. ホウ 2. つつむ

おぼえかた
Cách nhớ

己はな →
mũi



㇀. おおい
vỏ bọc

包 包
㇀己

「己」は、人の鼻の形です。人の顔を右から見ます。それが「己」です。中国では、鼻で自分を表します。「己」の意味は「自分」です。そのまわりが、「己」をつつんでいます。「包」の意味は、「つつむ」です。ステムの「包」の意味も、[つつむこと]です。

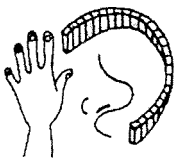
[己] wa, hito no hana no katachi desu. Hito no atama o migi kara mimasu. Sore ga [己] desu. Chuugoku dewa, hana de jibun o arawashimasu. [己] no imi wa [jibun] desu. Sono mawari ga, [己] o tsutsunde imasu. [包] no imi wa, [tsutsumu] desu. Sute mu no [包] no imi mo, [tsutsumu koto] desu.

Chữ 己 miêu tả đường nét bên ngoài của cái mũi con người. Hãy nhìn khuôn mặt một người từ bên phải mà xem, ta sẽ nhận thấy được đường nét mà chữ 己 diễn tả. Ở Trung Quốc, khi khảng định bản thân thì thường hay chỉ vào chóp mũi. Như vậy chữ 己 có nghĩa là "tự mình", "bản thân mình". Có một cái vỏ đang bao bọc lấy 己. Do đó, 包 có nghĩa là "bao lấy, bọc lấy" hoặc cũng có nghĩa là "cái bao, cái bọc".

抱	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>一</td> <td>十</td> <td>才</td> <td></td> </tr> <tr> <td>夕</td> <td>己</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	一	十	才		夕	己			だく cầm, nắm
一	十	才								
夕	己									

おぼえかた
Cách nhớ

手. て →
bàn tay



包. つつむ
bao phủ

抱 抱
手包

ステムの「包」は、「つつむこと」です。サインの「才」は「て」です。「手」と同じです。「つつむこと」と「て」が日本語の「だく」です。「子どもを抱きます」は、「子どもを手で包みます」です。「荷物を抱えます」も「荷物を手で包みます」です。

Sutemu no [包] wa, [tsutsumu koto] desu. Sain no [才] wa, [te] desu. [手] to onaji desu. [Tsutsumu koto] to [te] ga Nihongo no [daku] desu. [Kodomo o dakimasu] wa, [kodomo o te de tsutsumimasu] desu. [Nimotsu o kakaemasu] mo, [nimotsu o te de tsutsumimasu] desu.

Chữ 抱 gồm 2 phần: 包 có nghĩa là "bao lấy, bọc lấy". 才 có nghĩa là tay (bộ thủ 手) "bao lấy bằng hai tay", trong tiếng Nhật có nghĩa là "ôm". Ví dụ: ôm một đứa bé có nghĩa là bao lấy đứa bé trong hai cánh tay, ôm hành lý, bao lấy hành lý trong hai cánh tay.

反	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr><td>一</td><td>厂</td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>フ</td><td>又</td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	一	厂				フ	又				そる bẻ cong
一	厂											
フ	又											

おぼえかた
Cách nhớ

厂。カーブ
đường cong



← 又。て
bàn tay

反 反
厂 又

「又」は「て」です。その手が、／を強く押ししました。／は大きく曲がりました。「反」の意味は、「大きく曲がる」です。それが日本語の「そる」です。／が（の形になりました。それが漢字の「厂」になりました。ステムの「反」の意味も、「そること」です。

[又] wa [te] desu. Sono te ga, / o tsuyoku oshimashita. / wa ookiku magari mashita. [反] no imi wa, [ookiku magari] desu. Sore ga Nihongo no [soru] desu. / ga (no katachi ni narimashita. Sore ga kanji no [厂] ni narimashita. Sute mu no [反] no imi mo, [soru koto] desu.

又 là bàn tay. Bàn tay đang ép mạnh một cái thanh dài. Bẻ cong cái thanh đó. 反 có nghĩa là bẻ cong. Tiếng Nhật đọc là soru. Hình / đã trở thành hình (。 Nó trở thành hình 厂 trong Kanji. ý nghĩa của gốc từ 反 là "sự bẻ cong".

坂

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一十土	さか	1. ハン
厂又	だこ	2. さか

おぼえかた
Cách nhớ土. つち
đất反. そる
uốn cong

坂 坂

土反

ステムの「反」は、「そること」です。サインの「土」は、「つち」です。「そること」と「つち」です。それが「さか」です。坂を上って、丘の上の高いところへ行きます。坂を下って、丘の下の低いところへ行きます。坂では、「つち」の形（と）（と）です。

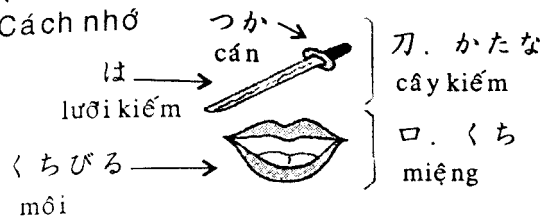
Sutemu no[反] wa,[soru koto] desu. Sain no [土] wa,[tsuchi] desu. [Soru koto] to [tsuchi] desu. Sore ga [saka] desu. Saka o nobotte, oka no ue no takai tokoro e ikimasu. Saka o kudatte, oka no shita no hikui tokoro e ikimasu. Saka dewa,[tsuchi] no katachi ga (と) (と) desu.

Gốc từ 反 có nghĩa là lồi lên. Ký hiệu 土 có nghĩa là đất. "cong lên" và "đất" hợp thành thì gọi là "con dốc". Lên con dốc và đi đến chỗ cao của đồi. Đi xuống con dốc và đi đến chỗ thấp của đồi. Thí dụ: cái dốc thì đất có hình dạng (と)

召	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr><td>フ</td><td>刀</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>口</td><td>口</td><td></td><td></td></tr> </table>	フ	刀			口	口			よびあつめる tập hợp
フ	刀									
口	口									

おぼえかた

Cách nhớ




召
刀口

「刀」は「かたな」です。「口」は「くち」です。軍隊では、刀を抜いて、口で号令を言います。中国でも、「刀」と「口」で人を集めました。それが日本語の「めす」です。「めす」は、「天皇が呼ぶこと」です。STEMの「召」の意味は、「よばあつめること」です。

[刀] wa [katana] desu. [口] wa [kuchi] desu. Guntai dewa, katana o meite, kuchi de goorei o iimasu. Chuugoku demo, [katana] to [kuchi] de hito o atsumemashita. Sore ga Nihongo no [mesu] desu. [Mesu] wa, [tennoo ga yobu koto] desu. Sute mu no [召] no imi wa, [yobi atsumeru koto] desu.

刀 là thanh gươm. 口 là cái miệng. Trong quân đội người chỉ huy thường rút kiếm, miệng hô hiệu lệnh. Dùng kiếm, và miệng để triệu tập mọi người. Trong tiếng Nhật là めす. めす có nghĩa là "sự kêu gọi của Thiên Hoàng". Gốc từ 召 có nghĩa là "triệu tập".

招	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		まねく ra lệnh	1. ショウ 2. まねく

おぼえかた

Cách nhớ

手.て →
bàn tay

tập hợp

召.よびあつめる

招 招

手召

ステムの「召」は、「よびあつめること」です。サインの「才」は、「て」です。「手」と同じです。「よびあつめること」と「て」が日本語の「まねく」です。その意味は、「こちらへ来なさい」です。手で知らせます。それが「招」の意味です。

Sutemu no [召] wa, [yobi atsumeru koto] desu. Sain no [才] wa, [te] desu. [手] to onaji desu. {Yobi atsumeru koto} to [te] ga Nihongo no [maneku] desu. Sono imi wa, [kochira e konasai] desu. Te de shirasemasu. Sore ga [maneku] no imi desu.

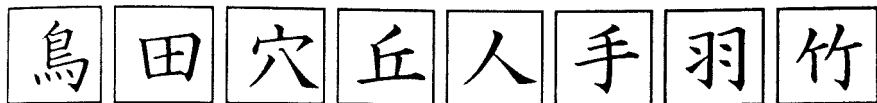
Gốc từ 召 nghĩa là "triệu tập". 才 là tay (bộ thủ 手) "triệu tập" và "tay" (biểu thị "sự vẫy tay ra hiệu, báo hiệu" hoặc (hãy lại đây)). Tiếng Nhật là まねく, có nghĩa là "vẫy tay ra hiệu".

絵が漢字になりました

Những bức vẽ chuyển thành Kanji

元の絵の形を考えましょう

Nào, hãy suy nghĩ về các đường nét của các bức vẽ nguyên bản



漢字は、形で意味を表します。形の基本は絵です。その絵が漢字になりました。

絵を見れば、意味がわかります。「とり」の絵を見れば、それは「とり」です。漢字の「鳥」は「とり」の絵です。その気持ちで、漢字の「鳥」を見てください。元の絵がわかります。

昔の日本人は、中国の本を勉強しました。中国語の漢字を見て、中国語の意味を日本語に訳しました。中国語の「鳥」は、日本語の「とり」です。また、日本語の「とり」を漢字の「鳥」で書きました。その「鳥」を見て、日本語で読みました。漢字の「鳥」の読み方は「とり」です。これが、漢字の「よみかた」の②です。②の読み方は、「訓読み」です。

漢字の読み方には、も一つあります。それが、漢字の「よみかた」の①です。①の読み方は、その漢字の中国語の発音でした。それが、日本語の中で少し変わりました。「鳥」の読み方は「チョウ」です。①の読み方は、「音読み」です。

Kanji wa, katachi de imi o arawashimasu. Katachi no kihon wa e desu. Sono e ga kanji ni narimashita.

E o mireba, imi ga wakarimasu. [Tori] no e o mireba, sore wa [tori] desu. Kanji no [鳥] wa [tori] no e desu. Sono kimochi de, kanji no [鳥] o mite kudasai. Moto no e ga wakarimasu.

Mukashi no Nihon jin wa, Chuugoku no hon o benkyoo shimashita. Chuugokugo no kanji o mite, Chuugokugo no imi o nihongo ni yaku shimashita. Chuugokugo no [鳥] wa, Nihongo no [tori] desu. Mata, Nihongo no [tori] o kanji no [鳥] de kakimashita. Sono [鳥] o mite, Nihongo de yomimashita. Kanji no [鳥] no yomi kata wa [tori] desu. Kore ga, kanji no [yomi kata] no ② desu. ② no yomi kata wa, [kun yomi] desu.

Kanji no yomi kata ni wa, moo hitotsu arimasu. Sore ga, kanji no [yomi kata] no ① desu. ① no yomi kata wa, sono kanji no Chuugokugo no hatsuon deshita. Sore ga, Nihongo no naka de sukoshi kawarimashita. [鳥] no yomi kata wa [choo] desu. ① no yomi kata wa, [on yomi] desu.

Kanji biểu thị ý nghĩa qua hình thể, hình dạng của chữ. Mà nguồn gốc cơ bản của những đường nét, hình thể là từ những bức vẽ. Những bức vẽ đã chuyển thành Kanji.

Nếu nhìn bức tranh, ta có thể hiểu được ý nghĩa của nó. Khi ta nhìn bức ảnh một con chim, chúng ta biết đó là con chim. Chữ 鳥 là bức tranh của một con chim. Với tinh thần đó bạn hãy nhìn chữ 鳥 xem. Bạn sẽ hiểu hình ảnh nguyên gốc của nó là như thế nào!

Người Nhật ngày xưa thì thường đọc sách của Trung Hoa. Họ xem chữ Hán của tiếng Trung Quốc, sau đó dịch ý nghĩa của tiếng Trung Quốc sang tiếng Nhật. Tiếng Trung Quốc 鳥 trong tiếng Nhật là とり, lại nữa, とり trong tiếng Nhật được viết bằng chữ 鳥. Sau khi nhìn chữ 鳥 ta đọc nó bằng tiếng Nhật. Cách đọc là とり. Cách đọc trên là cách đọc thứ hai. Cách đọc thứ hai được gọi là く ん_よ み, hay đọc theo lối Nhật.

Còn có một cách đọc khác nữa cho Kanji. Đó là cách đọc thứ nhất. Cách đọc này là theo cách phát âm của người Trung Quốc. Trong tiếng Nhật, thì nó có thay đổi một chút. Cách đọc chữ 鳥 là チ ョ ウ, cách đọc thứ nhất gọi là お ん_よ み, hay đọc theo âm Hán.

鳥

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc								
<table border="1"> <tr> <td>人</td> <td>人</td> <td>人</td> <td>鳥</td> </tr> <tr> <td>、</td> <td>、</td> <td>、</td> <td>、</td> </tr> </table>	人	人	人	鳥	、	、	、	、	とり con chim	1. チョウ 2. とり
人	人	人	鳥							
、	、	、	、							

おぼえかた
Cách nhớ

人人. あし
Chân

くちばし
Mỏ



鳥鳥


鳥

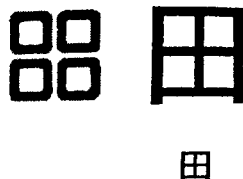
下の四つの点は、「鳥」の足です。元の形は「人人」でした。それが四つの点になりました。その上は「はね」です。右と左のはねです。その上は「頭」です。頭には「目」があります。頭の上には「くち（くちばし）」があります。漢字の鳥は「とり」の絵です。

Shita no yottsu no te wa, [tori] no ashi desu. Moto no katachi wa [人 人] deshita. Sore ga yottsu no ten ni narimashita. Sono ue wa [hane] desu. Migi to hidari no hane desu. Sono ue wa [atama] desu. Atama ni wa [me] ga arimasu. Atama no ue ni [kuchi (kuchibashi)] ga arimasu. Kanji no [鳥] wa, [tori] no e desu.

Phía dưới cùng của chữ 鳥 có 4 chấm "" là chân của con chim. Hình gốc thì có dạng như là 人人. Những chân 人人 đã chuyển thành 4 chấm"". Trên nữa là cánh bên trái và bên phải của chim. Trên 2 cánh là cái đầu. Ở phần đầu thì có mắt. Trên đỉnh đầu thì có cái mỏ. Chữ 鳥 là hình tượng của 1 con chim.

田

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	た ruộng đồng	1. テン 2. た

おぼえかた
Cách nhớ十. いりぐち
đường nhỏウ. やね
cánh đồng


中国は、広い平野があります。そこを四角に区切つて、「た」を作ります。四角い「た」が、たくさんあります。その間に、あぜ道があります。「た」は、たくさんさんの四角です。その中から、四つを取りました。漢字の「田」は、「た」の絵です。

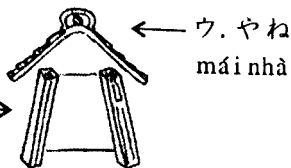
Chugoku ni wa, hiroi heiya ga arimasu. Soko o shikaku ni kugitte, [ta] o tsukurimasu. Shikaku [ta] ga, takusan arimasu. Sono aida ni, azemichi ga arimasu. [Ta] wa, takusan no shikaku desu. Sono naka kara, yottsu o torimashita. Kanji no [田]wa, [ta] no e desu.

Ở Trung Quốc, có những cánh đồng mênh mông. Cánh đồng được chia khu ra thành những khoảnh hình vuông để dễ làm ruộng. Trên một cánh đồng có rất nhiều những hình vuông như vậy. Giữa những hình vuông có những con đường nhỏ chạy dọc theo 4 hình vuông sát nhau được lấy ra từ đó. Chữ kanji 田 là bức tranh của 1 cánh đồng lúa.

穴	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>い</td> <td>う</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>ハ</td> <td>ハ</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	い	う			ハ	ハ			あな hang động
い	う									
ハ	ハ									

おぼえかた
Cách nhớ

入. いりぐち →
cổng



穴 穴
ウ入

「あな」には、「たてのあな」と「よこのあな」があります。漢字の「穴」は、「よこのあな」の入り口です。上の屋根があります。その下に2本の柱があります。上が狭くて、下が広いです。ここから「あな」の中へ入ります。漢字の「穴」は、「あな」の「入り口」です。

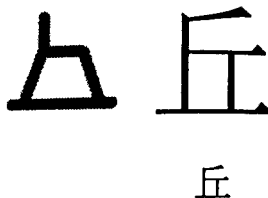
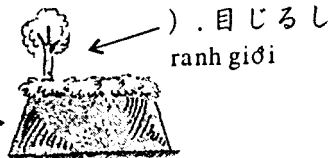
[Ana] ni wa, [tate no ana] to [yoko no ana] ga arimasu. Kanji no [穴] wa, [yoko no ana] no iriguchi desu. Ue ni yane ga arimasu. Sono shita ni 2 hon no hashira ga arimasu. Ue ga semakute, shita ga hiroi desu. Koko kara [ana] no naka e hairimasu. Kanji no [穴] wa, [ana] no [iriguchi] desu.

Có hai loại hang. Hang đào từ trên xuống hoặc hang nằm ngang. Kanji 穴 biểu diễn lối vào của một cái hang (cửa hang). Ở trên cùng là cái mái nhà, dưới có hai cột trụ. Phía trên xuống phía dưới thì dần dần rộng ra. Đó là nơi mà bạn bước qua để đi vào hang. Kanji 穴 là hình của một cửa hang.

丘	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ イ 亻 斤 丘	おか ngọn đồi	1. キュウ 2. おか

おぼえかた
Cách nhớ

立. たかだい →
vùng đất cao



「おか」は、高いところです。「おか」の上は、平らです。それを遠くから見れば、全体の形は台形です。その上に、大きな木が一本あります。この木は、その「おか」の目じるしです。漢字の「丘」を見てください。それは「おか」の絵です。

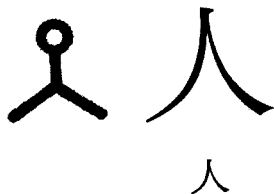
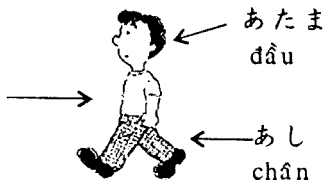
[Oka] wa, takai tokoro desu. [Oka] no ue ni wa, taira desu. Sore o tooku kara mireba, zentai no katachi wa daikai desu. Sono ue ni, ookina ki ga ippon arimasu. Kono ki wa, sono [oka] no mezirushi desu. Kanji no [丘] o mite kudasai. Sore wa [oka] no e desu.

Đồi là một vùng đất cao. Ở trên đỉnh đồi thì bằng phẳng. Nhìn từ xa, đồi như là một cái hình thang vậy. Ở trên đồi thì có trồng một cái cây to để đánh dấu mốc ranh giới của đồi. Hãy nhìn Kanji 丘, đó là một bức tranh ngọn đồi.

人	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ 人	ひと người	①.ジン.ニン ②.ひと

おぼえかた
Cách nhớ

からだ
thân hình

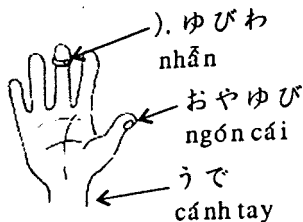


「ひと」はいつも歩きます。それを左側から見ました。頭と体を、簡単にしました。2本の足を大きく書きました。一本の足は、前に出ます。もう一本の足は、後ろにあります。「人」は、「ひと」の絵です。

[Hito] wa itsumo arukimasu. Sore o hidari gawa kara mimashita. Atama to karada o, kantan ni shimashita. 2 hon no ashi o ookiku kakimashita. Ippon no ashi wa, mae ni demasu. Moo ippun no ashi wa, ushiro ni arimasu. Kanji no [] o mite kudasai. 2 hon no ashi ga arimasu. [人] wa, [hito] no e desu.

Người thì lúc nào cũng đi. Hãy nhìn một người đang đi từ bên trái. Cái đầu và cái chân người thì thật đơn giản. Hai cái chân thì được vẽ to. Một cái chân thì bước lên trước, một chân thì ở phía sau. Hãy nhìn chữ 人 xem. Đó là hình ảnh của một người.

手	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 二 三 手	て bàn tay, tay	①。 シュ ②。 て

おぼえかた
Cách nhớゆび
những ngón tay

Ψ 手

手

漢字の「手」は、「て（右手）」の絵です。下の「一」は、小指と親指です。上の「一」は、薬指と人さし指です。中指はまんなかにあります。中指に「ゆびわ」があります。それが「)」（ツの一部）」です。中指と腕が、縦の棒です（少し曲がります）。

Kanji no [手] wa, [te (migi te)] no e desu. Shita no [一] wa, koyubi to oyayubi desu. Ue no [一] wa, kusuriyubi to hitosashiyubi desu. Nakayubi wa mannaka ni arimasu. Nakayubi ni [yubiwa] ga arimasu. Sore ga [/ (tsu no ichi bu)] desu. Nakayubi to ude ga, tate no boo desu (sukoshi magarimasu).

Chữ 手 là hình ảnh của bàn tay phải. Nét — phía dưới cùng là ngón út và ngón cái. Nét — tiếp trên ngắn hơn là ngón áp út và ngón trỏ. Ngón giữa, ở trên ngón giữa có chiếc nhẫn. Ngón giữa và ngón tay được biểu thị bởi đường mảnh ở giữa chữ 手.

羽	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>フ</td> <td>羽</td> <td>羽</td> <td>(左)</td> <td></td> </tr> <tr> <td>フ</td> <td>羽</td> <td>羽</td> <td>(右)</td> <td></td> </tr> </table>	フ	羽	羽	(左)		フ	羽	羽	(右)		はね đôi cánh
フ	羽	羽	(左)									
フ	羽	羽	(右)									

おぼえかた
Cách nhớ

フ.はね (羽根)
lông chim



ウ.はね (羽)
cánh

羽羽
羽

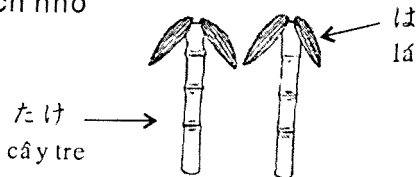
「とり」の「はね」は、左と右にあります。同じ形です。左の「はね」を書きます。それから右の「はね」を書きます。「はね」には、たくさんのお小さい「はね (羽根)」があります。それが中の「フ」です。漢字の「羽」を見てください。鳥の「はね」の絵です。

[Tori] no [hane] wa, hidari to migi ni arimasu. Onaji katachi desu. Migi no [hane] o kakimasu. Sore kara migi no [hane] o kakimasu. [Hane] ni wa, takusan no chiisai [hane (羽根)] ga arimasu. Sore ga naka no [フ] desu. Kanji no [羽] o mite kudasai. Tori no [hane] no e desu.

Một con chim thì có hai cánh: cánh bên phải và cánh bên trái, hai cánh này có cùng hình dạng. Vẽ cái cánh bên trái, sau đó vẽ cánh bên phải. Trên chiếc cánh thì có rất nhiều lông. Đó là フ ở giữa. Chữ 羽 là hình ảnh của đôi cánh chim.

竹	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ	ㄥ	ケ	(左)	たけ tre	① チク ② たけ
	ノ	ㄥ	ケ	(右)		

おぼえかた
Cách nhớ



↑↑ 竹
ケケ

「たけ」は、まっすぐ伸びます。「たけ」には、たくさんの葉があります。「たけ」の葉は、とても細いです。漢字の「たけ」を見てください。「たけ」が2本あります。上に2枚の葉があります。漢字の「竹」は2本の「たけ」の絵で、2枚ずつの葉もあります。

[Take] wa, massugu nobimasu. [Take] wa ni wa, takusan no ha ga arimasu. [Take] no ha wa, totemo hosoi desu. Kanji no [take] o mite kudasai. [Take] ga ni hon arimasu. Ue ni ni mai no ha ga arimasu. Kanji no [竹] wa ni hon no [take] no e de, ni mai zutsu no ha mo arimasu.

Cây tre thì đứng thẳng. Cây tre có nhiều lá. Lá tre thì rất hẹp. Hãy nhìn chữ 竹. Đó là hình ảnh hai cây tre, mỗi cây có hai chiếc Lá.

まるは四角になりました

Hình tròn trở thành hình vuông

曲線は直線になりました

Những đường cong trở thành những đường thẳng



漢字の元は絵ですけれども、絵の形が少し変わりました。まるは四角になりました。絵の「とり」の形と、漢字の「鳥」の形を見てください。絵の「とり」の頭は「まる」です。それは「日」です。漢字の「鳥」の頭は「日」です。それは「四角」です。

漢字の「口」は「くち」です。「口」の元は、「くち」の絵です。人の「くち」は、普通は「一」ですけれども、それを開けば「〇」になります。「くち」の漢字は「口」になりました。「〇」(まる)は「くち(四角)」になります。

漢字には、「まる」はありません。一つ一つの漢字を見てください。「〇」はどこにもありません。「〇」は「口」になります。漢字の四角を見てください。漢字の四角を「まる」にしてください。漢字の直線を絵の曲線も漢字の直線になります。漢字の直線を曲線にしってください。四角をまるに戻して、直線を曲線に戻してください。それがもとの絵です。

Kanji no moto wa e desu keredomo, e no katachi ga sukoshi kawarimashita. Maru wa shikaku ni narimashita.

E no [tori] no katachi to, kanji no [鳥] no katachi o mite kudasai. E no [tori] no atama wa [maru] desu. Sore wa [O] desu. Kanji no [鳥] no atama wa [日] desu. Sore wa [shikaku] desu.

Kanji no [口] wa [kuchi] desu. [口] no moto wa, [kuchi] no e desu. Hito no [kuchi] wa, futsuu wa [一] desu keredomo, sore o hirageba [O] ni narimasu. [Kuchi] no kanji wa [口] ni narimashita. [O (maru)] wa [(shikaku)] ni narimasu.

Kanji ni wa, [maru] wa arimasen. Hitotsu hitotsu no kanji o mite kudasai. [O] wa doko ni mo arimasen. [O] wa [口] ni narimasu. Kanji no shikaku o mite kudasai. Kanji no shikaku o [maru] ni shite kudasai.

E no kyokusen mo kanji no chokusen ni narimasu. Kanji no chokusen o kyokusen ni shite kudasai. Shikaku o maru ni modoshite, chokusen o kyokusen ni modoshite kudasai. Sore ga moto no e desu.

Mặc dù Kanji có nguồn gốc từ những hình tượng, nhưng những đường nét của hình thể cũng bị biến đổi chút ít. Như những đường tròn thì trở thành hình vuông. Hãy so sánh hình dạng con chim trong ảnh với những đường nét của chữ 鳥. Cái đầu của con chim là hình tròn, có dạng O. Còn phần đầu của chữ 鳥 là 日, một hình vuông.

Chữ 口 mang nghĩa là cái miệng, nguồn gốc của chữ 口 là hình ảnh của cái miệng. Miệng của một người thường trông giống như 一, nhưng khi nó nở ra thì nó giống như O. Chữ chỉ cái miệng được chuyển thành 口, O (hình tròn) trở thành 口 (hình vuông).

Không có những hình tròn trong Kanji. Hãy thử nhìn mỗi Kanji mà xem. Ở đâu cũng không có dù chỉ một hình O. Hãy nhìn những hình vuông của Kanji, sau đó chuyển chúng thành những hình tròn thử xem. Những đường cong của hình tượng cũng được chuyển sang đường thẳng. Nào hãy chuyển những đường thẳng trong Kanji thành những đường cong, chuyển những hình vuông thành hình tròn. Chúng ta sẽ được hình tượng gốc của Kanji đó.

日	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>𠄎</td> <td>日</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	丨	冂	𠄎	日							太陽 mặt trời
丨	冂	𠄎	日									

おぼえかた
Cách nhớ

口. 太陽
mặt trời



太陽の黒点
vết đen của mặt trời



太陽の絵は、まるいです。漢字の「日」は、四角です。絵のまるが、漢字の四角になりました。太陽には、黒い点があります。それは、「黒点」です。太陽の絵は「○」ですから、まるの中に点があります。その点が短い線になって、長くなりました。漢字の「日」は太陽です。

Taiyoo no e wa,marui desu.Kanji no [日] wa,shikaku desu.E no maru ga,kanji no shikaku ni narimashita.Taiyoo ni wa,kuroi ten ga arimasu.Sore wa,[kokuten] desu.Taiyoo no e wa [O] desu kara,maru no naka ni ten ga arimasu.Sono ten ga mijikai sen ni natte,nagaku narimashita.Kanji no [日] wa taiyoo desu.

Hình ảnh mặt trời thì có hình tròn, chữ 日 thì vuông. Hình tròn của hình ảnh mặt trời đã trở thành hình vuông trong Kanji. Trong mặt trời có một điểm nhỏ màu đen. (hay còn gọi là điểm đen). Điểm đen này đã trở thành một gạch ngắn, sau đó được kéo dài ra. Chữ 日 có nghĩa là mặt trời.

夕

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ゆうがた chiều tối	①セキ ②ゆう

おぼえかた
Cách nhớ口. 太陽
mặt trời) にしのやま
núi ở hướng Tây夕
夕

中国では、太陽は東の海から出て、西の山に入ります。漢字の「旦」では、水平線(一)から太陽が出ます。お正月の年賀状の「元旦」は、「年の初めの。あさ」です。「夕」では、山の横「)」に太陽が入ります。「口」は太陽です。まるは四角になります。

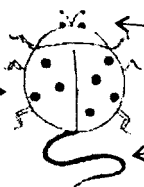
Chugoku dewa, taiyoo wa higashi no umi kara dete, nishi no yama ni hairimasu. Kanji no [旦] dewa, suiheisen (一) kara taiyoo ga demasu. Oshoogatsu no nengajoo no [元旦] wa, [toshi no hajimeno. asa] desu. [夕] dewa, yama no yoko (/) ni taiyoo ga hairimasu. [口] wa taiyoo desu. Maru wa shikaku ni narimasu.

Ở Trung Quốc, mặt trời mọc lên trên biển ở hướng đông và lặn xuống sau núi ở hướng tây. Chữ 旦 miêu tả hình ảnh mặt trời mọc lên từ đường chân trời. Từ 元旦 trong thiệp chúc Tết của năm mới có nghĩa là "buổi sáng đầu tiên của một năm". 夕 miêu tả hình ảnh mặt trời lặn khuất dần sau ngọn núi. 口 là mặt trời. Đường tròn đã trở thành vuông.

虫	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>口</td> <td>口</td> <td>中</td> <td>虫</td> </tr> <tr> <td>虫</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	丨	口	口	中	虫	虫					むし côn trùng
丨	口	口	中	虫								
虫												

おぼえかた
Cách nhớ

口. からだ
thân hình



丨. あたま
đầu

お
đuôi

虫 虫
虫

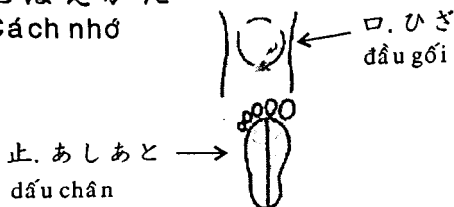
「むし」は小さいです。虫には、頭があります。体はまるいです。虫には、尾があります。尾は字形です。漢字の「虫」を見てください。上は頭です。「口」は体です。まるい体は、四角になりました。下は尾です。曲線は直線になりましたから、尾は直線の組み合わせます。

[Mushi] wa chiisai desu. mushi ni wa, atama ga arimasu. Karada wa marui desu. Mushi ni wa, o ga arimasu. O wa S jigata desu. Kanji no [虫] o mite kudasai. Ue wa atama desu. [口] wa karada desu. Marui karada wa, shikaku ni narimashita. Shita wa o desu. Kyokusen wa chokusen ni narimashita kara, o wa chokusen no kumi awasemasu.

Một con côn trùng thì có kích thước nhỏ. Nó có một cái đầu. Thân nó thì tròn. Và nó còn có một cái đuôi nữa. Cái đuôi thì có hình chữ S. Hãy nhìn chữ 虫. Trên cùng là cái đầu. 口 là thân của con côn trùng. Thân thể hình tròn đã chuyển thành hình vuông. Cuối cùng là cái đuôi. Bởi vì, những đường cong đều trở thành những đường thẳng trong Kanji nên cái đuôi gồm những đường thẳng tạo nên.

足	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>口</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>丨</td> <td>丨</td> <td>止</td> <td>止</td> <td></td> </tr> </table>	丨	冂	口			丨	丨	止	止		あし chân
丨	冂	口										
丨	丨	止	止									

おぼえかた
Cách nhớ



足
虫

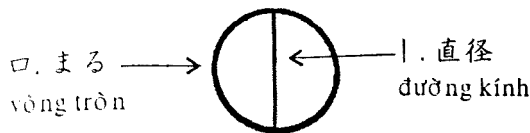
「あし」のひざは、まるいです。漢字の「足」を見てください。上の「口」は、ひざの形です。まるは四角になりました。下の形は、「止」と同じです。「止」は、「あしあと」の形です。「止」の意味は、「とまる」です。漢字の「足」は、「ひざ」と「あしあと」です。

[Ashi] no hiza wa, marui desu. Kanji no [足] o mite kudasai. Ue no [口] wa, hiza no katachi desu. Maru wa shikaku ni narimashita. Shita no katachi wa, [止] to onaji desu. [止] wa, [ashiato] no katachi desu. [止] no imi wa, [tomaru] desu. Kanji no [足] wa, [hiza] to [ashiato] desu.

Cái đầu gối thì có hình tròn. Hãy nhìn chữ 足. Hình 口 ở trên cùng chữ là đường nét của cái đầu gối. Phần cuối thường được viết là 止. 止 là đường nét của một dấu chân. 止 có nghĩa là "dừng lại". Chữ 足 gồm một cái đầu gối, một dấu chân. 足 là chân hoặc (bàn chân).

円	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>口</td> <td>円</td> <td>円</td> <td>円</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	口	円	円	円					まる vòng tròn
口	円	円	円							

おぼえかた
Cách nhớ



絵のまるは、漢字の四角になりました。漢字の「口」は「まる」です。「円」の縦の画は、まるの直径です。「口」の下の「—」を少し上に書きます。直径が少し短くなります。漢字の形がよくなりました。漢字の「円」は、「まる」と「直径」です。

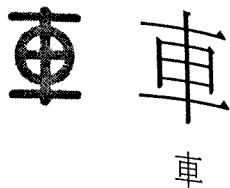
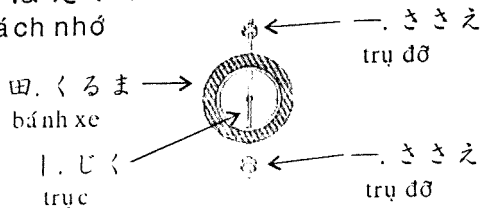
E no maru wa, kanji no shikaku ni narimashita. Kanji no [口] wa [maru] desu. [円] no tate no kaku wa, maru no chokkei desu. [口] no shita no [—] o sukoshi ue ni kakimasu. Chokkei ga sukoshi mijikaku narimasu. Kanji no katachi ga yoku narimashita. Kanji no [円] wa, [maru] to [chokkei] desu.

Hình ảnh đường tròn đã chuyển thành vuông trong Kanji. Chữ 口 có nghĩa là hình tròn (hay đường tròn). Nét thẳng đứng trong chữ 円 là đường kính của đường tròn. Đường kính trở nên ngắn hơn một chút. Dạng của chữ đã được cải tiến. Chữ 円 gồm một đường tròn, và đường kính của nó. 円 nghĩa là đường tròn (hay hình tròn).

車	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 一 一 一 一 車	くるま xe	① シャ ② くるま

おぼえかた

Cách nhớ



中の「田」は、輪の形です。まるい輪は、漢字の四角になりました。縦の棒は、輪の「じく」です。その両側の「ささえ」には、穴があります。「じく」は、その穴に入ります。漢字の「車」を見てください。「田」の部分をもるに変えれば、「くるま」の絵になります。

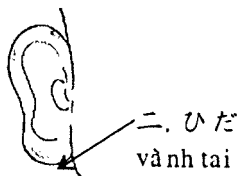
Naka no [田] wa, wa no katachi desu. Marui wa wa, kanji no shikaku ni narimashita. Tate no boo wa, wa no [jiku] desu. Sono ryoogawa no [sasae] ni wa, ana ga arimasu. [Jiku] wa, sono ana ni hairimasu. Kanji no [車] o mite kudasai. [田] no bubun o maru ni kaereba, [kuruma] no e ni narimasu.

Phần 田 ở giữa là hình dáng của một cái bánh xe. Vòng bánh xe tròn đã trở thành vuông vắn trong Kanji. Các thanh thẳng đứng là trục bánh xe. Mỗi bên, trên và dưới thanh có một cái lỗ để đỡ. Thanh trục bánh xe thì dứt vừa vặn hai cái lỗ này. Hãy thử nhìn chữ 車. Nếu mà 田 chuyển thành đường tròn O, nó trở thành hình ảnh của một chiếc bánh xe.

耳	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 丁 下 下 耳	みみ	①ジ
	耳	lỗ tai	②みみ

おぼえかた
Cách nhớ

みみ
tai



目 耳
耳

人の「みみ」に絵は曲線です。漢字は曲線を使い
ません。絵の曲線は、漢字の直線になりました。
「みみ」は、右と左にあって、形が反対です。漢
字の「耳」は、右の「みみ」です。漢字の「耳」
を見てください。「みみ」の中の曲線の「ひだ」
も直線です。

Hito no [mimi] no e wa kyokusen desu. Kanji wa kyokusen o
tsukaimasen. E no kyokusen wa, kanji no chokusen ni narimashita. [Mimi]
wa, migi to hidari ni atte, katachi ga hantai desu. Kanji no [耳] wa, migi no
[mimi] desu. Kanji no [耳] o mite kudasai. [Mimi] no naka no kyokusen no
[hida] mo chokusen desu.

Hình ảnh lỗ tai con người có nhiều đường cong. Kanji thì lại không dùng
đường nét cong. Nên những đường nét cong của hình ảnh này đã trở
thành những đường thẳng trong Kanji. Tai bên phải và tai bên trái có hình
ảnh trái ngược nhau. Chữ 耳 biểu thị tai bên phải. Hãy nhìn chữ 耳.
Những nếp gấp cong của tai cũng trở thành những đường thẳng.

弓	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>フ</td> <td>コ</td> <td>弓</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	フ	コ	弓								ゆみ cây cung
フ	コ	弓										

おぼえかた
Cách nhớ

つる
sợi dây



弓. ゆみ
cái cung

ヨ
弓

「ゆみ」の絵は曲線です。絵の曲線は、漢字の直線になりました。漢字の「弓」を見て下さい。直線を曲線に変えれば、「ゆみ」の絵になります。「ゆみ」には細い「つる」がありますけれども、見えません。漢字の「弓」の「つる」も見えませんが（縦の線がありません）。

[Yumi] no e wa kyokusen desu. E no kyokusen wa, kanji no chokusen ni narimashita. Kanji no [弓] o mite kudasai. Chokusen o kyokusen ni kaereba, [yumi] no e ni narimasu. [yumi] ni wa hosoi [tsuru] ga arimasu keredomo, miemasen. Kanji no [弓] no [tsuru] mo miemasen (tate no sen ga arimasen).

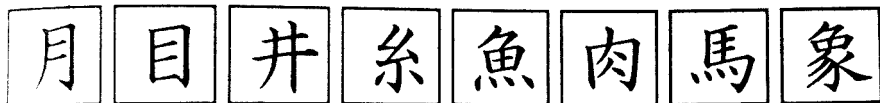
Hình ảnh một cái cung là một đường cong. Đường cong của hình ảnh đã trở thành đường thẳng trong Kanji. Hãy nhìn chữ 弓. Nếu những đường thẳng của chữ trở nên là đường cong thì đó là hình ảnh một chiếc cung. Cái cung thì có một sợi dây mảnh, vì quá mảnh nên ta không thể nhìn thấy nó. Sợi dây của chữ 弓 cũng không thể nhìn thấy (nên không có nét nào thẳng đứng).

縦と横の形にします

Nét dọc và nét ngang

正方形の中に入れましょう

Nào, hãy đặt Kanji cho vừa vào trong một hình vuông



漢字は同じ大きさの正方形の中に入ります。漢字「田(た)」は正方形です。まるい「くち」も、漢字は「口」になります。

漢字の元は絵です。絵は縦の線と横の線だけではありません。絵には斜めの線もあります。漢字にも斜めの画があります。「人(ひと)」や「夕(ゆう)」は、斜めの画です。こういう漢字は例外です。大部分の漢字は、縦の画と横の画です。

漢字の「月(つき)」を見てください。縦の画と横の画です。絵の曲線は漢字の直線になりますから、元の絵は曲線です。けれども、「つき」の形は縦ではありません。漢字の「月」は、三日月です。三日月の絵は、全体が斜めです。漢字では斜めを縦にして、全体を直線に入れました。縦が少し長く、横が少し短いです。漢字の「月」の直径を曲線に「つき」の元が

Kanji wa onaji ookisa no seihookei no naka ni hairimasu. Kanji no [田 (ta)] wa seihookei desu. Marui [kuchi] mo, kanji wa [口] ni narimasu.

Kanji no moto wa e desu. E wa tate no sen to yoko no sen dake dewa arimasen. E ni wa naname no sen mo arimasu. Kanji ni mo naname no kaku ga arimasu. [人 (hito)] ya [夕 (yu)] wa, naname no kaku desu. Koo iu kanji wa reigai desu. Daibubun no kanji wa, tate no kaku to yoko no kaku desu.

Kanji no [月 (tsuki)] o mite kudasai. Tate no kaku to yoko no kaku desu. E no kyokusen wa kanji no chokusen ni narimasu kara, moto no e wa kyokusen desu. Keredomo, [tsuki] no katachi wa tate dewa arimasen. Kanji no [月] wa, mikazuki desu.

Mikazuki no e wa, zentai no katachi ga naname desu. Kanji dewa naname no mikazuki o tate ni shimashita. Kyokusen no mikazuki o chokusen ni shimashita. Sooshite, zentai no katachi o seihookei no naka ni iremashita. ate ga sukoshi nagakute, yoko ga sukoshi mijikai desu. Kono kanji no [月] no chokusen o kyokusen ni shite, zentai no katachi naname ni shite kudasai. Sore ga moto no [tsuki] desu.

Kanji có thể đặt vừa vào trong những hình vuông có cùng một kích cỡ. Chữ 田 là một hình vuông và cái miệng tròn cũng trở thành chữ 口.

Kanji có nguồn gốc từ hình ảnh. Hình ảnh thì không chỉ có nét ngang và nét dọc mà còn có thêm những nét chéo. Có những chữ được tạo thành trên một đường chéo. Ví dụ như 人 (người) và 夕. Loại Kanji này là ngoại lệ. Hầu hết những Kanji được tạo bởi nét ngang và nét dọc.

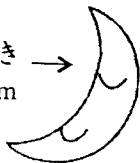
Hãy nhìn chữ 月 (trăng). Nó được tạo ra bởi những nét ngang và nét dọc. Vì những đường cong trong hình đã trở thành đường thẳng trong Kanji. Hình ảnh thì có những đường cong. Mặt trăng mà được biểu thị lại không thẳng đứng. Chữ 月 biểu tượng một mặt trăng lưỡi liềm.

Hình ảnh của trăng lưỡi liềm thì được tạo trên một đường chéo. Với Kanji, thì trăng lưỡi liềm nằm chéo này lại được tạo thẳng đứng. Sau đó thì toàn bộ dạng chữ có thể đặt vừa vào một hình vuông. Nếu chuyển những nét thẳng của chữ 月 thành nét cong và đặt chéo, đó là hình "mặt trăng" nguyên gốc.

月	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>月</td> <td>月</td> <td>月</td> <td>月</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	月	月	月	月					つき mặt trăng
月	月	月	月							

おぼえかた
Cách nhớ

月. みかつき
trăng lưỡi liềm →



ニ. くもり
mờ

月
月

漢字の「月」は、三日月です。元の形は、斜めの「つき」です。上があきます。そういう「つき」の曲線を直線にしました。全体を縦の形にしました。これが漢字の「月」です。「つき」には「くもり」があります。その「くもり」も直線にしました。

Kanji no [月] wa, mikazuki desu. Moto no katachi wa, naname no [tsuki] desu. Ue ga akimasu. Soo iu [tsuki] no kyokusen o chokusen ni shimashita. Zentai o tate no katachi ni shimashita. Kore ga kanji no [月] desu. {tsuki} ni wa [kumori] ga arimasu. Sono [kumori] mo chokusen ni shimashita.

Chữ 月 là một mặt trăng lưỡi liềm. Dạng gốc là một mặt trăng nằm chéo. Phần trên thì bị khuyết. Nét cong của mặt trăng này trở thành những đường thẳng. Toàn bộ vật được tạo thẳng đứng. Đó là chữ 月. Có những phần mập mờ trên mặt trăng. Chúng cũng trở thành những đường thẳng.

目	かきかた、 Cách viết	いみ、 Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		め mắt	①モク ②め

おぼえかた

Cách nhớ



目

日本人の「め」は、横に並びます。日本で漢字をつくれれば、「め」は「目」になります。しかし、中国人の顔の絵を見てください。「め」は斜めです。その斜めの「め」が、漢字では縦になりました。漢字の「目」は縦です。中国の古い絵では、「め」は斜めでした。

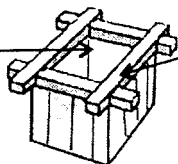
Nihonjin no [me] wa, yoko ni narabimasu. Nihon de kanji o tsukureba, [me] wa [目] ni narimasu. Shikashi, Chuugokujin no kao no e o mite kudasai. [Me] wa naname desu. Sono naname no [me] ga, kanji dewa tate ni narimashita. Kanji no [目] wa tate desu. Chuugoku no furui e dewa, [me] wa naname deshita.

Cặp mắt của người Nhật thì nằm ngang. Nếu Kanji được phát minh ra ở Nhật "mắt" sẽ trở thành chữ 目. Nhưng hãy nhìn hình ảnh khuôn mặt người Trung Quốc, cặp mắt lại nằm chéo. Cặp mắt chéo trở nên thẳng đứng trong Kanji. Chữ 目 thì thẳng đứng. Trong hội họa Trung Quốc xưa, cặp mắt được đặt nằm chéo.

井	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 二 井 井	いど cái giếng	①セイ ②い

おぼえかた
Cách nhớ

井. いどわく
lồng khung




一. わく
khung

井 井
井

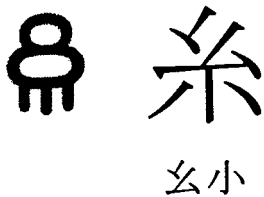
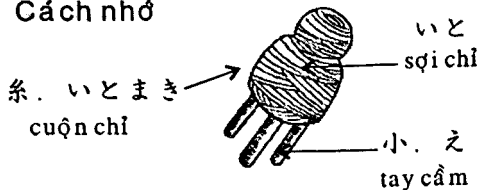
井戸を上の部分の「わく」で表します。井戸の絵を見てください。井戸の「わく」の絵は、横の線と斜めの線です。漢字では、縦の線と横の線になります。井戸の「わく」を上から見てください。縦の線と横の線です。これが漢字の「井」です。

Ido o ue no bubun no [waku] de arawashimasu. Ido no e o mite kudasai. Ido no [waku] no e wa, yoko no sen to naname no sen desu. Kanji dewa, tate no sen to yoko no sen ni narimasu. Ido no [waku] o ue kara mite kudasai. Tate no sen to yoko no sen desu. Kore ga kanji no [井] desu.

Một cái giếng thì cần phải có một cái khung ở phần trên cái giếng. Hãy nhìn hình ảnh một cái giếng. Hình ảnh khung giếng có những nét ngang và những nét chéo. Trong Kanji chúng trở thành những nét dọc và nét ngang. Hãy nhìn từ cái khung giếng nó được tạo ra từ những nét ngang và dọc. Đó là chữ 井.

糸	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		いと chỉ	① シ ② いと

おぼえかた
Cách nhớ



「いと」はとても細いです。細い「いと」の絵をかくことができません。「いと」を糸巻きに巻けば、その絵をかくことができます。その糸巻きを縦にします。大きい「O」は「口」になって、小さい「O」は「ム」になります。「子」のまるい頭も、漢字は「」です。

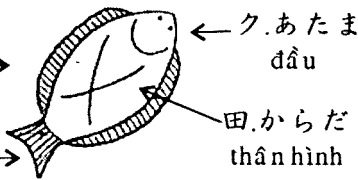
[Ito]wa totemo hosoi desu.Hosoi [ito] no e o kaku koto ga dekimasen.[Ito] o itomaki ni makeba,sono e o kaku koto ga dekimasu.Sono itomaki o tate ni shimasu.Ookii [O] wa [口] ni natte,chiisai [O] wa [ム] ni narimasu.[子] no marui atama mo,kanji wa [] desu

Sợi chỉ thường rất dài và mảnh. Ta không thể vẽ dễ dàng hình ảnh của sợi chỉ. Nhưng nếu chỉ được quấn quanh một ống cuộn thì hình ảnh này có thể vẽ như vậy. Ống cuộn này được tạo thẳng đứng trong Kanji, một O lớn trở thành 口 và O nhỏ trở thành ム. Trong chữ 子 cái đầu tròn của đứa trẻ cũng trở thành một マ.

魚	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ク ㇀ ㇁ ㇂ 田	さかな cá	①ギョ ②さかな.うお

おぼえかた
Cách nhớ

魚.さかな →
cá
おびれ →
đuôi cá



魚
ク田

「さかな」には、頭と尾びれがあります。「魚」の上の「ク」は頭で、下の四つの点は尾びれです。体の部分はまるいです。中には「み」がたくさんあります。そういう部分は「x」になります。これを四角い形にすれば、「田」になります。全体を縦の形にしました。

[Sakana] ni wa, atama to obire ga arimasu. [魚] no ue no [ク] wa atama de, shita no yottsu no ten wa obire desu. Karada no bubun wa marui desu. Naka ni wa [mi] ga takusan arimasu. Soo iu bubun wa [O] ni narimasu. Kore o shikakui katachi ni sureba, [田] ni narimasu. Zentai o tate no katachi ni shimashita.

Một con cá có đầu và vây đuôi. Cái ㇀ ở phần trên chữ 魚 là cái đầu và bốn chấm nhỏ ở dưới chữ là vây đuôi. Phần cơ thể cá thì tròn. Có rất nhiều thịt ở bên trong. Phần cơ thể cá như là O. Phần này được chuyển thành dạng hình vuông, nó trở thành 田. Toàn bộ vật đã được chuyển sang thẳng đứng.

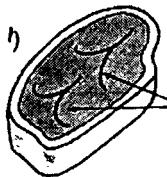
肉	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>ノ</td> <td>ノ</td> <td>人</td> <td>(上)</td> </tr> <tr> <td>ノ</td> <td>人</td> <td>(下)</td> <td></td> </tr> </table>	ノ	ノ	人	(上)	ノ	人	(下)		にく thịt
ノ	ノ	人	(上)							
ノ	人	(下)								

おぼえかた

Cách nhớ

肉.にくのかたまり

miếng thịt

人人.すじ
gan

肉

口人人

「にく」の絵を見てください。それは大きい「かたまり」です。その「かたまり」は、まるいです。それを縦にすれば、漢字の「肉」になります。「にく」には「すじ」があります。漢字の「肉」を見てください。「人人」は、「にく」のなかの「すじ」です。

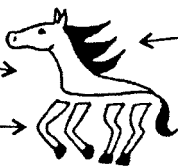
[Niku] no e o mite kudasai. Sore wa ookii [katamari] desu. Sono [katamari] wa, marui desu. Sore o tate ni sureba, kanji no [肉] ni narimasu. {Niku} ni wa [suzi] ga arimasu. Kanji no [肉] o mite kudasai. [人人] wa, [niku] no naka no [suzi] desu.

Hãy nhìn ảnh của "thịt". Đó là miếng thịt to. Miếng thịt thì có hình tròn. Nếu được tạo thẳng đứng, nó trở thành chữ 肉. Thịt thì lại có gân. Phần 人人 là gân trong miếng thịt.

馬	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		うま ngựa	①バ ②うま

おぼえかた

Cách nhớ

馬. うま
con ngựaあし
chânたてがみ
bờmお
đuôi

馬馬

「うま」には4本の足があります。それが漢字の四つ点です。「うま」には「たてがみ」があります。それが漢字の上の「三」です。全体を縦にしました。左のほうが、頭と首で、「たてがみ」があります。その下に、体の部分と尾があります。その下に、4本の足があります。

[Uma] ni wa 4 hon no ashi ga arimasu. Sore ga kanji no yottsu no ten desu. [Uma] ni wa [tategami] ga arimasu. Sore ga kanji no ue no [三] desu. Zentai o tate ni shimashita. Hidari no hoo ga, atama to kubi de, [tategami] ga arimasu. Sono shita ni, karada no bubun to o ga arimasu. Sono shita ni, 4 hon no ashi ga arimasu.

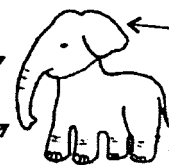
Một con ngựa thì có bốn chân. "Bốn chân" này là bốn chấm trong Kanji. Ngựa lại có một cái bờm. Cái bờm chính là phần 三 ở phía trên của chữ. Toàn bộ chữ được tạo theo chiều thẳng đứng. Bên trái chữ là đầu và cổ, cái bờm bên phải. Phía dưới là phần thân cốt ngang và đuôi. Dưới cùng là 4 cái chân.

象	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ク 日 勿 日 日 ク 日 勿 日 日	ぞう voi	①ゾウ.ショウ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

象. ぞう
con voi

ク. はな
cái vòi



日. あたま

だう

ク. お
đuôi

日. あし
chân

象 象

ク日勿

「ぞう」の頭は、大きくてまるいです。頭には目があります。それが漢字の四角い部分です。「ぞう」には、長い鼻があります。上の「ク」が鼻です。「ぞう」には、太い足があります。下の左の部分が足です。右の部分が短い尾です。全体を縦にしました。

[Zoo] no atama wa, ookikute marui desu. Atama ni wa me ga arimasu. Sore ga kanji no shikaku ni bubun desu. [Zoo] ni wa, nagai hana ga arimasu. Ue no [ク] ga hana desu. [Zoo] ni wa, futoi ashi ga arimasu. Shita no hidari no bubun ga ashi desu. Migi no bubun ga mijikai o desu. Zentai o tate ni shimashita.

Cái đầu con voi thì to và tròn. Có một con mắt trên đầu. Đó chính là phần hình 中 của Kanji. Con voi lại có cái vòi dài. Phần ク trên cùng của chữ là cái vòi ấy. Con voi có những cái chân chắc khỏe. Phần phía dưới, bên trái chữ là những cái chân đó. Phần bên phải là cái đuôi ngắn. Toàn bộ được tạo theo chiều thẳng đứng.

三つは多いことです

Ba có nghĩa là nhiều

それはたくさんあります

Biểu thị một vật nhiều lần



絵が漢字になりました。漢字は、簡単な絵です。漢字の「木（き）」を見てください。漢字は、簡単な画の組み合わせです。

漢字の「木」の画は少ないです。「き」の絵を見れば、たくさんの枝があります。たくさんの根もあります。漢字の「木」を見れば、枝が3本だけで、根も3本だけです。

漢字の元は絵ですけれども、漢字は絵を簡単にしました。そのときに、たくさんのものであれば、三つにしました。たくさんを3本にしました。たくさんを3本にしました。漢字の「木」の枝は3本で、根も3本です。「き」の絵のたくさんを3本になりました。たくさんを3本になりました。これも漢字の法則の一つです。

漢字の形の中に同じものが三つあれば、それは「たくさんあること」です。三つは多いことです。その例は、「木」だけではありません。ほかにもいろいろの例があります。調べましょう。

E ga kanji ni narimashita. Kanji wa, kantan na e desu. Kanji no [木(ki)] o mite kudasai. Kanji wa, kantan na kaku no kumiawase desu.

Kanji no [木] no kaku wa sukunai desu. [Ki] no e o mireba, takusan no eda ga arimasu. Takusan no ne mo arimasu. Kanji no [木] o mireba, eda ga 3 bon dake de ne mo 3 bon dake desu.

Kanji no moto wa e desu keredomo, kanji wa e o kantan ni shimashita. Sono toki ni, takusan no mono ga areba, mittsu ni shimashita. Takusan no eda o 3 bon ni shimashita. Takusan no ne mo 3 bon ni shimashita. Kanji no [木] no eda wa 3 bon de, ne mo 3 bon desu. [Ki] no e no takusan no eda ga, 3 bon ni narimashita. Takusan no ne mo, 3 bon ni narimashita. Kore mo kanji no hoosoku no hitotsu desu.

Kanji no katachi no naka ni onaji mono ga mittsu areba, sore wa [takusan aru koto] desu. Mittsu wa ooi koto desu. Sono rei wa, [木] dake dewa arimasen. Hokani mo iroiro no rei ga arimasu. Shirabemashoo.

Từ hình ảnh đã chuyển thành chữ. Có thể nói Kanji là những hình ảnh đơn giản. Hãy nhìn chữ 木 (cây). Kanji là sự tập hợp những nét đơn giản.

Chữ 木 chỉ có vài nét. Nếu ta nhìn vào một cái cây, thì thấy nó có rất nhiều cành. Nó cũng có rất nhiều rễ. Nhưng nếu ta nhìn vào chữ 木, chỉ có 3 cành và 3 rễ mà thôi.

Mặc dù Kanji có nguồn gốc từ hình ảnh, nhưng Kanji đã đơn giản hóa hình ảnh rất nhiều. Khi điều đó diễn ra, nếu có thật nhiều vật giống nhau thì chỉ cần biểu diễn 3 vật đại diện mà thôi. Rất nhiều cành cây chuyển thành chỉ còn 3 cành. Rất nhiều rễ chỉ còn 3 rễ. Chữ 木 được tạo thành từ 3 cành và 3 rễ.

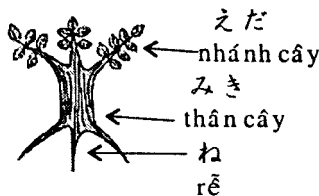
Đó là một nguyên tắc nữa của Kanji.

Nếu trong một Kanji có 3 vật giống nhau, thì điều đó mang ý nghĩa là vật đó có rất nhiều. "3" đại diện cho "rất nhiều"

Chữ 木 không phải là một ví dụ duy nhất về điều này. Còn có rất nhiều ví dụ khác. Hãy nhìn xem ...

木

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一十才木	き cây	①モク.ボク ②き

おぼえかた
Cách nhớ木 き →
cây

漢字の「木」の上の部分は「えだ」です。下の部分は「ね」です。「き」には、たくさんの「えだ」と、たくさんの「ね」があります。漢字の「木」を見てください。「えだ」も「ね」も3本です。三つは多いことです。元の絵の形がわかるでしょう。

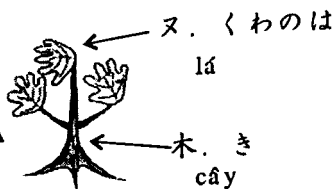
Kanji no [木] no ue no bubun wa [eda] desu. Shita no bubun wa [ne] desu. [Ki] ni wa, takusan no [eda] to, takusan no [ne] ga arimasu. Kanji no [木] o mite kudasai. [Eda] mo [ne] mo 3 bon desu. Mittsu wa ooi koto desu. Moto no e no katachi ga wakarushoo.

Phần trên của chữ 木 là những cành cây. Phần dưới là những rễ cây. Một cây thì có rất nhiều cành và rễ. Hãy nhìn chữ 木. Chỉ có 3 cành và 3 rễ. "3" đại diện cho "rất nhiều". Không còn nghi ngờ gì nữa, ta có thể biết hình ảnh nguyên gốc của chữ là như thế nào.

桑	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		くわ cây dâu	①ソウ ②くわ

おぼえかた
Cách nhớ

桑. くわのき
cây dâu tằm




桑 桑

又又又木

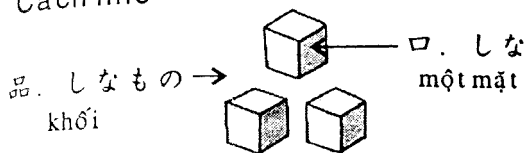
「かいこ」は長い虫です。絹の糸をつくります。「かいこ」は、「くわ」の葉を食べます。「くわ」の葉の形は、人の手の形です。その葉が、木の上にたくさんあります。漢字の「桑」を見てください。「」は右手の形です。それが「木」の上にあります。三つは多いことです。

[Kaiko] wa nagai mushi desu. Kinu no ito o tsukurimasu. [Kaiko] wa, [kuwa] no ha o tabemasu. [Kuwa] no ha no katachi wa, hito no te no katachi desu. Sono ha ga, ki no ue ni takusan arimasu. Kanji no [桑] o mite kudasai. [又] wa mizu te no katachi desu. Sore ga [木] no ue ni arimasu. Mittsu wa ooi koto desu.

Con tằm là một loài sâu dài. Nó làm ra chỉ tơ. Con tằm ăn lá dâu. Lá dâu thì có hình giống như bàn tay người. Có rất nhiều lá dâu ở trên cây. Hãy nhìn chữ 桑. 又 là hình dáng bàn tay phải. Chúng nằm ở trên 木. "3" có nghĩa là "rất nhiều".

	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc					
	<table border="1"> <tr> <td>口</td> <td>口</td> <td>口(上)</td> </tr> <tr> <td>口(左)</td> <td>口(右)</td> <td></td> </tr> </table>	口	口	口(上)	口(左)	口(右)		しなもの hàng hóa
口	口	口(上)						
口(左)	口(右)							


おぼえかた
Cách nhớ



同じ形の「しなもの」があります。たくさん「しなもの」があります。それらの「しなもの」は、みんな四角です。これが、漢字の「口」です。漢字の「品」には、三つの「口」があります。三つは多いことです。漢字の「品」は、たくさん「しなもの」です。

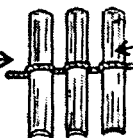
Onaji katachi no [shinamono] ga arimasu. Takusan no [shinamono] ga arimasu. Sorera no [shinamono] wa, minna shikaku desu. Kore ga, kanji no [口] desu. Kanji no [品] ni wa, mitsu no [口] ga arimasu. Mitsu wa ooi koto desu. Kanji no [品] wa, takusan no [shinamono] desu.

Có những vật phẩm có cùng một hình dạng. Có rất nhiều vật phẩm như vậy. Mỗi vật phẩm là một khối vuông. Đó là chữ 口. Có "3" trong chữ 品. "3" có nghĩa là "rất nhiều". Chữ 品 biểu thị "rất nhiều vật phẩm, hàng hóa".

冊	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		さつ quyển	① サツ ② ー

おぼえかた
Cách nhớ

冊. 昔の本
sách xưa



凡. たけふだ
thanh tre

とじひも
dây thừng



現在では紙に印刷して、本をつくります。昔の中国には、紙がありませんでした。中国では、竹の札に墨で書きました。それを「ひも」でつなぎました。漢字の「冊」を見てください。3枚の竹の札があります。三つは多いことです。横の「一」は「ひも」です。

Genzai dewa kami ni insatsu shite, hon o tsukurimasu. Mukashi no Chuugoku ni wa, kami ga arimasen deshita. Chuugoku dewa, take no fuda ni sumi de kakimashita. Sore o [himo] de tsunagimashita. Kanji no [冊] o mite kudasai. 3 mai no take no fuda ga arimasu. Mittsu wa ooi koto desu. Yoko no [一] wa [himo] desu.

Ngày nay, giấy được dùng để in và làm sách. Xưa kia ở Trung Quốc thì không có giấy. Ở Trung Quốc thời đó chữ được viết lên thanh tre bằng mực đen. Những thanh tre được nối với nhau bằng dây chỉ. Hãy nhìn chữ 冊. Có 3 thanh tre. "3" đại diện cho "rất nhiều". Nét ngang 一 là sợi dây chỉ.

貝	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	目 月 月 目	かい	① — ② かい
	ノ ハ	vỏ sò	

おぼえかた

Cách nhớ

貝. まきがい
vỏ xoắn ốc

目. かいがら

← 目

ハ. あし
← 足
chân

目ハ

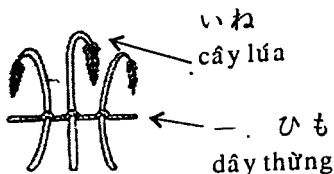
「かい」には、「二枚がい」と「巻きがい」があります。漢字の「貝」は、「巻きがい」です。絵の「O」は漢字の「口」になります。漢字の「貝」の元の絵は、長くてまるいです。巻きは三つですけれども、三つは多いことです。下の「ハ」は、「かい」の足です。

[Kai] ni wa, [ni mai gai] to [makigai] ga arimasu. Kanji no [貝] wa, [makigai] desu. E no [O] wa kanji no [口] ni narimasu. Kanji no [貝] no moto no e wa, nagakute marui desu. Maki wa mitsu desu keredomo, mitsu wa ooi koto desu. Shita no [ハ] wa, [kai] no ashi desu.

Con sò có hai mảnh vỏ, trên mỗi mảnh vỏ có rất nhiều đường xoắn ốc. O từ hình ảnh đã trở thành 口 trong Kanji. Hình ảnh nguyên gốc của chữ 貝 thì dài và hơi tròn. "3" đại diện cho "rất nhiều" nên chỉ có 3 đường xoắn ốc trên vỏ mà thôi. ハ ở dưới chữ là chân của con sò.

米

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	こめ gạo	① マイ、ベイ ② こめ

おぼえかた
Cách nhớ米. いねたば
bó lúa米 米
米

「こめ」は稲の「たね」です。稲は、田で実ります。田の稲を切って、日に干します。漢字の「米」を見てください。3本の稲があります。三つは多いことです。横の「—」は、太いひもです。たくさん稲を太いひもで結んで、日に干します。これが漢字の「米」です。

[Kome] wa ine no [tane] desu. Ine wa, ta de minorimasu. Ta no ine o kitte, hi ni hoshimasu. Kanji no [米] o mite kudasai. 3 bon no ine ga arimasu. Mittsu wa ooi koto desu. Yoko no [—] wa, futoi himo desu. Takusan no ine o futoi himo de musunde, hi ni hoshimasu. Kore ga kanji no [米] desu.

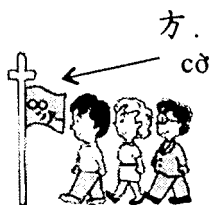
Gạo là những hạt của cây lúa. Cây lúa thì chín trong ruộng lúa.

Cây lúa được cắt và phơi khô dưới nắng. Hãy nhìn chữ 米. Có 3 cây lúa. "3" đại diện cho "rất nhiều". Nét ngang > là sợi dây buộc. Nhiều cây lúa được cột lại thành bó và đem phơi khô dưới mặt trời. Đó là chữ 米.

旅	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>ノ</td> <td>一</td> <td>方</td> <td>ノ</td> </tr> <tr> <td>ノ</td> <td>一</td> <td>イ</td> <td>ノ</td> </tr> </table>	ノ	一	方	ノ	ノ	一	イ	ノ	りょこう du hành
ノ	一	方	ノ							
ノ	一	イ	ノ							

おぼえかた
Cách nhớ

旅、団体旅行
nhóm du lịch



方. はた
cờ
人人人. ひと
người


旅

方人人人

漢字の「方」は、「はた」の絵です。中国では、「はた」で方向を示しました。漢字の「旅」を見てください。右から左へ進みます。先頭に「はた」が行きます。そのあとに三つの「人（ひと）」があります。三つは多いことです。漢字の「旅」は、団体旅行です。

Kanji no [方] wa, [hata] no e desu. Chuugoku dewa, [hata] de hookoo o shimeshimashita. Kanji no [旅] o mite kudasai. Migi kara hidari e susumimasu. Sentoo ni [hata] ga ikimasu. Sono ato ni mittsu no [人(hito)] ga arimasu. Mittsu wa ooi koto desu. Kanji no [旅] wa, dantairyokoo desu.

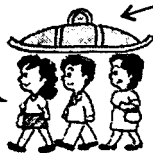
Chữ 方 là hình ảnh của một lá cờ. Ở Trung Quốc, lá cờ có thể chỉ ra được phương hướng. Hãy nhìn chữ 旅. Đi từ phải sang trái. Dẫn đầu trên đường đi là một lá cờ. Phía sau thì có 3 người. "3" đại diện cho "rất nhiều". Chữ 旅 có nghĩa là một nhóm du khách.

衆	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		おおぜい đám đông	① シュウ ②

おぼえかた
Cách nhớ

血、りっぱなやね
vòm

衆、集まった人
nhóm người



人人人、ひと
người

衆 衆
血人人人

漢字の「ウ」は、普通の屋根です。漢字の「」は、りっぱな屋根です。りっぱな屋根の下に、三つの「人(ひと)」があります。三つは多いことです。りっぱな屋根の下に、たくさんの「ひと」が集まりました。

Kanji no [ウ] wa, futsuu no yane desu. Kanji no [血] wa, rippana yane desu. Rippana yane no shita ni, mittsu no [人(hito)] ga arimasu. Mittsu wa ooi koto desu. Rippana yane no shita ni, takusan no [hito] ga atsumarimashita.

Chữ ㇵ là một mái nhà bình thường. Còn chữ 血 là một mái nhà rợp rờ, trắng lợt. Có 3 người (人) ở dưới mái nhà rợp rờ này. Có "3" có nghĩa là có "rất nhiều". Nhiều người cùng tụ tập dưới một mái nhà rợp rờ, trắng lợt. Đó là chữ 衆.

左から右へ書きます

Viết từ trái sang phải

上から下へ書きます

Viết từ trên xuống dưới

三

五

火

光

冬

集

合

金

絵の線は、自由にかきます。右から左へかきます。下から上へかきます。漢字の画は、左から右へ書きます。上から下へ書きます。左の部分を先に書きます。上の部分も先に書きます。

漢字の「一（ひとつ）」は、1本の棒です。1本の棒があれば、それは「ひとつ」です。1本の棒を持ってきてください。それを横に置けば「ひとつ」です。その書き方を考えてください。「一」の画を左から右へ書きます。右から左へ書きません。その理由がわかりますか。

漢字は右手で書きます。昔の中国でも、みんなが右手で漢字を書きました。右手で書けば、横の画を左から右へ書きます。右から左へ書きません。

漢字には、縦の画もあります。漢字の「五（ひとつ）」を見てください。三つの横の画と、二つの縦の画があります。縦の画は、上から下へ書きます。昔の中国では、漢字を上から下へ並べました。漢字の画も、上から下へ書きました。

E no sen wa, jiyuu ni kakimasu. Migi kara hidari e mo kakimasu. Shita kara ue e mo kakimasu. Kanji no kaku wa, hidari kara migi e kakimasu. Ue kara shita e kakimasu. Hidari no bubun o saki ni kakimasu. Ue no bubun mo saki ni kakimasu.

Kanji no [一 (hitotsu)] wa, ippon no boo desu. Ippon no boo ga areba, sore wa [hitotsu] desu. Ippon no boo o motte kite kudasai. Sore o yoko ni okeba [hitotsu] desu. Sono kakikata o kangaete kudasai. [一] no kaku o hidari kara migi ni kakimasu. Migi kara hidari e kakimasen. Sono riyuu ga wakarimasu ka.

Kanji wa migi te de kakimasu. Mukashi no Chuugoku demo, minna ga migi te de kanji o kakimashita. Migi te de kakeba, yoko no kaku o hidari kara migi e kakimasu. Migi kara hidari e kakimasen.


Kanji ni wa, tate no kaku mo arimasu. Kanji no [五 (itsutsu)] o mite kudasai. Mittsu no yoko no kaku to, futatsu no tate nokaku ga arimasu. Tate no kaku wa, ue kara shita e kakimasu. Mukashi no Chuugoku dewa, kanji o ue kara shita e narabemashita. Kanji no kaku mo, ue kara shita e kakimashita.

Những đường nét trong những bức tranh thì được vẽ một cách tự do. Có thể vẽ từ phải sang trái, có thể vẽ từ dưới lên trên. Còn đường nét trong Kanji thì được viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. Phần bên trái chữ bao giờ cũng được viết trước (nếu chữ gồm hai phần, bên trái và bên phải). Phần bên trên chữ bao giờ cũng được viết trước (nếu chữ gồm hai phần, bên trên và bên dưới).

Chữ 一 là một gậy. Nếu có một gậy, điều đó có nghĩa là "một". Nhặt gậy lên, nếu ta đặt nó nằm ngang, nó có nghĩa là "một". Hãy xác định xem "một" này đã được viết thế nào? Nét 一 được viết từ bên trái sang phải. Nó không được viết từ phải sang trái. Bạn có biết nguyên nhân tại sao không?

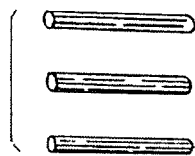
Kanji được viết bằng tay phải. Ở Trung Quốc xưa kia mọi người đều viết Kanji bằng tay phải. Nếu ta viết bằng tay phải thì những nét ngang phải được viết từ trái sang phải. Chúng không được viết từ phải sang trái.

Kanji cũng có những nét dọc. Hãy nhìn chữ 五. Có ba nét ngang và hai nét dọc. Nét dọc được viết từ trên xuống dưới. Ở Trung Quốc ngày xưa, Kanji được viết từ trên xuống dưới. Những nét trong Kanji cũng được viết từ trên xuống dưới.

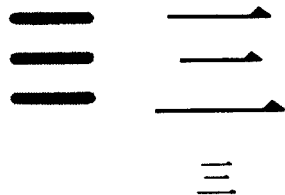
	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一	二	三		みっつ ba	①サン ②みっつ

おぼえかた
Cách nhớ

三. みっつ
3



一. ぼう
que



漢字の「一（ひとつ）」は、1本の横棒です。漢字の「二（ふたつ）」は、2本の横棒です。漢字の「三（みっつ）」は、3本の横棒です。漢字の横画は、左から右へ書きます。3本の横画があれば、上の画から書きます。次に中の画を書きます。最後に下の画を書きます。

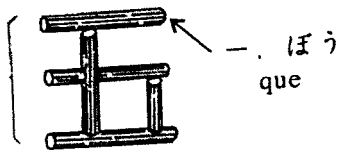
Kanji no [一(hitotsu)] wa, ippon no yokoboo desu. Kanji no [二(futatsu)] wa, 2 hon no yokoboo desu. Kanji no [三(mittsu)] wa, 3 bon no yokoboo desu. Kanji no yokokaku wa, hidari kara migi e kakimasu. 3 bon no yokokaku ga areba, ue no kaku kara kakimasu. Tsugi ni naka no kaku o kakimasu. Saigo ni shita no kaku o kakimasu.

Chữ 一 có một nét gạch ngang. Chữ 二 có hai nét gạch ngang. Chữ 三 có ba nét gạch ngang. Nét ngang trong Kanji được viết từ trái sang phải. Khi có ba nét ngang thì nét ngang phía trên được viết đầu tiên. Kế tiếp là nét ngang ở giữa. Nét ngang phía dưới được viết cuối cùng.

五	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 一 一 一 一 五	いつつ năm	①ゴ ②いつつ

おぼえかた

Cách nhớ

五. ひとつ
5

五 五

五

漢字の「五 (いつつ)」は、5本の棒です。3本の棒が横でこれが「三 (みつつ)」です。2本の棒が縦で、これが「二 (ふたつ)」です。漢字の横画を左から右へ書きます。右から左へ書きません。漢字の縦画を上から下へ書きます。下から上へ書きません。

Kanji no [五(itsutsu)] wa, 5 hon no boo desu. 3 pon no boo ga yoko de, kore ga [三(mittsu)] desu. 2 hon no boo ga tate de, kore ga [二(futatsu)] desu. Kanji no yokokaku o hidari kara migi e kakimasu. Migi kara hidari e kakimasen. Kanji no tatekaku o ue kara shita e kakimasu. Shita kara ue e kakimasen.

Chữ 五 được tạo thành năm gậy. Ba gậy nằm ngang, đó là 三 (3). Hai gậy nằm dọc là 二 (2). Nét ngang trong Kanji được viết từ trái sang phải (không được viết từ phải sang trái). Nét dọc trong Kanji được viết từ trên xuống dưới (không được viết từ dưới lên trên).

火	かきかた CÁCH VIẾT	いみ Ý NGHĨA	よみかた CÁCH ĐỌC
	ひ 火	ひ lửa	①カ ②ひ

おぼえかた
CÁCH NHỚ

火. ひ
lửa



ほのお
ngọn lửa

火 火
火

「ひ」の「ほのう」は、下から上へ上がります。「ひ」の絵では、「ほのう」の線を下から上へかきます。漢字の「ひ」を見てください。それは、「ひ」の「ほのう」ですけれども、下から右へ書きません。漢字の画を上から下へ書きます。「火」の画も上から下へ書きます。

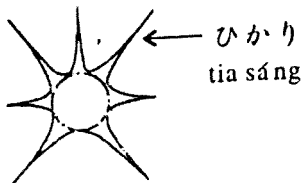
[Hi] no [honoo] wa, shita kara ue e agarimasu. [Hi] no e dewa, [honoo] no sen o shita kara ue e kakimasu. Kanji no [火] o mite kudasai. Sore wa, [hi] no [honoo] desu keredomo, shita kara ue e kakimasen. Kanji no kaku o ue kara shita e kakimasu. [火] no kaku mo ue kara shita e kakimasu.

Những ngọn lửa trong đám lửa thì cháy từ dưới lên trên. Trong hình ảnh đám lửa những ngọn lửa được vẽ từ dưới lên trên. Hãy nhìn chữ 火. Nó cũng diễn tả những ngọn lửa nhưng chúng không được viết từ dưới lên trên. Đường nét ngang trong Kanji được viết từ trên xuống dưới. Do đó, những nét trong chữ 火 cũng được viết từ trên xuống dưới.

光	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>一</td> <td>ノ</td> <td>九</td> <td></td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>ノ</td> <td>九</td> <td></td> </tr> </table>	一	ノ	九		一	ノ	九		ひかり ánh sáng
一	ノ	九								
一	ノ	九								

おぼえかた
Cách nhớ

光. かがやき
sáng chói



光
—ル

絵の「ひかり」は、四方へ出ます。上の「ひかり」の線を、下から上へかきます。左の「ひかり」の線を、右から左へかきます。漢字の「光」を見て下さい。七つの「ひかり」がありますけれども、それらを上から下へ書きます。左から右へ書きます。

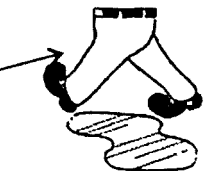
E no [hikari] wa, shihoo e demasu. Ue no [hikari] no sen o, shita kara ue e kakimasu. Hidari no [hikari] no sen o, migi kara hidari e kakimasu. Kanji no [光] o mite kudasai. Nanatsu no [hikari] ga arimasu keredoma, sorera o ue kara shita e kakimasu. Hidari kara migi e kakimasu.

Đây là hình ảnh những tia nắng đang tỏa rộng ra mọi hướng. Những tia nắng phía trên được vẽ từ dưới lên trên. Những tia nắng bên trái thì được vẽ từ phải sang trái. Hãy nhìn chữ 光. Có bảy tia nắng, nhưng chúng được viết từ trên xuống dưới và từ trái sang phải.

冬	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ふゆ mùa đông	① トウ ② ふゆ

おぼえかた
Cách nhớ

久. あし
chân



ン. こおり
băng

冬 冬
久〃

「ふゆ」の地面には、氷があります。ひとは氷の上を歩きます。漢字の「冬」を見て下さい。下は「ン」と同じで、氷です（「シ」はみずです）。上の部分は、人の足の形です。氷の上を人が歩きます。漢字の「冬」は、上の足から書きます。それから、下の氷を書きます。

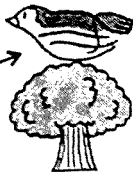
[Fuyu] no jimen ni wa, koori ga arimasu. Hito wa koori no ue o arukimasu. Kanji no [冬] o mite kudasai. Shita wa [ン] to onaji de, koori desu ([シ] wa mizu desu). Ue no bubun wa, hito no ashi no katachi desu. Koori no ue o hito ga arukimasu. Kanji no [冬] wa, ue no ashi kara kakimasu. Sore kara, shita no koori o kakimasu.

Có một vũng nước đá nằm trên mặt đất vào mùa đông. Một người đi bộ qua vũng nước ấy. Hãy nhìn chữ 冬. Phần dưới của chữ tương tự như là ン (băng) biểu thị cho vũng nước đá (シ biểu thị cho nước). Phần trên của chữ có hình dạng như là đôi chân người. Người đi qua vũng băng. Chữ 冬 được viết bắt đầu với đôi chân ở phía trên. Sau đó là đến vũng nước đá ở phía dưới được viết.

集	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>ム</td> <td>イ</td> <td>ヤ</td> <td>竹</td> <td>佳</td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>十</td> <td>オ</td> <td>木</td> <td></td> </tr> </table>	ム	イ	ヤ	竹	佳	一	十	オ	木		あつまる tập hợp
ム	イ	ヤ	竹	佳								
一	十	オ	木									

おぼえかた
Cách nhớ

佳. とり
con chim



木. き
cây

集 集

佳木

漢字の「とり」には二つあります。「鳥」と「」です。「鳥」は、長い尾の「とり」です。「」は、短い尾の「とり」です。短い尾の「とり」は、木の上に来て休みます。これが漢字の「集」です。絵では、下の「き」の線からかきます。漢字では、上「とり」から書きます。

Kanji no [tori] ni wa futatsu arimasu. [鳥] to [佳] desu. [鳥] wa, nagai o no [tori] desu. [佳] wa, mijikai o no [tori] desu. Mijikai o no [tori] wa, ki no ue ni kite yasumimasu. Kore ga kanji no [集] desu. E de wa, shita no [ki] no sen kara kakimasu. Kanji dewa, ue no [tori] kara kakimasu.

Có hai Kanji biểu thị cho "chim", đó là 鳥 và 佳. 鳥 là một con chim với một cái đuôi dài. 佳 là một con chim với một cái đuôi ngắn. Một con chim đuôi ngắn bay tới nghỉ ngơi trên đỉnh của một cái cây. Đó chính là chữ 集. Trong hình vẽ, cái cây phía dưới được vẽ trước tiên. Nhưng trong Kanji, con chim ở phía trên chữ được vẽ trước.

合	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>ノ</td> <td>ハ</td> <td>△</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>丨</td> <td>口</td> <td>口</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	ノ	ハ	△			丨	口	口			あう hợp, vừa vặn
ノ	ハ	△										
丨	口	口										

おぼえかた
Cách nhớ

人. ふた
nắp



口. びんのくち
miệng chai



人口

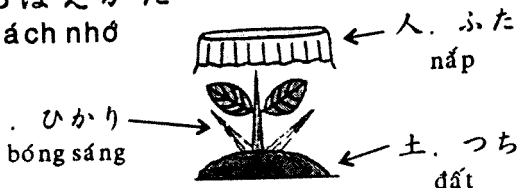
「びん」の「くち」と、「びん」の「ふた」は、よくあいます。「びん」の「くち」の「口」は、漢字の「口」になります。これが、漢字の「合」の下部分です。上の部分は、「ふた」の形です。絵では、下の「くち」の形からかきます。漢字では、上の「ふた」から書きます。

[Bin] no [kuchi] to, [bin] no [futa] wa, yoku aimasu. [Bin] no [kuchi] no [口] wa, kanji no [口] ni narimasu. Kore ga, kanji no [合] no shita no bubun desu. Ue no bubun wa, [futa] no katachi desu. E dewa, shita no [kuchi] no katachi kara kakimasu. Kanji dewa, ue no [futa] kara kakimasu.

Cái miệng của cái chai và cái nắp đậy cái chai thì rất khớp, rất hợp với nhau. Ở biểu trưng cho cái miệng chai, đã trở thành 口 trong Kanji. Và đó cũng là phần dưới của chữ 合. Phần trên của chữ là hình dạng của cái nắp. Trong hình vẽ, cái miệng chai được vẽ trước. Nhưng trong Kanji thì cái nắp chai được vẽ trước.

金	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr> <td>ノ</td> <td>人</td> <td>合</td> <td></td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>十</td> <td>十</td> <td>市</td> </tr> </table>	ノ	人	合		一	十	十	市	きん。かね vàng, tiền
ノ	人	合								
一	十	十	市							

おぼえかた
Cách nhớ



金 金
人土

「きん」は、「つち」の中で光ります。漢字の「金」を見て下さい。下は「土（つち）」です。「光（ひかり）」の上の部分もあります。「きん」は、大切なものですから、上に「ふた（「合」の上の部分）」をします。漢字は、上の「ふた」から書きます。

[Kin] wa, [tsuchi] no naka de hikarimasu. Kanji no [金] o mite kudasai. Shita wa [土 (tsuchi)] desu. [光 (hikari)] no ue no bubun mo arimasu. [Kin] wa, taisetsu na mono desu kara, ue ni [futa (合) no ue no bubun] o shimasu. Kanji dewa, ue no [futa] kara kakimasu.

Trong mặt đất thì có vàng lấp lánh. Hãy nhìn chữ 金. Phần dưới chữ là 土 (đất). Phần trên nữa là một phần của chữ 光 (tia sáng) (trong đất có những tia sáng lấp lánh). Vàng là một loại quặng quan trọng. Do đó, có một cái nắp đặt lại ở phía trên nó. Trong Kanji, cái nắp ở trên cùng được vẽ trước tiên.

形容詞も絵になります

Tính từ cũng có thể trở thành hình ảnh

そういう絵で表します

Ý nghĩa của tính từ được diễn tả bởi hình ảnh của nó

高	早	弱	古	広	安	楽	寒
---	---	---	---	---	---	---	---

形があれば、絵をかくことができます。名詞の場合に形があれば、それが絵になります。形容詞の場合、どうでしょうか。

形容詞も、形で表すことができます。例えば「おおきい」です。大きい形をかけばわかります。中国では、おおきさをてで表します。大きい場合は、両手を広げて、その大きさを表します。その形を見れば、その大きさがわかります。両手を左と右に大きく広げて、とても「おおきい」ことを表します。

漢字の「大」を見てください。「ひと」が立っています。上の「一」で、両手を左と右に大きく広げています。漢字の「大」の下は足の形ですから、両足も大きく広げています。「大」の場合は、両手と両足を大きく広げて立っています。これを見れば、「おおきい」ことがわかるでしょう。漢字の「大」の意味は、確かに「おおきい」です。

漢字の「小」を見てください。両手と両足の形を考えると、広げてはいませんね。

Katachi ga areba, e o kaku koto ga dekimasu. Meishi no baai ni katachi ga areba, sore ga e ni narimasu. Keiyooshi no baai wa, doo deshoo ka.

Keiyooshi mo, katachi de arawasu koto ga dekimasu. Tatoeba [ookii] desu. Ookii katachi o kakeba wakarimasu. Chuugoku dewa, ookisa o te, de arawashimasu. Ookii baai wa, ryoote o hirogete, sono ookisa o arawashimasu. Sono katachi o mireba, sono ookisa ga wakarimasu. Ryoote o hidari to migi ni ookiku hirogete, totemo [ookii] koto o arawashimasu.

Kanji no [犬] o mite kudasai. [Hito] ga tatte imasu. Ue no [一] de, ryoote o hidari to migi ni ookiku hirogete imasu. Kanji no [大] no shita wa ashi no katachi desu kara, ryooshi mo ookiku hirogete imasu. [大] no baai wa, ryoote to ryooshi o ookiku hirogete tatte imasu. Kore o mireba, [ookii] koto ga wakarushoo. Kanji no [大] no imi wa, tashika ni [ookii] desu.

Kanji no [少] o mite kudasai. Ryoote to ryooshi no katachi o kangaete kudasai. Hirogete wa imasen ne.

Nếu một cái gì đó mà có hình dạng thì bạn có thể vẽ được hình ảnh của chúng. Như trong trường hợp của một danh từ, vì nó có hình dạng nên bạn có thể vẽ được hình ảnh của nó. Vậy còn trong trường hợp với những tính từ thì bạn sẽ làm gì?

Tính từ cũng có thể diễn tả bằng hình ảnh. Ví dụ: "to". Bạn có thể hình dung được điều này bằng việc vẽ nên hình dạng của tính từ "to". Ở Trung Quốc người ta dang hai cánh ra để biểu diễn kích thước. Khi một vật nào đó rất to, họ diễn tả kích thước đó bằng cách dang rộng hai cánh tay. Nhìn vào hình ảnh này, bạn có thể hiểu được kích thước, điều đó có nghĩa là vật nào đó rất lớn.

Hãy nhìn chữ 大. Một người đang đứng. Nét — ở phía trên là cánh tay trái và phải đang dang rộng. Phần dưới của chữ 大 là hình dáng của đôi chân cũng đang dang rộng. Trong trường hợp của chữ 大, một người đang đứng hai cánh tay và đôi chân đang dang rộng. Khi bạn nhìn thấy điều đó, bạn hiểu rằng vật muốn được diễn tả kích thước có kích thước rất "to". Và tất nhiên, chữ 大 có nghĩa là "to".

Hãy nhìn chữ 小 (nhỏ). Hãy nghĩ về hình dạng của hai cánh tay và đôi chân xem. Chúng không dang rộng, đúng không?

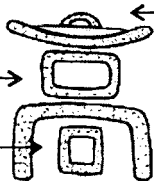
高	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>丨</td> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>口</td> </tr> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>口</td> </tr> </table>	丨	丨	丨	冂	口	丨	冂	丨	冂	口	たかい cao
丨	丨	丨	冂	口								
丨	冂	丨	冂	口								

おぼえかた

Cách nhớ

口まど
 cửa sổ

口入り口
 cửa ra vào



ノやね
 mái nhà

口2階
 tầng hai

冂1階
 tầng một

高高

ノ口冂口

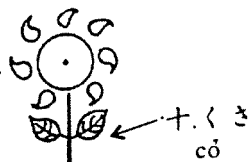
形容詞の「たかい」は、「たかい建物」の絵を見ればわかります。昔の中国で「たかい建物」は、宮殿の入り口の門でした。漢字の「高」を見てください。下の「口」は入り口です。2階もあります。2階には、りっぱな屋根もあります。「高」の意味は、「たかい」です。

Keiyooshi no [takai] wa, [takai tatemono] no e o mireba wakarimasu. Mukashi no Chuugoku de [takai tatemono] wa, kyuuden no iriguchi no mon deshita. Kanji no [高] o mite kudasai. Shita no [口] wa iriguchi desu. 2 kái mo arimasu. 2 kai ni wa, rippa yane mo arimasu. [高] no imi wa, [takai] desu.

Với tính từ "cao", bạn có thể hiểu được ý nghĩa khi nhìn hình ảnh một tòa nhà cao ở Trung Quốc xưa kia, một tòa nhà cao là lối vào của một lâu đài. Hãy nhìn chữ 高. 口 ở phía dưới chữ là lối vào. Cũng có tầng thứ hai. Trên tầng hai, có một mái nhà rực rỡ, trắng lộng lẫy. Chữ 高 có nghĩa là cao.

早

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc								
<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>日</td> <td>日</td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>十</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	丨	冂	日	日	一	十			はやい sớm	①ソウ ②はやい
丨	冂	日	日							
一	十									

おぼえかた
Cách nhớ日.太陽
mặt trời

日十

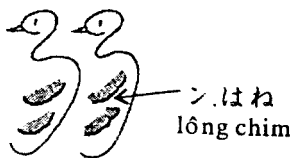
朝になれば、太陽が出ます。太陽が上へ昇れば、「はやい」ではありません。それが下にあれば、「はやい」です。太陽は、東の草原から出ます。それが草原の上に出れば、「はやい」です。漢字の「早」を見て下さい。「日」は太陽です。下の「十」は草です。

Asa ni nareba, taiyoo ga demasu. Taiyoo ga ue e noboreba, [hayai] dewa arimasen. Sore ga shita ni areba, [hayai] desu. Taiyoo wa, higashi no kusahara demasu. Sore ga kusahara no ue ni dereba, [hayai] desu. Kanji no [早] o mite kudasai. [日] wa taiyoo desu. Shita no [十] wa kusa desu.

Khi sắp sáng, mặt trời mọc lên. Khi mặt trời đã lên cao, điều đó có nghĩa là "không sớm". Mặt trời nếu còn ở dưới thấp thì có nghĩa là "sớm". Mặt trời dần nhô lên từ cánh đồng cỏ ở phía đông. Khi mặt trời vừa mới nhô lên khỏi đồng cỏ, điều đó có nghĩa là "sớm". Hãy nhìn chữ 早、日 là mặt trời. 十 ở phía dưới chữ là bụi cỏ.

弱

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
コ 弓 ン (左)	よわい	① ジャク
コ 弓 ン (右)	yếu ớt	② よわい

おぼえかた
Cách nhớ弓ことり
chim non

弱 弱

弓 ン 弓 ン

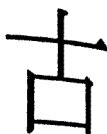
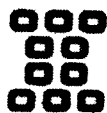
形容詞の「よわい」は、「よわいもの」の絵を見ればわかります。どういふものが「よわい」でしょうか。小鳥の場合を考えてください。「よわい」小鳥は、いつも一緒にいます。漢字の「弱」は、2羽の小鳥の絵です。2羽一緒だから、「よわい」ことがわかります。

Keiyooshi no [yowai] wa, [yowai mono] no e o mireba wakarimasu. Doo iu mono ga [yowai] deshoo ka. Kotori no baai o kangaete kudasai. [Yowai] kotori wa, itsumo issho ni imasu. Kanji no [弱] wa, 2 wa no kotori no e desu. 2 wa issho dakara, [yowai] koto ga wakarimasu.

Với tính từ "yếu", bạn có thể hiểu được ý nghĩa khi nhìn một hình ảnh yếu ớt. Vật loại nào là yếu? Đó là chú chim con khi nhỏ. Chim "yếu" luôn ở chung với nhau. Chữ 弱 là hình ảnh của hai chú chim non. Bạn có thể hiểu được nghĩa tính từ "yếu", vì đó là hai chú chim non.

古	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc							
	<table border="1"> <tr><td>一</td><td>十</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>丨</td><td>𠃉</td><td>𠃉</td><td>𠃉</td></tr> </table>	一	十			丨	𠃉	𠃉	𠃉	ふるい cũ, già
一	十									
丨	𠃉	𠃉	𠃉							

おぼえかた
Cách nhớ



口十

初めてニュースを聞けば、とても新しいです。同じニュースをもう一度聞けば、それは少し「ふるい」です。同じニュースを10人の人が言えば、そのニュースはとても「ふるい」です。漢字の「古い」は、「十(10)」の「口」(くち)です。そのニュースは、「ふるい」です。

Hajimete nyuusu o kikeba, totemo atarashii desu. Onaji nyuusu o moo ichido kikeba, sore wa sukoshi [furui] desu. Onaji nyuusu o 10 nin no hito ga ieba, sono nyuusu wa totemo [furui] desu. Kanji no [古] wa, [十(10)] no [口(kuchi)] desu. Sono nyuusu wa, [furui] desu.

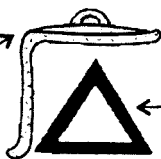
Lần đầu tiên bạn nghe một tin tức nào đó, nó rất mới. Nếu bạn nghe lại tin này một lần nữa, nó có vẻ đã hơi "cũ". Khi mười người cùng nói về một tin, thì tin đó đã rất cũ. Chữ 古 là mười cái miệng. Tin đó đã "cũ".

広	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ひろい rộng	① コウ ② ひろい

おぼえかた

Cách nhớ

広やね
mái nhà



ムひろい
rộng

広 広
广ム

昔の中国では、「ひろい」を「？」で表しました。漢字の場合は、「ム」の形を使います。「ム」の意味は、「ひろい」です。漢字の「広」を見てください。「ム」は「ひろい」です。何が「ひろい」ですか。「？」は、一方があいた屋根です。その屋根の下が「ひろい」です。

Mukashi no Chuugoku dewa, [hiroi] o [?] de arawashimashita. Kanji no baai wa, [ム] no katachi o tsukaimasu. [ム] no imi wa, [hiroi] desu. Kanji no [広] o mite kudasai. [ム] wa [hiroi] desu. Nani ga [hiroi] desu ka. [广] wa, ibboo ga aita yane desu. Sono yane no shita ga [hiroi] desu.

Ở Trung Quốc, "rộng" được diễn tả bởi 广. Trong trường hợp Kanji thì 广 lại được dùng. 广 có nghĩa là "rộng". Hãy nhìn chữ 広. 广 có nghĩa là "rộng". Mà cái gì "rộng". 广 là một cái mái nhà, đã mở một bên. Khoảng không gian dưới mái nhà thì "rộng".

安

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
ウ 女	やすい rẻ	① アン ② やすい

おぼえかた
Cách nhớ

宀 安
ウ女

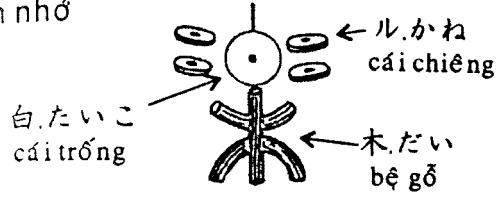
普通の女の人に仕事を頼めば、お金を払いますから、高いです。同じ屋根の下にいる女の人（妻）に頼めば、ただですから、とても「やすい」です。漢字の「安」の「ウ」は「屋根」です。下の「女」は「おんな」です。屋根の下にいる女の人の場合、「やすい」です。

Futsuu no onna no hito ni shigoto o tanomeba, okane o haraimasu kara, takai desu. Onaji yane no shita ni iru onna no hito (tsuma) ni tanomeba, tadadesu kara, totemo [yasai] desu. Kanji no [女] no [ウ] wa [yane] desu. Shita no [女] wa [onna] desu. Yane no shita ni iru onna no hito no baai wa, [yasui] desu.

Thường thì khi bạn nhờ một người phụ nữ làm công việc gì đó, bạn phải trả công cho cô ta, nên rất mắc. Nhưng nếu bạn nhờ người phụ nữ cùng chung sống dưới một mái nhà (vợ) thì sẽ được miễn phí, nên rất rẻ. ウ trong chữ 安 là cái mái nhà. 女 phía dưới là người đàn bà. Trong trường hợp người phụ nữ dưới mái nhà làm, điều đó có ý nghĩa là rất rẻ.

楽	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1" style="text-align: center;"> <tr><td>フ</td><td>白</td><td>白</td><td>く</td><td>く</td></tr> <tr><td>一</td><td>十</td><td>木</td><td>木</td><td>木</td></tr> </table>	フ	白	白	く	く	一	十	木	木	木	たのしい vui vẻ
フ	白	白	く	く								
一	十	木	木	木								

おぼえかた
Cách nhớ



楽 楽

白ンン木

どういうときに「たのしい」ですか。「おんがく」を聞けば、「たのしい」です。漢字の「楽」のまんなかには、大きな「たいこ」があります。その左と右に、「かね」があります。「たいこ」と「かね」が「木(き)」の台の上にあります。「楽」は「おんがく」です。音楽は、「たのしい」です。

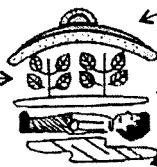
Doo iu toki ni [tanoshii] desu ka. [Ongaku] o kikeba, [tanoshii] desu. Kanji no [楽] no mannaka ni, ookina [taiko] ga arimasu. Sono hidari to migi ni, [kane] ga arimasu. [Taiko] to [kane] ga [木 (ki)] no dai no ue ni arimasu. [楽] wa [ongaku] desu. Ongaku wa, [tanoshii] desu.

Khi nào thì bạn cảm thấy "vui". Khi nghe nhạc, lúc đó sẽ rất "vui". Phần trên, ở giữa của chữ 楽 là một cái trống. Bên phải và bên trái là những cái chiêng. Cái trống và những cái chiêng thì nằm trên một cái thanh đế bằng gỗ. Chữ 楽 có nghĩa là "nhạc". Nhạc thì rất "vui".

寒	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>ウ</td> <td>一</td> <td>サ</td> <td>サ</td> <td>北</td> </tr> <tr> <td>ノ</td> <td>八</td> <td>一</td> <td>コ</td> <td></td> </tr> </table>	ウ	一	サ	サ	北	ノ	八	一	コ		さむい lạnh
ウ	一	サ	サ	北								
ノ	八	一	コ									

おぼえかた
Cách nhớ

く#くさ
こ
人ひと
người



ウ.やね
mái nhà

一.ふとん
ねん

ン.こおり
氷

寒 寒

ウ#ハ||

漢字の「寒」を見てください。下は「ン」と同じで、「こおり」です。その上に、「人（ひと）」がいます。「さむい」ですから、上に「くさ（十十十）」を載せています。いちばん上の「ウ」は、屋根です。この絵を見れば、とても「さむい」ようですが、よくわかるでしょう。

Kanji no [寒] omite kudasai. Shita wa [ン] to onaji de, [kooi] desu. Sono ue ni, [人 (hito)] ga arimasu. [Samui] desu kara, ue ni [kusa (十十十)] o nosete imasu. Ichiban ue no [ウ] wa, yane desu. Kono e o mireba, totemo [samui] yoosu ga, yoku wakarushoo.

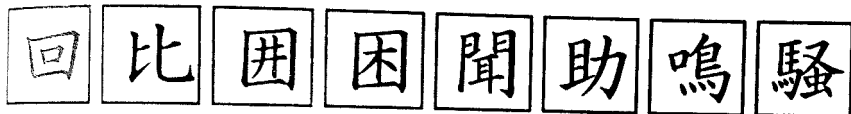
Hãy nhìn chữ 寒. Phần dưới cùng của chữ tương tự như ン, có nghĩa là nước đá. Ở trên thì có một người (人). Bởi vì "lạnh" nên người này được che đậy ở phía trên với cỏ (十十十). ウ ở trên cùng của chữ là cái mái nhà. Bạn có thể hiểu được ý nghĩa từ hình ảnh này, rất "lạnh".

動詞も絵になります

Động từ cũng có thể trở thành hình ảnh

●
 そうする絵で表します

Ý nghĩa của động từ được diễn tả bởi hình ảnh của nó



名詞の場合も、形容詞の場合も、絵をかくことができます。動詞の場合も、形があれば、絵をかくことができます。例えば、「たつ」はどうでしょうか。

それは、「たつ」の絵をかけば、よくわかります。何をかけばいいでしょうか。「いぬ」ではわかりません。「ねこ」でもわかりません。「たつ」の絵は、「ひと」がいいでしょう。「ひと」の場合を考えて、絵をかきましょう。その絵を見れば、「たつこと」がわかります。

漢字の「立」を見てください。上の点は頭です。いちばん下の「一」は、その場所です。まんなかの部分は、何でしょうか。中国人は、中国服を着ています。この場合は、男の中国人です。

中国服は下までありますから、足が見えません。上の「一」は、肩の部分です。中の2本の立て画は、中国服です。そう思って、漢字の「立」を見てください。「立」のいみは「たつ」です。「立」の読み方は、「たつ。たてる」です。

Meishi no baai mo, keiyooshi no baai mo, e o kaku koto ga dekimasu. Dooshi no baai mo, katachi ga areba, e o kaku koto ga dekimasu. Tatoeba, [tatsu] wa doo deshoo ka.

Sore wa, [tatsu] no e o kakeba, yoku wakarimasu. Nani o kakeba ii deshoo ka. [Inu] dewa wakarimasen. [Neko] demo wakarimasen. [Tatsu] no e wa, [hito] ga ii deshoo. [Hito] no baai o kangaete, e o kakimashoo. Sono e o mireba, [tatsu koto] ga wakarimasu.

Kanji no [立] o mite kudasai. Ue no ten wa atama desu. Ichiban shita no [一] wa, sono basho desu. Mannaka no bubun wa, nan deshoo ka. Chuugokujin wa, Chuugoku fuku o kite imasu. Kono baai wa, otoko no Chuugokujin desu.


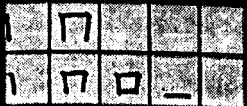
Chuugoku fuku wa shita made arimasu kara, ashi ga miemasen. Ue no [一] wa, kata no bubun desu. Naka no 2 hon no tatekaku wa, Chuugoku fuku desu. Sono omotte, kanji no [立] o mite kudasai. [立] no imi wa [tatsu] desu. [立] no yomikata wa, [tatsu . tateru] desu.

Trong trường hợp của danh từ và tính từ, ta có thể vẽ được hình ảnh của chúng. Trong trường hợp của động từ, nếu có hình dạng của động từ, ta cũng có thể vẽ được hình dạng của động từ. Ví dụ như động từ "đứng" thì như thế nào ?

Bạn có thể hiểu rõ ý nghĩa của động từ "đứng" nếu bạn vẽ hình ảnh của nó. Thế nhưng bạn nên vẽ thế nào ? Bạn không thể hiểu được ý nghĩa từ hình ảnh của một con chó. Và từ hình ảnh của một con mèo thì cũng giống như vậy, không thể nào hiểu được. Trong trường hợp này, con người có lẽ tốt hơn đấy. Nào, hãy tưởng tượng hình ảnh của một người đang đứng và vẽ lại hình ảnh ấy đi nào. Nếu nhìn vào hình ảnh đó, bạn có thể hiểu được ý nghĩa của động từ "đứng".

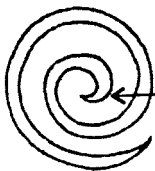
Hãy nhìn vào chữ 立. Cái chấm nhỏ ở trên cùng là cái đầu. Nét — ở dưới cùng là nơi mà người đó đang đứng. Vậy còn phần ở giữa là gì ? Một người Trung Quốc đang mặc một chiếc áo dài kiểu Trung Quốc. Trong trường hợp này, đó là một người đàn ông Trung Quốc.

Vì chiếc áo dài Trung Quốc trải dài đến chạm đất nên bạn không thể thấy chân, bàn chân. Nét — ở trên là cái vai. Hai nét dọc ở giữa chính là chiếc áo dài Trung Quốc. Nghĩ như vậy, nhìn vào chữ 立, 立 có nghĩa là "đứng". Cách đọc của 立 là tatsu hay tateru.

	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		まわる xoay vòng	①カイ ②まわる. まわす

おぼえかた
Cách nhớ

□大きくまわる
vòng tròn lớn



□小さくまわる
vòng tròn nhỏ



動詞の「まわる」は、「まる」を見ればわかります。大きい「まる」と小さい「まる」を合わせましょう。絵の「まる」、漢字の「四角」になります。漢字の「回」を見てください。大きい「四角」があります。その中に小さい「四角」があります。これが「まわる」です。

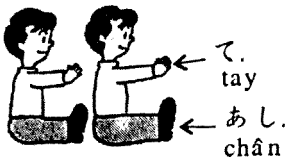
Dooshi no [mawaru] wa, [maru] o mireba wakarimasu. Ookii [maru] to chiisai [maru] o awasemashoo. E no [maru] wa, kanji no [shikaku] ni narimasu. Kanji no [回] o mite kudasai. Ookii [shikaku] ga arimasu. Sono naka ni chiisai [shikaku] ga arimasu. Kore ga [mawaru] desu.

Với động từ "xoay vòng", bạn có thể hiểu được ý nghĩa khi bạn nhìn vào những vòng tròn. Đặt một vòng tròn lớn và một vòng tròn nhỏ lại với nhau. Hình ảnh một vòng tròn đã trở thành một hình vuông trong Kanji. Hãy nhìn chữ 回. Có một hình vuông lớn. Bên trong lại có một hình vuông nhỏ. Nó mang nghĩa là "xoay vòng".

比	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>一</td> <td>ヒ</td> <td>左</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>二</td> <td>ヒ</td> <td>右</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	一	ヒ	左			二	ヒ	右			くらべる so sánh
一	ヒ	左										
二	ヒ	右										

おぼえかた
Cách nhớ

ヒ.右向きの人
người hướng về
bên phải



比 比

ヒヒ

同じ形が二つあれば、「くらべる」ことができます。漢字の「比」には、同じ形が二つあります。その意味は「くらべる」です。一つ一つは、「ヒ」の形です。人が右を向いて、手と足を出しています。二つの形は、少し違います。その違いの意味がわかりますか。

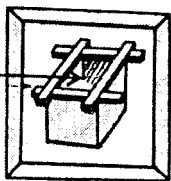
Onaji katachi ga futatsu areba, [kuraberu] koto ga dekimasu. Kanji no [比] ni wa, onaji katachi ga futatsu arimasu. Sono imi wa [kuraberu] desu. Hitotsu hitotsu wa, [ヒ] no katachi desu. Hito ga mi ni o muite, te to ashi o dashite imasu. Futatsu no katachi wa, sukoshi chigaimasu. Sono chigai no imi ga wakarimasu ka.

Nếu có hai vật mang hình dáng tương tự nhau, thì bạn có thể so sánh chúng với nhau. Trong chữ 比, gồm hai phần có hình dạng giống nhau. Mỗi phần là một 比. Một người quay mặt về bên phải, duỗi thẳng hai tay và hai chân ra. Người thứ hai thì hình dáng cũng không khác biệt gì lắm. Bạn có biết sự khác biệt có nghĩa gì không?

井	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc				
	<table border="1"> <tr> <td>一</td> <td>二</td> <td>井</td> <td>井</td> <td>一</td> </tr> </table>	一	二	井	井	一	かこむ vây quanh
一	二	井	井	一			

おぼえかた
Cách nhớ

井.いど
cái giếng



□.かこい
hàng rào

井 井

□井

水は、生活に必要なものです。その水は、井戸の中にあります。井戸は大切な場所ですから、まわりに「かこい」を作ります。それが「かこむ」です。漢字の「井」の中の「井」は、「いど」です。まわりの「口」は「かこい」です。漢字の「井」の意味は、「かこむ」です。

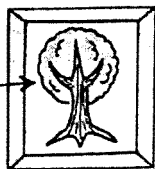
Mizu wa, seikatsu ni hitsuyoo na mono desu. Sono mizu wa, ido no naka ni arimasu. Ido wa taisetsu na basho desu kara, mawari ni [kakoi] o tsukurimasu. Sore ga [kakomu] desu. Kanji no [井] no naka no [井] wa, [ido] desu. Mawari no [口] wa [kakoi] desu. Kanji no [井] no imi wa, [kakomu] desu.

Nước thì rất cần thiết cho cuộc sống. Nước thì có ở giếng. Vì giếng là nơi rất quan trọng nên một hàng rào được xây dựng bao quanh cái giếng. Điều này có nghĩa là "bao quanh" (hay bao vây). Phần 井 ở giữa chữ 井 là một cái giếng. 口 xung quanh là hàng rào bảo vệ. Chữ 井 mang nghĩa "bao quanh" (hay bao vây).

困	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>口</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>十</td> <td>才</td> <td>木</td> <td>一</td> </tr> </table>	丨	口				一	十	才	木	一	こまる khốn khổ
丨	口											
一	十	才	木	一								

おぼえかた
Cách nhớ

木き
cây



口かこい
hàng rào



口木

漢字の「困」を見てください。まわりの「口」は「かこい」です。中は何でしょうか。中の「木」は、「き」です。「き」のまわりに「かこい」がありますから、「き」は大きくなることができません。「き」は「こまる」でしょう。漢字の「困」の意味は、「こまる」です。

Kanji no [困] o mite kudasai. Mawari no [口] wa [kakoi] desu. Naka wa nan deshoo ka. Naka no [木] wa, [ki] desu. [Ki] no mawari ni [kakoi] ga arimasu kara, [ki] wa ookiku naru koto ga dekimasen. [Ki] wa [komaru] deshoo. Kanji no [困] no imi wa, [komaru] desu.

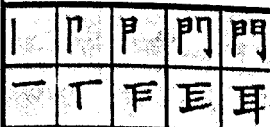
Hãy nhìn chữ 困. 口 ở bên ngoài chữ là hàng rào. Bên trong là gì? 木 ở bên trong là một cái cây. Vì có một hàng rào bao quanh cây, nên cây không thể lớn lên. Cái cây rất "đau khổ". Chữ 困 có nghĩa là "khốn cùng", "hiếm nghèo".

聞

かきかた
Cách viết

いみ
Ý nghĩa

よみかた
Cách đọc

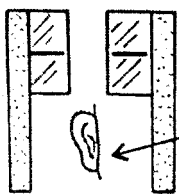


きく
nghe

①ブン
②きく
きこえる

おぼえかた
Cách nhớ

門.もん
cửa



耳.みみ
lỗ tai

聞 聞

門耳

音は「みみ」から入ります。その音を、「みみ」で「きく」ことができます。漢字の「聞」の「耳」は、「みみ」の形です。「聞」のまわりの「門」は、「もん」です。両方に柱があります。「日」の部分が「とびら」です。音は耳の門から入ります。「聞」の意味は、「きく」です。

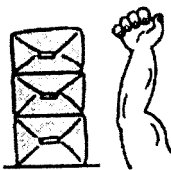
Oto wa [mimi] kara hairimasu. Sono oto o, [mimi] de [kiku] koto ga dekimasu. Kanji no [聞] no [耳] wa, [mimi] no katachi desu. [聞] no mawari no [門] wa, [mon] desu. Ryoohoo ni hashira ga arimasu. [日] no bubun ga [tobira] desu. Oto wa mimi no mon kara hairimasu. [聞] no imi wa, [kiku] desu.

Âm thanh thì đi vào tai. Bạn có thể nghe được âm thanh bằng đôi tai của mình. 耳 trong chữ 聞 là hình dạng một cái tai. 門 bên ngoài là một cái cổng. Ở hai bên là hai cây cột. Phần 日 là 2 cánh cửa. Âm thanh đi vào cái cổng của lỗ tai, điều đó, 聞 có nghĩa là "nghe".

助	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>月</td> <td>月</td> <td>且</td> </tr> <tr> <td>フ</td> <td>力</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	丨	冂	月	月	且	フ	力				たすける trợ giúp
丨	冂	月	月	且								
フ	力											

おぼえかた
Cách nhớ

且.かさねる
chất chống



力.ちから
sức mạnh

助助
且力

「ちから」で「たすける」ことができます。その場合に、たくさん「ちから」が必要です。漢字の「助」は「丨」と「力」です。「丨」には、「口」が三つあります。三つは多いことです。「力」は、腕の形です。「助ける」の意味は、「ちから」を「かさねる」ことです。

[Chikara] de [tasukeru] koto ga dekimasu. Sono baai ni, takusan no [chikara] ga hitsuyoo desu. Kanji no [助] wa, [且] to [力] desu. [且] ni wa, [口] ga mittsu arimasu. Mittsu wa ooi koto desu. [力] wa, ude no katachi desu. [助] no imi wa, [chikara] o [kasaneru] koto desu.

Chúng ta có thể giúp đỡ ai đó bằng sức lực của mình. Trong trường hợp đó, chúng ta cần rất nhiều sức lực. Chữ 助 được tạo thành từ 2 phần 且 và 力. Có ba 口 trong chữ 且. "3" có nghĩa là "rất nhiều" (ở đây hiểu là có nhiều hàng hóa chống chất). 力 là hình dáng cánh tay. 助 có nghĩa là "trợ giúp".

鳴	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>口</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>戶</td> <td>鳥</td> <td>鳥</td> </tr> </table>	丨	冂	口			丨	冂	戶	鳥	鳥	なく hót, kêu
丨	冂	口										
丨	冂	戶	鳥	鳥								

おぼえかた
Cách nhớ

口.くち
miệng



鳥.とり
chim

鳴 鳴

口鳥

「とり」は、「くち」で「なく」ことができます。漢字の「鳴」を見てください。「口」は「くち」です。右の「鳴」は「とり」です。漢字の「鳴」の意味は、「なく」です。中国語では、「音を出すこと」です。日本語では、「なる」にも使います。

[Tori] wa, [kuchi] de [naku] koto ga dekimasu. Kanji no [鳴] o mite kudasai. [口] wa [kuchi] desu. Migi no [鳥] wa [tori] desu. Kanji no [鳴] no imi wa, [naku] desu. Chuugokugo dewa, [oto o dasu koto] desu. Nihongo dewa, [naru] ni mo tsukaimasu.

Loài chim có thể hót (hay kêu) bằng miệng của chúng. Hãy nhìn chữ 鳴. 口 là cái miệng. 鳥 ở bên phải chữ là hình một con chim. Chữ 鳴 có nghĩa là "hót" (kêu). Ở Trung Quốc, nó có nghĩa là "tạo ra âm thanh". Ở Nhật Bản nó cũng được dùng với nghĩa là "tiếng rung", "tiếng ngân".

騷	かきかた Cách viết					いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	丨	冫	冫	馬	馬	さわぐ huyên nao	①ソウ ②さわぐ
	フ	又	口	中	虫		

おぼえかた
Cách nhớ

馬.うま
ngựa



又.て
tay

虫.むし
côn trùng

騷 騷

馬又虫

昔の中国では、「うま」は重要な動物でした。漢字の「騷」の左の部分の「馬」は「うま」です。右の部分では、「又」は「て」です。「虫」は「むし」です。「うま」の体に「て」でさわげば、「さわぐ」でしょう。「むし」が来れば、やはり「さわぐ」でしょう。

Mukashi nochuugoku dewa, [uma] wa jooyoo na doobutsu deshita. Kanji no [騷] no hidari no bubun no [馬] wa [uma] desu. Migi no bubun dewa, [又] wa [te] desu. [虫] wa [mushi] desu. [Uma] no karada ni [te] de sawareba, [sawagu] deshoo. [Mushi] ga kureba, yahari [sawagu] deshoo.

Ở Trung Quốc xưa kia, ngựa là một con vật rất quan trọng. 馬 ở bên phải là chữ 騷 là một con ngựa. Bên phải, 又 là một bàn tay. 虫 là một con sâu. Nếu bạn dùng tay đánh một con ngựa nó sẽ hí to (tạo ra tiếng động, tiếng la hét). Nếu một con sâu bò đến, bạn sẽ thét to (vì bạn sợ).

サインで動詞を表します

Diễn tả động từ bởi những kí hiệu

動き方を考えましょう

Tương tượng về những hành động

攻 散 敬 数 殴 殺 運 遊

漢字の中には、二つ部分に分かれるものがあります。「青。抱。坂。招」を見てください。この場合、「青。包。反。召」がステム（基本部分）です。もう一つの部分がサイン（付随部分）です。ここでは、サインについて考えましょう。

サインは、動詞も表します。そのサインはあれば、それは動詞です。例えば、「攻。散。敬。数」を見てください。右の部分の「攴」が、動詞のサインです。「攴」があれば、その漢字は動詞です。

この場合の「攴」の形は、「ノ」と「又」です。「又」は「又」と同じです。「攴」は「反」の「又」と同じで、それは「手」です。「ノ」は「ぼう」です。手とぼうがあります。その手は、そのぼうを動かします。ステムの部分を見れば、その動き方がわかります。

動き方の中には、悪いものもあります。悪い動き方の例は、「殴。殺」の「攴」です。「又」は「手」です。「几」は「ほこ（武器）」です。

Kanji no naka ni wa, futatsu no bubun ni wakareru mono ga arimasu. [晴 . 抱 . 坂 . 招] o mite kudasai. Kono baai, [青 . 包 . 反 . 召] ga sutemaru (kihonbubun) desu. Moo hitotsu no bubun ga sain (fuzuibubun) desu. Koko dewa, sain ni tsuite kangaemashoo.

Sain wa, dooshi mo arawashimasu. Sono sain ga areba, sore wa dooshi desu. Tatoeba, [攻 . 散 . 敬 . 数] o mite kudasai. Migi no bubun no [欠] ga, dooshi no sain desu. [欠] ga areba, sono kanji wa dooshi desu.

Kono baai no [欠] no katachi wa, [ノ] to [又] desu. [又] wa [又] to onaji desu. [又] wa [反] no [又] to onaji de, sore wa [て] desu. [ノ] wa [boo] desu. Te to boo ga arimasu. Sono te wa, sono boo o ugokashimasu. Sutezumi no bubun o mireba, sono ugoki kata ga wakarimasu.

Ugoki kata no naka ni wa, warui mono mo arimasu. Warui ugoki kata no rei wa, [殴 . 殺] no [又] desu. [又] wa [て] desu. [几] wa [hoko(bugi)] desu.

Trong những Kanji, có những chữ được chia ra làm hai phần. Hãy nhìn các chữ 晴, 抱, 坂 và 招. Trong những trường hợp này, thì 青, 包, 反 và 召 là những gốc từ cơ bản (hay bộ phận cơ bản).

Phần còn lại là kí hiệu (phần phụ thêm). Chúng ta cùng tìm hiểu về những kí hiệu đó.

Những kí hiệu cũng biểu thị động từ. Khi những kí hiệu đó xuất hiện, nó có ý nghĩa rằng, Kanji đó là một động từ. Ví dụ như, hãy nhìn các chữ 攻, 散, 敬 và 数. Kí hiệu 欠 ở bên phải chữ là kí hiệu cho động từ. Nếu có kí hiệu 欠 thì đó là một động từ.

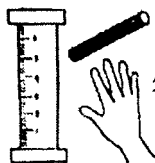
Ở đây, hình dạng của 欠 được tạo ra từ ノ và 又. 又 thì tương tự như 又. 又 tương tự như 又 trong 反 và nó mang nghĩa là tay (手). ノ là một cây gậy. Có một tay và một cây gậy. Cái tay làm cái gậy chuyển động. Khi nhìn vào yếu tố (欠) này, bạn có thể hiểu được "hành động".

Vẫn có những hành động xấu, có hại. Như là 殴 và 殺. Cả hai đều có kí hiệu 又. 又 là tay, 几 là cây thương (giáo) (là một thứ vũ khí).

攻	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一	丁	工		せめる thành công	① コウ ② せめる
	ノ	ト	ケ	文		

おぼえかた
Cách nhớ

工.定規 →
cây thước



文.動詞のサイン
động tác

攻 攻
工 文

仕事には、定規を使います。定規を縦に置けば、[I (工)]の形になります。漢字の「工」の意味は、「仕事」です。「工」は、「ここからそこまで」の意味にも使います。「」は動詞のサインです。「攻」の意味は、「まっすぐ進む(せめる)」です。

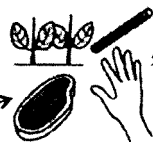
Shigoto ni wa, joogi o tsukaimasu. Joogi o tate ni okeba, [I (工)] no katachi ni narimasu. Kanji no [工] no imi wa, [shigoto] desu. [工] wa, [koko kara soko made] no imi ni mo tsukaimasu. [文] wa dooshi no sain desu. [攻] no imi wa, [massugu susumu (semeru)] desu.

Mọi người đều dùng thước vào công việc. Nếu bạn đặt cây thước nằm dọc, nó trông giống như là "I" (工). Chữ 工 nghĩa là công việc. 工 cũng có nghĩa là "từ đây đến đó". 文 là một kí hiệu động từ. 攻 có nghĩa là "tiến thẳng về phía trước" (tấn công).

散	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一	廿	卅	月	月	ちらす phân hủy
	ノ	ト	ケ	文		
						①サン ②ちる.ちらす

おぼえかた

Cách nhớ

#.くさ →
cỏ月.にく →
thịt文.動詞のサイン
động tác

#月文

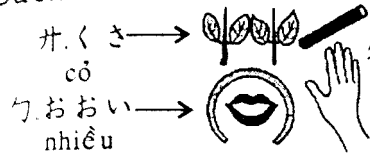
昔の中国では、「くさ」や「にく」をあちこちに置いて、動物をつかまえましたかん字の「散」では、「一」は「くさ」で、「一」はその台です。「月」は「にく（肉）」です。「一」は動詞のサインですから、「散」は「くさ」や「にく」を「ちらす」です。

Mukashi no Chuugoku de wa, [kusa] ya [niku] o achikochi ni oite, doobutsu o tsukamaemashita. Kanji no [散] de wa, [廿] wa [kusa] de, [一] wa sono dai desu. [月] wa [niku] ([肉]) desu. [文] wa dooshi no sain desu kara, [散] wa [kusa] ya [niku] o [chirasu] desu.

Ở Trung Quốc xưa kia, người ta săn thú bằng cách đặt cỏ và thịt ở đây và ở đó. Trong chữ 散, 廿 nghĩa là cỏ và 一 là chỗ đặt cỏ. 月 là thịt (肉). 文 là một động từ. Chữ 散 có nghĩa là "phân tán" thịt và cỏ.

敬	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 艹 ノ 勹 口 ノ 艹 ケ 文	うやまう kính trọng	① ケイ ② うやまう

おぼえかた
Cách nhớ



文.動詞のサイン
động tác
口.くち
miệng

敬

井 勹 口 文

昔の中国では、言わないことが「うやまうこと」でした。漢字の「敬」の左の部分の「勹」は、「口（くち）」を「ノ（おおう）」です。その上に「艹（くさ）」がありますから、話すことができません。右の「文」は、動詞サインです。「敬」の意味は、「うやまう」です。

Mukashi no Chuugoku de wa, iwanai koto ga [uyamau koto] deshita. Kanji no [敬] no hidari no bubun no [勹] wa, [口(kuchi)] o [ノ(oo)] desu. Sono ue ni [艹(kusa)] ga arimasu kara, hanasu koto ga dekimasen. Migi no [文] wa, dooshi no sain desu. [敬] no imi wa, [uyamau] desu.

Trong truyền thống văn hóa của Trung Quốc, giữ yên lặng là một hành động thể hiện sự kính trọng. Phần bên trái của chữ 敬, 勹 có nghĩa là giữ kín (ノ) cái miệng (口). Vì có cỏ ở trên, nên bạn không thể nói được. Phần bên phải 文 là một kí hiệu động từ. 敬 có nghĩa là "kính trọng".

数

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	かぞえる đếm	① スウ ② かぞえる。 かず

おぼえかた
Cách nhớ米.こめ
gạo女.おんな
phụ nữ又.動詞のサイン
động tác

数 数

米女女

昔の中国では、主人のおもな仕事は、毎日、食べ物
の「こめ」と、使用人の「おんな」を「かぞえる」こ
とでした。漢字の「数」の左の部分は、「米（こ
め）」と「女（おんな）」です。右の「」は動詞の
サインです。「数」の意味は、「かぞえる」です。名詞
の「かず」にもなります。

Mukashi no Chuugoku de wa, shujin no omona shigoto wa mainichi
tabemono no [kome] to shiyoonin no [onna] o [kazoeru] koto deshita.
Kanji no [kazu] no hidari no bubun wa [米 (kome)] to [女 (onna)] desu.
Migi no 「」 wa dooshi no sain desu. [数 (kazu)] no imi wa [kazoeru] desu.
Meshi no [kazu] nimo narimasu.

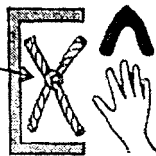
Ở Trung Quốc xưa kia, công việc chính hằng ngày của chủ nhân là đếm
gạo và đếm người hầu gái. Phần bên trái của chữ 数 là 米 (gạo) và 女
(phụ nữ). 又 ở bên phải chữ là kí hiệu động từ. Vì thế, nên chữ 数 có
nghĩa là "đếm", danh từ là kazu (số).

毆

かきかた Cách viết					いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一	ノ	メ	レ		なぐる trói	① オウ ② なぐる
ノ	几	フ	又			

おぼえかた

Cách nhớ

メしばる
trói□はこ
cái hộp又、悪い動き方
hành động xấu

毆 毆

□メ几又

「メ」「しばること」です。「区」は「はこ」です。「しばりつけたもの」を一つ一つ「はこ」に入れれば、それが「区」です。「東京都千代田区」の「区」も、分けた単位です。右の「又」は、悪い動き方のサインです。「毆」の意味は、「相手を細かく分ける(なぐる)」です。

[メ] wa [shibaru koto] desu. [区] wa [hako] desu. [Shibari tsuketa mono] o hitotsu hitotsu [hako] ni irereba, sore ga [区] desu. [Tookyoo tochi yodaku] no [区] mo, waketa tan i desu. Migi no [又] wa, warui ugoki kata no sain desu. [毆] no imi wa, [aite o komakaku wakeru (naguru)] desu.

メ có nghĩa là buộc, trói chặt. □ là một cái hộp. Nên nếu bạn lần lượt đặt từng sợi dây trói vào trong hộp, nó trở thành 区. 区 trong 東京都千代田 là một đơn vị. Phần 又 bên phải là một kí hiệu động từ xấu, có hại. Chữ 毆 có nghĩa là "truy lùng", "bắt" ai đó trong một khu vực nhỏ hẹp.

殺

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
メ 一 十 木	ころす giết	① サツ ② ころす
メ 几 フ 又		

おぼえかた

Cách nhớ

メ.しぼる
trói木.き
cây又.悪い動き方
hành động xấu

殺 殺

メ 木 几 又

漢字の「殺」の左の部分は、「メ（しぼる）」と「木（き）」です。それは、「木にしぼること」です。右の「又」は、悪い動き方のサインです。「殺」の意味は人を木にしぼって、悪い動き方をすることです。それは、その人を「ころること」です。

Kanji no [殺] no hidari no bubun wa, [メ (shibaru)] to [木 (ki)] desu. Sore wa, [ki ni shibaru koto] desu. Migi no [又] wa, warui ugoki kata no sain desu. [殺] no imi wa, hito o ki ni shibatte, warui ugoki kata o suru koto desu. Sora wa, sono hito o [korosu koto] desu.

Phần bên trái của chữ 殺 là メ (trói) và 木 (cây). Nên nó có nghĩa là trói vào cây. Phần bên phải của chữ là 又 là một kí hiệu hành động xấu. Nghĩa của chữ 殺 là trói ai đó vào thân cây một cách ác ý. Nó mang nghĩa là "giết người".

運	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ワ 一 百 車 ' 之	はこぶ vận chuyển	①ウン ②はこぶ

おぼえかた
Cách nhớ

khi đến, khi đi
之 いったりきたり



ワ. おおい
nhiều

車. くるま
bánh (xe)

運 運

ワ車之

「車」は「くるま」です。上の「ワ」は、荷物の「おおい」です。車に荷物を積んで、おおいを掛ければ、それが「軍」です。「」は、動詞のサインの一つです。それは、「行ったり来たりする動物」です。「運ぶ」の意味は、車で荷物を「はこぶこと」です。

[車] wa [kuruma] desu. Ue no [ワ] wa, nimotsu no [ooi] desu. Kuruma ni nimotsu o tsunde, ooi o kakereba, sore ga [軍] desu. [之] wa, dooshi no sain no hitotsu hitotsu desu. Sore wa, [ittari kitari suru dooshi] desu. [運] no imi wa, kuruma de nimotsu o [hakobu koto] desu.

車 là một chiếc xe hơi. ワ có nghĩa là che dấy một gói hàng. Nếu bạn chở kiện hàng trong xe hơi và che dấy nó lại, đó là 軍. 之 là một trong những kí hiệu động từ. Vì nó là động vật (rồng), nó tiến về phía trước, khi thì quay về phía sau. Bởi vậy, chữ 運 có nghĩa là "chuyên chở" (hay vận chuyển).

遊	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 方 人 了 子 之	あそぶ chơi, đùa	① ユウ ② あそぶ

おぼえかた

Cách nhớ

方.はた
lá cờ



khi đến, khi đi
之.いったりきたり

人.ひと
người

子.こども
trẻ con

遊 遊

方人子之

「方」は「はた」の絵です。「」は「人」と同じで、「ひと（おとな）」です。「子」は「こども」です。ほかに、動詞のサインの一つ「之」があります。「遊」は「おとな」と「こども」が、「はた」を持って、「行ったり来たりすること」です。それは、「あそぶ」です。

[方] wa [hata] no e desu. [] wa [人] to onaji de, [hito(otona)] desu. [子] wa [kodomo] desu. Hokani, dooshi no sain no hitotsu [之] ga arimasu. [遊] wa, [otona] to [kodomo] ga, [hata] o motte, [ittari kitari suru koto] desu. Sore wa, [asobu] desu.

方 là hình ảnh của một lá cờ. 一 tương tự như là 人 và có nghĩa là "người" (đã trưởng thành). 子 có nghĩa là trẻ con và 之 là một kí hiệu động từ. Cho nên, chữ 遊 có nghĩa là: "Một người lớn cùng một đứa bé mang theo lá cờ đi đi, lại lại". Nó có nghĩa là "vui chơi".

中国人は漢字を作りました

Người Trung Quốc đã phát minh ra Kanji

中国のようすがわかります

Bạn có thể thấu hiểu hoàn cảnh nước Trung Quốc

春 秋 友 兄 豚 家 幸 災

だれが漢字をつくりましたか。中国人が漢字をつくりました。中国人は、中国のようすを見て、漢字をつくりました。だから、漢字を見れば、中国のようすがわかります。

中国の「た」は四角いです。これが漢字の「田」になりました。中国では、太陽が西の山に入ります。これが漢字の「夕」になりました。こういう漢字を見れば、中国のけしきがわかります。

中国の「むら」には「き」があります。そうして、「ひと」が働いています。「むら」の漢字が「村」になりました。それは、「き(木)」と「て(手)」の組み合わせです。こういう漢字を見れば、中国の生活がわかります。「あか」は「れんがの色」です。「あえお」は「きれいな色」です。これらも、中国人の考えの一つです。おもしろいですね。こういう漢字ほかにもいろいろの例があります。こういう漢字を見れば、中国のようすがわかります。

Dare ga kanji o tsukurimashita ka. Chuugoku jin ga kanji o tsurimashita. Chuugoku jin wa, Chuugoku no yoosu o mite, kanji o tsukurimashita. Dakara, kanji o mireba, Chuugoku no yoosu ga wakarimasu.

Chuugoku no [ta] wa shikakui desu. Kore ga kanji no [田] ni narimashita. Chuugoku de wa, taiyoo ga nishi no yama ni hairimasu. Kore ga kanji no [夕] ni narimashita. Koo iu kanji o mireba, Chuugoku no keshiki ga wakarimasu.

Chuugoku no [mura] ni wa [ki] ga arimasu. Sooshite, [hito] ga hataraitte imasu. [Mura] no kanji ga [村] ni narimashita. Sore wa, [ki (木)] to [te (寸)] no kumiawase desu. Koo iu kanji o mireba, Chuugoku no seikatsu ga wakarimasu. [Aka] wa [renga no iro] desu. Koreramono, Chuugoku jin no kangae kata no hitotsu desu. Omoshiroi desu ne.

Hokani mo iroiro no rei ga arimasu. Koo iu kanji o mireba, Chuugoku no yoosu ga wakarimasu.

Bạn có biết ai là người đã phát minh ra Kanji không? Chính là người Trung Quốc đã "làm" ra Kanji đấy. Người Trung Quốc, theo hoàn cảnh sống của mình, họ đã phát minh ra Kanji. Do vậy, nếu bạn nhìn vào Kanji, bạn có thể hiểu thấu được hoàn cảnh của nước Trung Quốc.

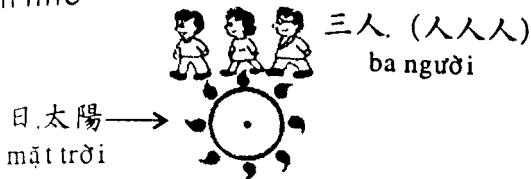
Ở Trung Quốc, những cánh đồng thì có hình vuông. Trong Kanji, hình ảnh đó trở thành 田. Ở Trung Quốc, mặt trời lặn sau ngọn đồi ở phía Tây. Hình ảnh này trở thành 夕. Nếu bạn nhìn vào những chữ này, bạn có thể thấu hiểu được phong cảnh, cảnh vật của Trung Quốc.

Ở những ngôi làng ở Trung Quốc, thì có rất nhiều cây. Và có người đang làm việc, sinh sống. Kanji mang nghĩa "làng quê" là chữ 村. Đó là sự kết nối giữa 木 (cây) và 寸 (tay). Nếu bạn nhìn những kanji này, bạn có thể thấu hiểu lối sống của người Trung Quốc. Màu đỏ là màu của người Trung Quốc. Chẳng phải là rất thú vị sao?

Bên cạnh những điều này, còn có rất nhiều thí dụ minh họa khác nữa. Nếu bạn nhìn vào loại Kanji, bạn có thể thấu hiểu hoàn cảnh sống, lao động tại Trung Quốc.

春	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一	二	三	ノ	人	① シュン ② はる
	一	二	三	日		
					はる mùa xuân	

おぼえかた
Cách nhớ



春
三人日

中国では、「ふゆ」はとても寒いです。その寒い「ふゆ」が終われば、暖かい「はる」になります。「はる」になれば、「あたたかい太陽」が出ます。漢字の「春」を見てください。下は「太陽(日)」です。上は「三人」の組み合わせです。「三人」は「たくさんのおとこ」のことです。

Chugoku de wa, [fuyu] wa totemo samui desu. Sono samui [fuyu] ga owareba, atatakai [haru] ni narimasu. [Haru] ni nareba, [atatakai taiyoo] ga demasu. Kanji no [春] o mite kudasai. Shita wa [taiyoo (日)] desu. Ue wa [san nin] no kumiawase desu. [San nin] wa [takusan no hito] no koto desu.

Ở Trung Quốc, mùa đông thì rất lạnh. Sau khi mùa đông lạnh giá kết thúc, thì mùa xuân ấm áp bắt đầu. Khi mùa xuân đến mặt trời ấm áp mọc lên. Hãy nhìn chữ 春, phần dưới chữ là 日 (mặt trời). Phần trên là sự kết hợp ba người. "3" người có nghĩa là "nhiều người".

秋	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	禾	火	禾	火	あき mùa thu	① シュウ ② あき

おぼえかた
Cách nhớ

禾ほさき
bông lúa



火ひ
lửa

秋

禾火

中国では、田に「いね」を植えます。「あき」になれば、「いね」の「ほさき」にたくさんの「こめ」ができますから、その「こめ」を取ります。それから、「ほさき」を燃やして、「こやし」します。漢字の「秋」は、「ほさき(禾)」と「ひ(火)」の組み合わせです。

Chugoku de wa, ta ni [ine] o uemasu. [Aki] ni nareba, [ine] no [hosaki] ni takusan no [kome] ga dekimasu kara, sono [kome] o torimasu. Sore kara, [hosaki] o moyashite, [koyashi] ni shimasu. Kanji no [秋] wa, [hosaki(禾)] to [hi(火)] no kumi awase desu.

Ở Trung Quốc, người ta trồng lúa trên những cánh đồng. Khi trời sang thu, vì những bông lúa đã chín thành những hạt gạo, người ta gặt lúa. Sau đó người ta đốt bông lúa đã gặt và nó trở thành phân bón. Chữ 秋 là sự kết nối giữa 禾 (lúa) và 火 (lửa).

友	かきかた Cách viết				いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一	ナ			ともだち bạn bè	①ユウ ②とも
	フ	又				

おぼえかた
Cách nhớ

ナ.て
tay



又.て
tay

友
ナ又

中国人は、「ともだち」に会えば、手を握ります。漢字の「友」を見てください。「ナ」は左の人の手です。「フ」は右の人の手です。漢字の「友」は、こういう二つの手の組み合わせです。漢字の「友」を見れば、中国人の「ともだち」のようすがわかります。

Chugoku jin wa, [tomodachi] ni aeba, te o nigirimasu. Kanji no [友] mite kudasai. [ナ] wa hidari no hito no te desu. [フ] wa miyagi no hito no te desu. Kanji no [友] wa, koo iu futatsu no te no kumi awase desu. Kanji no [友] o mireba, Chugoku jin no [tomodashi] no yoosu ga wakarimasu.

Khi người Trung Quốc gặp bạn bè, họ thường bắt tay nhau. Hãy nhìn chữ 友. ナ là tay của người bên trái, フ là tay của người bên phải. Chữ 友 là sự kết nối của hai tay này. Nếu bạn nhìn vào chữ 友, bạn có thể hiểu được hoàn cảnh bè bạn giữa những người Trung Quốc với nhau.

兄	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>丨</td> <td>冂</td> <td>口</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>丨</td> <td>ル</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	丨	冂	口			丨	ル				あに anh trai
丨	冂	口										
丨	ル											

おぼえかた
Cách nhớ

ルひとあし
đôi chân



口.くち
miệng

兄 兄

口ル

中国では、男の子が上です。男のこの中では、「あに」が上です。「あに」は、いろいろ言います。「これをしなさい」「これをしてはいけません」。漢字の「兄」を見てください。上は「口」です。下は「(ひとあし)」です。「あに」は、「口だけの人」です。

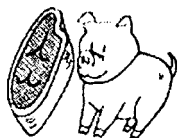
Chuangoku de wa, otoko no ko ga ue desu. Otoko no ko no naka de wa, [ani] ga ue desu. [Ani] wa, iroiro iimasu. [Kore o shinasai] [kore o shite wa ikemasen]. Kanji no [兄] omite kudasai. Ue wa [口 (kuchi)] desu. Shita wa [ル (hito ashi)] desu. [Ani] wa, [kuchi dake no hito] desu.

Ở Trung Quốc, con trai là trên hết. Giữa những đứa con trai thì người anh là lớn hơn. Người anh thì nói, ra lệnh đủ chuyện. "Làm cái này đi", "không làm như vậy". Hãy nhìn chữ 兄 (anh trai) phần trên của chữ là 口 (cái miệng), phần dưới của chữ là 儿 (chân). Người anh là người chỉ có cái miệng thôi.

豚	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>ノ</td> <td>刀</td> <td>月</td> <td>月</td> <td></td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>ノ</td> <td>了</td> <td>豕</td> <td>豕</td> </tr> </table>	ノ	刀	月	月		一	ノ	了	豕	豕	ぶた heo
ノ	刀	月	月									
一	ノ	了	豕	豕								

おぼえかた
Cách nhớ

月にくのかたまり
gân thịt



豕ぶた
heo

豚豚

月豕

漢字の「鳥」は「とり」の絵です。漢字の「馬」は「うま」の絵です。漢字の「豚」を見てください。右の「」は、「ぶた」の絵です。左の「月」は、「肉（にく）」と同じです。中国人は「ぶたにく」が好きです。漢字の「豚」は、「ぶたにく」の絵です。

Kanji no [鳥] wa, [tori] no e desu. Kanji no [馬] wa, [uma] no e desu. Kanji no [豚] o mite kudasai. Migi no [豕] wa, [buta] no e desu. Hidari no [月] wa, [肉 (niku)] to onaji desu. Chuugoku jin wa [buta niku] ga suki desu. Kanji no [豚] wa, [buta niku] no e desu.

Chữ 鳥 là hình ảnh của một con chim. Chữ 馬 là hình ảnh của một con ngựa. Hãy nhìn chữ 豚, phần bên phải của chữ là hình ảnh của một con lợn (heo), phần bên trái thì giống như là 肉 (thịt). Người Trung Quốc thì rất thích thịt heo. Chữ 豚 là hình ảnh của một miếng thịt heo.

家	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1"> <tr> <td>カ</td> <td>キ</td> <td>ウ</td> <td>ク</td> <td>ケ</td> </tr> <tr> <td>一</td> <td>ノ</td> <td>子</td> <td>豕</td> <td>豕</td> </tr> </table>	カ	キ	ウ	ク	ケ	一	ノ	子	豕	豕	うち nhà
カ	キ	ウ	ク	ケ								
一	ノ	子	豕	豕								

おぼえかた
Cách nhớ



ウ.やね
mái nhà

ここに人が住んだ
chỗ người sinh sống



豕.ぶた
heo

家 家
ウ豕

漢字の「家」を見てください。上の「ウ」は「やね」です。下の「」は「ぶた」です。昔の中国では、「ゆかした」に「ぶた」がいました。「ゆかうえ」に「ひと」がいました。「ひと」は、残りものを「ぶた」にやりました。「ぶた」が大きくなれば、その「ぶた」を食べました。

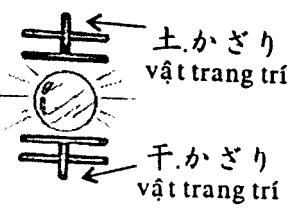
Kanji no [家] o mite kudasai. Ue no [ウ] wa [yane] desu. Shita no [豕] wa [buta] desu. Mukashi no Chuugoku de wa, [yuka shita] ni [buta] ga imashita. [Yuka ue] ni [hito] ga imashita. [Hito] wa, nokori mono o [buta] ni yarimashita. [Buta] ga ookiki nareba, sono [buta] o tabemashita.

Hãy nhìn chữ 家 (nhà). Phần ウ ở trên chữ là cái mái nhà. Phần dưới chữ 豕 là một con lợn (heo). Ở Trung Quốc xưa kia lợn thì sống ở dưới sàn. Người thì sống ở trên sàn. Con người cho con heo những thức ăn còn dư lại. Khi con heo lớn lên, người ta ăn thịt chúng.

幸	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc									
	<table border="1" style="display: inline-table; text-align: center;"> <tr><td>一</td><td>十</td><td>土</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>ソ</td><td>一</td><td>二</td><td>干</td><td></td></tr> </table>	一	十	土			ソ	一	二	干		よいできごと hạnh phúc
一	十	土										
ソ	一	二	干									

おぼえかた
Cách nhớ

ソ.ほうせき
châu báu



幸 幸

土ソ干

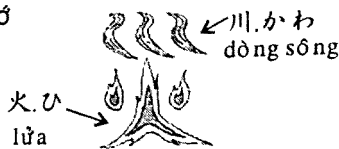
どういうときが「よいできごと」でしょうか。中国では、宝石が「たからもの」でした。漢字の「幸」を見てください。まんなかの部分が宝石です。上の「土」と下の「干」は同じ形で、宝石の「かざり」です。

Doo iu toki ga [yoi deki goto] deshoo ka. Chuugoku de wa, hooseki ga [takara mono] deshita. Sore o moraeba, [totemo yoi deki goto] deshita. Kanji no [] o mite kudasai. Mannaka no bubun ga hooseki desu. Ue no [土] to shita no [干] wa onaji katachi de, hooseki no [kazari] desu.

Khi nào thì được gọi là hạnh phúc ?. Ở Trung Quốc, "ngọc" là vật quý giá nhất. Nếu nhận được "ngọc", thì đó là điều rất vui. Hãy nhìn chữ 幸. Phần giữa của chữ là viên ngọc. Ở trên và ở dưới có 土 và 干 là vật trang trí phụ thêm của viên ngọc.

災	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		わるいできごと tai nạn	①サイ ②わざわい

おぼえかた
Cách nhớ



災 災
川火

どういうときが「わるいできごと」でしょうか。中国では、洪水と火事「とてもわるいできごと」でした。漢字の「災」を見てください。上は「川（かわ）」と同じです。下は「火（ひ）」です。「かわ」は洪水になります。「ひ」は火事になります。

Doo iu toki ga [warui deki goto] deshoo ka. Chuugoku de wa. Koozui to kaji ga [totemo warui deki goto] deshita. Kanji no [災] o mite kudasai. Ue wa [川 (kawa)] to onaji desu. Shita wa [火 (hi)] desu. [Kawa] wa koozui ni narimasu. [Hi] wa kaji ni narimasu.

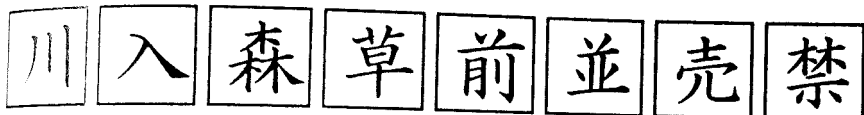
Khi nào thì được gọi là tệ hại? Ở Trung Quốc, lũ lụt và những đám cháy lớn là những điều tai hại. Hãy nhìn chữ 災, phần trên của chữ giống như 川 (sông). Phần dưới có nghĩa là 火 (lửa). Dòng sông có thể thành lũ lụt. Lửa có thể gây ra cháy nhà.

上は遠いところです

Phía trên hiển thị nơi xa

下は近いところです

Phía dưới hiển thị nơi gần



昔の中国では、紙や絹に絵をかきました。紙や絹は、縦が長くて、幅が狭い形でした。そういう紙や絹に絵をかきましたから、縦が長ければ、そのままかくことができました。例えば、普通の人をかけば、じょうずにかくことができました。

けしきの場合は、近いところを下のほうにかきました。遠いところを上の方にかきました。こうすれば、近いところから遠いところまで、1枚の紙や絹の上にかくことができました。

昔の中国人が漢字をつくりましたから、漢字も中国の絵と同じでした。上は遠いところで、下は近いところです。漢字の「川(かわ)」を見てください。3本の縦の画がありますが、「たき」ではありません。「かわ」は、遠い山の中から、近いところへ流れますから、「川」の形になります。

ここでは、「遠いところと近いところ」の漢字を集めました、それらは昔の中国の絵のかきかたと同じです。おもしろいですね。

Mukashi no Chuugoku de wa, kami ya kinu ni e o kakimashita. Kami ya kinu wa, tate ga nagakute, haba ga semai katachi deshita. Soo iu kami ya kinu ni e o kakimashita kara, tate ga nagakereba, sono mama kaku koto dekimashita. Tatoeba, futsuu no hito o kakeba, joozu ni kaku koto ga dekimashita.

Mukashi no Chuugoku jin ga kanji o tsukurimashita kara, kanji mo chuugoku no e to onaji deshita. Ue wa tooi tokoro de, shita wa chikai tokoro desu. Kanji no [川 (kawa)] o mite kudasai. 3 bon no tate no kaku ga arimasu ga, [taki] de wa arimasen. [Kawa] wa, tooi yama no naka kara, chikai tokoro e nagaremasu kara, [川] no katachi ni narimasu.

Koko de wa, [tooi tokoro to chikai tokoro] no kanji o atsumemashita. Sorera wa mukashi no Chuugoku no e no kaki kata to onaji desu. Omoshiroi desu ne.

Ở Trung Quốc xưa kia, người ta vẽ tranh trên giấy và lụa. Giấy và lụa thì có bề dài thì dài và bề ngang thì lại ngắn. Vì người ta vẽ tranh lên loại giấy và lụa như vậy, nên nếu vật được vẽ có chiều dọc dài, thì vẫn có thể vẽ trang của nó dài tương tự. Nếu vẽ một người bình thường, thì người ta có thể vẽ một cách khéo léo.

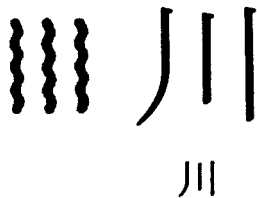
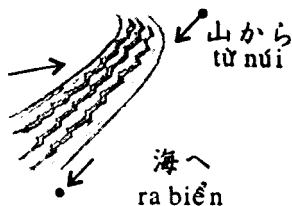
Còn đối với phong cảnh tự nhiên, họ vẽ nơi gần ở phần dưới (trên giấy hay lụa) và vẽ nơi xa ở phần bên trên. Bằng cách làm như thế, người ta có thể vẽ cả nơi gần và nơi xa trên một mảnh giấy. Vì người Trung Quốc xưa đã "chế tạo" ra Kanji, nên Kanji cũng giống như là tranh của người Trung Quốc vậy. Phần trên của chữ là nơi xa, phần dưới của chữ là nơi gần. Hãy nhìn chữ 川, mặc dù có ba đường, nhưng nó không phải là một thác nước. Vì dòng sông thì bắt nguồn từ trong núi rất xa, chảy xuống những nơi mà ta thấy nên hình ảnh đó trở thành 川.

Ở đây chúng ta đã tập hợp những Kanji (có dạng mô tả nơi gần và nơi xa). Chúng được viết như theo cách vẽ những bức tranh của những người Trung Quốc, điều này chẳng phải là rất thú vị sao?

川	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	川 川 川	かわ dòng sông	①セン ②かわ

おぼえかた
Cách nhớ


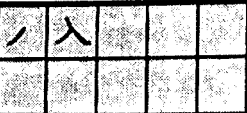
川水のながれ
dòng chảy



「かわ」の水は、遠い山からこちらの海へ流れます。だから、漢字の「川」は縦の線になります。縦の線は何本ありますか。それは3本です。漢字では、「三つは多いことです」から、たくさんの線と同じです。漢字の「川」は、昔の中国の「かわ」の絵です。

[Kawa] no mizu wa, tooi yama kara kochira no umi e nagaremasu. Dakara, kanji no [川] wa tate no sen ni narimasu. Tate no sen wa nan bon arimasu ka, Sore wa 3 bon desu. Kanji de wa, [mittsu wa ooi koto desu] kara, takusan no sen to onaji desu. Kanji no [川] wa, mukashi no Chuugoku no [kawa] no e desu.

Nước của dòng sông thì bắt nguồn từ núi ở rất xa, chảy theo hướng ra biển. Vì vậy, chữ 川 bao gồm những nét thẳng đứng. Những nét thẳng đứng này có bao nhiêu đường? Có 3 đường. Trong Kanji, vì "3" có nghĩa là "rất nhiều", nên có rất nhiều đường giống nhau. Chữ 川 là bức tranh vẽ dòng sông của người Trung Quốc xưa.

	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		はいる đi vào	① ニュウ ② はいる。 いれる

おぼえかた

Cách nhớ

へ.矢じるし →
mũi tên



↑ 个.向こうのほう
hướng xa

↓.こちらのほう
hướng này



入

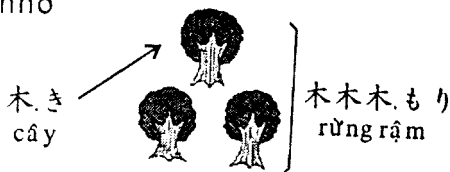
外から中へ行きます。それが「はいる」です。矢じるし(→)の形をかけば、その入り方がわかります。漢字の「入」を見てください。それは矢じるしの先です。それが上向きです。上のほうは遠いところですから、こちらから向こうへ入ります。それが漢字の「入」です。

Soto kara naka e ikimasu. Sore ga [hairu] desu. Yazirushi () no katachi o kakeba, sono hairi kata ga wakarimasu. Kanji no [入] o mite kudasai. Sore wa yazirushi no saki desu. Sore ga ue muki desu. Ue no hoo wa tooi tokoro desu kara, kochira mukoo e hairimasu. Sore ga kanji no [入] desu.

Bạn đi từ bên ngoài vào bên trong. Hành động đó được gọi là "đi vào". Nếu bạn vẽ hình một mũi tên, bạn có thể hiểu được hướng đi vào (lối vào). Hãy nhìn chữ 入. Đó là phần đầu của một mũi tên. Mũi tên này thì đang hướng lên phía trên. Vì phần trên chỉ "nơi xa", nên bạn đi từ đáy hướng về "nơi xa". Đó là chữ 入

森	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一十オ木(上) 木(左)木(右)	もり rừng rậm	①シン ②もり

おぼえかた
Cách nhớ



森 森
木木木

「木」は「き」です。「もり」には「き」がたくさんあります。漢字では、「三つは多いことです」から、漢字の「森」には「木」が三つあります。漢字では、下のほうが近いところで、上のほうが遠いところですから、向こうの「木」は、「木. 木」の上にあります。

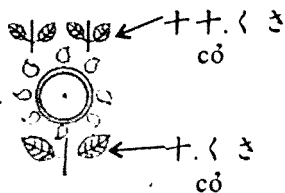
[木] wa [ki] desu. [Mori] ni wa [ki] ga takusan arimasu. Kanji de wa, [mittsu wa ooi koto desu] kara, kanji no [森] ni wa [木] ga mittsu arimasu. Kanji de wa, shita no hoo ga chikai tokoro de, ue no hoo ga tooi tokoro desu kara, mukoo no [木] wa, [木. 木] no ue ni arimasu.

木 là một cái cây. Trong rừng thì có rất nhiều cây. Vì trong Kanji, "3" có nghĩa là "rất nhiều", nên có 3 cây trong chữ 森. Vì phần dưới của Kanji là một nơi gần và phần trên của Kanji là một nơi xa, nên cây ở xa nhất nằm ở trên cùng của chữ 森.

草	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一十艸 丨 冂 日 一十	くさ cỏ	①ソウ ②くさ

おぼえかた

Cách nhớ

日太陽
mặt trời

草

艸日十

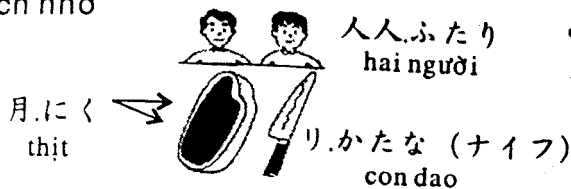
野原の上には太陽があります。漢字の「草」を見て下さい。「日」は太陽です。下には「くさ(十)」があります。上にも「くさ(十. 十)」があります。上の「くさ」は、遠いところにあります。漢字では、「三つは多いことです」から、野原には「くさ」がたくさんあります。

Nohara no ue ni wa taiyoo ga arimasu. Kanji no [草] o mite kudasai. [日] wa taiyoo desu. Shita wa [kusa(十)] ga arimasu. Ue ni mo [kusa(十. 十)] ga arimasu. Ue no [kusa] wa, tooi tokoro ni arimasu. Kanji de wa, [mittsu wa ooi koto desu] kara, nohara ni wa [kusa] ga takusan arimasu.

Trên cánh đồng thì có mặt trời. Hãy nhìn chữ 草. 日 là mặt trời. Phía dưới thì có cỏ. Phía trên cũng có cỏ. Cỏ phía trên có nghĩa là nằm ở nơi xa. Trong Kanji, "3" có nghĩa là "nhiều", nên trên cánh đồng có rất nhiều cỏ.

前	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		まえ phía trước	①ゼン ②まえ

おぼえかた
Cách nhớ



前 前

〃 一月リ

漢字の「前」の上の部分は、「人。人」の組み合わせです。下の「月」は「にく」で、「肉」と同じです。その右に「かたな（ナイフ）」があります。漢字では上が遠いところですから、「人。人」の「まえ」に「にく」と「ナイフ」があります。「前」の意味は「まえ」です。

Kanji no [前] no ue no bubun wa, [人. 人] no kumi awase desu. Shita no [月] wa [niku] de, [肉] to onaji desu. Sono migi ni [katana (naifu)] ga arimasu. Kanji de wa ue ga tooi tokoro desu kara, [人. 人] no [mae] ni [niku] to [naifu] ga arimasu. [前] no imi wa [mae] desu.

Bộ phận trên của chữ 前 là sự kết hợp giữa 人 và 人. Phần 月 ở dưới có nghĩa là "thịt", giống như chữ 肉. Bên phải thì có một con dao. Trong Kanji, vì phần ở trên biểu thị nơi xa, ở phía trước [人.人] thì có "thịt" và "con dao". 前 có nghĩa là "trước" (phía trước).

並	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ならぶ sắp xếp	①へイ ②ならぶ ならべる

おぼえかた

Cách nhớ

火ひ
lửa人人ふたり
hai người—だい
giá đỡ

叀 並

漢字の「並」を見てください。上の部分は、「人。人」の組み合わせです。その下は「ひ」です。「火」と同じです。下の「—」は「ひ」の台です。漢字では上は遠いところですから、こちらの「火」の向こうに「人。人」がいます。「並」の意味は「ならぶこと」です。

Kanji no [並] o mite kudasai. Ue no bubun wa, [人 . 人] no kumi awase desu. Sono shita wa [hi] desu. [火] to onaji desu. Shita no [—] wa [hi] no dai desu. Kanji de wa, ue wa tooi tokoro desu kara, kochira no [火] no mukoo ni [人 . 人] ga imasu. [並] no imi wa [narabu koto] desu.

Hãy nhìn chữ 並. Phần trên chữ là sự kết hợp của 人 và 人. Phần dưới là "lửa". Giống như là 火. Nét gạch ngang — ở dưới chữ là cái kệ của ngọn lửa. Trong Kanji, phần trên biểu thị ở nơi xa, nên có hai 人 . 人 đang hướng về ngọn lửa. Ý nghĩa của chữ 並 là "sự sắp xếp", "sự trưng bày".

売	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一十一 リワノル	うる bán	①パイ ②うる

おぼえかた
Cách nhớ

ワ.おおい
hàng hóa



士.売る人
người bán

ル.買う人
người mua

売 売

士ワル

上の「士」は「十一」です。十人の中の一人で、「りっぱな人」です。中の「ワ」は、品物のおおいです。下の「ル」は、「ふつうの人」です。漢字では、上が遠い所で下が近いところです。漢字の「売」では、向こうの人が、まんなかの品物を、こちらの人に「うります」。

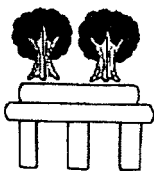
Ue no [士] wa [十一] desu. Juu nin no naka no hitori de, [rippana hito] desu. Naka no [ワ] wa, shinamono no ooi desu. Shita no [ル] wa, [futsuu no hito] desu. Kanji de wa, ue ga tooi tokoro de shita ga chikai tokoro desu. Kanji no [売] de wa, mukoo no hito ga, mannaka no shina mono o, kochira no hito ni [urimasu].

Phần ở trên 士 là mười và một. Nó có nghĩa là "một người khác thường giữa một nhóm mười người". "ワ" ở giữa là: "có rất nhiều hàng hóa". "ル" ở dưới chữ là: "một người bình thường". Trong chữ này phần trên biểu thị nơi xa, phần dưới biểu thị chỗ gần. Trong chữ 売, người ở xa đang bán hàng hóa ở giữa cho người ở gần đó.

禁	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	十木(左)木(右) 一ニ」小小	いけません cấm	①キン ②一

おぼえかた

Cách nhớ



木木.はやし
khu rừng

示.そなえだい
bệ thờ

禁 禁

木木二小

下の「示」は、神様の前の台です。「祭（まつり）」では、この台の上に、「て（又）」で「にく（月）」を置きます。漢字では上が遠いところですから、「禁」の場合は、神様「示」の向こうの「木。木（はやし）」の中に入ります。ここから入ってはいけません。


Shita no [示] wa, kamisama no mae no dai desu. [祭 (matsuri)] de wa, kono dai no ue ni, [te (又)] de, [niku (月)] o okimasu. Kanji de wa ue ga tooi tokoro desu kara, [禁] no baai wa, kamisama wa [示] no mukoo no [木 . 木 (hayashi)] no naka ni imasu. Koko kara haitte wa ikemasen.

示 nằm ở phần dưới chữ biểu thị cho một cái bệ thờ ở phía trước một vị thần linh. Trong chữ 禁, hãy nhìn xem, người ta dùng tay (又) để đặt thị (月) lên trên cái bệ thờ này. Vì trong Kanji, phần trên chữ biểu thị cho nơi xa, nên trong trường hợp của chữ 禁, có ý nghĩa là: ở trong một khu rừng xa, hướng về cái bệ thờ, có một vị thần linh. Từ chỗ bệ thờ này, bạn không được đi vào khu rừng đó.

Phần

III


**TÌM HIỂU THÊM
MỘT SỐ KANJI**

	1	ひとつ một
	一	①イチ. イツ ②ひとつ

漢字の「ひとつ」は、1本の棒です。1本の棒を横に置けば、それは「ひとつ」です。漢字は縦に並べましたから、横画の「一」です。ローマ数字は横に並べますから、縦画の「I」です。

Kanji no [hitotsu] wa, ippon no boo desu. Ippon no boo o yoko ni okeba, sore wa [hitotsu] desu. Kanji wa tate ni narabemashita kara, yoko kaku no [一] desu. Romasuuji wa yoko ni narabemasu kara, tate kaku no [I] desu.


Chữ "hitotsu(một)", được biểu thị bằng một cây gậy. Khi một cây gậy được đặt nằm ngang, đó chính là "một". Vì chữ kanji được sắp xếp theo chiều thẳng đứng từ trên xuống dưới, nên số một chính là nét ngang一. Còn số một theo chữ số La mã là nét Dọc I.

	2	ななつ bảy
	七	①シチ ②ななつ

漢字の「十」は「とお」です。「七」の上の部分も、「十」と同じです。「ななつ」は、「十」の前です。「七」では、「十」の先を曲げましたから、そこから先へ行きません。「十」にはなりません。

Kanji no [十] wa [too] desu.[七] no ue no bubun mo,[十] to onaji desu.[Nanatsu] wa,[十] no mae desu.[七] de wa,[十] no saki o makemashita kara,soko kara saki e ikimasen.[十] ni wa narimasen.


Chữ 十 có nghĩa là "mười". Phần trên của chữ 七, cũng tương tự như là 十. "Số bảy" thì đứng phía trước "số mười". Trong 七, thì phần trước của 十 bị bẻ cong, vì vậy, từ đó, "số bảy" không thể tiến lên phía trước được nữa. Không thể trở thành "mười" được.

	2	まちのくぎり khu vực
	丁	① チョウ. テイ ② —

「丁」は、「T」の形の「みち」です。町は、その「T」のところが「くぎり」です。「一丁目。二丁目」の「丁」です。また、「丁」は「くぎ」の形です。だから、単位の意味にもなります。

[T] wa,[T] no katachi no [michi] desu.Machi wa,sono [T] no tokoro ga [kugiri] desu.[icchoo me.nichoo me] no [T] desu.Mata,[T] wa [kugi] no katachi desu.Dakara,tan i no imi ni mo narimasu.

丁 là một con đường có hình dạng T. Trong thành thị, ở những chỗ có đường T, thì ở đó phố bị chia ra thành khu vực 1, khu vực 2. Thêm nữa, 丁 là hình dạng một cây đinh. Vì vậy, nó cũng có ý nghĩa của một đơn vị.

	2	ふたつ hai
	二	①二 ②ふたつ

漢字の「ふたつ」は、2本の棒です。2本の棒を横に置けば、それは「ふたつ」です。漢字は縦に並べましたから、横画の「二」です。ローマ数字は横に並べましたから、縦画の「II」です。

Kanji no [futatsu] wa,2 hon no boo desu.2 hon no boo o yoko ni okeba,sore wa [futatsu] desu.Kanji wa tate ni narabemashita kara,yoko kaku no [二] desu.Romasuuji wa yoko kaku ni narabemashita kara,tate kaku no [II] desu.


Chữ "hai", được biểu thị bằng hai cây gậy. Nếu đặt hai gậy nằm ngang thì đó là "hai". Vì Kanji được sắp xếp theo chiều thẳng đứng từ trên xuống dưới, nên số hai chính là hai nét ngang 二. Còn số hai theo số La mã là hai nét dọc II.

力	2	ちから sức lực
	カ	①リョク. リキ ②ちから

「力」は「うで」の形です。右のうでを曲げて、力を入れてください。力を入れれば、腕が太くなります。だから、「力」の右側は、とても太いです。「体力。電力」「力学。力士」の「力」です。

[力] wa [ude] no katachi desu. Migi no ude o makete, chikara o irete kudasai. Chikara o irereba, ude ga futoku narimasu. Dakara, [力] no migi gawa wa, totemo futoi desu. [Tairyoku. denyoku] [rikigaku. rikishi] no [力] desu.


力 là hình dạng của cánh tay. Để bẻ cong cánh tay phải (gồng lên) thì phải đưa sức lực vào. Đưa sức lực vào, bắp thịt cánh tay sẽ phình to lên. Vì vậy, phần bên phải của chữ 力, phình to ra. 体力 (thể lực) 電力 (điện lực) 学力 (học lực) 力士 (lực sĩ).

	3	くち miệng
	口	① コウ ② くち

「口」は「くち」の絵です。「くち」を開ければ、「○」になります。漢字では、まるは四角になりましたから、「くち」は「○」ではありません。それは四角（口）です。

[口] wa [kuchi] no e desu. [Kuchi] o akereba, [O] ni narimasu. Kanji de wa, maru wa shikaku ni narimashita kara, [kuchi] wa [O] dewa arimasen. Sore wa shikaku (口) desu.

口 là bức tranh một cái miệng. Khi ta mở miệng to ra, thì nó có hình dạng giống như ○. Vì trong Kanji, hình tròn đã trở thành hình vuông, nên miệng không phải là ○. Miệng là một hình vuông.

	3	くみたてる xây dựng
	工	① コウ ② ー

定規を縦に置けば、「I (工)」の形になります。定規で設計図をかいて、大きいものをつくります。だから、「工」の意味は「しごと」です。「工場、工事」の「工」です。

Kyoogi o tate ni okeba,[I (工)] no katachi ni narimasu.Kyoogi de sekkeizu o kaite,ookii mono o tsukurimasu.Dakara,[工] no imi wa [shigoto] desu.[Koojoo.kooji] no [工] desu.

Nếu đặt một cây thước thẳng đứng, nó có hình dạng giống như là I (工). Dùng thước để vẽ các bản thiết kế, sau đó chế tạo các đồ vật lớn. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 工 là "công việc". 工場 (công trường) 工事 (sự việc, công việc).

山	3	やま núi
	山	①サン ②やま

「山」は「やま」の形です。高い山が三つあります。三つは多いことです。それが下で続きます。高い山がたくさん続けば、中国の山になります。漢字の「山」は、「富士山」ではありません。

[山] wa [yama] no katachi desu. Takai yama ga mittsu arimasu. Mittsu wa ooi koto desu. Sore ga shita de tsuzukimasu. Takai yama ga takusan tsuzukeba, Chuugoku no yama ni narimasu. Kanji no [山] wa, [Fujisan] dewa arimasen.


山 là hình dạng một dãy núi. Có ba ngọn núi cao. Ba thì đại diện cho "rất nhiều". Các dãy núi liền nhau ở chân núi. Các ngọn núi cao nối tiếp nhau, đó là hình ảnh các dãy núi ở Trung Quốc. Đó chính là chữ 山, không phải là núi Phú Sĩ.

子	3	こども chú bé
	子	①シ. ス ②こ

「子」は、小さい「こども」の形です。上の「フ」が、小さくてまるい「あたま」です。中の「一」が両方の「て」で、縦の部分が、「からだ」と「あし」です。子供が両手を広げれば、「子」の形です。

[子] wa, chiisai [kodomo] no katachi desu. Ue no [フ] ga, chiisakute marui [atama] desu. Naka no [一] ga ryoohoo no [te] de, tate no bubun ga, [karada] to [ashi] desu. Kodomo ga ryoote o hirogereba, [子] no katachi desu.

子 là hình ảnh của một chú bé con. Phần trên 7 của chữ chính là "cái đầu" vừa nhỏ vừa tròn. Nét 一 ở giữa chữ là hai cánh tay, nét dọc thẳng đứng của chữ 子 chính là "thân thể" và đôi chân của chú bé. Khi một chú bé đứng dang rộng hai cánh tay, thì hình dáng của chú bé giống như là chữ 子.

	3	おんな phụ nữ
	女	① ジョ ② おんな

「おんな」の人が、左を向いて座ります。下を向いて、両方の手を組み合わせます。それが漢字の「女」の形です。「一」が背中です。下の「メ」が、両方の手の形です。男が漢字をつくりました。

[Onna] no hito ga, hidari o muite suwarimasu. Shita o muite, ryoohoo no te o kumi awasemasu. Sore ga kanji no [女] no katachi desu. [一] ga senaka desu. Shita no [メ] ga, ryoohoo no te no katachi desu. Otoko ga kanji o tsukurimashita.

Một người phụ nữ, đang ngồi quay về bên trái. Sau đó, quay xuống dưới xếp chéo hai cánh tay lại. Đó chính là hình dáng của chữ 女. Nét 一 chính là "cái lưng". Phần 女 phía dưới chữ, là hình dáng của hai cánh tay. Người đàn ông đã chế tạo ra Kanji.

小	3	ちいさい nhỏ
	小	① ショウ ② ちいさい. こ. お

中国では、大きさを手で表します。人が両手と両足を広げれば、「大（おおきい）」の形になります。広げなければ、「小」の形になります。「小学校」「小屋」「小川」の「小」です。

Chuugoku de wa, ookisa o te de arawashimasu. Hito ga ryote to ryooashi o hirogereba, [大 (ookii)] no katachi ni narimasu. Hirogenakereba, [小] no katachi ni narimasu. [Shoogakkoo] [koya] [ogawa] no [小] desu.

Ở Trung Quốc xưa kia, người ta dùng tay để biểu thị "sự to lớn". Khi một người đứng dang rộng cả hai tay và hai chân, đó chính là hình dạng của chữ 大 (to, lớn). Nếu không dang ra, thì trở thành hình dạng 小 có nghĩa là "nhỏ, bé". 小学校 (trường tiểu học). 小屋 (nhà nhỏ) 小川 (sông nhỏ).

千	3	せん một ngàn
	ノ十	① セン ② ち

「十」は横画と縦画の組み合わせで、全部の数「とお」です。それに「ノ」をつければ、「千」です。この「ノ」は記号で、意味の違いを表します。「十」も「千」も数ですが、その意味は違います。

[十] wa yoko kaku to tate kaku no kumi awase de, zenbu no kazu [too] desu. Sore ni [ノ] o tsukereba, [千] desu. Kono [ノ] wa kigoo de, imi no chigai o arawashimasu. [十] mo [千] mo kazu desu ga, sono imi wa chigaimasu.


Chữ 十 là sự kết hợp một nét ngang và một nét dọc, mang nghĩa là "toàn bộ các số". Nếu thêm vào một nét 丿 ở phía trên, thì đó là 千. Nét 丿 chính là một kí hiệu, biểu thị "sự khác biệt về ý nghĩa". 十 và 千 đều là số, nhưng ý nghĩa lại khác nhau (十 là mười, 千 là một ngàn)

大	3	おおきい lớn
	大	① タイ、タイ ② おおきい、おおいに

中国では、大きさを手で表します。人が両手と両足を広げれば、「大」の形になります。上の「一」が両手で、「人」の下が両足です。それは、とても「おおきい」です。「大学」「大男」の「大」です。

Chuugoku de wa, ookisa o te de arawashimasu. Hito ga ryooote to ryooashi o hirogereba, [大] no katachi ni narimasu. Ue no [一] ga ryooote de, [人] no shita ga ryooashi desu. Sore wa, totemo [ookii] desu. [Daigaku] [oo otoko] no [大] desu.

Ở Trung Quốc xưa kia, người ta dùng tay để biểu thị "sự to lớn". Khi một người đứng dang rộng cả hai tay và hai chân, đó chính là hình dạng của chữ 大. Nét 一 là hai cánh tay, 人 chính là đôi chân dang dang rộng. Hình ảnh đó mang ý nghĩa là "to lớn". 大学 (đại học) 大男 (người đàn ông to lớn)

	3	つち đất
	土	①ド. ト ②つち

「土」の下の「一」は、「じめん」です。地面から「くさ」が出ます。上の「十」では、縦画が「くさ」で、横画が2枚の「は」です。これが二つあれば、「花。茶」の上のサイン（くさ）と同じです。

[土] no shita no [一] wa, [jimen] desu. Jimen kara [kusa] ga demasu. Ue no [十] de wa, tate kaku ga [kuki] de, yoko kaku ga 2 mai no [ha] desu. Kore ga futatsu areba, [hana.cha] no ue no sain (kusa) to onaji desu.

Nét 一 ở dưới chữ 土 là "mặt đất". Từ mặt đất, thì cỏ mọc lên. Trong 十 ở phía trên chữ, nét dọc chính là thân cỏ, còn nét ngang là hai lá cỏ. Nếu có hai phần đó, thì sẽ tạo thành dấu hiệu cỏ (艸) trong các chữ 花, 茶.

万	3	まん một vạn
	万	①マン、バン ②—

昔の中国では、「はた」を見れば、方向がわかりました。だから、「方」は「はた」の形です。上の方向のしるし「一」がなければ、同じ「はた」がとても多くなります。その数が「まん」になります。

Mukashi no Chuugoku de wa, [hata] o mireba, hokoo ga wakarimashita. Dakara, [方] wa [hata] no katachi desu. Ue no hokoo no shiru shi [,] ga nakereba, onaji [hata] ga totemo ooku narimasu. Sono kazu ga [man] ni narimasu.

Ở Trung Quốc xưa kia, nếu nhìn vào "lá cờ", thì có thể biết được phương hướng. Vì vậy, 方 là hình dạng của lá cờ. Khi không có dấu hiệu 一, phương hướng ở phía trên, thì sẽ có rất nhiều những lá cờ giống nhau. Con số ấy có thể lên đến hàng "vạn"

<h1>化</h1>	4	ばける biến hóa
	イヒ	①カ ②ばける. ばかす

サインは「ひと」で、「人」と同じです。「ヒ」は右向きの「ひと」です。左の人が右の形になりました。形が変わりますから、「ばける」です。「化学」の「化」です。「近代化」の「化」です。

Sain wa [hito] de, [人] to onaji desu. [ヒ] wa migi muki no [hito] desu. Hidari no hito ga migi no katachi ni narimashita. Katachi ga kawarimasu kara, [bakeru] desu. [Kagaku] no [化] desu. [Kindaika] no [化] desu.

Dấu hiệu của chữ 化 là イ (người), cũng tương tự như là 人. ヒ là hình dạng một người đang hướng về bên phải. Một người đang hướng về bên trái, sau đó hướng sang bên phải. Đó là một sự thay đổi hình dạng, (hay là "biến đổi"). 化学 (hóa học) 近代化 (hiện đại hóa).

<h1>区</h1>	4	くぎり khu vực
	クメ	①ク ②一

サインの「匚」は、「はこ」の形です。中の「メ」では、「ノ」をしばります。それを一つずつはこに入れました。それが「区」です。「区別」の「区」です。「東京都千代田区」の「区」です。

Sain no [匚] wa, [hako] no katachi desu. Naka no [メ] de wa, [ノ] o shibarimasu. Sore o hitotsu zutsu hako ni iremashita. Sore ga [区] desu. [Kubetsu] no [区] desu. [Tookyoo tochiyodaku] no [区] desu.


Dấu hiệu 匚, là hình dạng một chiếc hộp. Phần メ ở trong chữ, thì 丩 đã bị buộc lại. Để メ, từng cái một vào trong chiếc hộp. Đó chính là 区. 区別 (đặc khu). 東京都千代田区 (khu Chiyoda, thủ đô Tokyo).

元 ニル	4	もと. はじめ nguồn gốc
		① ゲン. ガン ② もと

「ニ」は「ふたつ」です。下の「ル」は、人の「あし」の形です。いろいろなことは、ぜんぶ二人（男と女）が「もと」です。「元気」の「元」です。それが「はじめ」です。「元日」の「元」です。

[二] wa [futatsu] desu. Shita no [ル] wa, hito no [ashi] no katachi desu. Iroiro na koto wa, zenbu futari (otoko to onna) ga [moto] desu. [Genki] no [元] desu. Sore ga [hajime] desu. [Ganjitsu] no [元] desu.


二 là "hai". Phần 𠃉 ở dưới chữ chính là hình dạng đôi chân. Mọi sự việc trên đời đều có nguồn gốc từ hai người (đó là đàn ông và phụ nữ). 元気 (khỏe mạnh). 元 còn có nghĩa là "sự bắt đầu". 元日 (ngày đầu tiên).

	4	と cửa
	戸	① コ ② と

「戸」は「と」の形です。「門 (もん)」の左の部分と同じです。門には、二つの「と」があります。「戸」では、「コ」の部分が「と」です。左の「ノ」は「1」と同じで、「と」の「はしら」です。

[戸] wa [to] no katachi desu. [門 (mon)] no hidari no bubun to onaji desu. Mon ni wa, futatsu no [to] ga arimasu. [戸] de wa, [コ] no bubun ga [to] desu. Hidari no [ノ] wa [1] to onaji de, [to] no [hashira] desu.

戸 là hình dạng của một cánh cửa. Nó cũng tương tự như phần bên trái của chữ 問(cửa). Một cái cửa thì có hai cánh cửa. Trong chữ 戸, thì 丿 là cánh cửa, còn nét 丨 ở bên trái chữ chính là cột trụ của cánh cửa.

	4	おひる buổi trưa
	人十	①ゴ ②—

「午」は、「おひる」の12時です。「一」は「ひと」で、「人」と同じです。「十」は「とお」です。みんな(10人)で、おひるごはんを食べます。「正午. 午前. 午後」の「午」です。

[午] wa, [ohiru] no 12 ji desu. [一] wa [hito] de, [人] to onaji desu. [十] wa [too] desu. Minna (10 nin) de, ohiru gohan o tabemasu. [Shoogo. gozen. gogo] no [午] desu.

午 là thời điểm 12 giờ trên. 一 là người, cũng tương tự như là 人. 十 là mười. Tất cả có mười người, cùng ăn cơm trưa. 正午 chính ngọ. 午前 (buổi sáng) 午後 (buổi trưa).

公	4	みんなの công cộng
	入ム	①コウ ②おおやけ

「ハ (やっつ)」には、「ひろがる」意味もあります。「ム」の意味は、「ひろい」です。だから、「公」の意味は、「ひろく、ひろがる」です。それは「みんなのもの」です。「公園」の「公」です。

[ハ (yattsu)] ni wa,[hirogaru] imi mo arimasu.[ム] no imi wa,[hiroi] desu.Dakara,[公] no imi wa,[hiroku. hirogaru] desu.Sore wa [minna no mono] desu.[Kooen] no [公] desu.

Chữ 八(tám), có nghĩa là "mở rộng". ム cũng có nghĩa là "rộng". Vì vậy, 公 cũng có ý nghĩa là "rộng, mở rộng". Đó chính là "dành cho mọi người". 公園(công viên)

今	4	いま bây giờ
	人フ	①コン ②いま

「个」は「ふた」の形です。その意味は「あつめる」です。「フ」は、「子（こども）」の上と同じで、小さくてまるい形です。「今」では、それを集めました。それが終わりました。ちょうど「いま」です。

[个] wa [futa] no katachi de, sono imi wa [atsumeru] desu. [フ] wa, [子 (kodomo)] no ue to onaji de, chiisakute marui katachi desu. [今] de wa, sore o atsumemashita. Sore ga owarimashita. Choodo [ima] desu.


人 là hình dạng cái nắp đậy. Ý nghĩa là "tập hợp", "tập trung". フ cũng giống như phần trên của chữ 子 (trẻ con), là hình dạng của cái đầu nhỏ tròn. Trong chữ 今, tập hợp những điều đó lại, tất cả những điều đó đã kết thúc. 今 là "bây giờ".

止	4	とまる dừng lại
	止	①シ ②とまる. とめる

「止」は「あしあと」の形です。右の横画が親指、中の縦画が中指と足の右側、左の縦画と下の横画が、小指と足の左側です。だから、「止」は左の足跡です。足跡のところで「とまります」。

[止] wa [ashiato] no katachi desu. Migi no yoko kaku ga oyayubi, naka no tate kaku ga nakayubi to ashi no migi gawa, hidari no tate kaku to shita no yoko kaku ga, koyubi to ashi no hidari gawa desu. Dakara, [止] wa hidari no ashiato desu. Ashiato no tokoro de [tomarimasu].


止 là hình dạng của dấu chân. Nét ngang ở bên phải của chữ là ngón chân cái, nét dọc ở giữa là ngón chân giữa và phần bên phải của bàn chân, nét dọc bên trái và nét ngang ở dưới là ngón út và phần bên trái của bàn chân. Vì vậy, 止 chính là bàn chân bên trái. Dừng lại ở chỗ có dấu chân.

	4	すくない một ít
	小ノ	① ショウ ② すくない. すこし

「小」では、両手と両足を広げませんから、その意味は「ちいさい」です。それに「ノ」をつければ、「少」です。この「ノ」は記号で、意味の違いを表します。「小」と「少」の意味は違います。

[小] de wa, ryoote to ryooshi o hirogemasen kara, sono imi wa [chiisai] desu. Sore ni [ノ] o tsukereba, [少] desu. Kono [ノ] wa kigoo de, imi no chigai o arawashimasu. [小] to [少] no imi wa chigaimasu.

Trong 小 cả hai tay và hai chân đều không dang rộng ra, nên có ý nghĩa là "nhỏ, bé". Nếu thêm một nét 丿 và o, thì nó trở thành 少. Nét 丿 chính là một kí hiệu, biểu thị "sự khác biệt về ý nghĩa". 小 và 少, thì khác nhau về ý nghĩa (少 là "ít, hiếm")

	4	こころ trái tim
	心	① シン ② こころ

「心」は「しんぞう」の形です。中国人が手を「むね」に当てれば、「こころ」です。「しんぞう」は、四つの部分に分かります。だから、「心」も、四つの部分の組み合わせです。

[心] wa [shinzoo] no katachi desu. Chuugoku jin ga te o [mune] ni atereba, [kokoro] desu. [Shinzoo] wa, yottsu no bubun ni wakaremasu. Dakara, [心] mo, yottsu no bubun no kumi awase desu.

心 là hình dạng một trái tim. Người Trung Quốc thì để bầu tâm sự trong trái tim. Trái tim thì được chia ra thành bốn ngăn. Vì vậy, chữ 心 cũng có bốn nét.

水	4	みず nước
	水	①スイ ②みず

「みず」は、「川（かわ）」にあります。川の水を止めれば、水がはねます。「水」では、「川」の3本の縦画が、みんな「はね」に変わりました。これが「みず」です。「水道」の「水」です。

[Mizu] wa, [川 (kawa)] ni arimasu. Kawa no mizu o tomereba, mizu ga hanemasu. [水] de wa, [川] no 3 bon no tate kaku ga, minna [hane] ni kawarimashita. Kore ga [mizu] desu. [Suidoo] no [水] desu.

Nước thì có ở sông. Khi dòng nước sông bị chặn lại, thì nước sẽ phun vọt lên. Trong 水, 3 nét dọc của 川 tất cả đã biến thành nước phun vọt lên. Đó chính là "nước". 水道 (nước máy).

切	4	きる cắt
	七刀	①セツ ②きる. きれる

左の「七」は「ななつ」です。右の「刀」は「かたな」の形です。刀で七つに分けます。それが、動詞の「きる」です。七つは、多いことです。だから、「切」では、たくさん「きります」。

Hidari no [七] wa [nanatsu] desu. Migi no [刀] wa [katana] no katachi desu. Katana de nanatsu ni wakemasu. Sore ga, dooshi no [kiru] desu. Nanatsu wa, ooi koto desu. Dakara, [切] de wa, takusan [kirimasu].

Phần bên trái của chữ là "bảy". Phần 刀 bên phải chữ là hình dáng một thanh gươm. Dùng gươm để phân chia thành bảy phần. Đó là động từ "cắt". "Bảy" có nghĩa là "nhiều". Vì vậy, 切 có nghĩa là "cắt là nhiều phần"

父	4	ちち cha
	ハメ	①フ ②ちち

「父」の形は、二つの「むち」の組み合わせです。昔の中国では、「ちち」が、家族の中で、いちばん上の人でした。父の下で、家族が働きました。だから、父はむちを持って、仕事を言います。

[父] no katachi wa, futatsu no [muchi] no kumi awase desu. Mukashi no Chuugoku de wa, [chichi] ga, kazoku no naka de, ichiban ue no hito deshita. Chichi no shita de, kazoku ga hatarakimashita. Dakara, chichi wa muchi o motte, shigoto o iimasu.


Chữ 父 là sự kết hợp của hai cây roi da. Ở Trung Quốc ngày xưa, người cha là người đứng đầu trong gia tộc. Cuộc sống gia đình diễn ra dưới sự quản lý của người cha. Người cha luôn cầm theo roi, ra lệnh cho các con làm việc.

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">分</div>	4	わける phân chia
	入刀	①ブン. フン ②わける. わかれる

上の「八」は「やっつ」です。それを半分にするれば、四つ、二つ、一つになります。下の「刀」は、「かたな」の形です。「分」では、刀で上の「八」を「わけます」。時間の「分」にもなります。

Ue no [八] wa [yattsu] desu. Sore o hanbun ni sureba, yottsufutatsu, hitotsu ni narimasu. Shita no [刀] wa, [katana] no katachi desu. [分] de wa, katana de ue no [八] o [wakemasu]. Jikan no [分] ni mo narimasu.

Phần trên của chữ là 八 (tám). Nếu cứ lần lượt chia đôi, thì tám trở thành bốn, rồi thành hai, rồi thành một. Phần 刀 ở dưới chữ, là hình dạng một thanh gươm. Chữ 分 có nghĩa là "phân chia số tám ở trên ra bằng gươm". 分 cũng có nghĩa là đơn vị "phút"

	4	ぶん câu văn
	文	①ブン ②

「文」は、中国服の「えり」の形です。えりには「もよう」がありますから、「文」の意味も「もよう」です。それが「文章」の意味にもなります。「文明、文化」の「文」にもなります。

[文] wa, Chuugoku fuku no [eri] no katachi desu. Eri ni wa [moyoo] ga arimasu kara, [文] no imi mo [moyoo] desu. Sore ga [bunshoo] no imi ni mo narimasu. [Bunmei, Bunka] no [文] ni mo narimasu.

文 là hình dạng cái cổ áo của chiếc áo dài Trung Quốc. Ở cổ áo thì có , nên ý nghĩa của 文 là hoa văn. 文 cũng có ý nghĩa là văn chương. 文明 (văn minh). 文化 (văn hóa)

方	4	ほうこう phương hướng
	方	①ホウ ②かた

「方」は「はた」の形です。上の「ナ」が「かざり」です。下の左の「ノ」が「はたざお」です。右の「フ」が「はた」です。昔の中国では、「はた」を見れば、方向がわかりました。

[方] wa [hata] no katachi desu. Ue no [ナ] ga [kazari] desu. Shita no hidari no [ノ] ga [hatazaō] desu. Migi no [フ] ga [hata] desu. Mukashi no Chuugoku de wa, [hata] o mireba, hōkō ga wakarimashita.


方 là hình dạng một lá cờ. Phần ナ ở trên chữ là "vật trang trí". Nét ノ bên trái là cán cờ. Nét フ bên phải là lá cờ. Ở Trung Quốc xưa kia, nếu nhìn vào lá cờ, thì có thể biết được phương hướng.

予	4	まえに dự định
	マ了	①ヨ ②一

上の「マ」は三角形です。下の「了」も「マ」と同じで、三角形です。「予」では、短い三角形が、長い三角形の前にあります。前に仕事をすれば、それが「予」です。「予習、予定」の「予」です。

Ue no [マ] wa sankakukei desu. Shita no [了] mo [マ] to onaji de, sankakukei desu. [予] de wa, mijikai sankakukei ga, nagai sankakukei no mae nio arimasu. Mae ni shigoto o sureba, sore ga [予] desu. [yoshuu, Yotei] no [予] desu.

Phần 𠃉 ở trên chữ là một hình tam giác. Phần 了 ở dưới cũng tương tự như là 𠃉 một hình tam giác. Trong chữ 予, hình tam giác ngắn thì ở phía trước hình tam giác dài. Công việc sẽ làm ở phía trước (sắp tới). Đó là "dự định". 予習 (dự tập) 予定 (dự định).

	4	むっつ sáu
	𠃉入	①ロク ②むっつ

下の「ハ」は「やっつ」で、「八」と同じです。上の「𠃉」は「ふた」です。「やっつ」の上に重いふたを置けば、下が小さくなります。「ふたつ」少なくなります。だから、「六」は「むっつ」です。

Shita no [ハ] wa [yattsu] de,[八] to onaji desu.Ue no [ナ] wa [futa] desu.[Yattsu] no ue ni omoi futa o okebe,shita ga chiisaku narimasu.[Futatsu] sukunaku narimasu.Dakara,[六] wa [muttsu] desu.

Phần dưới ハ của chữ là "tám", cũng tương tự như là 八. Phần trên ナ của chữ là cái nắp đậy. Nếu đặt một cái nắp thật nặng ở phía trên số tám, thì "tám" sẽ nhỏ bớt đi. Ở đây, "tám" nhỏ bớt đi "hai". Vì vậy 六 là "số sáu".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">以</div>	5	～から Từ
	ム人	① イ ② 一

左は「ム」と同じで、その意味は「ひろい」です。右は「人」と同じで、「ひと」です。その人のところから、その外の広いところまで、「ぜんぶ」です。「以後、以上」の「以」です。

Hidari wa [ム] to onaji de,sono imi wa [hiroi] desu.Migi wa [人] to onaji de,[hito] desu.Sono hito no tokoro kara,sono soto no hiroi tokoro made,[zenbu] desu.[igo. Ijoo] no [以] desu.

Phần bên trái của chữ cũng tương tự như là ム, có nghĩa là "rộng". Phần bên phải thì tương tự như là 人, có nghĩa là "người". Từ chỗ người đó, cho đến chỗ rộng lớn ở bên ngoài, nghĩa là "toàn bộ". 以後 (sau đây, về sau). 以上 (trở lên).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">外</div>	5	そと bên ngoài
	タト	①ガイ. ゲ ②そと. ほか

「夕」は「ゆうがた」です。昔の中国では、「かめ」の「こうら」を焼いて、考えました。これが「うらない」で、「ト」は「こうら」の割れめの形です。このうらないを、夕方の「そと」でしました。

[夕] wa [yuugata] desu. Mukashi no Chuugoku de wa, [kame] no [koora] o yaite, kangaemashita. Kore ga [urana] de, [ト] wa [koora] no wareme no katachi desu. Kono uranai o, yuugata no [soto] de shimashita.

夕 có nghĩa là "buổi chiều tối". Ở Trung Quốc xưa kia, sau khi thiêu đốt mai rùa, người ta suy nghĩ về các vết nứt trên mai rùa. Đó chính là "phép tiên đoán", còn 卜 là hình ảnh các vết nứt trên mai rùa. "Phép tiên đoán" này diễn ra ở "bên ngoài" vào lúc chiều tối.

<h1 style="font-size: 2em;">去</h1>	5	いなくなる đi khỏi
	土ム	① キョ. コ ② さる

「土」は「つち」です。「ム」は「ひろい」です。「去」では、広いところへ行きます。どこへ行きましたか、よくわかりません。「去」の意味は、「いなくなる」です。「去年」「過去」の「去」です。

[土] wa [tsuchi] desu. [ム] wa [hiroi] desu. [去] de wa, hiroi tokoro e ikimasu. Doko e ikimashita ka, yoku wakarimasen. [去] no imi wa, [inaku naru] desu. [Kyonen] [kako] no [去] desu.

土 là đất. ム là rộng. 去 có nghĩa là "đi đến một nơi thật lớn". Nhưng mà đi đến đâu thì không thể biết rõ được. Vì vậy, ý nghĩa chữ 去 là "rời khỏi". 去年 (năm ngoái) 去過 (vượt quá).

<h1 style="font-size: 2em;">号</h1>	5	ばんごう số
	ロ丁	① ゴウ ② ー

「口」は「くち」です。下では、「丁」の形のもものが、前にぶつかって、後ろのほうが曲がりました。この形で口から声を出せば、「号」になります。「1号、2号」の「号」です。

[口] wa [kuchi] desu. Shita de wa, [丁] no katachi no mono ga, mae ni butsu katte, ushiro no hoo ga magarimashita. Kono katachi de kuchi kara koe o daseba, [号] ni narimasu. [1 goo. 2 goo.] no [号] desu.


口 là miệng. Phần phía dưới của chữ, các vật có hình dạng giống như 丁, do xô đẩy về phía trước, nên va chạm, bị bẻ cong về phía sau. Hình dạng ấy cũng giống như giọng nói từ miệng phát ra vậy (号). 1号(số một) 2号(số hai)

仕	5	しごと công việc
	イ士	①シ ②一

サインは「ひと」で、「人」と同じです。ステムは「十、一」です。十人の中の一人で、「りっぱな人」です。その人が、ほかの人の「しごと」をします。「仕事」の「仕」です。

Sain wa [hito] de, [人] to onaji desu. Suteba wa [十 . 一] desu. Juunin no naka no hitori de, [rippana hito] desu. Sono hito ga, hoka no hito no [shigoto] o shimasu. [Shigoto] no [仕] desu.

Dấu hiệu của chữ là 一 (người), cũng tương tự như là 人. Gốc từ của chữ 仕 bao gồm 十 và 一. Một người được chọn trong số mười người, đó là một người khác thường. Người này thì làm các công việc cho người khác. 仕事 (công việc).

	5	うつす sao chép
	ワワー	① シャ ② うつす. うつる

サインは「ぼうし」で、「おおい」のことです。おおいをかけて、中で組み合わせます。それが「写」です。下の「与」は、「(5)」の形のものと、「一」の形のものの組み合わせです。

Sain wa [booshi] de, [ooi] no koto desu. Ooi o kakete, naka de kumi awasemasu. Sore ga [写] desu. Shita no [与] wa, [(5)] no katachi no mono to, [一] no katachi no mono no kumi awase desu.

Dấu hiệu của chữ là "cái nón", có nghĩa là "rất nhiều" (hay biểu thị cho sự đa dạng). Mượn các yếu tố đa dạng, sau đó kết hợp lại. Đó chính là 写. Phần dưới 与 của chữ, là một vật có hình dạng giống như số 5 kết hợp với vật có hình dạng giống như 一.

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">出</div>	5	でる đến
	山山	① シュツ ② でる. だす

「出」の下は「山（やま）」です。上も「山（やま）」です。山の上に山を置けば、「くも」の上に「でます」（縦画が続きます）。「出」の意味は、「でる. だす」です。

[出] no shita wa [山(yama)] desu. Ue mo [山(yama)] desu. Yama no ue ni yama o okeba, [kumo] no ue ni [demasu] (tate kaku ga tsuzukimasu). [出] no imi wa, [deru. Dasu] desu.

Phần dưới của chữ 出 là 山 (dãy núi). Phía trên của chữ 出 cũng là 山 (dãy núi). Nếu đặt một dãy núi lên một dãy núi, thì có thể lên đến tận trên mây. (Hai nét dọc đã được viết liền thành một). Ý nghĩa của chữ 出, là "ra đi, lấy đi".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">申</div>	5	いう
	申	báo cáo
		① シン ② もうす

「口 (くち)」の中に「一」を入れれば、「曰 (いう)」です。「1」の意味は、「ながく. のばす」です。ことばを長く続けて言えば、それが「申」です。「申し上げます」の「申」です。

[口 (kuchi)] no naka ni [一] o irereba, [曰 (iu)] desu. [1] no imi wa, [nagaku. Nobasu] desu. Kotoba o nagaku tsuzukete ieba, sore ga [申] desu. [mooshi agemasu] no [申] desu.

Nét đặt thêm 一 vào trong miệng (口), thì nó trở thành 曰 (nói). Ý nghĩa của 1 là "sự kéo dài". Các ngôn từ được nói ra liên tục, kéo dài, thì đó chính là 申 (báo cáo).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">世</div>	5	よのなか
	十十十	thế giới
		① セ. セイ ② よ

「世」は、「十十十」の組み合わせですから、ぜんぶで「三十」です。一人の人の働きは三十年です。だから、「世」が「一代」の意味になります。それが「よのなか」です。「世界」の「世」です。

[世] wa,[十十十] no kumi awase desu kara,zenbu de [san juu] desu.Hitori no hito no hataraki wa san juu nen desu.Dakara,[世] ga [ichi dai] no imi ni narimasu.Sore ga [yono naka] desu.[Sekai] no [世] desu.

世 là sự kết hợp 十, 十, 十, nên có nghĩa là "toàn bộ có ba mươi người". Một đời người thì có thể làm việc ba mươi năm. Vì vậy ý nghĩa của 世 là một đời, một thế hệ". Đó cũng là "thế giới". 世 (thế giới).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">正</div>	5	ただしい chính xác
	一止	①セイ, ショウ ②ただしい

「一」のところで止まれば、その止まり方は「ただしい」です。「正」の上は「一」です。下の「止」は「あしあと」の形で、その意味は「とまる」です。「正三角形」「正午」の「正」です。

[一] no tokoro de tomareba, sono tomari kata wa [tadashii] desu.
 [正] no ue wa [一] desu. Shita no [止] wa [ashiato] no katachi de, sono imi wa [tomaru] desu. [Seisan kakukei] [shoogo] no [正] desu.

Nếu dừng lại ngay chỗ 一, thì đó là cách dừng đúng. Phía trên của chữ 正 là 一. Phần dưới của chữ là hình dạng "dấu chân" (止) có nghĩa là "dừng lại". 正午 (đúng trưa mười hai giờ) 正三角形 (tam giác vuông).

生	5	はえる sinh trưởng
	生	①セイ. ショウ ②うまれる. いきる

「生」は、「王」と同じです。土から草が出れば、この形になります。それが「はえる」です。人の場合は「うまれる」で、「生年月日」の「生」です。「いきる」意味では、「生死」「一生」の「生」です。

[生] wa, [王] to onaji desu. Tsuchi kara kusa ga dereba, kono katachi ni narimasu. Sore ga [haeru] desu. Hito no baai wa [umareru] de, [seinengatsubi] no [生] desu. [Ikiru] imi de wa, [seishi] [isshoo] no [生] desu.

生, cũng tương tự như là 王. Cỏ thì mọc lên từ mặt đất. 生 chính là hình ảnh đó. Đó là "sự mọc lên". Trong trường hợp của con người thì gọi là "sinh ra". 青年月日 (ngày, tháng, năm sinh). 生 còn có nghĩa là "sống". 生死 (sinh tử) 一生 (một cuộc đời).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">代</div>	5	かわる thay thế
	イ 弋	① ダイ . タイ ② かわる . かえる

サインは「ひと」で、「人」と同じです。「弋」は目じるしの「ぼう」の形です。人が言います。昔の中国では、それを「ぼう」に書いて、立てました。それは、「ひと」の「かわり」でした。

Sain wa[hito] de,[人] to onaji desu.[弋] wa mejirushi no [boo] no katachi desu.Hito ga iimasu.Mukashi no Chuugoku de wa,sore o [boo] ni kaite,tatemashita.Sore wa,[hito] no [kawari] deshita.

Dấu hiệu của chữ 代 là 亻 (người), cũng tương tự như là 人. Dấu hiệu 弋 là "một thanh dài". Một người thì đang nói. Ở Trung Quốc xưa kia, viết những gì muốn nói lên một thanh dài, rồi dựng đứng lên. Đó là sự thay đổi của con người.

白	5	しろ màu trắng
	ノ日	①ハク ②しろ. しろい

「白」の「日」は、「ひ（太陽）」です。上の「ノ」は、太陽の「ひかり」の一部です。昔の中国では、太陽の色は「しろ」でした（日本では「あか」です）。だから、「白」の意味は「しろ」です。

[白] no [日] wa, [hi(taiyoo)] desu. Ue no [ノ] wa, taiyoo no [hikari] no ichi bu desu. Mukashi no Chuugoku de wa, taiyoo no iro wa [shiro] deshita (Nihon de wa [aka] desu). Dakara, [白] no imi wa [shiro] desu.


Phần 日 của 白, là mặt trời. Nét ノ ở phía trên là tia sáng mặt trời. Người Trung Quốc xưa kia nghĩ rằng, màu của mặt trời là màu trắng. (Ở Nhật Bản là màu đỏ). Vì vậy ý nghĩa của 白 là màu trắng.

半	5	はんぶん một nửa
	ソニ 1	①ハン ②なかば

「三」の形のを、まんなかの「1」で二つに分けました。上の「一」は、二つに折れて、切れしました。だから、「一」が「ソ」の形になりました。「半分、半日」の「半」です。

[三] no katachi no mono o, mannaka no [1] de futatsu ni wakemashita. Ue no [一] wa, futatsu ni orete, kiremashita. Dakara, [一] ga [ソ] no katachi ni narimashita. [Hanbun, Hannichi] no [半] desu.

Dùng nét 1 để chia một vật có hình dạng 三 thành hai phần bằng nhau. Gấp nét 一 ở phía trên làm đôi, rồi cắt đứt ra. Nét 一 đó trở thành ソ. 半分 (một nửa) 半日 (nửa ngày).

	5	はは me
	女、	①ボ ②はは

「はは」には、二つの「ちくび」があります。「母」では、「女（おんな）」に二つの点をつけました。「母」の右下は、「女」の下と同じです。両手を組み合わせれば、この形になります。

[Haha] ni wa, futatsu no [chikubi] ga arimasu. [母] de wa, [女 (onna)] ni futatsu no ten o tsukemashita. [母] no migi shita wa, [女] no shita o onaji desu. Ryoote o kumi awasereba, kono katachi ni narimasu.

Người mẹ thì có hai núm vú. Vì vậy, 母 là do thêm vào hai nét chấm vào trong 女 (phụ nữ). Phần phía dưới bên phải của chữ 母, cũng tương tự như là 女. Nếu xếp chéo hai tay lại, thì trở thành hình dạng 母.

北	5	きた phía Bắc
	北	①ホク ②きた

「北」では、二人の人がうしろ向きです。昔の中国では、暖かい南を向いて座りました。だから、うしろ向きは、「きた」です。南は暖かくて、北は寒いです。日本も同じです。

[北] de wa, futari no hito ga ushiro muki desu. Mukashi no Chuugoku de wa, atatakai minami o muite suwarimashita. Dakara, ushiro muki wa, [kita] desu. Minami wa atatakakute, kita wa samui desu. Nihon mo onaji desu.

Trong chữ 北, có hai người đang ngồi quay lưng lại với nhau. Ở Trung Quốc xưa kia, người ta ngồi hướng về phía nam ấm áp. Vì vậy, hướng phía sau lưng chính là phía bắc. Phía nam thì thời tiết ấm áp, còn phía bắc thì thời tiết lạnh giá. Ở Nhật Bản thì thời tiết cũng giống như vậy.

由	5	りゆう lý do
	由	①ユ. ユウ ②—

「田」は「た」です。田の「いね」を上に出せば、「由」の形になります。田から出ました。だから、「由」の意味は「～から出ました」です。「由来」「理由」の「由」です。

[田] wa [ta] desu. Ta no [ine] o ue ni daseba, [由] no katachi ni narimasu. Ta kara demashita. Dakara, [由] no imi wa [～kara demashita] desu. [Yurai] [riyuu] no [由] desu.

田 là đồng ruộng. Hình ảnh cây lúa hiện trên đồng cũng giống như hình ảnh 由. Cây lúa xuất hiện từ đồng ruộng. Vì vậy ý nghĩa của Kanji 由 là "xuất hiện từ nơi nào đó". Ví dụ như: 由来 (tương lai), 理由 (lý do).

用	5	つかう sử dụng
	用	① ヨウ ② もちいる

「用」は「おり」の形で、その中に動物を入れます。
「用」は、いろいろなことに使います。だから、
「用」の意味は「つかう」です。「用」は、「しごと」の意味にもなります。「用事」の「用」です。

[用] wa [ori] no katachi de, sono naka ni doobutsu o iremasu. [用] wa, iroiro na koto ni tsukaimasu. Dakara, [用] no imi wa [tsukau] desu. [用] wa, [shigoto] no imi ni mo narimasu. [Yooji] no [用] desu.


用 là hình dáng của một cái khung. Người ta đưa các loài động vật vào trong đó. 用 được sử dụng trong rất nhiều việc. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 用 là "sử dụng". Chữ 用 cũng có nghĩa là "công việc". Ví dụ như: 用事 (công việc).

立	5	たつ đứng
	立	① リツ ② たつ. たてる

上の点は頭です。いちばん下の「一」は、場所です。まんなかの部分は、男の中国服です。中国服は下までありますから、足が見えません。「立」の形は「たつ」です。

Ue no ten wa atama desu. Ichiban shita no [一] wa, basho desu. Mannaka no bubun wa, otoko no Chuugoku fuku desu. Chuugoku fuku wa shita made arimasu kara, ashi ga miemasen. [立] no katachi wa [tatsu] desu.

Nét chấm ở phía trên chữ 立 là cái đầu. Nét gạch ngang ở phía dưới cùng của chữ, là nơi chốn, là vị trí. Phần giữa của chữ chính là chiếc áo dài Trung Quốc ngày xưa của đàn ông. Chiếc áo này dài đến tận xuống dưới, nên khi mặc, không thể thấy được đôi chân. Chữ 立 là hình ảnh một người đang đứng. 立 có ý nghĩa là "đứng".

	6	あう găp gô
	人ニム	①カイ ②あう

「云」は「くも」の形で、その意味は「あつまる」です。「个」は「ふた」の形で、その意味は「あつめる」です（横画が重なります）。同じ場所に集まります。だから、そこで「あいます」。

[云] wa [kumo] no katachi de, sono imi wa [atsumaru] desu. [个] wa [futa] no katachi de, sono imi wa [atsumeru] desu (yoko kaku ga kasa narimasu). Onaji basho ni atsumarimasu. Dakara, soko de [aimasu].


云 là hình dạng của một đám mây, nó mang ý nghĩa là "tập trung, tập hợp". 个 là hình dạng của cái nắp đậy và cũng mang ý nghĩa là "tập hợp". (Nét ngang của 个 đã được đặt chồng lên nét ngang của 云). Tập trung tại cùng một địa điểm. Vì vậy, có nghĩa là "gặp nhau ở đó". Ý nghĩa của chữ 会 là "gặp gỡ".

<h1>机</h1>	6	つくえ cái bàn
	木几	①キ ②つくえ

ステムは「だい」の形です。サインは「き」です。だから、「机」は、木の台です。昔の中国の「つくえ」は、木でつくりました。「机」の意味は「つくえ」です。「いす」ではありません。

Sutemu wa [dai] no katachi desu. Sain wa [ki] desu. Dakara, [机] wa, ki no dai desu. Mukashi no Chuugoku no [tsukue] wa, ki de tsukurimashita. [机] no imi wa [tsukue] desu. [Isu] de wa arimasen.

Gốc từ của chữ 机 là 几, là hình dạng của một cái bệ đỡ. Dấu hiệu của chữ là "cây (木)". Vì vậy, 机, có nghĩa là "một cái bệ đỡ bằng gỗ". Vì vậy, ý nghĩa của chữ 机 là "cái bàn", không phải là "cái ghế".

	6	ガス khí, ga
	気メ	① キ. ク ② —

水をあたためれば、「ゆげ」が出ます。その形が、上の「気」です。下の「メ」では、「ノ」をしばります。しばって、あたためれば、ガスになります。「空気. 元氣」の「気」です。

Mizu o atamereba, [yuge] ga demasu. Sono katachi ga, ue no [気] desu. Shita no [メ] de wa, [ノ] o shibarimasu. Shibatte, atamereba gasu ni narimasu. [Kuuki. Genki.] no [気] desu.

Khi nước sôi thì nước sẽ bốc hơi. Hình ảnh đó chính là phần trên 气 của chữ 気. Phần dưới メ, thì cột ノ lại. Cột lại, đun sôi, như vậy sẽ tạo thành gas. Ví dụ như: 空気 (không khí). 元氣 (nguyên khí).

共

6

いっしょ

cùng nhau

井一ハ

①キョウ

②とも

「井」は「くさ」です。「一」は「だい」です。その上に草を置きます。そのときには、両方の手を使います。だから、「共」の意味は「いっしょ」です。「共同、男女共学」の「共」です。

[井] wa [kusa] desu.[一] wa [dai] desu.Sono ue ni kusa o okimasu.Sono toki ni wa,ryoohoo no te o tsukaimasu.Dakara,[共] no imi wa [issho] desu.[Kyoodoo. Danjoo kyoogaku] no [共] desu.

井 chính là cỏ . 一 chính là bộ đờ . Cỏ được đặt trên cái bộ đờ ấy . Trong khi đó, ta phải sử dụng cả hai tay . Vì vậy, ý nghĩa của chữ 共 là "cùng nhau" . Ví dụ như : 共同 (cộng đồng), 男女共学 (trường nam,nữ cùng học)

交

6

くみあわせる

giao nhau

ナハメ

①コウ

②まじわる . まぜる

人が足を組み合わせれば、「交」の形になります。上は「立（たつ）」と同じで、上の点が頭です。足を組み合わせれば、中国服の下が「ハ」の形になります。それが「交」の形です。

Hito ga ashi o kumi awasereba, [交] no katachi ni narimasu. Ue wa [立 (tatsu)] to onaji de, ue no ten ga atama desu. Ashi o kumi awasereba, Chuugoku fuku no shita ga [ハ] no katachi ni narimasu. Sore ga [交] no katachi desu.


Nếu một người xếp chéo hai chân lại thì có hình dạng giống như là 交 . Phía trên của chữ giống như là 立 (đứng), nét chấm trên cùng là cái đầu . Nếu xếp chéo hai chân lại, thì phần dưới của chiếc áo dài Trung Quốc xưa sẽ trở thành hình dạng 八 . Đó chính là hình dạng của chữ 交 .

<h1>好</h1>	6	すき ưa thích
	女子	① コウ ② すき . このむ

サインは「おんな」です。「子」は「こども」です。男が漢字をつくりました。男は女の子が「すき」です。だから、「好」の意味は「すき」です。動詞では、「このむ」です。

Sain wa [onna] desu.[子] wa [kodomo] desu.Otoko ga kanji o tsukurimashita.Otoko wa onna no ko ga [suki] desu.Dakara,[好] no imi wa [suki] desu.Dooshi dewa,[konomu] desu.

Dấu hiệu của chữ 好 là " phụ nữ (女)" . 子 là trẻ con . Người đàn ông đã tạo nên Kanji . Người đàn ông thì rất "yêu quý" đứa con của người phụ nữ . Vì vậy, ý nghĩa của chữ 好 là "yêu thích, yêu quý" . Nếu là động từ thì nó mang ý nghĩa là "thích" .

	6	かんがえる suy nghĩ chín chắn
	土ノ5	① コウ ② かんがえる

上は「としより」(右向きの頭)の形です。下では、「丁」の形のもものが前にぶつかって、後ろのほうが曲がりました。年寄りが、こういう形で、いろいろ「かんがえます」。それが「考」です。

Ue wa [toshiyori (migi muki no atama)] no katachi desu.Shita dewa,[丁] no katachi no mono ga mae ni butsu katte,ushiro no hoo ga magari mashita.Toshoyori ga,koo iu katachi de,iroiro [kangaemasu].Sore ga [考] desu.

Phần trên của chữ là hình ảnh một ông lão (đầu ông lão hướng về bên phải). Còn phần dưới của chữ, vì các vật mang hình dáng 丁 xông tới đứng ở phía trước, nên chúng bị bẻ cong ra phía sau. Người già lớn tuổi thì có hình dáng như vậy, và họ luôn suy nghĩ về mọi chuyện. Đó chính là chữ 考.

行	6	いく đi
	イテ	①コウ. ギョウ ②いく. おこなう

「行」は、町の中の「みち」です。左から、斜めの道、縦の広い道、横の道です。「行」の意味は、道を「いく」です。「いく」は「する」の一つです。だから、「行」は、「おこなう」にもなります。

[行] wa, machi no naka no [michi] desu. Hidari kara, naname no michi, tate no hiroi michi, yoko no michi desu. [行] no imi wa, michi o [iku] desu. [iku] wa [suru] no hitotsu desu. Dakara, [行] wa, [okonau] nimo narimasu.

Chữ 行, là hình dáng của các con đường trong thành thị. Kể từ bên trái sang, nào đường nằm chéo, rồi đến đường thẳng và rộng, rồi đến các con đường nằm ngang. Ý nghĩa của chữ 行 là "đi trên đường" Vì 'đi' cũng là một "hành động", cho nên, chữ 行 cũng có ý nghĩa là "tiến hành".

<h1 style="font-size: 2em;">死</h1>	6	しぬ chết
	歹ヒ	①シ ②しぬ

漢字は右が西のほうですから、「ヒ」は西向きの人
の形です。仏教では、極楽が西にあります。左の
「歹」は、人の体の「ほね」の形です。「死」では、
「たましい」が西へ行って、体の骨が残ります。

Kanji wa migi ga nishi no hoo desu kara,[ヒ] wa nishi muki no hito
no katachi desu. Bukkyoo dewa, gokuraku ga nishi ni
arimasu. Hidari no [歹] wa, hito no karada no [hone] no katachi
desu. [死] dewa, [tamashii] ga nishi e itte, karada no hone ga
nokorimasu.

Vì trong Kanji, bên phải coi như là phía tây, cho nên 匕 là hình
dạng của một người đang hướng về phía tây. Trong thuyết Phật
giáo, thì miền cực lạc nằm ở phía tây. Phần 歹 bên trái chữ, là
hình dáng chiếc xương trong cơ thể con người. Chữ 死, có ý nghĩa:
"vì linh hồn đã đi về phía tây, thì thân xác ta chỉ còn lại xương
thôi".

<h1 style="font-size: 2em;">字</h1>	6	もじ kí tự
	ウ子	①ジ ②—

サインは「やね」です。「子」は「こども」で、
 サインは「やね」です。「子」は「こども」で、
 次々と生まれます。昔の中国では、うちの中
 「次々と生まれます。昔の中国では、うちの中
 じ」をつくりました。そうして、数が多くなり
 た。「文字、漢字」の「字」です。

Sain wa [yane] desu.[子] wa [kodomo] de,tsugi tsugi to
 umaremasu.Mukashi no Chuugoku dewa,uchi no naka de [moji]
 tsukurimashita.Sooshite,kazu ga ooku narimashita.[Moji.kanji] no
 [字] desu.

Dấu hiệu của chữ 字 là "cái mái nhà(宀)". 子 là trẻ con, được lần
 lượt sinh ra. Ở Trung Quốc xưa kia, trong các gia đình, người ta đã
 chế tạo nên "văn tự". Do đó, số lượng văn tự thì có rất nhiều. Ví
 dụ như: 文字 (văn tự), 漢字 (Hán tự).

<h1>次</h1>	6	つき kế tiếp
	ンク人	①ジ. シ ②つき. つぐ

「シ」は「みず」ですが、「ン」は「こおり」です。
 人が大きい口を開けば、「欠」の形になります。開
 「つき」の人は、寒いところにいる、大きい口を
 けて、「あくび」をします。それが「次」です。

[シ] wa [mizu] desu ga, [ン] wa [kooi] desu. Hito ga ookii kuchi o akereba, [欠] no katachi ni narimasu. [Tsugi] no hito wa, samui tokoro ni ite, ookii kuchi o akerte, [akubi] o shimasu. Sore ga [次] desu.


シ là nước, ン là băng. Nếu một người mở rộng miệng ra, thì có hình dạng giống như là 穴. Người kế tiếp, đứng ở chỗ lạnh, mở rộng miệng ra, thì đó chính là "ngáp". Đó chính là chữ 次

自	6	じぶん bán thân
	自	①ジ ②みずから

「自」は、人の「はな」の形です。中国人が指で「はな」をさせば、「わたし」です（アメリカ人は「むね」をさします）。だから、「はな」の漢字が「じぶん」の意味になりました。

[自] wa, hito no [hana] no katachi desu. Chuugoku jin ga yubi de [hana] o saseba, [watashi] desu (amerika jin wa [mune] o sashimasu). Dakara, [hana] no kanji ga [jibun] no imi ni narimashita.

Chữ 自 là hình dạng của cái mũi con người . Nếu người Trung Quốc dùng ngón tay chỉ vào mũi, thì đang ám chỉ "chính bản thân mình" (người Mĩ thì chỉ vào "ngực") . Vì vậy chữ (mũi) cũng có nghĩa "bản thân, tự mình" .

	6	スタイル nghị thức
	工 弋	① シキ ② ー

定規を縦に置けば、「I (工)」の形になります。「弋」は、目じるしの「ぼう」の形です。だから、「式」は、仕事のやり方です。「日本式」の「式」です。「入学式」の「式」にもなります。

Joogi o tate ni okeba, [I (工)] no katachi ni narimasu [弋] wa, mejirushi no [hoo] no katachi desu. Dakara, [式] wa, shigoto no yarikata desu. [Nihon shiki] no [式] desu. [Nyugaku shiki] no [式] nimo narimasu.

Nếu đặt một cây thước thẳng đứng, thì nó sẽ có hình dạng như là I (工). 弋 là hình dạng của một cột mốc ranh giới. Vì vậy chữ 式 có nghĩa là : "cách thực hiện công việc". Ví dụ như : 日本式 (lễ chào cờ của Nhật Bản), 入学式 (lễ nhập học).

西 6 丁丁口	にし hương Tây
	①セイ. サイ ②にし

「西」は、鳥の「す」の形です。まるは四角になりましたから、下の「口」がまるい巢の形です。中には、2羽の小鳥がいます。昔の中国では、鳥の巢は西にあって、鳥は西から来て、西へ帰りました。

[西] wa, tori no [su] no katachi desu. Maru wa shikaku ni narimashita kara, shita no [口] ga marui su no katachi desu. Naka ni wa, 2 wa no kotori ga imasu. Mukashi no Chuugoku de wa, tori no su wa nishi ni atte, tori wa nishi kara kite, nishi e kaerimashita.


Chữ 西 là hình dạng của một cái tổ chim. Vì hình tròn sẽ trở thành hình vuông, nên 口 phía dưới là hình dạng tròn của tổ chim. Trong đó, có đôi cánh của chú chim non. Ở Trung Quốc xưa kia, tổ chim thì có ở hướng tây, chim thì từ hướng tây bay đến, và chúng cũng sẽ bay trở về hướng tây.

先 6 ノ土ル	さき đầu tiên
	①セン ②さき

上の「土」は「つち」です。「ノ」は方向を表します。下の「ル」は「あし」の形です。「さき」に立って、足で歩いて、その方向へ行きます。「先」の意味は「さき」です。「先生」の「先」です。

Ue no [土] wa [tsuchi] desu.[ノ] wa hookoo o arawashimasu.Shita no [ル] wa [ashi] no katachi desu.[Saki] ni tatte,ashi de aruite,sono hookoo e ikimasu.[先] no imi wa [saki] desu.[Sensei] no [先] desu.

Phần trên của chữ 先 là 土 (đất). ノ thì biểu thị phương hướng. Phần dưới của chữ 先 là ル, là hình dạng của đôi chân. "Trước tiên" ta phải biết đứng, rồi đi bộ, cuối cùng mới đi theo một hướng nào đó. 先 mang ý nghĩa là 'trước, trước tiên'. Ví dụ như: (先生) (thầy giáo).

	6	おおい nhiều
	タタ	① タ ② おおい

「タ」では、西の山に日が入りますから、「ゆがた」です。「多」では、それが二つあります。夕方になれば、同じことをします。だから、「多」の意味は「おおい」です。「多数」の「多」です。

[夕] de wa, nishi no yama ni hi ga hairimasu kara, [yuugata] desu. [多] de wa, sore ga futatsu arimasu. Yuugata ni nareba, onaji koto o shimasu. Dakara, [多] no imi wa [ooi] desu. [Tasuu] no [多] desu.





Vì chữ 夕 là hình ảnh mặt trời lặn sau dãy núi ở phía tây, nên có nghĩa là "chiều tối". Trong chữ 多 có hai 夕. Vào lúc chiều tối, thì làm những việc giống nhau. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 多 là "nhiều". Ví dụ như: 多数 (số nhiều).

6 <h1 style="margin: 0;">地</h1> 土也	じめん mặt đất
	① チ. ジ ② —

サインは「つち」です。ステムは「へび」の形で、その意味は「まがる」です。「地」では、土が、曲がって続きます。だから、それは広い「じめん」です。「土地」「地所」の「地」です。

Sain wa [tsuchi] desu. Sute mu wa [hebi] no katachi de, sono imi wa [magaru] desu. [地] de wa, tsuchi ga, magatte tsuzukimasu. Dakara, sore wa hiroi [jimen] desu. [Tochi] [jisho] no [地] desu.

Dấu hiệu của chữ 地 là "đất" (土). Gốc từ là hình dạng của một con rắn, nên có nghĩa là "cong, bẻ cong". Trong chữ 地, đất liên tục bị bẻ cong. Vì vậy nơi đó là một bề mặt rộng lớn. Ví dụ như: 土地(thổ địa), 地所(địa sở).

	6	おなじ tương tự, giống
	  	①ドウ ②おなじ

サインは「かこい」です。その中におおぜいの人があります。「口」は「くち」で、「一」は「ひとつ」です。その人たちは、「おなじ」ことを言います。ぜんぶ「おなじ」です。

Sain wa [kakoi] desu. Sono naka ni oozei no hito ga imasu. [口] wa [kuchi] de, [一] wa [hitotsu] desu. Sono hitotachi wa, [onaji] koto o iimasu. Zenbu [onaji] desu.

Dấu hiệu của chữ 同 là "hàng rào (冂)". Ở trong đó thì có rất nhiều người. 口 là "miệng", 一 là "một". Đám người đó đều nói về một sự việc. Toàn bộ đều "giống nhau"

年	6	とし năm
	人 井	① ネン ② とし

「冫」は「ひと」で、「人」と同じです。「井」は「いど」で、「井」と同じです。昔の中国では、井戸に番人がいました。1年が終われば、その番人がかわりました。「年月日、学年」の「年」です。

[冫] wa [hito] de, [人] to onaji desu. [井] wa [ido] de, [井] to onaji desu. Mukashi no Chuugoku de wa, ido ni bannin ga imashita. 1 nen ga owareba, sono bannin ga kawarimashita. [Nen gatsu bi. gaku nen] no [年] desu.

冫 là người, cũng tương tự như là 人. 井 là cái giếng, cũng tương tự như là 井. Ở Trung Quốc xưa kia, tại giếng thì có người canh gác. Sau một năm, thì lại đổi người canh gác. (年月日、学年) (ngày tháng năm - năm học).

百	6	ひゃく một trăm
	一ノ口口	① ヒャク ② 一

漢字では、まるは四角になりましたか、「口」は「〇」です。「百」の形は、上から「一〇〇」の組み合わせです。それは、数字の「100」と同じです。だから、「百」の意味は「ひゃく」です。

Kanji de wa, maru wa shikaku ni narimashita kara, [口] wa [〇] desu. [百] no katachi wa, ue kara [一〇〇] no kumi awase desu. Sore wa, suuji no [100] to onaji desu. Dakara, [百] no imi wa [hyaku] desu.

Trong Kanji thì hình tròn sẽ trở thành hình vuông. 口 chính là 〇. Còn 百, kể từ phía trên, là do sự kết hợp 一〇〇 tạo nên. Đó cũng giống như là số 100. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 百 là "một trăm".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">毎</div>	6	そのたび mỗi một
	人女ノ	① マイ ② 一

「母」は、「女（おんな）」と「ノ」の組み合わせです。女の「どれい」をしばれば、この形になります。上は「ひと」で、「人」と同じです。上の人が、「ひとりずつ」しばります。「毎日」の「毎」です。

[母] wa, [女 (onna)] to [ノ] no kumi awase desu. Onna no [dorei] o shibareba, kono katachi ni narimasu. Ue wa [hito] de, [人] to onaji desu. Ue no hito ga, [hitori zutsu] shibarimasu. [Mai nichi] no [毎] desu.

母 là sự kết hợp giữa 女 (phụ nữ) và ノ. Nếu trói người nô lệ nữ lại, thì sẽ tạo nên hình dạng giống như 母. Phía trên chữ là 一 (người), cũng tương tự như là 人. Người "phía trên" (có quyền hành) lần lượt trói "từng người, từng người một". 毎日 (mỗi ngày).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">名</div>	6	なまえ tên
	夕口	①メイ ②な

「夕」では、西の山に日が入りますから、「ゆうがた」です。「口」は「くち」です。夕方になれば、暗くなって、人が見えません。だから、口で「なまえ」を呼びます。「人名、地名」の「名」です。

[夕] de wa, nishi no yama ni hi ga hairimasu kara, [yuugata] desu. [口] wa [kuchi] desu. Yuugata ni nareba, kuraku natte, hito ga miemasen. Dakara, kuchi de [namae] o yobimasu. [Jinmei, chimei] no [名] desu.

Vì 夕 là hình ảnh mặt trời lặn sau dãy núi phía tây, nên có ý nghĩa là chiều tối. 口 là miệng. Vào lúc chiều tối, mọi thứ trở nên tối tăm, nên người ta không thể nhìn thấy được. Vì vậy người ta phải dùng miệng để gọi tên nhau. 人名 (danh nhân), 地名 (địa danh).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">有</div>	6	もつ sở hữu
	十月	①ユウ ②ある

「月」は「にく」で、「肉」と同じです。「ナ」は「右手」の形です。右手が肉を持てば、「有」の形になります。だから、「有」の意味は「もつ」です。「有」は、「ある」にもなります。

[月] wa [niku] de, [肉] to onaji desu. [ナ] wa [migi te] no katachi desu. Migi te ga niku o moteba, [有] no katachi ni narimasu. Dakara, [有] no imi wa [motsu] desu. [有] wa, [aru] ni mo narimasu.

月 là "thịt", cũng tương tự như 肉. ナ là hình của bàn tay phải. Hình ảnh bàn tay phải cầm thịt cũng giống như hình dạng của chữ 有. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 有 là "sở hữu". Chữ 有 cũng mang ý nghĩa là "có".

<h1>両</h1>	6	ふたつ cả hai
	市山	①リョウ ②—

「市」は「はかり」の形です。「山」では、左にも右にも同じものを置きましたから、左も右も同じ高さです。だから、「両」では、同じものが「ふたつ」あります。「両方、両手」の「両」です。

[市] wa [hakari] no katachi desu. [山] de wa, hidari ni mo migi ni mo onaji mono o okimashita kara, hidari mo migi mo onaji takasa desu. Dakara, [両] de wa, onaji mono ga [futatsu] arimasu. [Ryoo hoo, ryoo te] no [両] desu.

市 là hình dạng của một cái cân. Trong chữ 山, cả bên trái và bên phải đều được đặt vào vật giống nhau, nên bên trái và bên phải đều có chiều cao bằng nhau. Tương tự, trong chữ 両, có hai vật giống hệt nhau. 両方 (hai hướng), 両手 (hai tay).

<h1>何</h1>	7	なに cái gì
	イ可	①カ ②なに. なん

サインは「人」で、「人」と同じです。ステムは、「まがり、まがる」形です。どんな人か、よくわかりません。「何がありますか」の「何」です。「あれは何ですか」の「何」です。

Sain wa [hito] de,[人] to onaji desu.Sutemu wa,[magari magaru] katachi desu.Donna hito ka,yoku wakarimasen.[Nani ga arimasu ka] no [何] desu.[Are wa nan desu ka] no [何] desu.

Dấu hiệu của chữ 何 là "người (人)", cũng tương tự như là 人. Gốc từ là hình dáng "bẻ cong". "Đó là người như thế nào?", không thể hiểu rõ được. "Có chuyện gì vậy". "Đó là cái gì vậy?". Ý nghĩa của chữ 何 là "cái gì".

花 7 井イヒ	はな hoa
	①カ ②はな

ステムでは、左の「イ (ひと)」が右の「ヒ (右向きのひと)」に変わります。その意味は「ばける」です。サインは「くさ」です。「くさ」が「ばけます (かわります)」。それが「花」です。

Sutemu de wa, hidari no [イ (hito)] ga migi no [ヒ (migi muki no hito)] ni kawarimasu. Sono imi wa [bakeru] desu. Sain wa [kusa] desu. [Kusa] ga [bakemasu (kawarimasu)]. Sore ga [花] desu.

Gốc từ của chữ 花 là 化. Trong gốc từ, phần bên trái 亻 (người) đã biến thành phần bên phải 匕 (người hướng về phía bên tay phải). Ý nghĩa của nó là "biến hoá". Dấu hiệu của chữ 花 là 艹. Có đã biến hóa thành gì? Đó là "hoa".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">究</div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;">ウ入九</div>	7	しらべる nghiên cứu
		① キュウ ② きわめる

サインは、「ウ (やね)」、入 (両方の柱)」の組み合わせで、「あな」の入り口の形です。ステムの「九」は、いちばん奥の数です。「究」では、穴の奥まで調べます。「研究」の「究」です。

Sain wa, [ウ (yane). 入 (ryoohoo no hashira)] no kumi awase de, [ana] no iriguchi no katachi desu. Sutemu no [九] wa, ichiban oku no kazu desu. [究] de wa, ana no oku made shirabemasu. [Kenkyuu] no [究] desu.

Dấu hiệu của chữ 究 là sự kết hợp giữa ㇿ (mái nhà) và 八 (hai cột chống hai bên), đó cũng hình dáng lối vào một hang động. Gốc từ 九, là con số năm sáu nhất trong hang. Trong chữ 究, các số được sắp xếp tới tận sâu trong hang. 研究 (nghiên cứu).

近	7	ちかい gần
	斤之	①キン ②ちかい

ステムは「おの (これで木を切ります)」の形です。サインは「いったりきたり」です。おのを持って、行ったり来たりします。そこは「ちかい」です。「近所. 近代」の「近」です。

Sutemu wa [ono (kore de ki o kirimasu)] no katachi desu. Sain wa [ittari kitari] desu. Ono o motte, ittari kitari shimasu. Soko wa [chikai] desu. [Kinjo. kindai] no [近] desu.

Gốc từ của chữ 近 là hình dạng của một chiếc rìu (dùng để chặt gỗ) Dấu hiệu của chữ 近 là 又 (nghĩa là "đi đi lại lại"). Tay cầm rìu đi đi lại lại thì đó là nơi gần thôi. 近所 (chỗ xung quanh), 近代 (hiện đại).

<h1>決</h1>	7	きめる quyết định
	シ決	① ケツ ② きめる. きまる

サインは「みず」で、「水」と同じです。ステムでは、「央(まんなか)」の左の部分がありません。だから、中の水が外へ出ます。そこで切りますから、「きめる」意味です。「決定」の「決」です。

Sain wa [mizu] de, [水] to onaji desu. Sute mu de wa, [央(mannaka)] no hidari no bubun ga arimasen. Dakara, naka no mizu ga soto e demasu. Soko de kirimasu kara, [kimeru] imi desu. [Kettei] no [決] desu.

Dấu hiệu của chữ 決 là nước, cũng tương tự như là 水. Còn gốc từ 央 (ở giữa) thì không có phần bên trái (夬). Vì vậy, nước ở trong có thể chảy ra ngoài. Vì đã cắt ở chỗ đó, nên chữ 決 có ý nghĩa là "quyết định". 決定 (quyết định)

<h1>見</h1>	7	みる nhìn, xem
	目ル	① ケン ② みる. みえる. みせる

「見」の上の「目」は「め」です。下の「ル」は「あし」の形です。「見」は、目と足の組み合わせです。だから、「見」は、歩いて行って「みる」ことです。「見物」「見学」の「見」です。

[見] no ue no [目] wa [me] desu. Shita no [ル] wa [ashi] no katachi desu. [見] wa, me to ashi no kumi awase desu. Dakara, [見] wa, aruite itte [miru] koto desu. [Kenbutsu.kengaku] no [見] desu.

Phần trên của chữ 見 là 目 (có nghĩa là mắt). Phần dưới của chữ là 𠂔 (là hình dạng của đôi chân). Chữ 見, là sự kết hợp giữa mắt và chân. 見 có ý nghĩa vừa đi bộ vừa "ngắm nhìn". 見物 (tham quan), 見学 (khảo cứu).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">言</div>	7	いう nói
	心口	①ゲン ②いう

下の「口」は「くち」です。上は「心」と同じですが、縦にしました。だから、二つめが長いです。心が口から出れば、それが「ことば」です。心が「自(はな)」から出れば、「息(いき)」です。

Shita no [口] wa [kuchi] desu. Ue wa [心] to onaji desu ga, tate ni shimashita. Dakara, futatsume ga nagai desu. Kokoro ga kuchi kara dereba, sore ga [kotoba] desu. Kokoro ga [自 (hana)] kara dereba, [息 (iki)] desu.

Phần phía dưới 口 là miệng. Phần trên thì tương tự như là 心, nhưng lại được đặt thẳng đứng. Vì thế cho nên, nét thứ hai dài hơn. Những gì của trái tim, từ miệng phát ra, đó chính là "ngôn từ". Những gì của trái tim điều khiển, từ mũi phát ra đó chính là 息 (hơi thở).

作 イ人F	7	つくる làm
		①サク. サ ②つくる

サインは「ひと」で、「人」と同じです。ステムは、「一 (ひと) . F (さけめ)」の組み合わせで、人がこわします。同じものを、サインの人が「つくります」。「工作」「作業」の「作」です。


Sain wa [hito] de, [人] to onaji desu. Sute mu wa, [一 (hito). F (sakeme)] no kumi awase de, hito ga kowashimasu. Onaji mono o, sain no hito ga [tsukurimasu]. [Koosaku] [sagyoo] no [作] desu.

Dấu hiệu của chữ 作 là 亻 (người), cũng tương tự như là 人. Gốc từ của chữ 作 bao gồm 一 (người), キ (vật dụng). Con người đã phá hủy một vật gì, sau đó "chế tạo" ra vật khác giống như vật đã phá hủy. 工作 (công tác), 作 (tác nghiệp).

社	7	じんじゃ đền thờ Thần
	ネ土	①しゃ ②やしろ

Sain wa [示] to onaji de, [kamisama] no mae no dai desu. Koko de wa, kamisama no koto desu. [土] wa [tsuchi] desu kara, [社] no imi wa tsuchi no kamisama desu. Soko ni hito ga atsumarimasu. Sore ga, [kaisha] no [社] desu.


Dấu hiệu của chữ 社 là 礻 cũng tương tự như 示, (là cái bệ thờ trước các vị thần linh). Nơi đó rất thiêng liêng. Vì 土 là đất, nên chữ 社 nghĩa là đất của các vị thần. Mọi người thì tập trung ở nơi đó 会社 (công ty).

	7	ずけい sơ đồ
	ロツメ	①ズ. ト ②はかる

サインは「かこい」です。「ツ」は「かざり」です。「メ」では、「ノ」をしばります(二つの「ノ」が続きます)。囿いの中には、「ツ. メ」の組み合わせがあります。「囿形」「囿書」の「区」です。

Sain wa [kakoi] desu.[ツ] wa [kazari] desu.[メ] de wa,[ノ] o shibarimasu (futatsu no [ノ] ga tsuzukimasu).Kakoi no naka ni wa,[ツ. メ] no kumi awase ga arimasu.[Zukei] [toshō] no [囿] desu.

Dấu hiệu của chữ 囿 là "hàng rào". ツ là vật trang trí. Trong メ thì buộc ノ lại (có hai nét ノ liên tục). Trong hàng rào có sự kết hợp giữa ツ và メ. 囿形 (đồ hình), 囿書 (đồ thư).

	7	はしる chạy
	土止	①ソウ ②はしる

「走」の上の「土」は「つち」です。下は「止（とま^まる）」と同じで、「あしあと」です。地面に足跡をつけて行きます。とても「ちから」があります。その歩き方が「はしる」です。

[走] no ue no [土] wa [tsuchi] desu. Shita wa [止 (tomaru)] to onaji de, [ashiato] desu. Jimen ni ashiato o tsukete ikimasu. Totemo [chikara] ga arimasu. Sono aruki kata ga [hashiru] desu.

Phần trên của chữ 走 là 土 (nghĩa là đất). Phần dưới của chữ 走 thì tương tự như là 止 (có nghĩa là "dừng lại"), trong trường hợp này 止 nghĩa là "dấu chân". Người vừa đi vừa để lại dấu chân trên mặt đất. Do đó, có lực rất mạnh. Cách đi như vậy gọi là "chạy".

7 对 文寸	たいする đối lập
	① タイ. ツイ ② —

「文」は中国服の「えり」の形です。「寸」は「て」です。手で、左のえりと右のえりを組み合^はわ^なせます。だから、「对」が、「たいする」意味^にあります。一組みの場合は、「1对」です。

[文] wa Chuugoku fuku no [eri] no katachi desu.[寸] wa [te] desu.Te de,hidari no eri to migi no eri o kumi awasemasu.Dakara,[対] ga,[taisuru] imi ni narimasu.Hito kumi no baai wa,[ittsui] desu.

文 là hình dáng cái cổ áo của chiếc áo dài Trung Quốc. 寸 là tay. Dùng tay nối cổ áo bên trái và cổ áo bên phải lại với nhau. Vì vậy, 対 có nghĩa là "đối diện". Trong trường hợp kết nối lại thành một, 対 có nghĩa là 1 対 (một cặp) (một bộ).

<h1>体</h1>	7	からだ thân thể
	イ 木 一	① タイ ② からだ

「木(き)」の「ねもと」のところに短い「一」をつければ「本」で、その意味は「もと」です。サインは「ひと」で、「人」と同じです。「からだ」は、「ひとのもと」です。「体育」の「体」です。

[木(ki)] no [nemoto] no tokoro ni mijikai [一] o tsukereba [木] de,sono imi wa [moto] desu.Sain wa [hito] de,[人] to onaji desu.[Karada] wa,[hito no moto] desu.[tai iku] no [体] desu.

Nếu thêm vào phần rễ của cây (木) nét 一, thì nó sẽ trở thành 木 và có nghĩa là "cơ bản, nền tảng". Dấu hiệu của chữ là 人 (người), cũng tương tự như là 人. "Cơ thể" là "nền tảng cơ bản của con người". (体育) (thể dục).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">男</div>	7	おとこ đàn ông
	田力	① ダン . ナン ② おとこ

漢字では、まるは四角になりましたから、上の「田」は、まるい「あたま」の形です。下の「力」は「ちから」です。頭と力を使って、仕事をします。昔の中国では、それが「おとこ」でした。

Kanji de wa, maru wa shikaku ni narimashita kara, ue no [田] wa, marui [atama] no katachi desu. Shita no [力] wa [chikara] desu. Atama to chikara o tsukatte, shigoto o shimasu. Mukashi no Chuugoku de wa, sore ga [otoko] deshita.

Vì trong chữ kanji hình tròn đã trở thành hình vuông, cho nên phần trên 田 của chữ, là hình dạng cái đầu tròn. Phần dưới 力 của chữ có nghĩa là "sức Lực". Sử dụng đầu óc và sức lực để giải quyết công việc. Ở Trung Quốc xưa kia, đó chính là "người đàn ông"

町	7	まち thị trấn
	田丁	① チョウ ② まち

「田」は、「田」の形の「みち」です。「丁」は、「丁」の形の「みち」です。「町」は、この二つの道の組み合わせです。それは、「まち」の地図です。それを見れば、町のようにすがわかります。

[田] wa, [田] no katachi no [michi] desu. [丁] wa, [丁] no katachi no [michi] desu. [町] wa, kono futatsu no michi no kumi awase desu. Sore wa, [machi] no chizu desu. Sore o mireba, machi no yosu ga wakarimasu.

田 là con đường có dạng 田. 丁 là con đường có dạng 丁. 町, là sự kết hợp giữa hai dạng con đường ấy. Đó chính là, bản đồ của "thành phố". Nếu nhìn vào đó, ta có thể hiểu được tình trạng thành phố.

弟	7	おとうと em trai
	ソ弓 1 ノ	① テイ. ダイ ② おとうと

「弓」は「ゆみ」の形です。弓を台の上に立てれば、「弟」の形になります。昔の中国では、うしろの人が弓を使いました。だから、「弟」の意味は、「うしろの人（おとうと）」です。

[弓] wa [yumi] no katachi desu. Yumi o dai no ue ni tatereba, [] no katachi ni narimasu. Mukashi no Chuugoku de wa, ushiro no hito ga yumi o tsukaimashita. Dakara, [弟] no imi wa, [ushiro no hito (otooto)] desu.

弓 là hình dạng của một cây cung . Nếu đặt cây cung đứng trên giá đỡ, thì có hình dạng giống như là 弟 . Ở Trung Quốc xưa kia, thì người ở sau sử dụng cung . Vì vậy, chữ 弟 có ý nghĩa là "em trai" .

<h1>別</h1>	7	わかれる chia cắt
	口万リ	①ベツ ②わかれる

「口」は「しなもの（品の一つ）」です。その下の「方（横画が重なります）」は「まん」で、「たくさん」の意味です。サインは「かたな」で、「刀」と同じです。たくさんの品物を分けて、「わかれます」。

[口] wa [shinamono (品 no hitotsu)] desu. Sono shita no [万 (yoko kaku ga kasa narimasu)] wa [man] de, [takusan] no imi desu. Sain wa [katana] de, [刀] to onaji desu. Takusan no shinamono o wakete, [wakaremasu].

口 có nghĩa là hàng hóa (口 là một phần của 品). Phần dưới 万 (nét ngang đã được viết chồng lên) là "vạn", có nghĩa là "rất nhiều". Dấu hiệu của chữ là "gươm" (刀) cũng tương tự như là 刀. Phân chia ra rất nhiều hàng hóa. Ý nghĩa của chữ 別 là "phân ra, chia ra".

返 ㄈ又之	7	かえす trở về
		①ヘン ②かえす. かえる

サインは「いったりきたり」です。ステムは、「又(て) ㄈ(曲げました)」の組み合わせで、「大きく曲がる」です。だから、「返」の意味は、「もとへもどす(かえす)」です。

Sain wa [ittari kitari] desu. Sute mu wa, [又 (te) ㄈ (magemashita)] no kumi awase de, [ookiku magaru] desu. Dakara, [返] no imi wa, [moto e modosu (kaesu)] desu.

Dấu hiệu của chữ 返 là 又 (khi đến thì đến khi đi thì đi). Gốc từ là 反, do sự kết hợp giữa 又 (tay) và 厂 (bể cong, uốn cong) tạo nên. Nó mang ý nghĩa là "uốn cong một đoạn lớn". Vì vậy, ý nghĩa của 返 là "quay trở lại dạng gốc (trở về dạng gốc)".

<h1>役</h1>	7	やく dịch vụ
	イ几又	① ヤク ② ー

サインは「行」の半分で、「いく」です。右は、悪い動き方のサインです。「役」では、人を連れてきました。その人は、仕事がきらいです。けれども、仕事をします。その仕事が、その人の「やく」です。

Sain wa [行] no hanbun de, [iku] desu. Migi wa, warui ugoki kata no sain desu. [役] de wa, hito o tsurete kimashita. Sono hito wa, shigoto ga kirai desu. Keredomo, shigoto o shimasu. Sono shigoto ga, sono hoto no [yaku] desu.

Dấu hiệu của chữ 役 là 亻 (phần nửa của chữ 行), nó mang ý nghĩa là "đi". Bên phải chữ 役 là 彳, dấu hiệu biểu thị hành động xấu. Chữ 役 là "sắp xếp người theo từng hàng". Những người này rất ghét công việc. Tuy nhiên, họ vẫn phải làm việc. Vì công việc đó chính là "phận sự" của họ.

来	7	くる đến
	十米	①ライ ②くる

上が「十」で、下が「米」です（縦画が続きます）。「十」では、四つの方向から「きます」。 「米」では、八つの方向から「きます」。 いろいろなところから「きます」。 「来客. 来年」の「来」です。

Ue ga [十] de, shita ga [米] desu (tate kaku ga tsuzukimasu). [十] de wa, yottsu no hookoo kara [kimasu]. [米] de wa, yattsu no hookoo kara [kimasu]. Iroiro na tokoro kara [kimasu]. [Rai kyaku. rainen] no [来] desu.

Phần trên của chữ là 十, phần dưới của chữ là 米 (hai nét dọc được viết liền thành một). Chữ 十 có nghĩa là "đến" từ bốn phương. Chữ 米 nghĩa là, đến từ tám hướng. Như vậy, nghĩa chung là "đến từ rất nhiều nơi". 来客(khách), 来年(năm tới).

利	7	りえき lợi ích
	禾リ	①リ ②きく

「禾」は「いね」の形です。右は「かたな（かま）」で、「刀」と同じです。「いね」を「かま」で切ります。とても「べんり」です。よいものが残ります。それが「りえき」です。

[禾] wa [ine] no katachi desu. Migi wa [katana (kama)] de, [刀] to onaji desu. [Ine] o [kama] de kirimasu. Totemo [benri] desu. Yoi mono ga nokorimasu. Sore ga [rieki] desu.

禾 là hình dạng của cây lúa. Phần bên phải 禾 là "một thanh gươm", cũng tương tự như là 刀. Người ta dùng dao để cắt lúa. Như vậy, thì rất "tiện lợi". Sẽ còn lại những đồ vật tốt. Đó là "lợi tức".

<h1>育</h1>	8	そだてる nuôi dưỡng
	ム月	①イク ②そだてる. そだつ

「月」は「にく」で、「肉」と同じです。「子（こども）」の形を下に向ければ、「云」の形になります。子供に肉をあげて、「そだてます」。それが、「教育」の「育」です。

[月] wa [niku] de, [肉] to onaji desu. [子(kodomo)] no katachi o shita ni mukereba, [去] no katachi ni narimasu. Kodomo ni niku o agete, [sodatemasu]. Sore ga, [kyoo iku] no [育] desu.

月 là thịt, cũng tương tự như là 肉. Nếu ta đặt hình dạng của 子 (trẻ con) hướng xuống dưới, nó trở thành phần trên của chữ 育. Cho trẻ con thịt để ăn, đó là "nuôi dưỡng". 教育 (giáo dục).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">雨</div>	8	あめ mưa
	天 // //	①ウ ②あめ

「雨」のまわりの「市」は、「そら」です。それは、「天(てん)」の形と同じです。四つの点は、「みず」のかたまりです。天から、水がたくさん落ちます。それが「あめ」です。

[雨] no mawari no [市] wa, [sora] desu. Sore wa, [天(ten)] no katachi to onaji desu. Yottsu no ten wa, [mizu] no katamari desu. Ten kara, mizu ga takusan ochimasu. Sore ga [ame] desu.

Xung quanh chữ 雨 là 市 (nghĩa là bầu trời). Đó cũng tương tự như hình dạng của 天 (trời). Bốn nét chấm bên trong là những giọt nước. Từ trên trời, có rất nhiều nước nhiều nước rơi xuống. Đó là "mưa".

<h1>英</h1>	8	とてもいいもの
	井大 冂	① エイ ② ー

サインは「くさ」です。ステムでは、「大」の上に「まんなか」のしるしがあります。「英」の意味は、草のまんなかの「はな」です。とてもいいものです。「英語. 英国」の「英」になりました。

Sain wa [kusa] desu. Sutemu de wa, [大] no ue ni [mannaka] no shirushi ga arimasu. [英] no imi wa, kusa no mannaka no [hana] desu. Totemo ii mono desu. [Eigo.eikoku] no [英] ni narimashita.

Dấu hiệu của chữ 英 là cỏ (井). Trong gốc từ, ở trên 大, có một dấu hiệu "ở giữa" (冂). Ý nghĩa của chữ 英 là "hoa" giữa đồng cỏ. Điều đó rất là tốt đẹp. 英語 (Anh ngữ), 英国 (Anh quốc).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">画</div>	8	けいかく
	T田山	kế hoạch

「田」は「た」です。上の「T」は、田の「いね」の形です。サインは、そのまわりのしるしです。田の中に、「くぎり」をつけます。それが「計画」の「画」です。「が」と読めば、「絵」の意味です。

[田] wa [ta] desu. Ue no [T] wa, ta no [ine] no katachi desu. Sain wa, sono mawari no shirushi desu. Ta no naka ni, [kugiri] o tsukemasu. Sore ga [keikaku] no [画] desu. [Ga] to yomeba, [e] no imi desu.

田 là đồng ruộng. Ở tên thì có T, là hình dạng của cây lúa. Dấu hiệu của chữ là dấu hiệu xung quanh (山). Trong đồng ruộng đưa thêm vào phân bón. Đó là "kế hoạch". Khi đọc là ga, chữ 画 có nghĩa là "tranh".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">官</div>	8	やくにん
	ウ	văn phòng

- ①カン
- ②—

サインは「やね」です。下は、「口」の上に「口」があります。その意味は「つみかさなり」です。屋根の下で、みんなが仕事をします。だから、「官」の意味は「やくにん」です。

Sain wa [yane] desu. Shita wa, [口] no ue ni [口] ga arimasu. Sono imi wa [tsumi kasa nari] desu. Yane no shita de, minna ga shigoto o shimasu. Dakara, [官] no imi wa [yakunin] desu.

Dấu hiệu của chữ 官 là " mái nhà (宀)". Phần dưới của chữ, trên 口 lại đặt thêm một 口. Ý nghĩa của nó là "chống lên thêm". Dưới mái nhà, mọi người đang làm việc. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 官 là "nhân viên".

京 宀口小	8	みやこ kinh đô
		① キョウ ② —

「京」の上の形は、「高（たかい）」の上と同じです。それは、りっぱな「たてもの」です。下の「小」は、高い「どだい」です。「京」には、りっぱな建物があります。「東京、京都」の「京」です。

[京] no ue no katachi wa, [高 (takai)] no ue to onaji desu. Sore wa, rippana [tatemono] desu. Shita no [小] wa, takai [dodai] desu. [京] ni wa, rippana tatemono ga arimasu. [Tookyoo.kyooto] no [京] desu.


Hình dạng phần trên của 京 cũng tương tự như là phần trên của 高 (cao). Đó là một tòa nhà thật tráng lệ. Phần dưới 小 là "nền móng" cao của tòa nhà. Trong chữ 京 có một tòa nhà nguy nga, tráng lệ. 東京 (Đông kinh), 京都 (kinh đô).

	8	くるしい khổ sở
	井十口	①ク ②にがい. くるしい

Sain wa 「くさ」です。ステムは「十 (とお) . . . 口 (くち)」の組み合わせです。みんなが言えば、「ふるく」なります。古い草は、「にがい」です。それを食べれば、「くるしい」です。

Sain wa [kusa] desu. Sitemu wa [十 (too). 口 (kuchi)] no kumiawase desu. Minna ga ieba, [furuku] narimasu. Furui kusa wa, [nigai] desu. Sore o tabereba, [kurushii] desu.

Dấu hiệu của chữ 苦 là cỏ (艹). Gốc từ là sự kết hợp giữa 十 (mười) và 口 (miệng) tạo nên. Một câu chuyện mà mọi người đều nói đến, nó sẽ trở nên "cũ". Cỏ già thì rất "đắng". Nếu ăn phải nó, thì sẽ rất "đau khổ".

	8	くに đất nước
	口玉	① コク ② くに

「玉」は「たからもの」です。「一」が「たま」で、三つあります (三つは多いことです)。「1 (ひも)」と「, (かざり)」です。サインは「かこい」です。「くに」には、「たからもの」があります

[玉] wa [takara mono] desu. [一] ga [tama] de, mittsu arimasu (mittsu wa ooi koto desu). [1 (himo)] to [, (kazari)] desu. Sain wa [kakoi] desu. [Kuni] ni wa, [takara mono] ga arimasu.

玉 là các vật trang sức quý giá. 一 là ngọc, ở đây thì thì có 3 viên ngọc (3 đại diện cho "rất nhiều"). 1 là sợi dây và , là vật trang trí. Dấu hiệu của chữ là "hàng rào" (口). Ở "đất nước", thì có vật trang sức quý báu.

使	8	つかう sử dụng
	イ一ロナ	①シ ②つかう

サインは「ひと」で、「人」と同じです。「使」では、「口（くち）」と「ナ（みぎて）」で、上の「一」を取ります。「使」の意味は「やくにん」です。「使」では、役人が人を「つかいます」。

Sain wa [hito] de, [人] to onaji desu. [使] de wa, [口 (kuchi)] to [ナ (migi te)] de, ue no [一] o torimasu. [使] no imi wa [yakunin] desu. [使] de wa, yakunin ga hito o [tsukaimasu].

Dấu hiệu của chữ 使 là 亻 (người), cũng tương tự như 人. Trong 使, 口 là miệng, ナ là bàn tay phải, đang nắm nét 一 ở phía trên. Ý nghĩa của 使 là "nhân viên". Ý nghĩa của chữ 使 là nhân viên "sử dụng" người.

始	8	はじめる bắt đầu
	女ムロ	①シ ②はじめる. はじまる

サインは「女」です。「マ」の意味は「ひろい」で、「口」はその場所です。だから、「台」の意味は「だい」で、ここでは「ステージ」です。そこに女が上がれば、すぐに「はじめます」。

Sain wa [onna] desu.[ム] no imi wa [hiroi] de,[口] wa sono basho desu.Dakara,[台] no imi wa [dai] de,koko de wa [suteeji] desu.Soko ni onna ga agareba,sugu ni [hajimemasu].

Dấu hiệu của chữ 始 là 女 (phụ nữ). Ý nghĩa của ム là rộng, còn 口 biểu thị cho nơi chốn. Ý nghĩa của 台 là "cái đài, cái bệ đỡ", chỗ đó là nơi biểu diễn. Ở đó, nếu có người phụ nữ, thì sẽ "bắt đầu" ngay lập tức.

姉 女 + 巾	8	あね chị gái
		① シ ② あね

サインは「おんな」です。ステムは「いちば」です。市場では、いろいろなものを売ります。だから、市場で買いものをします。「あね」がいれば、その買いものは「あね」の仕事です。

Sain wa [onna] desu. Sute mu wa [ichiba] desu. Ichiba de wa, iroiro na mono o urimasu. Dakara, ichiba de kaimono o shimasu. [Ane] ga ireba, sono kaimono wa [ane] no shigoto desu.


Dấu hiệu của chữ 姉 là phụ nữ. Gốc từ là 市 (chợ). Ở chợ, có bán rất nhiều hàng hóa. Vì vậy, người ta thường mua sắm ở chợ. Nếu có "chị gái" thì việc mua sắm chính là công việc của "chị".

<h1>実</h1>	8	み
		thực, thực sự
	ウ三人	① ジツ ② み. みのる

サインは「やね」です。下は「三(みっつ)・人(ひと)」の組み合わせで、三つは多いことです。屋根の下におおぜいの人がありますから、中がいっぱいです。「み」の中も、いっぱいです。

Sain wa [yane] desu. Shita wa [三(mittsu).人(hito)] no kumi awase de, mittsu wa ooi koto desu. Yane no shita ni oozei no hito ga imasu kara, naka ga ippai desu. [Mi] no naka mo, ippai desu.

Dấu hiệu của chữ 実 là 宀 (mái nhà). Phần dưới chữ là sự kết hợp giữa 三 (3) và 人 (người), 3 thì đại diện cho rất nhiều. Vì bên dưới mái nhà, có rất đông người, nên bên trong đầy kín. Bên trong quả cây cũng vậy, đầy kín.

	8	ひと và người
	土ノ日	① シャ ② もの

上は「としより (右向きの頭)」の形です。下の「日」は「ひ (太陽)」です。「者」では、年よりが日に当たります。「者」の意味は、「ひと」です。ステムになれば、その意味は「あつまる」です。

Ue wa [toshiyori (migi muki no atama)] no katachi desu. Shita no [日] wa [hi (taiyoo)] desu. [者] de wa, toshiyori ga hi ni atarimasu. [者] no imi wa, [hito] desu. Sutemu ni nareba, sono imi wa [atsumaru] desu.

Phần trên của chữ (土) là hình dáng của một ông lão (đầu hướng sang phải). Phần dưới 日 là mặt trời. Ông lão đang đứng dưới ánh mặt trời. Ý nghĩa của chữ 者 là "người". Nếu trở thành một gốc từ, 者 có ý nghĩa là "tập hợp".

<h1>所</h1>	8	ところ nơi chốn
	戸斤	① ショ ② ところ

「戸」は「と」の形です。「斤」は「おの（これで木を切ります）」の形です。戸のところに、おので「しるし」をつけます。その意味は、「それはここです」です。「住所」「研究所」の「所」です。

[戸] wa [to] no katachi desu.[斤] wa [ono (kore de ki o kirimasu)] no katachi desu.To no tokoro ni,ono de [shirushi] o tsukemasu.Sono imi wa,[sore wa koko desu] desu.[Juusho] [kenkyuujo] no [所] desu.

戸 là hình dạng của cái cửa . 斤 là hình dạng của cái rìu (dùng để chặt gỗ) . Tại chỗ cái cửa, đặt thêm vào đó "dấu hiệu" cái rìu . Ý nghĩa là 'cái đó thì có ở đây' . 住所 (nơi cư ngụ) , 研究所 (nơi nghiên cứu) .

<h1>知</h1>	8	しる biết
	矢口	① チ ② しる

「矢」は「や」の形です。矢は、とても速く進みます。「口」は「くち」です。よくわかれば、ことばが口から出ます。「知」では、とても速く出ます。だから、「知」の意味は、「知っています」です。

[矢] wa [ya] no katachi desu. Ya wa, totemo hayaku susumimasu. [口] wa [kuchi] desu. Yoku wakareba, kotoba ga kuchi kara demasu. [知] de wa, totemo hayaku demasu. Dakara, [知] no imi wa, [shitte imasu] desu.

矢 là hình dạng một mũi tên. mũi tên thì bay rất là nhanh. 口 là miệng. Người ta hiểu nhau là do những ngôn từ, từ miệng phát ra. Trong chữ 知, thì ngôn từ phát ra rất nhanh. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 知 là "biết, hiểu biết".

注 シ主	8	そそぐ chú ý
		① チュウ ② そそぐ

サインは「みず」です。ステムは、台の上の「あかり」ですから「うごかない」です。水を少しずつ入れます。それが「そそぐ」です。そのときの水を見れば、「うごかない」と同じです。

Sain wa [mizu] desu. Suteba, dai no ue no [akari] desu kara, [ugokanai] desu. Mizu o sukoshi zutsu iremasu. Sore ga [sosogu] desu. Sono toki no mizu o mireba, [ugokanai] to onaji desu.

Dấu hiệu của chữ 注 là シ (nước). Gốc từ là 主, trên giá đỡ có một đóm lửa, đóm lửa ấy không di chuyển (cố định). Thêm vào một chút nước. Đó gọi là "rót". Nếu nhìn vào nước ngay lúc đó, thì giống như "không di chuyển" vậy

<h1>定</h1>	8	きめる xác định
	ウ正	① テイ ② さだめる. さだまる

サインは「やね」です。下は「正」と同じで、「ただしい」です。家の中を正しくすれば、それが「定」です。いろいろなことを「きめます」。「決定、予定」の「定」です。

Sain wa [yane] desu. Shita wa [正] to onaji de, [tadashii] desu. Ie no naka o tadashiku sureba, sore ga [定] desu. Iroiro na koto o [kimemasu]. [Kettei, yotei] no [定] desu.

Dấu hiệu của chữ 定 là 宀 (mái nhà). Phần dưới chữ, thì giống như là 正, có nghĩa là "đúng, chính xác". Nếu làm điều đúng trong gia đình, thì đó là chữ 定. Có nghĩa là "ổn định rất nhiều công việc". 決定 (quyết định), 予定 (dự định).

<h1>的</h1>	8	まと mục đích
	白勺	① テキ ② まと

「白」は「しろ」で、よく見えます。「勺」では、中の「、」をまるく包みます。その形のまるいものが、向こうにあります。よく見えます。それが「ま」とです。「目的」の「的」です。

[白] wa [shiro] de, yoku miemasu. [勺] de wa, naka no [,] o maruku tsutsumimasu. Sono katachi no marui mono ga, mukoo ni arimasu. Yoku miemasu. Sore ga [mato] desu. [Moku teki] no [的] desu.

白 là màu trắng, nên nhìn thấy rõ ràng. Trong 勺, bao bọc lấy phía trong. Hình dạng đó là hình tròn, nhưng lại có hướng. Có thể nhìn thấy rõ ràng. Như vậy, đó chính là "mục đích".

店	8	みせ cửa hàng, tiệm
	广ト口	① テン ② みせ

「やね」の一方がなければ、「广」の形です。「占」では、下の「口」が「だい」で、上の「ト」が「たな」の形です。そこに、いろいろな品物を並べます。「店」は「みせ」のようすです。

[Yane] no ibboo ga nakereba, [广] no katachi desu. [占] de wa, shita no [口] ga [dai] de, ue no [ト] ga [tana] no katachi desu. Soko ni, iroiro na shinamono o narabemasu. [店] wa [mise] no yoosu desu.

Nếu có một nét gạch lên phía trên " mái nhà " , thì nó sẽ có hình dạng 广 . Trong 占 , 口 là cái giá đỡ, còn 卜 là hình dạng của một cái kệ . Người ta sắp xếp lên cái kệ này đủ thứ hàng hóa , 店 là hiện trạng của một " cửa hàng " (tiệm) .

服	8	きもの quần áo
	月卩又	① フク ② 一

サインは「にく」で、「肉」と同じです。「又」は「て」です。人が座れば、「尸」の形になります。その人は肉がほしいですから、「したがいいます」。着物も、肉(からだ)に「したがいいます」。

Sain wa [niku] de, [肉] to onaji desu. [又] wa [te] desu. Hito ga suwareba, [尸 (尸)] no katachi ni narimasu. Sono hito wa niku ga hoshii desu kara, [shita ga imasu]. Kimono mo, 肉 (karada) ni [shita ga imasu].

Dấu hiệu của chữ 服 là 月 (thịt), cũng tương tự như là 肉. 又 là tay. Hình dáng của một người đang ngồi thì giống như là 尸 (đó là nét 尸 của chữ). Người này thì muốn thịt, nên phải được "phục vụ". Quần áo được làm ra cũng để "phục vụ" cho cơ thể con người.


<h1>物</h1>	8	もの đồ vật
	牛勿	① ブツ. モツ ② もの

サインは「うし」で、「牛(うしの頭の形)」と同じです。「勿」は「ふきながし」の形です。昔の国では、この二つが、いろいろなところにある。二つとも、ふつうの「もの」でした。

同
中
し
昔
の
ま

Sain wa [ushi] de, [牛(ushi no kao no katachi)] to onaji desu. [勿] wa [fukinagashi] no katachi desu. Mukashi no Chuugoku de wa, kono futatsu ga, iroiro na tokoro ni arimashita. Futatsu to mo, futsuu no [mono] deshita.

Dấu hiệu của chữ 物 là "con bò (牛)", cũng tương tự như là 牛 (là hình dáng của cái đầu bò). 勿 là hình dạng "một lá cờ cuốn bay theo gió" (cờ đuôi nheo). Ở Trung Quốc xưa kia, hai thứ trên (bò, cờ) thì ở đâu cũng có. Chúng được xem như là những đồ vật thông thường.

	8	あるく đi bộ
	止小ノ	①ホ ②あるく

「止」は「あしあと」の形で、「とまる」です。
 「少」は「小(ちいさい)」と「ノ(意味が少し違います)」の組み合わせで、「すくない」です。止まりが少なければ、「あるく」になります。

[止] wa [ashiato] no katachi de, [tomaru] desu. [少] wa [小(chiisai)] [ノ] to [ノ(imiga sukoshi chigaimasu)] no kumi awase de, [sukunai] desu. Tomari ga sukuna kereba, [aruku] ni narimasu.

止 là hình dạng của dấu chân, có nghĩa là "dừng lại". 少 là sự kết hợp giữa 小 (nhỏ bé) và ノ (ý nghĩa khác một chút). 少 nghĩa là "ít". Đi mà ít khi dừng lại, đó là "đi bộ".

<h1>法</h1>	8	やりかた phương pháp
	シ土ム	①ホウ ②—

サインは「みず」で、「水」と同じです。「去」は「土(つち)・ム(ひろい)」の組み合わせで、「広いところへ行く」です。それが、水の「うごきかた」です。「方法」「文法」の「法」です。

Sain wa [mizu] de, [水] to onaji desu. [去] wa [土(tsuchi).ム(hiroi)] no kumi awase de, [hiroito koro e iku] desu. Sore ga, mizu no [ugokikata] desu. [Hoo hoo] [bun hoo] no [法] desu.

Dấu hiệu của chữ 法 là シ (nước), cũng tương tự như 水. 去 là sự kết hợp giữa 土 (đất) và ム (rộng). 去 có nghĩa là, "đi đến một nơi rộng rãi". Đó là cách chảy (di chuyển) của nước. 方法 (phương pháp), 文法 (ngữ pháp).

妹 女木一	8	いもうと em gái
		① マイ ② いもうと

サインは「おんな」です。「木(き)」の上のところろに短い「一」をつければ、ステムの「未」になりまです。その意味は、「まだ、なりません」です。まだ女にならない人、それが「いもうと」です。

Sain wa [onna] desu.[木(ki)] no ue no tokoro ni mijikai [一] o tsukereba, sutemu no [未] ni narimasu. Sono imi wa, [mada.narimasen] desu. Mada onna ni naranai hito, sore ga [imooto] desu.

Dấu hiệu của chữ 妹 là 女 (phụ nữ). Nếu đặt thêm một nét 一 ở phía trên 木 (cây) thì nó trở thành gốc từ 未. Ý nghĩa của nó là "vẫn chưa, chưa thành". Vẫn chưa trở thành phụ nữ, đó chính là "em gái".

味 口木一	8	あじ mùi vị
		① ミ ② あじ

サインは「くち」です。「木(き)」の上のところは短い「一」をつければ、ステムの「未」になります。その意味は、「まだ、なりません」です。口の中で、よくわかりません。それが「あじ」です。

Sain wa [kuchi] desu.[木(ki)] no ue no tokoro ni mijikai [一] o tsukereba, sutemu no [未] ni narimasu. Sono imi wa, [mada.narimasen] desu. Kuchi no naka de, yoku wakarimasen. Sore ga [aji] desu.

Dấu hiệu của chữ 味 là 口 (miệng). Nếu đặt thêm một nét 一 ở phía trên 木 (cây) thì nó trở thành gốc từ 未. Ý nghĩa của nó là "vẫn chưa, chưa thành". Cái gì ở trong miệng, mà chưa thể hiểu rõ được. Đó là "vị".

門	8	もん cổng
	門	①モン ②かど

「門」は「もん」の形です。「もん」には「はしら」があります。それが両方の「1」です。「もん」には「と」があります。それが両方の「日」です。「もん」を閉めれば、「門」の形になります。

[門] wa [mon] no katachi desu.[Mon] ni wa [hashira] ga arimasu.Sore ga ryoofoo no [1] desu.[Mon] ni wa [to] ga arimasu.Sore ga ryoofoo no [日] desu.[Mon] o shimereba,[門] no katachi ni narimasu.

門 là hình dáng của một cái cửa. Trong cái cửa, thì có hai cột chống. Đó chính là nét 丨 ở hai bên. Trong cái cửa, thì có hai cánh cửa. Đó chính là 日 ở hai bên. Nếu ta đóng cửa lại, thì trông hình dạng giống như là chữ 門.

<h1>油</h1>	8	あぶら dầu
	シ田 1	①ユ ②あぶら

サインは「みず」で、「水」と同じです。ステムの意味は、「田(た)」の「いね」を上「だす」です。水を細く出せば、ほかの入れ物に入ります。「油」では、それが「あぶら」です。

Sain wa [mizu] de,[水] to onaji desu.Sutemu no imi wa,[田(ta)] no [ine] o ue ni [dasu] desu.Mizu o hosoku daseba,hoka no ire mono ni hairimasu.[油] de wa,sore ga [abura] desu.

Dấu hiệu của chữ 油 là シ (nước) cũng tương tự như là 水. Ý nghĩa của gốc từ 由 là "hình ảnh lúa mọc lên trên đồng ruộng (田)". Từ mặt đất, một thứ nước phun vọt lên một lượng rất ít, người ta hứng lấy nó. Đó chính là "dầu".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">例</div>	8	れい ví dụ
	イ 歹 里	① レイ ② たとえば. たとえる

「歹」は「ほね」の形です。右は「かたな」で、「刀」と同じです。骨を刀で分けて、並べます。サインは「ひと」で、「人」と同じです。「例」では、人が並びます。ほかの「れい」にもなります。

[歹] wa [hone] no katachi desu. Migi wa [katana] de, [] to onaji desu. Hone o katana de wakete, narabemasu. Sain wa [hito] de, [人] to onaji desu. [例] de wa, hito ga narabimasu. Hoka no [rei] ni mo narimasu.

歹 là hình dạng của xương. Phần bên phải chữ là 里 (gươm), cũng tương tự như là 刀. Dùng gươm phân chia xương ra, sau đó sắp xếp lại. Dấu hiệu của chữ 例 là 人 (người), cũng tương tự như là 人. Trong chữ 例, do con người sắp xếp lại. Đó chính là "các ví dụ".

映 日大冂	9	うつす phản chiếu
		① エイ ② うつす. うつる

サインは「ひ (太陽)」です。ステムでは、「大」の上に「まんなか」のしるしがあります。「映」では、日がまんなかにありますから、よく見えます。「映画」の「映」です。

Sain wa [hi(taiyoo)] desu. Sutemu de wa, [大] no ue ni [mannaka] no shirushi ga arimasu. [映] de wa, hi ga mannaka ni arimasu kara, yoku miemasu. [Eiga] no [映] desu.

Dấu hiệu của chữ 映 là 日 (mặt trời). Trong gốc từ 央, có dấu hiệu ở giữa (冂) đặt lên trên 大. Vì mặt trời thì ở ngay chính giữa, nên có thể nhìn thấy rất rõ. 映画 (điện ảnh).

屋 尸一ム土	9	たてもの tòa nhà
		① オク ② や

「尸」の上は「やね」で、うしろは「かべ」です。「至」では、「云」の形のもものが、「土(つち)」の上に落ちました。その意味は、「そこまで行く」です。「肉屋、パン屋」の「屋」です。

[尸] no ue wa [yane] de, ushiro wa [kabe] desu. [至] de wa, [云] no katachi no mono ga, [土 (tsuchi)] no ue ni ochimashita. Sono imi wa, [soko made iku] desu. [Niku ya, pan ya] no [屋] desu.

尸 là cái mái nhà, ở phía sau là bức tường. Trong 至, các vật có hình dạng giống như là 云, đã rơi xuống mặt đất (土). Ý nghĩa của 至 là "đi đến chỗ đó". 肉屋 (tiệm thịt), パン屋 (tiệm bánh mì).

音	9	おと âm thanh
	立日	① オン ② おと、ね

「口」の中に「一」を入れれば、「曰」です。その意味は「いう」です。「立」は「たつ」です。「いう」を立てれば(その形をよくすれば)、「おと(音声)」になります。

[口] no naka ni [一] o irereba, [曰] desu. Sono imi wa [iu] desu. [立] wa [tatsu] desu. [Iu] o tatereba (sono katachi o yoku sureba), [oto(onse)] ni narimasu.

Nếu đặt vào trong 口 một nét 一 thì nó trở thành 曰. Ý nghĩa của 曰 là nói. 立 là "đứng". Khi ta nói, thì miệng ta có hình dạng giống như vậy (曰). Khi nói, ta ta o nên âm thanh.

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">科</div>	9	かもく khóa học
	禾斗 ①カ ②—	

「禾」は「いね」の形です。「斗」は「ひしゃく」の形です。稲の「こめ」を、「ひしゃく」で、別々に分けます。その一つ一つが「科」です。「学科」「専科」「内科」の「科」です。

[禾] wa [ine] no katachi desu. [斗] wa [hishaku] no katachi desu. Ine no [kome] o, [hishaku] de, betsubetsu ni wakemasu. Sono hitotsu hitotsu ga [科] desu. [gakka.senka.naika] no [科] desu.

禾 là hình dạng của cây lúa. 斗 là hình dạng của cái muống. Dùng muống để phân chia gạo. Rồi cứ làm theo từng đợt, từng đợt một. 学科 (khóa học), 専科 (chuyên khoa).

<h1>海</h1>	9	うみ biển
	シ人女ノ	①カイ ②うみ

Sain wa 「みず」で、「水」と同じです。ステムは、「毎日」の「毎」で、「ひとつずつ」です。「うみ」では、水の「なみ」が、一つずつ岸のところへ来ます。それが「海」です。

Sain wa [mizu] de, [水] to onaji desu. Sitemu wa, [mai nichi] no [毎] de, [hitotsu zutsu] desu. [Umi] de wa, mizu no [nami] ga, hitotsu zutsu kishi no tokoro e kimasu. Sore ga [海] desu.

Dấu hiệu của 海 là シ (nước), cũng tương tự như là 水. Gốc từ 毎, có nghĩa là "mỗi, một". Trên biển, cứ từng đợt sóng nước tiến đến đập vào bờ đá. Vì vậy, 海 có ý nghĩa là "biển".

界 田入り	9	くぎり giới hạn, phần
		①カイ ②—

サインは「た」で、とてもひろいです。ステムは、上が「やね」で、下の「ふたつ」を合わせます。合わせれば、そこが「くぎり」になります。「学界、世界」の「界」です。

Sain wa [ta] de, totemo hiroi desu. Sitemu wa, ue ga [yane] de, shita no [futatsu] o awasemasu. Awasereba, soko ga [kugiri] ni narimasu. [gakkai.sekai] no [界] desu.

Dấu hiệu của chữ 界 là 田 (đồng ruộng), đồng ruộng này rất là rộng. Trong gốc từ 介, ハ là mái nhà, kết hợp với hai nét ở phía dưới. Chúng có nghĩa là "phạm vi, giới hạn". 学界 (học giới), 世界 (thế giới).

客 ウタク	9	おきやく khách
		①キヤク: カク ②—

サインは「やね」です。「久」は「あし」の形で、「口」はその場所です。「各」の意味は、「ひとつずつ」です。一人ずつ屋根の下へ来ました。それが、昔の中国の「おきやく」でした。

Sain wa [yane] desu.[久] wa [ashi] no katachi de,[口] wa sono basho desu.[各] no imi wa,[hitotsu zutsu] desu.Hitori zutsu yane no shita e kimashita.Sore ga,mukashi no Chuugoku no [okyaku] deshita.

Dấu hiệu của chữ 客 là mái nhà (宀). 久 là hình dạng đôi chân, 口 biểu thị một nơi chốn nào đó. 各 có ý nghĩa là "mỗi, một". Ở Trung Quốc xưa kia, khi có một người nào đó đến nhà, thì người đó được gọi là "khách".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">急</div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;">クヨ心</div>	9	いそぐ vội vã
		①キュウ ②いそぐ

「ク」は上からの「て」の形です。「ヨ」は右からの「て」の形です。サインは「こころ」です。手に、右の手が追いつきます。「急」は、その「きもち」です。「急行」の「急」です。

[ク] wa ue kara no [te] no katachi desu. [ヨ] wa migi kara no [te] no katachi desu. Sain wa [kokoro] desu. Ue no te ni, migi no te ga oitsumimasu. [息] wa, sono [kimochi] desu. [Kyuukoo] no [息] desu.

ク là hình dáng bàn tay hướng từ trên xuống. ヨ là hình dáng bàn tay hướng từ phải sang. Dấu hiệu của chữ 急 là "trái tim (心)". Bàn tay phía trên đang truy đuổi bàn tay bên phải. Chữ 急 mô tả cảm giác ấy. 急行 (tốc hành).

計 心口十	9	かぞえる đo lường
		① ケイ ② はかる

サインは「ことば」です。「十」は数字の「とお」で、「かず」です。だから、ことばで数えれば、「計」になります。「合計」の「計」です。「まとめる」の意味もあります。「計画」の「計」です。

Sain wa [kotoba] desu. [十] wa suuji no [too] de, [kazu] desu. Dakara, kotoba de kazuereba, [計] ni narimasu. [Gookei] no [計] desu. [Matomeru] no imi mo arimasu. [Gookei] no [計] desu.

Dấu hiệu của chữ 計 là 言 (ngôn từ). 十 là số mười, còn có nghĩa đếm. Dùng ngôn từ để đếm, đó là 計 (cân, đo lường). Chữ 計 có ý nghĩa là "kết luận". 合計 (tổng số), 計画 (kế hoạch).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">研</div>	9	みがく chọn lọc
	石井	①ケン ②とぐ

サインは「いし」です。STEMでは、「井 (両方の手の組み合わせ)」で、上を「一 (たいらな形)」にします。「研」では、両方の手で、石を「みがきます」。「研究」の「研」です。

Sain wa [ishi] desu. Sitemu de wa, [井 (ryoohoo no te no kumi awase) de, ue o [一 (tairana katachi)] ni shimasu. [研] de wa, ryoohoo no te de, ishi o [migakimasu] [Kenkyuu] no [研] desu.

Dấu hiệu của chữ 研 là 石 (đá thạch). Gốc từ 井 bao gồm 井 (kết hợp hai bàn tay lại với nhau) và nét 一 (hình dạng bằng phẳng) ở phía trên. Chữ 研 có nghĩa là dùng hai bàn tay để mài đá, làm cho đá trở nên tinh tế, sắc sảo hơn.

後 イ 幺 久	9	うしろ phía sau
		①ゴ. コウ ②うしろ. のち. あと

サインは「行」の半分で、「いく」です。「糸」は「糸(いと)」の上と同じで、「いとまき(ほそいこと)」の形です。下は「あし」の形です。足が細くて、進みません。「うしろ」になります。

Sain wa [行] no hanbun de, [iku] desu. [糸] wa [糸(ito)] no ue to onaji de, [itomaki (hosoi koto)] no katachi desu. Shita wa [ashi] no katachi desu. Ashi ga hosokute, susumimasen [Ushiro] ni narimasu.

Dấu hiệu của chữ 後 là 彳 (một nửa của chữ 行), có nghĩa là "đi". Còn 幺 thì giống như phần trên của chữ 糸 (chỉ), là hình dạng của một ống chỉ. Phần dưới 久 là hình dạng của một đôi chân. Vì đôi chân nhỏ, nên không thể tiến nhanh được. Vì thế, phải ở lại "phía sau".

思 田 心	9	おもう suy nghĩ
		①シ ②おもう

漢字では、まるは四角になりましたから、上の「田」は、まるい「あたま」の形です。下の「心」は「こころ」です。頭と心を使って、仕事をします。それが「おもう」です。

Kanji de wa, maru wa shikaku ni narimashita kara, ue no [田] wa, marui [atama] no katachi desu. Shita no [心] wa [kokoro] desu. Atama to kokoro o tsukatte, shigoto o shimasu. Sore ga [omou] desu.

Trong Kanji này, hình tròn đã trở thành hình vuông, nên 田 ở phía trên chữ chính là hình dạng cái đầu tròn. Phần 心 phía dưới chính là trái tim. Sử dụng đầu óc và trái tim để làm việc, đó chính là "suy nghĩ"

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">持</div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;">手土寸</div>	9	もつ cầm, giữ
		①ジ ②もつ

ステムは、「寸(て)」の上に「土(つち)」がありますから、「うごかない」です。サインは「て」で、「手」と同じです。手で、動かない形にします。それが、動詞の「もつ」です。

Sutemu wa, [寸 (te)] no ue ni [土 (tsuchi)] ga arimasu kara. [ugokanai] desu. Sain wa [て] de, [手] to onaji desu. Te de, ugokanai katachi ni shimasu, sore ga, dooshi no [motsu] desu.

Gốc từ 寺 bao gồm, 寸 (tay) và 土 (đất). Vì ở trên tay có đất, nên tay không thể di chuyển được. Dấu hiệu của chữ 持 là 才 (tay), cũng tương tự như là 手. Dùng tay để làm cho vật gì đó không di chuyển được. Đó là "cầm, nắm, giữ".

室 ウーム土	9	へや phòng
		① シツ ② ー

サインは「やね」です。「至」では、「云」の形のものが、「土 (つち)」の上に落ちました。その意味は、「そこまで行く」です。「室」は、入り口から遠い「へや」です。「教室」の「室」です。

Sain wa [yane] desu. [至] de wa, [云] no katachi no mono ga, [土 (tsuchi)] no ue ni ochimashita. Sono imi wa, [soko made iku] desu. [室] wa, iriguchi kara tooi [heya] desu. [Kyooshitsu] no [室] desu.


Dấu hiệu của chữ 室 là 宀 (mái nhà). Trong 至, có các vật mang hình dạng 厶 đang rơi xuống mặt đất (土). Ý nghĩa của 至 là "đi đến nơi đó". Chữ 室 có ý nghĩa là: "từ cửa ra vào, đi đến một căn phòng". 教室 (phòng học).

<h1 style="font-size: 2em;">重</h1>	9	おもい nặng
	千田土	① ジュウ. チョウ ② おもい. かさねる

下の「土」は「つち」です。上は、「千（せん）田（にもつの形）」です。その荷物を土の上に置きます（縦画が続きます）。とても「おもい」です。「かさねる」の意味にもなります。

Shita no [土] wa [tsuchi] desu. Ue wa, [千 (sen)]. (nimotsu no katachi) desu. Sono nimotsu o tsuchi no ue ni okimasu (tate kaku ga tsuzukimasu). Totemo [omoi] desu. [Kasaneru] no imi ni mo narimasu.


Phần dưới của chữ là 土 (đất). Phần trên của chữ bao gồm 千 (một ngàn) và 田 (hình dạng của hành lí). Đặt số hành lí đó lên trên đất (nét dọc được viết thành một nét liên tục). Như thế sẽ rất là "nặng". Chữ 重 có nghĩa là "cất lên, chống lên".

 <small>+</small>	9	のる lên (xe)
	木立	① ジョウ ② のる. のせる.

「乗」は「木 (き) . 立 (たつ)」の組み合わせです (上の「ノ」は、点と同じです) . 木の上に立ちます. それが、「電車に乗ります」の「乗」です. 「乗車. 乗馬」の「乗」です.

[乗] wa [木(ki)].立(tatsu)] no kumi awase desu (ue no [ノ] wa, ten to onaji desu). Ki no ue ni tachimasu. Sore ga, [densha ni norimasu] no [乗] desu. [Joosha. jooba] no [乗] desu.

乗 là do sự kết hợp giữa 木 (cây) và 立 (đứng) tạo nên. (Nét ノ ở phía trên cũng tương tự như nét chấm). Đứng trên ngọn cây. Đó cũng có nghĩa là "đứng trên xe điện (hay đi xe điện). 乗車 (đi xe), 乗馬 (cưỡi ngựa).

	9	たべもの thức ăn
	人良	① ショク ② たべる

「良」は「よい」です。「良（うしろ向きの人）」の上の点は、「これはよい」です。「个」は「ふた」の形で、その意味は「あつめる」です（「一」と「,」が重なります）。よいものを集めました。

[良] wa [yoi] desu. [良(ushiro muki no hito)] no ue no ten wa, [kore wa yoi] desu. [个] wa [futa] no katachi de, sono imi wa [atsumeru] desu ([-] to [,] ga kasanarimasu). Yoi mono o atsumemashita.


良 có nghĩa là "tốt đẹp". Nét chấm ở phía trên 良 (mô tả hình dáng người hướng về phía sau) nhằm xác định: "cái đó thì tốt". 人 là hình dạng cái nắp đậy, có nghĩa là "tập hợp". (Nét 一 và 丶 đã được chồng lên nhau). 食 nghĩa là: "tập hợp những cái tốt, vật tốt".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">相</div>	9	たがい chung, hòa lẫn
	木目	① ソウ、シヨウ ② あい

「木」は「き」です。「目」は「め」です。木の棒を見て、よいか悪いか、考えました。それが「うらない」です。木に向かいましたから、「たがい」の意味になります。「相談」「相手」の「相」です。

[木] wa [ki] desu. [目] wa [me] desu. Ki no boo o mite, yoi ka warui ka, kangaemashita. Sore ga [uranai] desu. Ki ni mukaimashita kara, [tagai] no imi ni narimasu. [Soodan] [aite] no [相] desu.

木 là cây. 目 là mắt. Sau khi nhìn vào một cây gậy gỗ, thì nghĩ đó là điềm tốt hay điềm xấu, gọi là "đoán tương". Vì dựa theo hướng của cây, nên nó mang ý nghĩa là "lẫn nhau". 相談 (thảo luận), 相手 (cùng nhau).

	9	おくる gởi
	〃 天之	① ソウ ② おくる

サインは「いったりきたり」です。「送」の「人」は「ひと」です。頭に「かんむり (昔のぼうし)」をかぶりますから、係りの人です。その人が、品物をおくります。「見送る」にもなります。

Sain wa [ittari kitari] desu. [天] no [人] wa [hito] desu. Atama ni [kanmuri (mukashi no booshi)] o kaberimasu kara, kakari no hito desu. Sono hito ga, shinamono o [okurimasu]. [miokuru] ni mo narimasu.


Dấu hiệu của chữ 送 là 天 (khi thì đến, khi thì đi). Nét 人 ở trên 天 là "người". Vì người này đội trên đầu một chiếc nón, nên đó là người có chức vụ. Người này có nhiệm vụ gửi hàng hóa đi khắp nơi. Ngoài ra, 送 còn có nghĩa là "đưa tiễn".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">待</div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;">イ土寸</div>	9	まつ chờ, đợi
		① タイ ② まつ

ステムは、「寸 (て)」の上に「土 (つち)」がありますから、「うごかない」です。サインは「行」の半分で、「いく」です。「待」は、「いく」と「うごかない」の組み合わせです。

Sutemu wa, [寸 (te)] no ue ni [土 (tsuchi)] ga arimasu kara, [ugokanai] desu. Sain wa [行] no hanbun de, [iku] desu. [待] wa, [iku] to [ugokanai] no kumi awase desu.


Gốc từ của chữ 待 là 寺. Vì có đất (土) đặt lên trên tay (寸), nên tay không thể di chuyển được. Dấu hiệu của chữ 待 là 亻 (phần nửa của chữ 行), có nghĩa là "đi". Chữ 待 là sự kết hợp giữa "đi" và "không di chuyển". Đó là "chờ đợi".

	9	それだけ đơn lẻ
	ツ田十	① タン ② ー

下の「十」は「ぼう」です。まるは四角になりましたから、「田」はまるい形です（縦画が続きます）。「ツ」は「かざり」です。ぶつければ、1度だけ「ばくはつ」します。「それだけ」です。

Shita no [十] wa [boo] desu. Maru wa shikaku ni narimashita kara, [田] wa marui katachi desu (tate kaku ga tsuzukimasu). [ツ] wa [kazari] desu. Butsukereba, 1 do dake [bakuhatsu] shimasu. [Sore dake] desu.

Phần dưới 十 là cây gậy. Vì trong Kanji này, hình tròn đã trở thành hình vuông, nên hình dạng gốc của 田 là hình tròn (hai nét dọc đã được viết liên tục thành một nét). ツ là vật trang trí. Khi ta gõ mạnh vào một cái gì đó, thường ta chỉ nghe một tiếng động phát ra. Chữ 単 có nghĩa là: "chỉ có cái đó thôi, chỉ một mà thôi".

	9	おちゃ trà
	井人ホ	① チャ. サ ② ー

下は、「へ (やね) . ホ (はしら)」の組み合わせです。その店で、「おちゃ」を飲みます。サインは「くさ」です。「おちゃ」も「くさ」ですから、「茶」の上には「艹」があります。

Shita wa, [へ (yane). ホ (hashira)] no kumi awase desu. Sono mise de, [ocha] o nomimasu. Sain wa [kusa] desu. [Ocha] mo [kusa] desu kara, [茶] no ue ni wa [艹] ga arimasu.

Phần dưới của chữ là sự kết hợp giữa 人 (mái nhà) và ホ (trụ cột). Người ta ngồi uống trà ở tiệm này. Dấu hiệu của chữ 茶 là cỏ. Vì trà cũng được xem là một loại cỏ, nên phía trên chữ 茶 có 艹.

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">昼</div>	9	ひる ban ngày
	尺日一	①チュウ ②ひる

「尺」は、右手の人さし指と親指ですから、「次々とつなぐ」です。「旦」では、「日 (ひ. 太陽)」が「一 (水平線)」のところから出ます。そのあとに、次々とつなぎます。それが「ひる」です。

[尺] wa, migi te no hito sashiyubi to oyayubi desu kara, [tsugi tsugi totsunagu] desu. [旦] de wa, [日 (hi.taiyoo)] ga [一 (suiheisen)] no tokoro kara demasu. Sono ato ni, tsugi tsugi totsunagimasu. Sore ga [hiru] desu.

尺 là ngón tay cái và ngón tay trở của bàn tay phải, mang ý nghĩa là nối liền. Trong 旦, 日 (mặt trời) mọc lên từ 一 (đường chân trời). Sau đó thì kéo dài. Đó chính là "ban ngày".

	9	てん điểm
	ト口	① テン ② 一

Sain は 「ひ」 で、「火」と同じです。「占」では、下の「口」が「だい」で、「ト」が「たな」の形です。そこに、「あかり」の火を並べます。そのあかりを見れば、「てん」と同じです。

Sain wa [hi] de, [火] to onaji desu. [占] de wa, shita no [口] ga [dai] de, [ト] ga [tana] no katachi desu. Soko ni, [akari] no hi o narabemasu. Sono akari o mireba, [ten] to onaji desu.

Dấu hiệu của chữ 点 là ..., (lửa), cũng tương tự như là 火. Trong 卜, 口 phía dưới là cái bệ đỡ, còn 卜 là hình dạng của cái kệ. Trên cái kệ đó, thì có sắp xếp các đốm lửa. Khi trông các đốm lửa ấy, thì cũng giống như là các "chấm" vậy.

度 广廿又	9	たんい độ, cấp độ
		①ド ②たび

「やね」の一方がなければ、「广」の形です。中の「廿」は「十十」の組み合わせで、「二十」です。「又」は「て」です。屋根の下で、いろいろな仕事をします。「1度、2度」の「度」です。

[Yane] no ibboo ga nakereba, [广] no katachi desu. Naka no [廿] wa [十十] no kumi awase de, [nijuu] desu. [又] wa [te] desu. Yane no ahita de, iroiro na shigoto o shimasu. [1 do. 2 do] no [度] desu.

Nếu đặt lên "mái nhà" thêm một nét nữa thì nó trở thành 广. Phần trong của chữ bao gồm; 又 là tay, 廿 là sự kết hợp giữa 十十, có nghĩa là "hai mươi". Dưới mái nhà phải làm đủ thứ công việc. (Phải làm rất nhiều "lần"). 1度 (1 lần), 2度 (2 lần).

南 9 十口ソ干	みなみ hương Nam
	①ナン ②みなみ

「南」のまわりは、「テント」の形です。中の「干」は、「十」の形の棒と、その上の台です。「ソ」は小さい「たま」です。「みなみ」は暖かいですから、台の上に玉を置いて、かわかします。

[南] no mawari wa, [tento] no katachi desu. Naka no [干] wa, [十] no katachi no boo to, sono ue no dai desu. [ソ] wa chiisai [tama] desu. [Minami] wa atatakai desu kara, dai no ue ni tama o oite, kawakashimasu.

Phần xung quanh chữ 南 là hình dạng của cái màn. Phần trong 干 bao gồm một cây gậy 十 và cái bệ đỡ — ở phía trên. ソ là một viên ngọc nhỏ. Ở phương nam thì rất ấm áp, cho nên khi đặt viên ngọc lên bệ đỡ, nó sẽ được sưởi ấm. (Ngọc tượng trưng cho sự ấm áp)

発 9 発井	はじめる xuất phát, khởi hành
	①ハツ ②—

サインは、両足の動き方です。下は、「井」と同じです。「井（両方の手の組み合わせ）」で、上を「一（たいらな形）」にします。「発」は、「ゆみ」の使い方です。今は、「発音・出発」の「発」です

Sain wa, ryoo ashi no ugiki kata desu. Shita wa, [井] to onaji desu. [井 (ryoohoo no te no kumi awase)] de, ue o [一 (tairana katachi)] ni shimasu. [発] wa, [yumi] no tsukai kata desu. Ima wa, [hatsuon.shubbatsu] no [発] desu.

Dấu hiệu của chữ 発 là 𠄎 (cách di chuyển của đôi chân). Phần dưới của chữ cũng tương tự như là 井. 井 (kết hợp hai bàn tay) để sử dụng 一 (vật có hình dạng bằng phẳng). Chữ 発 có nghĩa là một cách sử dụng cung. Bây giờ nó mang ý nghĩa, 発音 (phát âm), 出発 (xuất phát).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">風</div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;">几ノ虫</div>	9	かぜ gió
		①フウ ②かぜ

まわりの「几」で、中のものを包みます。中は「ノ」と「虫（むし）」です。昔の中国では、虫が風をつくりました。「風車・台風」の「風」です。「洋風・日本風」の「風（ようす）」にもなります。

Mawari no [几] de, naka no mono o tsutsumimasu. Naka wa [ノ] to [虫 (mushi)] desu. Mukashi no Chuugoku de wa, mushi ga kaze o tsukurimashita. [Fuusha.taifuu] no [風] desu. [Yoofuu.Nihonfuu] no [風(yoosu)] ni mo narimasu.

Phần xung quanh 几 bao bọc lấy phần bên trong. Phần bên trong bao gồm ノ và 虫 (côn trùng). Ở Trung Quốc xưa kia, người ta nghĩ ra côn trùng thì tạo ra gió. 風車 (xe gió) 台風 (bão). 風 cũng có nghĩa là "phong cách" 洋風 (kiểu Tây) 日本風 (kiểu Nhật).

<h1>変</h1> <p>九 火 夕</p>	かわる thay đổi
	①ヘン ②かわる. かえる

サインは「あし」の形です。その上は「ひ」で、「火」と同じです。上は「ふた」です。足の上に火を置きます。火の上にふたを置きます。とても熱くなって、形が「かわります」。「変化」の「変」です。

Sain wa [ashi] no katachi desu. Sono ue wa [hi] de, [火] to onaji desu. Ue wa [futa] desu. Ashi no ue ni hi o okimasu. Hi no ue ni futa o okimasu. Totemo atsuku natte, katachi ga [kawarimasu]. [Henka] no [変] desu.

Dấu hiệu của chữ 変 là 久 (hình dạng của đôi chân). Phía trên đôi chân là lửa, cũng tương tự là 火. Phía trên cùng là cái nắp đậy. Trên đôi chân, thì đặt lửa. Trên ngọn lửa, lại có nắp đậy. Như thế thì sẽ rất nóng, do đó hình dáng sẽ bị "biến đổi". 変化 (biến hóa).

9 便 イー曰ナ	べんり tiện lợi
	①ベン、ビン ②たより

Sain wa 「ひと」で、「人」と同じです。「口(くち)」の中に「一」を入れれば、「曰(いう)」です。「ナ」は「みぎて」で、上を「一(たいらな形)」にします。その人がいれば、「べんり」です。

Sain wa [hito] de, [人] to onaji desu. [口(kuchi)] no naka ni [一] o irereba, [曰(iu)] desu. [ナ] wa [migi te] de, ue o [一(tairana katachi)] ni shimasu. Sono hito ga ireba, [benri] desu.

Dấu hiệu của chữ 便 là 人 (người), cũng tương tự như là 人. Nếu đặt thêm 一 vào trong 口 (miệng) thì nó sẽ trở thành 曰 (nói). Dùng bàn tay phải 手 để dụng 一 (vật có hình dạng bằng phẳng). Nếu có con người như vậy, thì thật là tiện lợi. (Vì con người này đã nói là làm).

洋	9	うみ đại dương
	シ羊	① ヨウ ② ー

サインは「みず」で、「水」と同じです。ステムは、「ひつじ (その顔の形)」です。たくさん羊が、いっしょにいます。それを見れば、大きな「うみ」のようすと同じです。「太平洋」の「洋」です。

Sain wa [mizu] de, [水] to onaji desu. Sute mu wa, [hitsuji (sono atama no katachi)] desu. Takusan no hitsuji ga, issho ni imasu. Sore o mireba, ookina [umi] no yoosu to onaji desu. [Taiseiyoo] no [洋] desu.

Dấu hiệu của chữ 洋 là シ (nước), cũng tương tự như là 水. Gốc từ là 羊 (con dê, 羊 mô tả khuôn mặt con dê). Có rất nhiều, rất nhiều dê. Nếu nhìn thấy cảnh đó, thì trông giống như là cảnh một đại dương vậy. 大西洋 (Đại Tây Dương).

員	10	なかま thành viên
	口員	① イン ② ー

「貝」は「かい」で、昔の中国の「おかね」です。「口」は、「品（しなもの）」の一つです。だから、「員」は、数の単位です。人の場合は、「なかま」になります。「教員、人員」の「員」です。

[貝] wa [kai] de, mukashi no Chuugoku no [okane] desu. [口] wa, [品 (shinamono)] no hitotsu desu. Dakara, [員] wa, kazu no tan i desu. Hito no baai wa, [nakama] ni narimasu. [Kyoojin, jin in] no [員] desu.

貝 là vỏ ốc, ngày xưa ở Trung Quốc vỏ ốc được dùng làm tiền. 口 là một phần của 品 (hàng hóa). Vì vậy, 員 là đơn vị số đếm. Khi nói về con người, 員 có nghĩa là "nhân viên, thành viên". 教員 (giáo viên), 人員 (thành viên).

院 ウニル	10	たてもの viện, tòa nhà lớn
		① イン ② ー

サインは「もりつち」の形です。「ウ」は「やね」です。「元」は「もと」です。だから、「院」は、中心の「たてもの」です。それは、盛り土の上にあります。「学院、病院」の「院」です。

Sain wa [moritsuchi] no katachi desu.[ウ] wa [yane] desu.[元] wa [moto] desu.Dakara,[院] wa,chuushin no [tatemono] desu.Sore wa,moritsuchi no ue ni arimasu.[Gakuin.byooiin] no [院] desu.

Dấu hiệu của 院 là "hình dạng một bờ đê". ウ là mái nhà. 元 nghĩa là "nguyên gốc". Vì vậy, 院 có nghĩa là "một tòa nhà ở ngay trung tâm, được đặt trên một bờ đê".学院(học viện)病院(bệnh viện).

<h1>夏</h1>	10	なつ mùa hè
	一自欠	①カ ②なつ

「自」は「はな」の形です。サインは「あし」の形です。「なつ」はとても「あつい」です。だから、頭の上に「一」をかぶります。その形で、歩きます。「夏」のようすがわかるでしょう。

[自] wa [hana] no katachi desu.Sain wa [ashi] no katachi desu.[Natsu] wa totemo [atsui] desu.Dakara,atama no ue ni [一] o kaburimasu.Sono katachi de,arukimasu.[夏] no yoosu ga wakaru deshoo.

自 là hình dạng của cái mũ. Dấu hiệu của chữ 夏 và 欠 (hình dạng của đôi chân). Mùa hè thì rất là nóng nực. Vì vậy, trên đầu phải đội 一. Chữ 夏 như là hình dáng một người đội nón, đi bộ trên đường vào mùa hè nóng nực vậy.

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">荷</div>	10	にもつ hành lý
	井イ可	①カ ②に

サインは「くさ」です。ステムは「イ（ひと）. 可（まがり. まがる）」の組み合わせです。人がたくさんさんの草（牛や馬のえさ）を背中にのせれば、体が曲がります。「荷物」の「荷」です。

Sain wa [kusa] desu. Sutemu wa [イ (hito). 可 (magari magari)] no kumi awase desu. Hito ga takusan no kusa (ushi ya uma no esa) o senaka ni no sereba, karada ga magariimasu. [Nimotsu] no [荷] desu.

Dấu hiệu của chữ 荷 là 井 (cỏ). Gốc từ 何 là sự kết hợp giữa 一 (người) và 可 (bẻ cong). Nếu người công trên lưng rất nhiều cỏ, (thức ăn của bò và ngựa) do nặng nên phải cong lưng xuống (cổ thể bị "bẻ cong"). 荷物 (hành lý).

記

10

かきとめる

ghi chép

心口己

①キ

②しるす

サインは「ことば」です。ステムは顔の「はな」の形で、その意味は「じぶん」です（中国人は「はな」をさします）。自分のことをことばで書きました。「日記、記事」の「記」です。

Sain wa [kotoba] desu. Sute mu wa atama no [hana] no katachi de, sono imi wa [jibun] desu (Chuugoku jin wa [hana] o sashimasu). Jibun no koto o kotoba de kakimashita. [Nikki, kiji] no [記] desu.

Dấu hiệu của chữ 記 là 言 (ngôn từ). Gốc từ là 己 (hình dạng cái lỗ mũi) và có ý nghĩa là "bản thân, tự mình". (Vì người Trung Quốc thường chỉ vào mũi khi nói về bản thân). Tự bản thân viết ra những sự việc của mình, đó là "kí". 日記 (nhật kí), 記事 (kí sự).

起

10

おきる

thức dậy

土止己

①キ

②おきる。おこす

ステムは顔の「はな」の形で、その意味は「じぶん」です（中国人は「はな」をさします）。サインは「土（つち）、止（あし）」の組み合わせで、「はしる」です。自分で「おきて」「はしります」。

Sutemu wa atama no [hana] no katachi de, sono imi wa [jibun] desu (Chuugoku jin wa [hana] o sashimasu). Sain wa [土 (tsuchi), 止 (ashi)] no kumi awase de, [hashiru] desu. Jibun de [okite] [hashirimasu].

Gốc từ của chữ 起 là 己 (hình dạng cái lỗ mũi), có ý nghĩa là "bản thân, tự mình". Dấu hiệu của chữ 起 là 走 (kết hợp bởi 土 (đất) và 止 (chân)), có ý nghĩa là "chạy". Tự bản thân thức dậy, sau đó "chạy".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">帰</div>	10	かえる trở về
	リヨワ巾	①キ ②かえる. かえす

左は「かたな」で、「刀」と同じです。右は「ヨ（て）、ワ（ぼうし、かざりもの）、巾（まえかけ）」の組み合わせで、女の人です。「帰」では、その女の人を、刀で（むりに）、連れて「かえります」。

Hidari wa [katana] de, [刀] to onaji desu. Migi wa (te). (booshi.kaburi mono). (maekake)] no kumi awase de, onna no hito desu. [帰] de wa, sono onna no hito o, katana de (muri ni). tsurete [kaerimasu].

Phần bên phải là 刀 (thanh gươm), cũng tương tự như là 刀. Phần bên phải là sự kết hợp giữa 冫 (tay), 冫 (nón, vật trang trí) và 巾 (áo dài), đó là hình tượng người phụ nữ. Chữ 帰 có ý nghĩa là, khi trở về, "dùng gươm, dắt theo một người phụ nữ".

<h1>原</h1>	10	のはら đồng bằng
	厂白小 白小	① ゲン ② はら

サインは「がけ」の形です。中は「白(しろ)・小(ちいさい)」の組み合わせで、きれいな水が出ます。それは、水の「もと」のところ。ぜんぶで、「のはら」の意味になります。

Sain wa [gake] no katachi desu. Naka wa [白(shiro).小(chiisai)] no kumi awase de, kirei na mizu ga demasu. Sore wa, mizu no [moto] no tokoro desu. Zenbu de, [nohara] no imi ni narimasu.

Dấu hiệu của chữ 原 là 厂 (một hang đá). Bên trong là sự kết hợp giữa 白 (trắng) và 小 (nhỏ bé), có một dòng nước tươi đẹp chảy qua. Vì vậy nơi đó chính là "nguồn" nước. Chữ 原 còn mang ý nghĩa là "đồng bằng".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">降</div>	10	おりる xuống (xe)
	夕井	① コウ ② おりる. ふる

Sاینは「もりつち」の形です。両足を広げれば、「夕井」の形になります。「降」では、「夕井」を縦に組み合わせました。盛り土の上に「おります」。雨や雪の場合は、「ふる」です。

Sain wa [moritsuchi] no katachi desu. Ryoo ashi o hirogereba, [夕井] no katachi ni narimasu. [降] de wa, [夕井] o tate ni kumi awasemashita. Moritsuchi no ue ni [orimasu]. Ame ya yuki no baai wa, [furu] desu.

Dấu hiệu của chữ 降 là "bờ đê". Nếu ta mở rộng đôi chân ra, trông giống như là 夕井. Trong chữ 降, 夕井 được xếp thẳng đứng với nhau. 降 mô tả hình ảnh "đi từ trên bờ đê" đi xuống. Nói về mưa, tuyết thì 降 có nghĩa là "rơi".

紙	10	かみ giấy
	糸氏	①シ ②かみ

サインは「いと」です。「かみ」は、草や木の細い「いと(すじ)」でつくりまます。それを水の中に入れて、ステムの上に置きます。それから、かわかします。ステムは、平らな、四角い道具の形です。

Sain wa [ito] desu. [Kami] wa, kusa ya ki no hosoi [ito(suji)] de tsukurimasu. Sore o mizu no naka ni irete, sutemu no ue ni okimasu. Sore kara, kawakashimasu. Sutemu wa, tairana, shikakui doogu no katachi desu.

Dấu hiệu của chữ 紙 là 糸 (chỉ). Giấy được làm từ cỏ và sợi gỗ mỏng. Chế thêm vào đó một ít nước, đặt lên trên cây, để phơi khô. Gốc từ 氏 là hình dạng của công cụ hình vuông.

時	10	とき thời gian
	日土寸	①ジ ②とき

ステムは、「寸(て)」の上に「土(つち)」がありますから、「うごかない」です。サインは、「ひ(太陽)」です。太陽は、「1時、2時」のところで止まります。昔の中国人の考え方です。

Sutemu wa, [寸 (te)] no ue ni [土 (tsuchi)] ga arimasu kara, [ugokanai] desu. Sain wa, [hi (taiyoo)] desu. Taiyoo wa, [1 ji, 2 ji,] no tokoro de tomarimasu. Mukashi no Chuugoku jin no kangae kata desu.

Gốc từ của chữ 時 là 寺, vì có đất (土) đặt lên trên tay (寸), nên tay không di chuyển được. Dấu hiệu là 日 (mặt trời). Mặt trời đứng bóng vào khoảng 1 giờ, 2 giờ. Đó là cách suy nghĩ của người Trung Quốc ngày xưa.

<h1>書</h1>	10	かく viết
	ヨキ日	① ショ ② かく

「書」の上は、「筆(ふで)」の下と同じで、「ふれ」の形です。「口(くち)」の中に「一」を入れれば、「日(いう)」です。「書」では、それを筆で「かきます」。「ほん」の意味にもなります。

[書] no ue wa, [筆 (fude)] no shita to onaji de, [fude] no katachi desu. [口 (kuchi)] no naka ni [一] o irereba, [曰 (iu)] desu. [書] de wa, sore o fude de [kakimasu]. [Hon] no imi ni mo narimasu.

Phần trên của chữ 書 cũng giống như phần dưới của chữ 筆, đó là hình dạng của cây bút lông. Nếu đặt thêm 一 vào trong 口 (miệng), nó trở thành 曰 (nói). Chữ 書 có ý nghĩa là "dùng bút lông để ghi lại những gì được nói". 書 cũng có nghĩa là "sách".

<h1 style="font-size: 2em;">真</h1> <p style="font-size: 1.5em;">十目一ハ</p>	10	ほんとう sự thật
		① シン ② ま

「一」は「だい」です。上の「十」は「とお」で、中の「目」です。十の目（たくさんの目）で見ます。そうすれば、ほんとうのことがわかります。「写真・真理」の「真」です。

[一] wa [dai] desu. Ue no [十] wa [too] de, naka no [目] wa [me] desu. Too no me (takusan no me) de mimasu. Soo sureba, hontoo no koto ga wakarimasu. [Shashin.shinri] no [真] desu.

— là cái bệ đỡ. Phần trên 十 là "số mười", 目 là mắt. Nhìn bằng "mười con mắt". Như vậy sẽ thấy rất rõ. 写真 (ảnh), 真理 (chân lý).

<h1 style="font-size: 2em;">席</h1>	10	ざせき chỗ ngồi
	广廿巾	①セキ ②—

「やね」の一方がなければ、「广」の形です。中の「廿」は「十十」の組み合わせで、「二十」です。「巾」は「まえかけ」の形で、ここでは「ざぶとん」です。「出席、欠席」の「席」です。

[Yane] no ibboo ga nakereba, [广] no katachi desu. Naka no [廿] wa [十十] no kumi awase de, [ni juu] desu. [巾] wa [maekake] no katachi de, koko de wa [zabuton] desu. [Shusseki. kesseki] no [席] desu.

Nếu thêm một nét nữa ở phía trên " mái nhà ", thì nó sẽ trở thành 广. 廿 là sự kết hợp 十十, có nghĩa là "hai mươi". 巾 là hình dạng chiếc áo dài, ở đây có nghĩa là "tấm thảm". 出席 (có mặt), 欠席 (vắng mặt).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">通</div>	10	とおる thông qua
	マ用之	① ツウ ② とおる. とおす

サインは「いったりきたり」です。「用」は「おり」の形で、中に動物を入れます。「マ」は三角じるしで、そこを持って運びます。「通」では、おりを運んで、「とおります」。

Sain wa [ittari kitari] desu.[用] wa [ori] no katachi de,naka ni doobutsu o iremasu.[マ] wa san kaku jirushi de,soko o motte hakobimasu.[通] de wa,ori o hakonde,[toorimasu].

Dấu hiệu của chữ 通 là 又 (khi thì đến khi thì đi). 用 là hình dạng một cái khung, các loài động vật được đưa vào trong đó. マ là kí hiệu ba góc, được vận chuyển theo. Chữ 通 có nghĩa là "vận chuyển" (đi thông qua).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">庭</div>	10	にわ vườn
	广ノ士又	① テイ ② にわ

「士」は十人の中の一人で、「りっぱな人」です。「ノ」で、その人が「ななめ」になります。「又」は「のぼす」です。屋根の一方がなければ、「广」の形です。昔の中国の「にわ」には屋根がありました。

[士] wa juu nin no naka no hitori de, [rippana hito] desu. [ノ] de, sono hito ga [naname] ni narimasu. [又] wa [nobasu] desu. Yane no ibboo ga nakereba, [广] no katachi desu. Mukashi no Chuugoku no [niwa] ni wa yane ga arimashita.

士 là một người trong số hai chục người, đó là một con người xuất sắc. Người đó dùng ノ để làm dây chéo góc. 又 có nghĩa là "căng ra". Nếu thêm một nét ở phía trên "mái nhà" thì nó sẽ trở thành 广. Ở Trung Quốc xưa kia, sân vườn cũng có mái che.

<h1 style="font-size: 2em;">特</h1>	10	とくべつ đặc biệt
	牛土寸	① トク ② 一

ステムは、「寸(て)」の上に「土(つち)」が
ありますから、「うごかない」です。サインは「う
し」で、「牛(うしの顔の形)」と同じです。動か
ない牛は、とくべつな「たねうし」です。

Sutemu wa, [寸 (te)] no ue ni [土 (tsuchi)] ga arimasu kara, [ugokanai] desu. Sain wa [ushi] de, [牛 (ushi no kao no katachi)] to onaji desu. Ugokanai ushi wa, tokubetsu na [tane ushi] desu.

Gốc từ của chữ 特 là 寺, vì có đất (土) đặt ở phía trên tay (寸), nên tay "không di chuyển được". Dấu hiệu của chữ là "con bò", cũng tương tự như 牛 (hình dạng khuôn mặt con bò). Con bò mà không di chuyển, đó là con bò giống đặc biệt.

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">配</div>	10	くばる phân phối
	酉己	①ハイ ②くばる

「酉」は「つぼ」の形で、中に「さけ」を入れます。「己」は顔の「はな」の形で、その意味は「じぶん」です。だから、「配」では、自分で酒を「くばります」。「配送」「分配」の「配」です。

[酉] wa [tsubo] no katachi de, naka ni [sake] o iremasu. [己] wa kao no [hana] no katachi de, sono imi wa [jibun] desu. Dakara, [配] de wa, jibun de sake o [kubarimasu]. [Haisoo] [bunbai] no [配] desu.

配 là hình dạng một chiếc bình. Trong bình có rượu. 己 là hình dạng lỗ mũi con người, có ý nghĩa là "bản thân, tự mình". Chữ 配 có nghĩa là tự bản thân mình phân phối rượu. 配送 (), 分配 (phân phối).

病 10 广ン丙	びょうき bệnh
	①ビョウ ②やまい

「びょうき」になれば、「病」の屋根の下に入ります。左の「ン」は「かき」です。だから、ほかの人は来ません。「丙」は魚の尾の形で、幅が広いです。ここでは、病院のベッドの形です。

[Byooki] ni nareba, [广] no yane no shita ni irimasu. Hidari no [ン] wa [kagi] desu. Dakara, hoka no hito wa kimasen. [丙] wa sakana no o no katachi de, haba ga hiroi desu. Koko de wa, byooin no beddo no katachi desu.

Khi chúng ta trở bệnh, chúng ta được đưa vào nghỉ trong một căn nhà. Phần bên trái ン là ổ khóa. Vì thế người ngoài không thể vào trong được. 丙 là hình dạng đuôi con cá, có bề ngang rất rộng. Ở đây, 丙 là hình dạng chiếc giường trong bệnh viện.

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">勉</div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;">ク 日 ル 力</div>	10	いっしょうけんめい cố gắng
		① ベン ② ー

ステムは、「皿（しりの形）. ル（あしの形）」の組み合わせで、上の「ク（て）」から「にげます」。サインは「ちから」です。自分で、いっしょうけんめいにします。「勉強」の「勉」です。

Sutemu wa, [皿 (shiri no katachi). ル (ashi no katachi)] no kumi awase de, ue no [ク (te)] kara [nigemasu]. Sain wa [chikara] desu. Jibun de, isshookenmei ni shimasu. [Benkyoo] no [勉] desu.

Gốc từ của chữ 勉 là sự kết hợp giữa 皿 (hình dạng cái mông), ル (hình dạng đôi chân), có nghĩa là trốn tránh bàn tay ở phía trên (ク)". Dấu hiệu là 力 (sức lực). Tự bản thân mình trở nên chăm chỉ. Đó là "sự cố gắng". 勉強 (việc học).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">留</div> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;">卯 田</div>	10	とめる du (du học sinh)
		① リュウ ② とめる. とまる

ステムは「卵」と同じで、馬の「にもつどめ」の「ひも」です。サインの「田」は、「にもつ」の形です。「留」では、荷物を荷物どめで「とめます」。だから、うごきません。「留学生」の「留」です。

Sutemu wa [卵] to onaji de, uma no [nimotsu dome] no [himo] desu. Sain no [田] wa, [nimotsu] no katachi desu. [留] de wa, nimotsu onimotsu domede, [tomemasu]. Dakara, [ugokimasen]. [Ryuugakusei] no [留] desu.


Gốc từ của chữ 留 cũng tương tự như là 卵, đó là sợi dây đai buộc hành lý trên ngựa. Dấu hiệu 田 là hình dạng của "hành lý". Chữ 留 có nghĩa là, buộc lại hành lý bằng dây đai, vì thế, hành lý không dịch chuyển. 留学生 (du học sinh).

<h1>料</h1>	10	りょうきん vật liệu
	米斗	① リョウ ② —

「米」は「こめ」です。「斗」は「ひしゃく」の形です。ひしゃくで米をはかります。米をはかれば、その「ねだん」がわかります。それが、「送料. 入場料」の「料」です。

[米] wa [kome] desu. [斗] wa [hishaku] no katachi desu. Hishaku de kome o hakarimasu. Kome o hakareba, sono [nedan] ga wakarimasu. Sore ga, [sooryoo. nyuujooryoo] no [料] desu.

米 là gạo. 斗 là hình dạng của cái muống. Dùng muống để cân gạo. Sau khi cân, sẽ biết được "giá cả". 送料 (tiền gửi), 入場料 (tiền vào cửa).

	11	わるい xấu, ác
	亜心	① アク ② わるい

ステムは「亜」です。まわりが「口」の形になれば、とてもいいです。まわりが「口」の形ではありません。だから、よくないです。サインは「こころ」です。「悪」は「よくない、こころ」です。

Sutemu wa [亜] desu. Mawari ga [口] no katachi ni nareba, totemo ii desu. Mawari ga [口] no katachi dewa arimasen. Dakara, yokunai desu. Sain wa [kokoro] desu. [悪] wa [yokunai, kokoro] desu.

Gốc từ là 垂 (ác, xấu). Nếu có 口 bao quanh thì nó mang ý nghĩa "thật là tốt". Nhưng ở đây không có 口 bao quanh. Vì vậy nó mang ý nghĩa "không tốt". Dấu hiệu là 心 (trái tim). 悪 là "một trái tim xấu độc ác".

<h1>強</h1>	11	つよい mạnh
	弓ム虫	①キョウ ②つよい

Sain wa 「ゆみ」の形です。「ム」は「ひろい」です。「虫」は「むし」の形です。弓には、「ちから」があります。大きい虫にも、「ちから」があります。力があれば、とても「つよい」です。

Sain wa [yumi] no katachi desu. [ム] wa [hiroi] desu. [虫] wa [mushi] no katachi desu. Yumi ni wa, [chikara] ga arimasu. Ookii mushi ni mo, [chikara] ga arimasu. Chikara ga areba, totemo [tsuyoi] desu.

Dấu hiệu của chữ 強 là 弓 (cung). ム có nghĩa là rộng lớn. 虫 là hình dạng của côn trùng. Để sử dụng cung, thì cần phải có sức lực. Con côn trùng to lớn thì cũng có sức lực. Nếu có sức lực thì sẽ "rất mạnh".

教 土ノ子女	11	おしえる dạy
		①キョウ ②おしえる. おそわる

左の上は「としより（右向きの頭）」の形です。「子」は「こども」です。子供が年よりをだいにします。それが「孝（こう）」です。右は動詞のサインです。「孝」を「おしえます」。「教育」の「教」です。

Hidari no ue wa [toshiyori (migi muki no atama)] no katachi desu. [子] wa [kodomo] desu. Kodomo ga toshiyori o daiji ni shimasu. Sore ga [孝 (koo)] desu. Migi wa dooshi no sain desu. [孝] o [oshiemasu]. [Kyoou iku] no [教] desu.


Phần bên trái phía trên của chữ 教 là hình dạng của một ông lão (đầu ông lão hướng sang bên phải). 子 là trẻ con. Trẻ con thì phải đền đáp công ơn của người già. Đó là 孝 (hiếu). Phần bên phải 女 là dấu hiệu động từ. 教 có ý nghĩa là "dạy cho sự hiếu đạo". 教育 (giáo dục).

黒 田土	11	くろ màu đen
		①コク ②くろ. くろい

「里」は、「田 (た) . 土 (つち)」の組み合わせ (縦画が続きます) で、「いなか」です。サインは「ひ」で、「火」と同じです。いなかでは、家の中に火があります。まわりが「くろ」になります。

[里] wa, [田 (ta). 土 (tsuchi)] no kumi awase (tate kaku ga tsuzukimasu) de, [inaka] desu. Sain wa [hi] de, [火] to onaji desu. Inaka de wa, ie no naka ni hi ga arimasu. Mawari ga [kuro] ni narimasu.

里 là sự kết hợp giữa 田 (đồng ruộng) và 土 (đất) (nét dọc được viết liền nhau), có nghĩa là quê, vùng quê". Dấu hiệu của chữ là ..., (lửa), cũng tương tự như là 火. Ở vùng quê, trong mỗi nhà đều có lửa. Đó đó, xung quanh trở nên "đen".

	11	おわり kết thúc
	糸冬	① シュウ ② おわり. おわる

サインは「いと」です。「冬」は「ふゆ」です。中国でも、日本でも、1年は「はる. なつ. あき. ふゆ」です。「ふゆ」は「おわり」です。だから、「終」は、長いものの「おわり」です。

Sain wa [ito] desu. [冬] wa [fuyu] desu. Chuugoku de mo, Nihon de mo, 1 nen wa [haru. natsu. aki. fuyu] desu. [Fuyu] wa [owari] desu. Dakara, [終] wa, nagai mono no [owari] desu.

Dấu hiệu của chữ 終 là 糸 (chỉ). 冬 là "mùa đông". Ở Trung Quốc hay Nhật Bản cũng vậy, một năm thì có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Mùa đông sẽ kết thúc một năm (mùa đông là sự kết thúc). Vì thế 終 có nghĩa "kết thúc một năm dài".

習	11	ならう học tập
	羽白	① シュウ ② ならう

「羽」は「はね」の形です。「白」は「しろ」で、昔の中国では、太陽の色でした。日が出ました。鳥の子供が、「とびかた」を「ならいます」。「練習、学習、予習」の「習」です。

[羽] wa [hane] no katachi desu. [白] wa [shiro] de, mukashi no Chuugoku de wa, taiyoo no iro deshita. Hi ga demashita. Tori no kodomo ga, [tobi kata] o [naraimasu]. [Renshuu, gakushuu, yoshuu] no [習] desu.

習 là hình dạng đôi cánh. 白 là "màu trắng", theo quan niệm ngày xưa, là màu của ánh sáng. Mặt trời lên chim con "học" hót. 練習 (luyện tập), 学習 (học tập), 予習 (soạn bài).

<h1>週</h1> <p>冂土口之</p>	11	しゅう tuần lễ
		① シュウ ② ー

サインは「いったりきたり」です。ステムは、「土 (つち) . 口 (しなもの) . 冂 (まるく. かこむ)」の組み合わせで、その意味は「ひとまわり」です。「週」は、一回りの「日月火水木金土」です。

Sain wa [ittari kitari] desu. Sutemu wa, [土 (tsuchi). 口 (shinamono). 冂 (maruku. kakomu)] no kumi awase de, sono imi wa [hito mawari] desu. [週] wa, hito mawari no [nichi getsu ka sui moku kin do] desu.

Dấu hiệu của chữ 週 là 冂 (khi thì đến, khi thì đi). Gốc từ là sự kết hợp giữa 土 (đất), 口 (hàng hóa) và 冂 (bao vây, bao quanh), và mang ý nghĩa là "một vòng". Chữ 週 có ý nghĩa là một vòng "thứ hai, ba, tư, năm, sáu, bảy, chủ nhật".

族 方人矢	11	な か ま họ tộc
		① ゾク ② ー

「族」は、「方 (はた) . 一 (ひと) . 矢 (や、武器)」の組み合わせです。昔の中国では、自分たちが自分たちを守りました。その仲間には、旗と武器がありました。今では、「家族」の「族」です。

[族] wa, [方 (hata). 一 (hito). 矢 (ya. buki)] no kumi awase desu. Mukashi no Chuugoku de wa, jibun tachi ga jibun tachi o mamorimashita. Sono nakama ni wa, hata to buki ga arimashita. Ima de wa, [kazoku] no [族] desu.

Chữ 族 là sự kết hợp giữa 方 (lá cờ), 一 (người), 矢 (mũi tên). Ở Trung Quốc ngày xưa, mọi người phải biết tự bảo vệ mình. Ngay giữa ban ngày, cũng xuất hiện cờ hiệu và vũ khí. Ngày nay, chữ 族 có nghĩa là "gia tộc, dòng họ".

第 竹弓ノ	11	じゅんばん thứ tự (số)
		① ダイ ② ー

下の「弓」は「ゆみ」です。それを台の上に立てて並べれば、この形になります。サインは「たけ」です。だから、「第」は、竹札の「じゅんばん」です。「第1. 第2.」の「第」です。

Shita no [弓] wa [yumi] desu. Sore o dai no ue ni tatete narabereba, kono katachi ni narimasu. Sain wa [take] desu. Dakara, [第] wa, take fuda no [junban] desu. [dai1. dai2] no [第] desu.

Phần dưới chữ, 弓 là cây cung. Nếu được đặt trên cái bệ đỡ, thì nó có hình dạng giống như thế. Dấu hiệu của chữ là "tre". Chữ 第 là "các con số khắc trên thẻ tre": thứ 1, thứ 2.

<h1>都</h1>	11	みやこ kinh đô
	土ノ日	①ト ②みやこ

サインは「まち」です。ステムは、「土（としよ）り）. 日（ひ）」の組み合わせで、その意味は「あつまる」です。だから、「都」は「大きい町（みやこ）」です。「東京都. 京都」の「都」です。

Sain wa [machi] desu. Sutemu wa, [土(toshiyori). 日(hi)] no kumi awase de, sono imi wa [atsumaru] desu. Dakara, [都] wa [ookii machi (miyako)] desu. [Tookyooto. kyooto] no [都] desu.

Dấu hiệu của chữ là "thành thị". Gốc từ của chữ là sự kết hợp giữa 土 (người già) và 日 (ngày), và mang ý nghĩa là "tập trung". Vì vậy, chữ 都 có nghĩa là "tập trung ở thành thị lớn". Đó là thủ đô. 東京都 (thủ đô Tokyo) 京都 (thành phố Kyoto).

<h1>動</h1> <p>千田土力</p>	11	うごく di chuyển
		①ドウ ②うごく

サインは「ちから」です。「重」は「土(つち)」の上に「千(せん)・田(にもつの形)」(縦画が続きます)で、その意味は「かさねる」です。たくさん力を重ねれば、「うごきます」。

Sain wa [chikara] desu. [重] wa [土(tsuchi)] no ue ni [千(sen). 田(nimotsu no katachi)] (tate kaku ga tsuzukimasu) de, sono imi wa [kasaneru] desu. Takusan no chikara o kasanereba, [ugokimasu].

Dấu hiệu của chữ 動 là 力 (sức lực). 重 bao gồm 土 (đất), 千 (một ngàn), 田 (hành lý) và mang ý nghĩa là "chất lên, chống lên". Chất lên rất nhiều sức lực sẽ làm "di chuyển" đồ vật.

<h1>堂</h1>	11	ひろま tiền sảnh, hội trường
	ツワロ土	①ドウ ②—

Sain wa 「つち」です。「尚」は、「口 (しなもの) . ワ (ぼうし. おおい) . ツ (とめがね)」の組み合わせで、その意味は「かさねる」です。土の上に重ねます。「食堂. 公会堂」の「堂」です。

Sain wa [tsuchi] desu. [尚] wa, [口 (shinamono). 口 (booshi. ooi). ツ (tomegane)] no kumi awase de, sono imi wa [kasaneru] desu. Tsuchi no ue ni kasanemasu. [Shokudoo. kookaidoo] no [堂] desu.

Dấu hiệu của chữ 堂 là 土 (đất). 尚 là sự kết hợp giữa 口 "hàng hóa", 口 (nón, nhiều), ツ (cái móc, cái gài), và mang ý nghĩa là "chất lên, chống lên". Chất lên, xếp thành đống trên mặt đất. Đó là "một tòa đại sảnh". 食堂 (nhà ăn), 公会堂 (nhà công hội).

<h1>部</h1>	11	ぶぶん phần, bộ phận
	立口	①フ ②一

サインは「まち」です。ステムは、「口(くち)立(たつ)」の組み合わせです。上下の「くち」を縦にすれば、右と左になります。全体を分ければ、「部」になります。「本部.学部」の「部」です。

Sain wa [machi] desu. Sutemu wa, [口(kuchi). 立(tatsu)] no kumi awase desu. Ue shita no [kuchi] o tate ni sureba, migi to hidari ni narimasu. Zentai o wakereba, [部] ni narimasu. [Honbu. gakubu] no [部] desu.

Dấu hiệu của chữ là "thành thị". Gốc từ của chữ là sự kết hợp giữa 口 (miệng), 立 (đứng). Nếu để "cái miệng" trên dưới thẳng đứng thì nó trở thành "bên phải và bên trái". Phân chia toàn bộ ra thành "từng phần". 本部 (phần chính), 学部 (học phần).

<h1>問</h1>	11	たうねる câu hỏi
	門口	①モン ②とい. とう

ステムは「もん」の形です。いろいろなものが、ここから出ます。サインは「くち」です。口から、声が出ます。その声で、わからないことを「たずねます」。「問題.質問」の「問」です。

Sutemu wa [mon] no katachi desu. Iroiro na mono ga, koko kara demasu. Sain wa [kuchi] desu. Kuchi kara, koe ga demasu. Sono koe de, wakaranai koto o [tazunemasu]. [Mondai. shitsumon] no [問] desu.

Gốc từ của chữ là 門 (cánh cửa). Có rất nhiều đồ lấy ra từ cửa này. Dấu hiệu của chữ là 口 (miệng). Từ miệng, có giọng phát ra. Bằng giọng này, hỏi những điều không hiểu. 問題 (vấn đề), 質問 (chất vấn)

<h1>野</h1> <p>田土マ了</p>	11	のはら đồng ruộng
		①や ②の

「マ」は三角形で、「了」も「マ」と同じです。「予」では、三角形が続きます。「里」は「田(た)土(つち)」の組み合わせ(縦画が続きます)で、「いなか」です。「のはら」は、いなかの続きです。

[マ] wa san kakukei de, [了] mo [マ] to onaji desu. [予] de wa, san kakukei ga tsuzukimasu. [里] wa [田 (ta). 土 (tsuchi)] no kumi awase (tate kaku ga tsuzukimasu) de, [inaka] desu. [Nohara] wa, inaka no tsuzuki desu.


[マ] là một hình tam giác, còn [了] thì cũng tương tự như マ Trong 予, hai hình tam giác được nối liền tục với nhau. 里 là sự kết hợp giữa 田 (ruộng) và 土 (đất) (nét dọc được viết liền tục), có nghĩa là "vùng quê". Ở vùng quê, thì có rất nhiều "đồng ruộng" nối tiếp nhau.

<h1>理</h1>	11	りろん lý, lý lẽ
	王田土	①り ②—

ステムは「田 (た) . 土 (つち)」の組み合わせ (縦画が続きます) で、「いなか」です。田や畑には、縦横の道があります。サインは「たま」で「玉」と同じです。「理」は、玉の「すじ」です。

Sutemu wa [田 (ta). 土 (tsuchi)] no kumi awase (tate kaku ga tsuzukimasu) de, [inaka] desu. Ta ya hatake ni wa, tateyoko no michi ga arimasu. Sain wa [tama] de, [玉] to onaji desu. [理] wa, tama no [suji] desu.

Gốc từ 里 là sự kết hợp giữa 田 (ruộng) và 土 (đất) (nét dọc được viết liên tục), có nghĩa là "vùng quê". Trên đồng ruộng, thì có rất nhiều đường kẻ ngang, kẻ dọc. Dấu hiệu của chữ là "ngọc (王)", cũng tương tự như 玉, 理 là những đường vân trên miếng ngọc.

 12	すぎる vượt qua, trải qua
	①カ ②すぎる. すごす
冂冂口之	

サインは「いったりきたり」です。ステムは、上も下も「うずまき」の形です（まるは四角になりました）。行ったり来たりすれば、うずまきができます。「通過」の「過」です。

Sain wa [ittari kitari] desu. Sitemu wa, ue mo shita mo [uzumaki] no katachi desu (maru wa shikaku ni narimashita). Ittari kitari sureba, uzumaki ga dekimasu. [Tsuuka] no [過] desu.

Dấu hiệu của chữ 過 là 又 (khi thì đến, khi thì đi). Phần trên hay phần dưới của gốc từ, đều là hình dạng của bức tường thành. (Hình tròn đã trở thành hình vuông). Nếu mà khi thì đến, khi thì đi, thì phải có thể vượt qua bức tường thành. 通過 (thông qua).

<h1 style="font-size: 2em;">間</h1>	12	あいだ khoảng giữa
	門日	①カン ②あいだ. ま

「門」は「もん」の形です。「日」は「ひ（太陽）」です。門が少し開きました。両方の「と」の「あいだ」から、日が見えます。「間」の意味は「あいだ」です。「夜間、1週間」の「間」です。

[門] wa [mon] no katachi desu. [日] wa [hi (taiyoo)] desu. Mon ga sukoshi akimashita. Ryoo hoo no [to] no [aida] kara, hi ga miemasu. [間] no imi wa [aida] desu. [Yakan, isshuukan] no [間] desu.

門 là hình dạng của cái cửa. 日 là mặt trời. Ta chỉ cần mở cửa ra một chút, thì qua khoảng cách giữa hai cánh cửa, ta có thể nhìn thấy ánh sáng mặt trời. Ý nghĩa của chữ 間 là "khoảng giữa". 夜間 (giữa đêm), 1週間 (trong khoảng một tuần).

<h1 style="font-size: 2em;">暑</h1>	12	あつい nóng
	日土ノ日	①ショ ②あつい

サインは「ひ (太陽)」です。ステムは、「土 (としより) . 日 (ひ)」の組み合わせで、その意味は「あつまる」です。日が集まれば、とても「あつまい」です。「暑中見舞い」の「暑」です。

Sain wa [hi (taiyoo)] desu. Sutemu wa, [土(toshiyori). 日(hi)] no kumi awase de, sono imi wa [atsumaru] desu. Hi ga atsumareba, totemo [atsui] desu. [Shochuumimai] no [暑] desu.

Dấu hiệu của chữ 暑 là 日 (mặt trời). Gốc từ là sự kết hợp giữa 土 (người già) và 日 (ngày) và mang ý nghĩa là "tập trung". Ánh sáng mặt trời mà tập trung lại thì rất là nóng.

<h1>場</h1> <p>土日一勿</p>	12	ばしょ nơi chốn
		① ジョウ ② ば

サインは「つち」です。ステムは、「日 (ひ . 太陽) . 一 (くぎり) . 勿 (ふきながし)」の組み合わせで、「あたたかく . おだやか」です。「場」は、そういう「ばしょ」です。「会場」の「場」です。

Sain wa [tsuchi] desu. Sutemu wa, [日 (hi. taiyoo). — (kugiri). 勿 (fukinagashi)] no kumi awase de, [atatakaku. Odayaka] desu. [場] wa, soo iu [basho] desu. [Kaijoo] no [場] desu.

Dấu hiệu của chữ 場 là 土 (đất). Gốc từ là sự kết hợp giữa 日 (mặt trời), 一 (), 勿 (cờ đuôi nheo), và mang ý nghĩa là một cách mới mẻ, mới. 場 là một nơi giống như vậy. 会場 (hội trường).

<h1>貸</h1>	12	かす cho thuê, cho mượn
	イ 弋 貝	① タイ ② かす

サインは「かい」で、「たからもの」です。ステムは「かわる」です。たからものを預かって、お金を「かします」。お金は、たからものの「かわり」です。だから、「貸」の意味は「かす」です。

Sain wa [kai] de, [takara mono] desu. Sutemu wa [kawaru] desu. Takara mono o azu katte, okane o [kashimasu]. Okane wa, takara mono no [kawari] desu. Dakara, [貸] no imi wa [kasu] desu.

Dấu hiệu của chữ 貸 là "vỏ ốc (貝)", có nghĩa là "châu báu". Gốc từ 代 mang ý nghĩa là "sự thay đổi". Vì muốn tiếp nhận thêm "châu báu", nên cho vay tiền. Tiền, như được xem là sự thay đổi của "châu báu". Vì vậy, ý nghĩa của chữ 貸 là "cho mượn, cho vay".

<h1>着</h1>	12	つく đi đến
	羊ノ目	①チャク ②つく. きる

上は「ひつじ」で、「羊（ひつじの顔の形）」と同じです。「目」は「め」です。羊の毛（ノ）が飛びます。それが、目の上に「つきます」。「そこへつく」と「着物が体につく（きる）」になります。

Ue wa [hitsuji] de, [羊 (hitsuji no kao no katachi)] to onaji desu. [目] wa [me] desu. Hitsuji no ke (ノ) ga tobimasu. Sore ga, me no ue ni [tsukimasu]. [Soko e tsuku] to [kimono ga karada ni tsuku (kiru)] ni narimasu.

Phần trên của chữ là "con dê", cũng tương tự như là 羊 (hình dạng khuôn mặt con dê). 目 là mắt. Chữ 着 có hai ý nghĩa là "đến" và "mặc".

登	12	のぼる leo, trèo
	𧄂豆	① トウ ト ② のぼる

サインは、両足の動き方です。ステムは、「まめ」とそれを置く台です。とても高い台です。両方の足で、その上まで行きます。それが「のぼる」です。「登場」「登山」の「登」です。

Sain wa, ryoo ashi no ugoki kata desu. Sutemu wa, [mame] to sore o oku dai desu. Totemo takai dai desu. Ryoohoo no ashi de, sono ue made ikimasu. Sore ga [noboru] desu. [Toojoo] [tozan] no [登] desu.

Dấu hiệu của chữ 登 là "là cách di chuyển của đôi chân". Gốc từ của chữ 登 là 豆 (đậu). (Đậu được đặt trên cái bệ cao). Bằng đôi chân mình, cố gắng đi lên trên bệ cao đó. Đó chính là "leo, trèo". 登場 (đăng trường), 登山 (leo núi).

答	12	こたえ trả lời
	竹人一口	① トウ ② こたえ. こたえる

サインは「たけ」の形です。「合」は「个（びんのふた）」の組み合わせで、その意味は「あわせる」です。昔の中国では、竹の棒で数えました。そうして、「こたえ」を考えました。

Sain wa [take] no katachi desu. [合] wa [个(bin no futa). 口(bin no kuchi)] no kumi awase de, sono imi wa [awaseru] desu. Mukashi no Chuugoku de wa, take no boo de kazoemashita. Sooshite, [kotae] o kangaemashita.


Dấu hiệu của chữ 答 là "tre". 合 là sự kết hợp giữa 人 (nắp chai) và 口 (miệng chai), mang ý nghĩa là "hợp, phù hợp". Ở Trung Quốc ngày xưa, người ta thường đếm bằng các thanh tre. Sau đó là suy nghĩ câu trả lời.

<div data-bbox="113 875 239 1018" data-label="Text"> <h1>等</h1> </div>	12	おなじ bình đẳng, bằng nhau
	竹土寸	① トウ ② ひとしい

ステムは、「寸（て）」の上に「土（つち）」がありますから、「うごかない」です。サインは「たけ」です。昔の中国では、竹を並べて、本にしました。長さが同じです。「1等. 高等学校」の「等」にもなります。

Sutemu wa, [寸 (te)] no ue ni [土 (tsuchi)] ga arimasu kara, [ugokanai] desu. Sain wa [take] desu. Mukashi no Chuugoku de wa, take o narabete, hon ni shimashita. Nagasa ga onaji desu. [Ittoo, kootoo gakkoo] no [等] ni mo narimasu.


Gốc từ của chữ 等 là 寺 (đất(土) thì đặt ở trên tay(寸), nên tay không thể di chuyển được). Dấu hiệu của chữ 等 là "tre". Ở Trung Quốc ngày xưa, người ta làm sách bằng cách sắp xếp các thanh tre lại với nhau. Các thanh tre này, có độ dài bằng nhau. Chữ 等 có nghĩa là "ngang hàng bằng nhau". (đẳng).

	12	みち con đường
	// 一自之	①ドウ ②みち

サインは「いったりきたり」です。「首」は「自(はな)」とその上の二つの「め」ですから、「くび」の形です。人が歩けば、「みち」が低くなります。横から見れば、首が行ったり来たりします。

Sain wa [ittari kitari] desu. [首] wa [自(hana)] to sono ue no futatsu no [me] desu kara, [kubi] no katachi desu. Hito ga arukeba, [michi] ga hikuku narimasu. Yoko kara mireba, kubi ga ittari kitari shimasu.

Dấu hiệu của chữ 道 là 又 (khi thì đến, khi thì đi). 首 là sự kết hợp giữa 自 (lỗ mũi) và hai con mắt nằm ở phía trên, giống như hình dạng của "cái cổ". Nếu một người đang đi bộ trên con đường thấp dần xuống (đường dốc), khi ta nhìn ngang, trông cứ như là "cái cổ" di chuyển vậy.

	12	かう mua
	皿 貝	① バイ ② かう

下の「貝」は「かい」です。昔の中国では、貝は「たからもの」でした。上の「皿」は「あみ」の形です。「たからもの」を「あみ」に入れます。それが「かう」です。

Shita no [貝] wa [kai] desu. Mukashi no Chuugoku de wa, kai wa [katara mono] deshita. Ue no [皿] wa [ami] no katachi desu. [Takara mono] o [ami] ni iremasu. Sore ga [kau] desu.

Phần dưới của chữ 買 là "vỏ ốc". Ở Trung quốc ngày xưa, vỏ ốc là vật rất có giá trị. Phần 皿 ở trên là hình dạng một cái lưới. Cho "các vật có giá trị" vào "lưới", đó là "mua".

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">番</div>	12	ばんごう luân phiên
	ノ米田	①バン ②—

「田」は「た」です。上の「采」は、「米（こめ）」と「ノ」で、米の稲を植えます。「番」は、その田の見張りです。次々と稲を植えますから、「1番、2番」の「番」になりました。

[田] wa [ta] desu. Ue no [采] wa, [米(kome)] to [ノ] de, kome no ine o uemasu. [番] wa, sono ta no mihari desu. Tsugi tsugi to ine o uemasu kara, [1 ban, 2 ban] no [番] ni narimashita.

田 là đồng ruộng. Phần 采 ở phía trên bao gồm 米 (gạo) và ノ có nghĩa là "trông lúa". Ý nghĩa của chữ 番 là "người trông coi đồng ruộng". Thế rồi lại tiếp tục trông lúa, hết vụ này đến vụ khác. 1番 (một phiên), 2番 (2 phiên).

<div style="font-size: 2em; font-weight: bold;">無</div>	12	ない không gì
	人卅一	①ム. フ ②ない

上の「一」は「ひと」で、「人」と同じです。その下の「十十十十」は四十で、下の「一」はステージです。サインは「ひ」で、「火」と同じです。火事になれば、なんな逃げます。何も「ない」です。

Ue no [一] wa [hito] de, [人] to onaji desu. Sono shita no [十十十十] wa yon juu de, shita no [一] wa suteeji desu. Sain wa [hi] de, [火] to onaji desu. Kaji ni nareba, minna nigemasu. Nani mo [nai] desu.

一 ở trên chữ là người, cũng tương tự như là 人. Phần dưới tiếp theo là 十十十十, có nghĩa là bốn mươi. Nét 一 dưới kế tiếp là cái nền. Dấu hiệu của chữ 無 là "lửa", cũng tương tự như là 火. Nếu có hỏa hoạn, thì mọi người phải chạy trốn đám lửa. Sẽ "không còn gì cả".

<h1>暗</h1>	13	くらい tối tăm
	日立日	①アン ②くらい

サインは「ひ（太陽）」です。「音」は「立（たつ）. 日（いう）」の組み合わせで、「おと」です。外には太陽がありますが、ここでは音だけが聞こえます。ここは「くらい」です。

Sain wa [hi (taiyoo)] desu. [音] wa [立 (tatsu). 日 (iu)] no kumi awase de, [oto] desu. Soto ni wa taiyoo ga arimasu ga, koko de wa oto dake ga kikoemasu. Koko wa [kurai] desu.


Dấu hiệu của chữ 暗 là 日 (mặt trời). 音 là sự kết hợp giữa 立 đứng và 日 (nói), nên có nghĩa là "âm thanh". Bên ngoài thì còn mặt trời, nhưng ở đây chỉ có nghe âm thanh thôi. Đó là "sự tăm tối, u ám".

<h1>意</h1>	13	かんがえ ý, ý kiến
	立日心	① イ ② 一

「音」は、「立 (たつ) . 日 (いう)」の組み合わせで、「おと」です。サインは「こころ」です。心を音の形で外へ出します。それが、その人の「かんがえ」です。「意見. 意味」の「意」です。

[音] wa, [立 (tatsu). 日 (iu)] no kumi awase de, [oto] desu. Sain wa [kokoro] desu. Kokoro o oto no katachi de soto e dashimasu. Sore ga, sono hito no [kangae] desu. [Iken. imi] no [意] desu.

音 là sự kết hợp giữa 立 (đứng) và 日 (nói), nên có nghĩa là "âm thanh". Dấu hiệu của chữ 意 là 心 (trái tim). Những gì mà trái tim phát ra ngoài dưới dạng âm thanh, đó là "suy nghĩ, ý nghĩ" của con người. 意見 (ý kiến), 意味 (ý nghĩa).

 □土□衣	13	にわ vườn
		①エン ②その

サインは「かこい」です。ステムは「土 (つち)、口 (くち)、(人人)」の組み合わせです。二人でいろいろ話します。その場所に園いをつけました。「公園」の「園」です。

Sain wa [kakoi] desu. Sutemu wa [土(tsuchi), 口(kuchi), (人人)] no kumi awase desu. Futari de iroiro hanashimasu. Sono basho ni kakoi o tsukemashita. [Kooen] no [園] desu.

Dấu hiệu của chữ 園 là 口 (hàng rào). Gốc từ là sự kết hợp giữa 土 (đất), 口 (miệng) và 人人. Có hai người đang nói chuyện với nhau. Để đến được chỗ đó, thì phải qua một hàng rào. Đó là "khu vườn". 公園 (công viên).

<h1>漢</h1>	13	ちゅうごく Trung Quốc
	シ井口夫	①カン ②一

サインは「みず」で、「水」と同じです。ステムでは、「夫（おっと）」が「井（くさ）」と「口（しなもの）」を持って来ます。それは「むずかしいしごと」です。海の向こうの漢字の国です。

Sain wa [mizu] de, [水] to onaji desu. Sutemu de wa, [夫(otto)] ga [井(kusa)] to [口(shinamono)] o motte kimasu. Sore wa [muzukashii. shigoto] desu. Umi no mukoo no kanji no kuni desu.

Dấu hiệu của chữ 漢 là シ (nước), cũng tương tự như là 水. Gốc từ có nghĩa là "người chồng (夫) mang cỏ (井) và hàng hóa (口) đến. Đó là công viên rất "khó nhọc". 漢 cũng chỉ về một đất nước của chữ kanji, quay mặt về hướng mặt biển.

<h1>業</h1>	13	しごと sự nghiệp
	火一ソ干木	①ギョウ ②わぎ

上は「ひ」の形で、「火」と同じです。下の「一」が火の「さら」で、その下が「だい」の形です。昔の中国では、いつも火を置きました。それは、だいな「しごと」でした。「工業」の「業」です。

Ue wa [hi] no katachi de, [火] to onaji desu. Shita no [-] ga hi no [sara] de, sono shita ga [dai] no katachi desu. Mukashi no Chuugoku de wa, itsumo hi o okimashita. Sore wa, daijina [shigoto] deshita. [Koogyoo] no [業] desu.

Phần trên cùng của chữ là "lửa", cũng tương tự như là 火. Nét — phía dưới là một chiếc đĩa, dưới đó thì có một cái giá đỡ. Ở Trung quốc ngày xưa, nhà nào cũng phải thắp lửa. Đó là một công việc "rất quan trọng". 工業 (công nghiệp).

<h1>試</h1> <p>心口工弋</p>	13	ためす thử
		①シ ②ためす. ころみる

サインは「ことば」です。「式」は、「工(じょう 仕) 弋(くい. めじるし)」の組み合わせで、仕事のやり方です。それが、「試験」の「試」です。

Sain wa [kotoba] desu. [式] wa, [工(joogi)]. 弋(kui. mejirushi) no kumi awase de, shigoto no yari kata desu. Kotoba de, shigoto yari kata o kikimasu. Sore ga, [shiken] no [試] desu.

Dấu hiệu của chữ 試 là 言 (ngôn từ). 式 là sự kết hợp giữa 工 (cây thước) và 弋 (là cây cọc ranh giới), có nghĩa là "cách thức làm việc". Qua ngôn từ, lắng nghe cách thức làm việc. Đó là 試験 (cuộc thi, kiểm tra).

<h1>新</h1>	13	あたらしい mới
	立木斤	① シン ② あたらしい. あらた

「斤」は「おの (これで木を切ります)」の形です。左は「立 (たつ) . 木 (き)」の組み合わせです。木の上に立って、おの で木を切って、「まき」をつくります。そのまきは、「あたらしい」です。

[斤] wa [ono (kore de ki o kirimasu)] no katachi desu. Hidari wa [立 (tatsu). 木(ki)] no kumi awase desu. Ki no ue ni tatte, ono de ki o kitte, [maki] o tsukurimasu. Sono maki wa, [atarashii] desu.

斤 là hình dạng một chiếc rìu (dùng để chặt gỗ). Phần bên trái của chữ là sự kết hợp giữa 立 (đứng) và 木 (cây). Đứng trên cây, dùng rìu chặt cây làm củi. Củi đó thì còn rất "mới".

13

続

糸士ワル

つづく

tiếp tục

①ゾク

②つづく. つづける

ステムは、「士 (売る人) . ワ (品物のおおい) . ル (買う人)」の組み合わせで、その意味は「うる」です。サインは「いと」で、とても長いです。それを売れば、とても長く「つづきます」。

Sutemu wa, [士(uru hito). ワ(shinamono no ooi). ル(kau hito)] no kumi awase de, sono imi wa [uru] desu. Sain wa [ito] de, totemo nagai desu. Sore o ureba, totemo nagaku [tsuzukimasu].

Gốc từ 売 là sự kết hợp giữa 士 (người bán), 𠂇 (rất nhiều hàng hóa), 𠂇 (người mua), mang ý nghĩa là "bán". Dấu hiệu của chữ 続 là 糸 (chỉ), sợi chỉ thì rất dài. Nếu bán nó thì sẽ bán "tiếp tục" rất lâu.

鉄 金失	13	てつ sắt
		① テツ ② ー

サインは「きん、きんぞく」です。「失」の意味は「うしなう（なくす）」です。「矢（や）」をなくして、さがしますから、頭が上に出ます。「てつ」にはさびが出ます。さびが出れば、「なくなります」。

Sain wa [kin. kinzoku] desu. [失] no imi wa [ushinau (nakusu)] desu. [矢 (ya)] o nakushite, sagashimasu kara, atama ga ue ni demasu. [Tetsu] ni wa sabi ga demasu. Sabi ga dereba, [naku narimasu].

Dấu hiệu của chữ 鉄 là 金 (vàng). Ý nghĩa của 失 là "mất, sai". Nếu làm mất "mũi tên (矢), vì phải tìm kiếm nên đầu phải ngược lên trên. Nhưng nếu làm mất "sắt", thì sẽ không còn nữa.

電 市 // // 甲	13	でんき điện
		① デン ② ー

サインは「あめ」です。下の「田」は、「ドラゴン」の形です。大雨が降れば、空が光ります。昔の中国では、それがドラゴンの光でした。今では、「でんき」です。「電車」の「電」です。

Sain wa [ame] desu. Shita no [甲] wa, [doragon] no katachi desu. Oo ame ga fureba, sora ga hikarimasu. Mukashi no Chuugoku de wa, sore ga doragon no hikari deshita. Ima de wa, [denki] desu. [Densha] no [電] desu.

Dấu hiệu của chữ 電 là 雨 (mưa). Phần dưới của chữ, 甲 là hình dáng của một con rồng. Khi trời mưa to, thì bầu trời sẽ trở nên sáng hơn. Ở Trung quốc xưa kia, người ta nghĩ rằng đó là ánh sáng của con rồng. Ngày nay, phố phường được thắp sáng nhờ có điện. 電 là "điện".

<div data-bbox="101 920 242 1057" data-label="Text">働</div> <div data-bbox="220 1048 435 1090" data-label="Text">イ千田土力</div>	13	はたらく lao động
		①ドウ ②はたらく

サインは「ひと」で、「人」と同じです。ステムは「力(ちから)・重(かさねる)」の組み合わせで、その意味は「うごく」です。「働」では、人が動きます。それが「はたらく」です。

Sain wa [hito] de, [人] to onaji desu. Sutemu wa [力(chikara). 重 (kasaneru)] no kumi awase de, sono imi wa [ugoku] desu. [働] de wa, hito ga ugokimasu. Sore ga [hataraku] desu.

Dấu hiệu của chữ 働 là 亻 (người), cũng tương tự như là 人. Gốc từ là sự kết hợp giữa 力 (sức lực), 重 (chất lên, chồng lên), nó mang ý nghĩa là "di chuyển", "chuyển động". Chữ 働 mang nghĩa là: "có một người đang chuyển động". Đó là "làm việc, lao động".

<h1>銀</h1>	14	ぎん bạc	ス ギ ン
	金良	<ul style="list-style-type: none"> ① ギン ② ー 	キ ン

サインは「きん」で、いちばんいいものです。「良」はうしろ向きの形です。「ぎん」は、「きん」の次にいいものです。だから、「銀」は、「金(きん)・良(うしろ向き)」の組み合わせです。

Sain wa [kin] de, ichiban ii mono desu. [良] wa ushiro muki no katachi desu. [Gin] wa, [kin] no tsugi ni ii mono desu. Dakara, [銀] wa, [金(kin). 良(ushiro muki)] no kumi awase desu.

Dấu hiệu của chữ 銀 là 金 (vàng), là một thứ kim loại quý nhất trên đời. 良 có nghĩa là "hướng về phía sau". Bạc là thứ kim loại quý thứ hai trên đời sau vàng. Vì vậy, 銀 là sự kết hợp giữa 金 (vàng) 良 (hướng về phía sau)

読 心口士ワル	14	よむ đọc
		① ドク . トク ② よむ

ステムは、「士 (売る人) . ワ (品物のおおい) . ル (買う人)」の組み合わせで、その意味は「うる」です。サインは「ことば」です。ことばを売ります。そのときに声を出せば、「よむ」です。

Sutemu wa, [士(uru mono). ワ(shinamono no ooi). ル(kau hito)] no kumi awase de, sono imi wa [uru] desu. Sain wa [kotoba] desu. Kotoba o urimasu. Sono toki ni koe o daseba, [yomu] desu.

Gốc từ của chữ 読 là 売, được kết hợp bởi 士 (người bán), ワ (rất nhiều hàng hóa) và ル (người mua), 売 mang nghĩa là "bán". Dấu hiệu của chữ 読 là 言 (ngôn từ). 読 là "bán ra ngôn từ". Khi ấy sẽ phát ra giọng nói, đó là "đọc"

14

様

木羊水

ようす

trạng thái

① ヨウ

② さま

サインは「き」です。「羊」は「ひつじ（その顔の形）」です。下は「みず」で、「水」と同じです（縦画が続きます）。木の横で、羊が水を飲みます。その「ようす」が「様」です。

Sain wa [ki] desu. [羊] wa [hitsuji (sono kao no katachi)] desu. Shita wa [mizu] de, [水] to onaji desu (tate kaku ga tsuzukimasu). Ki no yoko de, hitsuji ga mizu o nomimasu. Sono [yoosu] ga [様] desu.

Dấu hiệu của chữ 様 là 木 (cây). 羊 là "con dê" (hình dạng của một con dê). Phần phía dưới chữ là nước, cũng tương tự như là 水. (Nét dọc đã được viết liền thành một). Con dê đang uống nước bên gốc cây. Hình ảnh đó là 様.

横

15

木井一由人

よこ

ngang, nằm ngang

① オウ

② よこ

サインは「き」です。ステムは、「井(くき)・一(だい)・由(ぬきだす)・人(ひと)」の組み合わせで、「きいろ」の花火です。秋になれば、木の葉の「きいろ」が、「よこ」に広がります。

Sain wa [ki] desu. Sutemu wa, [井(kusa). 一(dai). 由(nukidasu). 人(hito)] no kumi awase de, [kiiru] no hanabi desu. Aki ni nareba, ki no ha no [kiiru] ga, [yoko] ni hirogarimasu.

Dấu hiệu của chữ 横 là 木 (cây). Gốc từ là sự kết hợp giữa 井 (cỏ), 一 (bộ đỡ), 由 (mọc lên), 人 (người), mang ý nghĩa là "pháo hoa màu vàng". Khi mùa thu đến, thì màu vàng cũng dần lan ngang trên chiếc lá.

<h1>質</h1>	15	たずねる hỏi, chất vấn
	斤斤貝	① シツ ② 一

「斤」は「おの(これで木を切ります)」の形です。「貝」は「かい」で、昔の「おかね」です。二つのおのを預けて、おかねを借ります。そのときに、その方法を「たずねます」。「質問」の「質」です。

[斤] wa [ono (kore de ki o kirimasu)] no katachi desu. [貝] wa [kai] de, mukashi no [okane] desu. Futatsu no ono o azukete, okane o karimasu. Sono toki ni, sono hoo hoo o [tazunemasu]. [Shitsumon] no [質] desu.

斤 là hình dạng một chiếc rìu (dùng để chặt gỗ). 貝 là "vỏ ốc", được dùng làm tiền ở Trung Quốc ngày xưa. Phải kí gửi hai chiếc rìu nữa, để mượn tiền. Muốn được thế, thì phải "hỏi" xem cách đó có được không. 質問 (chất vấn).

<h1>談</h1>	15	おしゃべり nói, bàn luận
	心口火火	① ダン ② ー

サインは「ことば」です。右は二つの「火 (ひ)」の組み合わせで、「ほのお」です。だから、「談」の意味は「ことばが、もえる」です。よく話します。「談話、会談」の「談」です。

Sain wa [kotoba] desu. Migi wa futatsu no [火(hi)] no kumi awase de, [honoo] desu. Dakara, [談] no imi wa [kotobaga moeru] desu. Yoku hanashimasu. [Danwa, kaidan] no [談] desu.

Dấu hiệu của chữ 談 là 言 (ngôn từ). Phần bên phải của chữ là 火, 火 (lửa) có nghĩa là "đám cháy". Vì vậy, ý nghĩa của chữ 談 là "ngôn từ được đốt cháy". Đó là "nói chuyện rất nhiều". 相談 (đàm thoại), 会談 (hội đàm).

<h1>館</h1>	16	たてもの sảnh, tòa nhà
	人良官	①カン ②—

サインは「たべもの」です。ステムは「やくにん」です。「館」では、役人が食べものの仕事をします。「旅館、会館」の「館」です。「図書館」の「館」にもなります。

Sain wa [tabemono] desu. Sutemu wa [yakunin] desu. [館] de wa, yakunin ga tabemono no shigoto o shimasu. [Ryokan, kaikan] no [館] desu. [Toshokan] no [館] ni mo narimasu.

Dấu hiệu của chữ 館 là "tòa nhà". Gốc từ là 官 (người nhân viên). Ý nghĩa của chữ 館 là "một nhân viên làm thức ăn". 旅館 "quán trọ", 会館 (hội quán), 図書館 (thư viện).

16

薬

井白ンン木

くすり

thuốc

- ① ヤク
- ② くすり

サインは「くさ」です。「薬」は、木の上の「白
(たいこ) . ンン (かね)」の「おんがく」で、と
ても「たのしい」です。昔の中国では、草が「くす
り」でした。それを飲めば、楽しくなりました。

Sain wa [kusa] desu. [薬] wa, ki no ue no [白(taiko). ンン(kane)] no
[ongaku] de, totemo [tanoshii] desu. Mukashi no Chuugoku de wa,
kusa ga [kusuri] deshita. Sore o nomeba, tanoshiku narimashita.

Dấu hiệu của chữ 薬 là 艹 (cỏ). Trong chữ 薬 là sự kết hợp giữa 木
(đế đỡ bằng cây), 白 (trắng) và ンン (chiêng), âm nhạc tạo ra từ
những vật ấy nên rất là "vui". Ở Trung quốc xưa kia, cỏ cũng là
một loại thuốc. Nếu uống thuốc và o, hết bệnh, sẽ rất "vui".

18

顔

立ノ多頁

かお


khuôn mặt

- ① ガン
- ② かお

サインは「あたま」の形です。ステムの上はりっぱな（やね）で、うしろが「かべ」です。「彡」は「かざり」で、「ツ」と同じです。「彦」は、りっぱな「おとこ」です。その「かお」が「顔」です。

Sain wa [atama] no katachi desu. Sutemu no ue wa rippana [yane] de, ushiro ga [kabe] desu. [彡] wa [kazari] de, [ツ] to onaji desu. [彦] wa, rippana [otoko] desu. Sono [kao] ga [顔] desu.

Dấu hiệu của chữ 顔 là "hình dạng cái đầu". Phía trên gốc từ là một mái nhà trắng lợt, phía sau là bức tường (厂). 彡 là vật dụng trang trí, cũng tương tự như là ツ. 彦 là một người đàn ông khỏe đẹp. "Khuôn mặt" ấy chính là 顔.

	18	しけんする kỳ thi
	馬人口人	①ケン ②—

サインは「うま」です。ステムは、「口（しなもの）・人（ひと）・个（あつめる）」の組み合わせで、「あつめて、まとめる」です。「験」では、馬（昔は馬、今は人）を集めて、「しけん」をします。

Sain wa [uma] desu. Sutemu wa, [口 (shinamono). 人 (hito). 个 (atsumeru)] no kumi awase de, [atsumete. matomeru] desu. [験] de wa, uma (mukashi wa uma, ima wa hito) o atsumete, [shiken] o shimasu.

Dấu hiệu của chữ 験 là "ngựa". Gốc từ là sự kết hợp giữa, 口 (hàng hóa), 人 (người), 人 (tập hợp), mang ý nghĩa là: "tập hợp". Ý nghĩa của 験 là "tập trung ngựa lại", bây giờ mang nghĩa "tập trung người lại". Đó chính là "kì thi".

<h1>題</h1>	18	だい tiêu đề
	日正頁	① ダイ ② 一

「是」は、「日 (ひ. 太陽). 正 (ただしい)」の組み合わせです。太陽の動き方は「ただしい」です。サインは「あたま」の形です。「題」は、頭の前の正しいものです。それが、作文の「題」です。

[是] wa, [日 (hi. taiyoo). 正 (tadashii)] no kumi awase desu. Taiyoo no ugoki kata wa [tadashii] desu. Sain wa [atama] no katachi desu. [題] wa, atama no mae no tadashii mono desu. Sore ga, kikubun no [題] desu.

是 là sự kết hợp giữa 日 (mặt trời) và 正 (đúng, chính xác). Cách di chuyển của mặt trời là ngay thẳng. Dấu hiệu của chữ là "hình dạng cái đầu". Chữ 題 nói về vật ở ngay trước chính diện của cái đầu. Đó chính là "đầu đề" của một bài văn.

<h1 style="font-size: 2em;">願</h1> <p style="font-size: 1.2em;">厂白小頁</p>	19	ねがう ước nguyện
		① ガン ② ねがう

サインは「あたま」の形です。ステムは「厂 (がけ) . 白 (しろい) . 小 (ちいさい)」の組み合わせで、きれいな水が出ます。それが、水のもとです。そこで、頭を下げて、「ねがいます」。

Sain wa [atama] no katachi desu. Sute mu wa [厂 (gake). 白 (shiroi). 小 (chiisai)] no kumi awase de, kirei na mizu ga demasu. Sore ga, mizu no moto desu. Soko de, atama o kigete, [negaimasu].

Dấu hiệu của chữ 願 là "hình dạng cái đầu". Gốc từ là sự kết hợp giữa 厂 (hang đá), 白 (trắng), 小 (nhỏ, bé), mang ý nghĩa là "một dòng nước tuyệt đẹp chảy ra từ hang đá". Đó là "nguồn nước". Ở đó, cúi đầu xuống, là "cầu nguyện, nguyện ước".

(Hết Tập I)